

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM HOÀNG LONG BIÊN

ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ  
CỦA NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ  
TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2024

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM HOÀNG LONG BIÊN

ĐỐI CHIẾU NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ  
CỦA NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ  
TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

CHUYÊN NGÀNH: NGÔN NGỮ HỌC SO SÁNH - ĐỐI CHIẾU

MÃ SỐ: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. Lâm Quang Đông

Hà Nội - 2024

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài nghiên cứu “*Đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những nội dung trong luận án này hoàn toàn do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS. TS. Lâm Quang Đông.

Mọi tài liệu tham khảo được dùng trong luận án này đều được trích dẫn rõ ràng tên tác giả và tên công trình nghiên cứu.

Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là do chính tôi thực hiện, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác.

Mọi sự sao chép không hợp lệ, vi phạm quy chế về đào tạo, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Hà Nội, ngày      tháng      năm 2024

Tác giả luận án

Phạm Hoàng Long Biên

## LỜI CẢM ƠN

Lời biết ơn sâu sắc nhất tôi xin được gửi tới PGS. TS. Lâm Quang Đông. Thầy như người cha nghiêm khắc, hiền từ và bao dung, là chỗ dựa tinh thần của tôi trong suốt thời gian hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin gửi lời tri ân chân thành tới tất cả các thầy cô trong khoa Ngôn ngữ học, Trường Khoa học Xã hội và Nhân Văn, ĐHQGHN đã dạy cho tôi rất nhiều kiến thức về ngôn ngữ, cũng như chia sẻ cho tôi những bài học cuộc sống quý báu.

Từ tận đáy lòng mình, tôi xin cảm ơn lãnh đạo trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN đã dìu dắt và nâng đỡ tôi trong quá trình học tập và làm việc. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các thầy cô và bạn bè ở trường Đại học Dublin - Ireland, các bạn bè đồng nghiệp ở Ireland và Việt Nam đã đồng viên tinh thần cho tôi trong cả công việc và trong cuộc sống.

Sự biết ơn đặc biệt nhất xin gửi tới gia đình đã đồng viên tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án cũng như tạo điều kiện cho tôi đi học tập và nghiên cứu ở Ireland. Nếu không có sự yêu thương và hỗ trợ quý giá từ gia đình, chắc chắn tôi khó có thể hoàn thành chặng đường vừa qua.

Cuối cùng, tôi muốn dành lời cảm ơn tới những người mẹ viết blog ở Mỹ và Việt Nam mà tôi đã nghiên cứu trong luận án này. Họ đã tiếp thêm động lực cho tôi để làm tốt hơn sứ mệnh làm mẹ, hoàn thành tốt công việc, yêu thương bản thân và sống hạnh phúc. Tôi hi vọng kết quả của luận án này là món quà thể hiện sự biết ơn và ngưỡng mộ của tôi dành cho những bà mẹ tuyệt vời ấy.

Tác giả luận án

Phạm Hoàng Long Biên

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	<b>1</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU</b> .....	<b>5</b>
<b>DANH MỤC HÌNH MINH HỌA</b> .....	<b>7</b>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	<b>8</b>
<b>1. Lý do chọn đề tài</b> .....	<b>8</b>
<b>2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....	<b>9</b>
2.1. Mục đích nghiên cứu .....	9
2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu .....	9
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	<b>10</b>
3.1. Đối tượng nghiên cứu.....	10
3.2. Phạm vi nghiên cứu .....	10
<b>4. Phương pháp nghiên cứu</b> .....	<b>11</b>
4.1. Các phương pháp nghiên cứu trong luận án.....	11
4.2. Cách thức thu thập và xử lý số liệu .....	12
4.2.1. Xây dựng khối liệu .....	12
4.2.2. Phân tích khối liệu.....	14
<b>5. Đóng góp của luận án</b> .....	<b>16</b>
<b>6. Bố cục của luận án</b> .....	<b>17</b>
<b>CHƯƠNG 1:</b> .....	<b>18</b>
<b>TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT</b> .....	<b>18</b>
<b>1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu</b> .....	<b>18</b>
1.1.1. Các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng.....	18
1.1.2. Các nghiên cứu về blog làm mẹ và vai trò người mẹ .....	24

1.1.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán .....	28
1.1.4. Các nghiên cứu về uyển ngữ .....	31
1.1.5. Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm .....	33
1.1.6. Các nghiên cứu sử dụng Thuyết đánh giá .....	39
<b>1.2. Cơ sở lí thuyết.....</b>	<b>43</b>
1.2.1. Phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu.....	43
1.2.2. Phân tích diễn ngôn phê phán .....	47
1.2.3. Tính trang trọng của diễn ngôn .....	52
1.2.4. Uyển ngữ .....	55
1.2.5. Ẩn dụ ý niệm .....	59
1.2.6. Ngữ pháp chức năng hệ thống và Thuyết đánh giá.....	63
1.2.7. So sánh đối chiếu ngôn ngữ sử dụng khối liệu .....	69
<b>1.3. Khoảng trống nghiên cứu .....</b>	<b>71</b>
<b>1.4. Hướng tiếp cận của luận án.....</b>	<b>72</b>
<b>1.5. Tiểu kết chương .....</b>	<b>76</b>
<b>CHƯƠNG 2: .....</b>	<b>77</b>
<b>ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ.....</b>	<b>77</b>
<b>TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG ANH .....</b>	<b>77</b>
<b>2.1. Giá trị kinh nghiệm của từ ngữ .....</b>	<b>77</b>
<b>2.2. Giá trị quan hệ của từ ngữ .....</b>	<b>85</b>
2.2.1. Từ ngữ ít trang trọng .....	85
2.2.2. Uyển ngữ .....	90
<b>2.3. Giá trị biểu cảm của từ ngữ .....</b>	<b>97</b>

2.3.1. Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc.....	98
2.3.2. Ngôn ngữ Phán xét hành vi.....	104
2.3.3. Ngôn ngữ Thẩm giá.....	107
<b>2.4. Sử dụng biện pháp ẩn dụ.....</b>	<b>109</b>
2.4.1. Ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH.....	109
2.4.2. Ẩn dụ bản thể về “trái tim”.....	114
<b>2.5. Tiểu kết chương.....</b>	<b>122</b>
<b>CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ</b>	<b>124</b>
<b>TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG VIỆT VÀ ĐỐI CHIẾU ANH – VIỆT</b>	<b>124</b>
<b>3.1. Giá trị kinh nghiệm của từ ngữ.....</b>	<b>124</b>
<b>3.2. Giá trị quan hệ của từ ngữ.....</b>	<b>130</b>
3.2.1. Từ ngữ ít trang trọng.....	130
3.2.2. Uyển ngữ.....	133
<b>3.3. Giá trị biểu cảm của từ ngữ.....</b>	<b>136</b>
3.3.1. Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc.....	137
3.3.2. Ngôn ngữ Phán xét hành vi.....	142
3.3.3. Ngôn ngữ Thẩm giá.....	145
<b>3.4. Sử dụng biện pháp ẩn dụ.....</b>	<b>146</b>
3.4.1. Ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH.....	146
3.4.2. Ẩn dụ bản thể về “trái tim”.....	151
<b>3.5. Sự tương đồng về đặc điểm từ vựng trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.....</b>	<b>156</b>

<b>3.6. Sự khác biệt về đặc điểm từ vựng trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.....</b>	<b>164</b>
<b>3.7. Các giá trị của từ vựng và siêu chức năng liên nhân .....</b>	<b>178</b>
<b>3.8. Tiểu kết chương.....</b>	<b>180</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ.....</b>	<b>182</b>
<b>1. Kết quả nghiên cứu .....</b>	<b>182</b>
<b>2. Một số khuyến nghị.....</b>	<b>186</b>
<b>3. Hướng nghiên cứu trong tương lai.....</b>	<b>187</b>
<b>DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>189</b>
<b>LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....</b>	<b>189</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>190</b>
<b>Tiếng Việt .....</b>	<b>190</b>
<b>Tiếng Anh.....</b>	<b>194</b>
<b>Trang web .....</b>	<b>206</b>
<b>PHỤ LỤC 1:.....</b>	<b>1</b>
<b>DANH SÁCH CÁC BLOG LÀM MẸ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG LUẬN ÁN..</b>	<b>1</b>
<b>PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH THUẬT NGỮ ĐƯỢC SỬ DỤNG.....</b>	<b>2</b>
<b>TRONG LUẬN ÁN .....</b>	<b>2</b>
<b>PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐỊNH LƯỢNG CỦA LUẬN ÁN .....</b>	<b>5</b>
<b>PHỤ LỤC 4: MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ .....</b>	<b>8</b>
<b>PHẠM TRÙ THÁI ĐỘ.....</b>	<b>8</b>
<b>PHỤ LỤC 5: MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ ẨN DỤ TRONG HAI KHỐI LIỆU .....</b>	<b>28</b>



## DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 0.1. Các thông số về hai khối liệu blog làm mẹ trong luận án .....	14
Bảng 1. 1. Đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Anh (tổng hợp từ các nghiên cứu khác nhau) .....	19
Bảng 1. 2. Đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Việt (theo Nguyễn Văn Khang, 2019, tr.73-80).....	22
Bảng 1. 3. Ảnh xạ các ẩn dụ trái tim trong nghiên cứu của Swan (2009, tr.466).....	35
Bảng 1. 4. Mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough.....	48
Bảng 1. 6. Sự khác biệt giữa văn bản nói và văn bản viết .....	53
Bảng 1. 7. Tính trang trọng của diễn ngôn.....	54
Bảng 1. 8. Các cặp cảm xúc đối lập thuộc tiểu mục Cảm xúc (dựa theo Martin và White, 2005, tr.51) .....	68
Bảng 1. 5. Khung lí thuyết của luận án .....	72
Bảng 2. 1. Các chủ đề trong khối liệu tiếng Anh.....	77
Bảng 2. 2. Các trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh .....	78
Bảng 2. 3. Danh sách các từ ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Anh .....	85
Bảng 2. 4. Tần suất các động từ và danh từ miêu tả vai trò tương tác của người mẹ trong khối liệu tiếng Anh .....	89
Bảng 2. 5. Tổng hợp các biểu thức uyển ngữ trong khối liệu tiếng Anh.....	90
Bảng 2. 6. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Anh.....	98
Bảng 2. 7. Ngôn ngữ đánh giá tiểu mục Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh.....	98
Bảng 2. 8. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh.	101
Bảng 2. 9. Ví dụ về hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh.....	102
Bảng 2. 10. Tổng hợp tần suất và tỉ lệ ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Anh.....	104
Bảng 2. 11. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Khả năng trong khối liệu tiếng Anh .....	106

Bảng 2. 12. Tổng hợp tần suất và tỉ lệ ngôn ngữ Phẩm giá trong khối liệu tiếng Anh .....	107
Bảng 2. 13. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Giá trị trong khối liệu tiếng Anh...	108
Bảng 2. 14. Biểu thức ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh .....	110
Bảng 2. 15. Tần suất và tỉ lệ các biểu thức ẩn dụ “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh .....	115
Bảng 2. 16. Các biểu thức ẩn dụ “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh.....	115
Bảng 3. 1. Các chủ đề trong khối liệu tiếng Việt.....	124
Bảng 3. 2. Các trường từ vựng trong khối liệu tiếng Việt .....	125
Bảng 3. 3. Tổng hợp các từ ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Việt .....	130
Bảng 3. 4. Các biểu thức uyển ngữ trong khối liệu tiếng Việt.....	133
Bảng 3. 5. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Việt.....	137
Bảng 3. 6. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt .....	137
Bảng 3. 7. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt.	140
Bảng 3. 8. Một số ví dụ hiện thực hóa đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt .....	141
Bảng 3. 9. Tổng hợp ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt .....	142
Bảng 3. 10. Hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt .	143
Bảng 3. 11. Một số ví dụ hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt.....	144
Bảng 3. 12. Tổng hợp ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt.....	145
Bảng 3. 13. Biểu thức ẩn dụ “LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH” trong khối liệu tiếng Việt.....	147
Bảng 3. 14. Tần suất và phần trăm các ẩn dụ trái tim trong khối liệu tiếng Việt ...	151
Bảng 3. 15. Tổng hợp các biểu thức ẩn dụ "trái tim" trong khối liệu tiếng Việt ....	154
Bảng 3. 16. Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong hai khối liệu .....	158
Bảng 3. 17. Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Cảm xúc trong hai khối liệu.....	161
Bảng 3. 18. Đối chiếu việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong hai khối liệu .....	163
Bảng 3. 19. Đối chiếu trường từ vựng của hai khối liệu.....	166
Bảng 3. 20. Tổng hợp các hình thức thể hiện giá trị quan hệ của từ vựng trong hai khối liệu.....	171
Bảng 3. 21. Đối chiếu các chủ đề uyển ngữ trong hai khối liệu .....	173

Bảng 3. 22. Đối chiếu các biểu thức ẩn dụ trong hai khối liệu .....	176
---	-----

## DANH MỤC HÌNH MINH HỌA

Hình 1. 1. Danh sách 20 từ xuất hiện nhiều nhất trong kho dữ liệu British National Corpus (truy cập từ trang <a href="http://www.sketchengine.edu">www.sketchengine.edu</a> ).....	45
Hình 1. 2. Minh họa kết quả tìm kiếm dòng dẫn mục của từ “colour” trong khối liệu.....	46
Hình 1. 3. Ví dụ về dòng dẫn mục của từ “time” trên trang Sketch Engine .....	46
Hình 1. 4. Mô hình phân tích diễn ngôn ba chiều của Fairclough (2001), trích trong nghiên cứu của Trần Thị Thùy Linh và Nguyễn Phương Thanh (2022) .....	48
Hình 1. 5. Khung lí thuyết đánh giá, trích trong Nguyễn Thị Bích Hồng (2023).....	66
Hình 1. 6. Hệ thống Thái độ thuộc Thuyết đánh giá, trích trong Nguyễn Thị Bích Hồng (2023) .....	67
Hình 2. 1. Tổng hợp các từ viết tắt trong khối liệu tiếng Anh .....	87
Hình 2. 2. Dòng dẫn mục của “broken heart”, “break my heart” trong khối liệu tiếng Anh .....	117
Hình 2. 3. Dòng dẫn mục của "heart expands/doubles/grows" trong khối liệu tiếng Anh .....	118
Hình 2. 4. Dòng dẫn mục của “in ... heart” trong khối liệu tiếng Anh .....	119
Hình 2. 5. Dòng dẫn mục của các kết hợp từ “open heart, close heart, spill hearts” trong khối liệu tiếng Anh .....	119
Hình 2. 6. Một số ví dụ ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Anh .....	120
Hình 2. 7. Một số dòng dẫn mục của ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI trong khối liệu tiếng Anh.....	121
Hình 3. 1. Dòng dẫn mục của biểu thức “trong tim” trong khối liệu tiếng Việt.....	153
Hình 3. 2. Dòng dẫn mục của biểu thức “trong lòng” trong khối liệu tiếng Việt...	153

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do chọn đề tài

Mạng xã hội đã trở thành phương tiện truyền thông quan trọng trong những năm qua, số người dùng trên toàn thế giới ước tính khoảng 3,5 tỷ người (Statista, 2023). Trong năm 2022, riêng ở Hoa Kỳ có hơn 270 triệu người sử dụng ít nhất một trang mạng xã hội, và ở Việt Nam con số này là 76,9 triệu người (Datareportal, 2023). Blog (nhật ký cá nhân trên mạng) ngày càng trở nên phổ biến, bằng chứng là 78% người dùng Internet đọc blog vài lần một tuần và 46% người dùng Internet đọc blog nhiều lần một ngày (eMarketer, 2020), trong đó có rất nhiều bậc cha mẹ học cách nuôi dạy con cái từ những bài viết trên blog. Thống kê tại Mỹ trong năm 2020 cho thấy đã có hơn 23 triệu bà mẹ đọc blog hàng tháng (eMarketer, 2020).

Trên thế giới có khá nhiều nghiên cứu liên quan tới các blog làm cha mẹ (parenting blog, mommy blog hoặc mama blog). Các nghiên cứu này tập trung vào những định kiến về giới được thể hiện qua các blog làm cha mẹ (Eistein, 2018), sự tự thể hiện bản thân của tác giả (Wakefield, 2010), phân tích các chủ đề trong các blog làm mẹ (Morrison, 2010), phân tích về tính nữ (Van Cleaf, 2014), sự thể hiện vai trò của người mẹ (Lopez, 2009), và sự thể hiện vai trò người mẹ trong xã hội Mỹ qua các bài viết blog (Yonker (2012). Theo Webb (2013), các nghiên cứu về blog sử dụng bốn kỹ thuật định tính: nghiên cứu điển hình (case study) (ví dụ: Hayes, 2011), phân tích nội dung (ví dụ: Kerr, Mortimer, Dickson và Waller, 2012), phân tích chủ đề sử dụng Lí thuyết cơ sở (grounded theory) (ví dụ: Jansen, Zhang, Sobel và Chowdury, 2009), và phân tích diễn ngôn phê phán (ví dụ: Ifukor, 2010).

Mặc dù blog làm mẹ là một chủ đề nghiên cứu phổ biến, có rất ít các nghiên cứu trên thế giới và ở Việt Nam sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán dựa trên khối liệu, và càng ít các nghiên cứu so sánh đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog tiếng Anh và tiếng Việt trên nguồn ngữ liệu blog làm mẹ này. Đó chính là lý do chúng tôi lựa chọn đề tài *Đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt* cho luận án tiến sĩ của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1. Mục đích nghiên cứu**

Nghiên cứu *Đối chiếu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt* đặt ra 3 mục đích cơ bản như sau. *Thứ nhất*, phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog tiếng Anh. Cụ thể, các đặc điểm ngôn ngữ ở đây là các giá trị của từ vựng (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng, và việc sử dụng biện pháp ẩn dụ) trong các bài viết blog bằng tiếng Anh của các bà mẹ Mỹ. *Thứ hai*, phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog tiếng Việt. *Thứ ba*, nghiên cứu đối chiếu sự tương đồng và khác biệt về đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong hai khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt. Từ đó, chúng tôi tìm ra mối quan hệ giữa các đặc điểm ngôn ngữ và việc thể hiện quan điểm, tư tưởng của người mẹ trong hai nền văn hóa Mỹ và Việt Nam (theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán).

Để hoàn thành các mục đích nghiên cứu trên, luận án trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

Câu hỏi 1: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ được thể hiện như thế nào trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh?

Câu hỏi 2: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ được thể hiện như thế nào trong các blog làm mẹ bằng tiếng Việt?

Câu hỏi 3: Ngôn ngữ miêu tả vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt có sự tương đồng và khác biệt như thế nào?

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra, luận án đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu như sau:

- Làm rõ cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu chính để làm căn cứ cho việc phân tích diễn ngôn phê phán về vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ;
- Khảo sát, mô tả, phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog bằng tiếng Anh và tiếng Việt;

- Khảo sát, mô tả, phân tích và đối chiếu sự tương đồng và khác biệt (nếu có) liên quan tới các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog bằng tiếng Anh và tiếng Việt; từ đó tìm ra mối liên hệ giữa các đặc điểm ngôn ngữ và hệ tư tưởng của người mẹ trong hai nền văn hóa Mỹ và Việt Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **3.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án này tập trung vào nghiên cứu các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các bài viết blog bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Cụ thể, trong nghiên cứu này, chúng tôi phân tích giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và các biện pháp ẩn dụ được sử dụng trong 1000 bài viết trong hai khối liệu.

#### **3.2. Phạm vi nghiên cứu**

Luận án tập trung phân tích các đặc điểm từ ngữ miêu tả vai trò người mẹ. Cụ thể, luận án sử dụng cách tiếp cận phân tích khối liệu dựa trên mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001). Liên quan tới các giá trị của từ vựng, *giá trị kinh nghiệm của từ vựng* được thể hiện thông qua các chủ đề bài viết blog và trường từ vựng của từng chủ đề; *giá trị quan hệ của từ vựng* thể hiện thông qua việc sử dụng từ ngữ ít trang trọng (biến thể từ ngữ, ngôn ngữ thông tục, chuyên mã, tiếng lóng, uyển ngữ); *giá trị biểu cảm của từ vựng* được thể hiện thông qua ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ (nằm trong lý thuyết đánh giá của Martin và White (2005); và *việc sử dụng các ẩn dụ ý niệm* trong các bài viết.

Luận án chỉ tập trung nghiên cứu 500 bài viết trong 10 blog làm mẹ ở Mỹ và 500 bài viết trong 10 blog làm mẹ ở Việt Nam và trong khoảng thời gian từ 2021 tới 2022. Số lượng các bài viết như trên, theo chúng tôi, đủ lớn để tăng tính khái quát của kết quả nghiên cứu. Số lượng các bài viết lớn cũng giúp cho việc tìm kiếm các hiện tượng ngôn ngữ dễ dàng hơn. Phần dịch tiếng Việt tương ứng cho các bài viết trong khối liệu tiếng Anh do chúng tôi tự thực hiện, bởi chúng tôi có nền tảng tiếng Anh ở bậc 5/6 theo khung tham chiếu châu Âu CEFR.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

### **4.1. Các phương pháp nghiên cứu trong luận án**

#### **4.1.1. Phương pháp định lượng và định tính**

Trong quá trình phân tích khối liệu, phương pháp tiếp cận định tính giúp nhà nghiên cứu luận giải chi tiết về các đặc điểm của dữ liệu, thông qua việc phân tích cả những đặc điểm ngôn ngữ phổ biến, ít phổ biến hay bất thường. Tuy nhiên, các kết quả của nghiên cứu theo phương pháp định tính khó khái quát hóa, và khó kiểm tra liệu chúng có ý nghĩa thống kê hay do ngẫu nhiên (McEnery và Wilson, 2001).

Ngược lại với phân tích định tính, phân tích định lượng cho phép khái quát hóa khối liệu lớn hơn, giúp cho việc so sánh các khối liệu trở nên dễ dàng hơn. Phân tích định lượng cho phép người nghiên cứu khám phá các đặc điểm của ngôn ngữ và cung cấp bức tranh chính xác về tần suất và mức độ phổ biến của các hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. Tuy nhiên, bức tranh về dữ liệu xuất hiện từ phân tích định lượng kém phong phú hơn so với bức tranh thu được từ phân tích định tính (McEnery và Wilson, 2001).

Tóm lại, phân tích định tính có thể cung cấp kết quả với sự phong phú và chính xác cao hơn, trong khi phân tích định lượng cung cấp kết quả thống kê đáng tin cậy và mang tính khái quát hóa. Schmied (1993) cho rằng việc sử dụng kết hợp giữa phân tích định tính và phân tích định lượng cho cùng một khối liệu sẽ đem lại hiệu quả tối đa. Đó chính là lý do luận án này sử dụng cả hai hướng phân tích (định tính và định lượng) cho hai khối liệu được lựa chọn: blog làm mẹ tiếng Anh và blog làm mẹ tiếng Việt. Cụ thể, trong luận án này, khi phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ, giai đoạn đầu chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng để tìm ra các xu hướng và đặc điểm ngôn ngữ thông qua các thông số như tần suất xuất hiện (frequency), cụm từ cố định (collocation), và dòng dẫn mục (concordance line), v.v. Sau đó, chúng tôi sử dụng phương pháp phân tích định tính để diễn giải chi tiết những đặc điểm ngôn ngữ nói trên.

#### **4.1.2. Phương pháp đối chiếu**

Phương pháp này dùng để đối chiếu các hiện tượng, phạm trù của các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra những đặc điểm giống và khác nhau của các ngôn ngữ đó (Lê Quang Thiêm, 2008). Bùi Mạnh Hùng (2008) nhấn mạnh rằng trong quá trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, các nguyên tắc cơ bản sau đây cần được đảm bảo:

- a. Bảo đảm các phương tiện trong hai ngôn ngữ đối chiếu phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác và chi tiết trước khi tiến hành đối chiếu để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng.
- b. Việc nghiên cứu đối chiếu không thể chỉ chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ một cách tách biệt mà đặt chúng trong hệ thống.
- c. Phải xem xét các phương tiện đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp.
- d. Phải đảm bảo tính nhất quán trong việc vận dụng các khái niệm và mô hình lí thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu. Nguyên tắc này đòi hỏi người nghiên cứu phải miêu tả các phương tiện của hai ngôn ngữ với cùng một mô hình.
- e. Phải tính đến mức độ gần gũi về loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu. (Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr.131-136).

Các nguyên tắc này được tuân thủ chặt chẽ trong luận án này. Khối liệu nghiên cứu là khối liệu khả sánh (comparable corpora), được đảm bảo bằng cách tạo ra hai khối liệu (tiếng Anh và tiếng Việt) tương đương về các mặt: độ dài bài viết, thời gian đăng bài, chủ đề, v.v. Ngoài ra, nghiên cứu này tiến hành so sánh và đối chiếu song song hai khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.

#### **4.2. Cách thức thu thập và xử lý số liệu**

##### **4.2.1. Xây dựng khối liệu**

Khối liệu đáng tin cậy phải đảm bảo tính đại diện để đảm bảo khả năng khái quát hóa (Leech (1991, tr. 27), tính cân bằng về độ lớn và tỉ lệ tương đối đồng đều của các khối liệu (Sinclair và Wynne, 2004), và kích thước đủ lớn (để đảm bảo đơn vị ngôn ngữ xuất hiện với tần suất lớn) (Sinclair và Wynne, 2004).



Luận án này chọn các bài blog trên các blog làm mẹ (viết bằng tiếng Anh) phổ biến nhất ở Mỹ và Việt Nam dựa trên nghiên cứu tương tự của Yonker (2012). Quy trình lựa chọn dữ liệu các blog làm mẹ diễn ra như sau:

a. Lên danh sách các trang blog làm mẹ bằng tiếng Anh (cụ thể tại Mỹ): Vì hơn 70% người dùng internet sử dụng Google làm công cụ tìm kiếm của họ (NetMarketShare, 2020) và 67% số lần nhấp vào công cụ tìm kiếm là từ năm kết quả đầu tiên luận án sử dụng năm (05) danh sách đầu tiên về các blog về mẹ được đề xuất trên Google.

b. Sau khi năm danh sách được chọn, chúng được tập hợp lại thành một danh sách tổng thể các blog làm mẹ. Để xác định blog làm mẹ phổ biến nhất, tác giả dựa trên số lượng người theo dõi (followers) trên các blog làm mẹ này tính tại thời điểm nghiên cứu (cuối năm 2022). Tiêu chí lựa chọn blog làm mẹ trong nghiên cứu này dựa trên nghiên cứu của Yonker (2012, tr. 68):

a. Chủ đề (Topic): Các blog được lựa chọn chủ yếu viết theo phong cách blog làm cha mẹ, và người viết tự xếp mình là người mẹ viết blog (mommy blogger).

b. Sự lâu dài (longevity): tại thời điểm nghiên cứu, blog phải tồn tại được ít nhất một năm. Theo Yonker (2012), khoảng thời gian này đảm bảo người viết blog đã đủ cam kết để viết về các trải nghiệm làm mẹ của mình.

c. Sự thường xuyên (Regularity): Các blog này được cập nhật thường xuyên (ít nhất một tuần một lần). Sự thường xuyên này đảm bảo được sự tương tác với độc giả.

d. Tính tương tác (Connectivity): Các blog mở chế độ bình luận công khai để người đọc và người viết có thể tương tác dễ dàng.

Các bài viết được viết trên blog được lựa chọn từ năm 2021 – 2022 để đảm bảo tính cập nhật. Các bài viết có độ dài từ 200 – 800 từ.

Các blog sẽ bị loại nếu 1) trùng lặp; 2) không hoạt động trong ít nhất hai tháng; 3) không phải bằng tiếng Anh; 4) không ghi ngày tháng; hoặc 5) không liên quan đến lời khuyên, bình luận hoặc thông tin nuôi dạy con cái. Các bài đăng trên blog cũng phải chủ yếu dựa trên văn bản, phần chứa hình ảnh hoặc video sẽ bị lược bỏ. Khi

chọn được 10 blog có số lượng người theo dõi (followers) nhiều nhất, các bài viết được rà soát một lần nữa để loại bỏ các bài quảng cáo sản phẩm, hoặc không liên quan tới các trải nghiệm làm mẹ của cá nhân người viết (mà chỉ đưa ra lời khuyên nuôi dạy con chung chung). Quy trình tương tự sẽ được áp dụng trong việc tìm kiếm blog làm mẹ bằng tiếng Việt. Các blog làm mẹ tiếng Anh sẽ được đặt tên lần lượt từ EN.01 tới EN.10, các blog làm mẹ tiếng Việt sẽ được đặt tên lần lượt từ VN.01 tới VN.10 theo trật tự giảm dần về số người theo dõi.

Sau khi chọn được 10 blog tiếng Anh và 10 blog tiếng Việt có lượng người theo dõi nhiều nhất, chúng tôi chọn ra các bài viết có nhiều lượt tương tác và bình luận nhất. Các bài viết đều được lưu lại dưới dạng bản word trên máy tính, và được mã hóa. Ví dụ EN.01.1 là bài viết thứ nhất trong blog làm mẹ tiếng Anh thứ nhất, VN.05.20 là bài viết thứ hai mươi năm trong blog làm mẹ tiếng Việt thứ 05. Thông tin cụ thể của từng bài viết được tập hợp vào một văn bản word để lưu trữ, gồm các thông tin sau: tên blog, xuất xứ (nước nào), ngày đăng bài viết, v.v. Bảng 0.1 dưới đây tổng hợp các thông số của hai khối liệu blog làm mẹ được sử dụng trong nghiên cứu này.

**Bảng 0.1. Các thông số về hai khối liệu blog làm mẹ trong luận án**

Các thông số	Khối liệu tiếng Anh	Khối liệu tiếng Việt
Document (số lượng bài viết)	500	500
token (số lượng hiện dạng)	420,204	414,879
Words (số lượng kiểu từ)	366,176	354,582
Sentence (số lượng câu)	24,495	23,463

#### 4.2.2. Phân tích khối liệu

Luận án này sử dụng thủ pháp thống kê, phân loại khi phân tích các giá trị của từ ngữ thể hiện vai trò người mẹ (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ). Thủ pháp thống kê, phân loại được hỗ trợ bởi công cụ khối liệu mang tính định lượng Sketch Engine ([www.sketchengine.eu](http://www.sketchengine.eu)). Sketch Engine có giao diện dễ sử dụng, có nhiều

chức năng từ cơ bản tới nâng cao như danh sách từ khóa (keyword list), danh sách tần suất (frequency list), cụm từ cố định (collocation), và dòng dẫn mục (concordance lines). Sketch Engine là trang web hỗ trợ phân tích khối liệu bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh (trong đó có tiếng Việt). Các từ khóa liên quan tới từng vai trò trong hai khối liệu sẽ được tổng hợp để tiện so sánh tương đối giữa khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Hai khối liệu có sự chênh lệch nhỏ về số lượng hiện dạng (token) và số lượng kiểu từ (type), vì vậy chúng tôi trình bày kết quả dưới dạng tần suất tương đối (tính trên một triệu từ) (frequency per million). Phân tích định lượng và phân tích định tính được kết hợp để tăng tính tin cậy cho các phân tích.

Liên quan tới *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, việc xác định trường từ vựng của các chủ đề, theo Owen (1984), có ba tiêu chí nhận diện chủ đề: sự lặp lại các từ /cụm từ khóa (từ ngữ, cách thức và phong cách diễn đạt có thể khác nhau, nhưng cùng một ý tưởng xuất hiện và xuất hiện lại trong toàn bộ tập dữ liệu), sự diễn đạt tương đương (các từ giống nhau hoặc tương đối giống nhau ngôn ngữ diễn đạt cùng một ý tưởng trong toàn bộ tập dữ liệu) và tính nhấn mạnh (các ý tưởng được nhấn mạnh bằng việc viết in hoa, in đậm, in nghiêng với cỡ chữ lớn hơn, v.v). Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ tập trung vào hai cách nhận diện đầu tiên, đó là sự lặp lại, và sự diễn đạt tương đương. Về cách tính tần suất của các chủ đề, chủ đề dù được lặp lại nhiều lần trong một bài viết thì chỉ được tính một lần. Khi tổng hợp tần suất của các chủ đề, tần suất được trình bày trong bảng là tần suất xuất hiện của chủ đề đó trong các bài viết khác nhau.

Khi phân tích *giá trị quan hệ của từ vựng*, chúng tôi dựa trên nghiên cứu của Eggins và Martin (1997) về đặc điểm của văn phong trang trọng / ít trang trọng trong tiếng Anh, nghiên cứu của Diệp Quang Ban (2009) về đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết và nghiên cứu của Nguyễn Văn Khang (2019) về các đặc điểm của ngôn ngữ mạng nói chung và tiếng Việt nói riêng.

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* được chúng tôi nghiên cứu dựa trên ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thái độ (attitude) nằm trong Thuyết đánh giá của Martin và White (2005). Chúng tôi tính tần suất xuất hiện của ngôn ngữ đánh giá thuộc ba tiêu mục

Cảm xúc (Affect), Phán xét (Judgment) và Thẩm giá (Appreciation), và tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá (tích cực hay tiêu cực).

## **5. Đóng góp của luận án**

### **Về mặt lí luận**

Luận án này trình bày cơ sở lí thuyết liên quan tới phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích khối liệu, ngữ pháp chức năng hệ thống; tổng hợp các nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan tới phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, thuyết đánh giá. Vì vậy, những thông tin trong luận án góp phần cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về các lí thuyết liên quan. Việc áp dụng phân tích khối liệu và phân tích diễn ngôn phê phán vào phân tích blog làm mẹ là một hướng nghiên cứu mới mẻ tại Việt Nam, nên luận án này sẽ góp phần gợi mở những hướng nghiên cứu mới cho những nhà nghiên cứu khác trong tương lai. Cuối cùng, việc áp dụng các cơ sở lí thuyết kể trên trong luận án góp phần khẳng định tính khả thi của các phương pháp nghiên cứu trong các khối liệu khác nhau.

### **Về mặt thực tiễn**

Về mặt thực tiễn, những kết quả nghiên cứu liên quan tới các đặc điểm từ vựng thể hiện vai trò người mẹ sẽ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho người dạy và học ngôn ngữ (tiếng Anh và tiếng Việt). Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu liên quan tới ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ là nguồn tài liệu tham khảo hữu ích cho những người nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa, xã hội học, hoặc nghiên cứu về vai trò giới, v.v.

Trong quá trình thực hiện luận án này, chúng tôi tự xây dựng hai khối liệu blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt, với tổng số 1000 bài viết. Việc xây dựng khối liệu với số lượng lớn, cộng với việc sử dụng công cụ phân tích dữ liệu định lượng Sketch Engine giúp phân tích được số lượng dữ liệu rất lớn, nâng cao tính đại diện cho dữ liệu nghiên cứu. Hai khối liệu blog làm mẹ được xây dựng trong luận án này sẽ là dữ liệu rất quan trọng cho những nghiên cứu ngôn ngữ và xã hội học trong tương lai về blog làm mẹ, một chủ đề còn ít được nghiên cứu ở Việt Nam.

## **6. Bố cục của luận án**

Nội dung của luận án, ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, gồm bốn chương như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận của luận án

Trình bày tổng quan về tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước liên quan tới Ngữ pháp chức năng hệ thống, phân tích khối liệu, phân tích diễn ngôn phê phán; giới thiệu cơ sở lí thuyết liên quan đến phân tích khối liệu, phân tích diễn ngôn phê phán; trình bày cơ sở lí luận về khung lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán, thuyết đánh giá, và lí thuyết về đối chiếu ngôn ngữ.

Chương 2: Đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Anh

Tập trung phân tích đặc điểm từ ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong blog làm mẹ bằng tiếng Anh theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán (dựa trên mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001)). Cụ thể, chương này trình bày các kết quả nghiên cứu liên quan tới giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ.

Chương 3: Đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Việt và đối chiếu Anh – Việt

Phần đầu của chương tập trung phân tích đặc điểm từ ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong blog làm mẹ tiếng Việt theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán (dựa trên mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001)). Cụ thể, phần đầu của chương trình bày các kết quả nghiên cứu liên quan tới giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ.

Phần sau của chương 3 sẽ phân tích những điểm tương đồng và khác biệt về các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong hai khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt. Trình bày mối quan hệ giữa các đặc điểm ngôn ngữ và hệ tư tưởng liên quan tới vai trò của người mẹ.

## CHƯƠNG 1:

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Chương này bao gồm hai phần chính. Phần đầu của chương trình bày tình hình nghiên cứu liên quan tới đặc điểm của ngôn ngữ mạng, các nghiên cứu về blog làm mẹ, các nghiên cứu về phân tích diễn ngôn phê phán, trong đó có khung phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001). Theo Fairclough (2001), việc phân tích các đặc điểm của từ vựng bao gồm phân tích chủ đề các bài viết và trường từ vựng (thể hiện giá trị kinh nghiệm của từ vựng), ngôn ngữ ít trang trọng, tiếng lóng, uyển ngữ (thể hiện giá trị quan hệ của từ vựng), ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thái độ (thể hiện giá trị biểu cảm của từ vựng), và việc sử dụng biện pháp ẩn dụ. Vì vậy, chúng tôi sẽ trình bày các nghiên cứu liên quan tới uyển ngữ, ẩn dụ và thuyết đánh giá.

Phần sau của chương sẽ tổng hợp lý thuyết phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, phân tích diễn ngôn phê phán, thuyết đánh giá, tính trang trọng của diễn ngôn, uyển ngữ, ẩn dụ ý niệm, và so sánh - đối chiếu ngôn ngữ.

#### 1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

##### 1.1.1. Các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng

Phương ngữ xã hội, một trong những nội dung quan trọng của ngôn ngữ học xã hội, được hiểu như là sản phẩm ngôn ngữ của các nhóm xã hội khác nhau (Nguyễn Văn Khang, 2012, tr.214), là biến thể ngôn ngữ dưới sự tác động của các nhân tố xã hội như tuổi tác, giới tính, trình độ văn hóa, v.v.

Internet và công nghệ máy tính có tác động đáng kể đến việc sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp trên mạng Internet, đặc biệt là trên các mạng xã hội, từ đó xuất hiện khái niệm ngôn ngữ mạng, hay còn gọi là diễn ngôn điện tử (e-discourse) (AbuSa'aleek, 2015). Từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ mạng là “ngôn ngữ được sử dụng để giao tiếp trên mạng, cụ thể hơn là ngôn ngữ được cư dân mạng sử dụng để thích ứng với nhu cầu giao tiếp trên mạng” (Nguyễn Văn Khang, 2019, tr.18). Ngôn ngữ mạng gồm ba loại: ngôn ngữ đời thường (phổ biến trong giao tiếp hàng ngày), ngôn ngữ chuyên dụng của máy tính, và biến thể của ngôn ngữ khi được sử dụng trên mạng.

Theo Nguyễn Văn Khang (2019), biến thể ngôn ngữ là “hình thức biểu hiện của ngôn ngữ được sử dụng phổ biến trong hoàn cảnh xã hội giống nhau với các đặc trưng xã hội giống nhau” (tr.12). Sự lựa chọn ngôn ngữ trong từng hoàn cảnh khác nhau phụ thuộc vào cộng đồng giao tiếp cụ thể, chính vì thế ngôn ngữ được sử dụng cũng có sự biến đổi để đáp ứng tốt nhất nhu cầu giao tiếp. Tác giả nhấn mạnh rằng sự ảnh hưởng của môi trường giao tiếp trực tuyến (trên các mạng xã hội như facebook, các blog, v.v.) khiến cho ngôn ngữ có nhiều sự thay đổi lớn trong hệ thống ngữ âm, hệ thống từ vựng và ngữ pháp.

Các nhà nghiên cứu nước ngoài đã dành nhiều sự quan tâm cho việc nghiên cứu các biến thể của ngôn ngữ tiếng Anh trên mạng Internet (Thurlow, 2003; Sun, 2010; Averianova, 2012; AbuSa’aleek, 2013; Lyddy và cộng sự, 2014; AbuSa'aleek, 2015), từ đó rút ra tám đặc điểm chung của biến thể ngôn ngữ mạng, bao gồm: viết rút gọn từ (shortening), viết tắt (clippings and contractions), thay đổi chữ cái trong từ (unconventional spellings), thay từ bằng chữ cái (word-letter replacement), thay từ bằng con số (word-digits replacement), kết hợp từ (word combination), sử dụng các chữ cái đầu của từ (initialisms), và sử dụng biểu tượng cảm xúc thay cho chữ viết (emoticons). Ở cấp độ từ vựng, ngôn ngữ mạng còn có sự xuất hiện của các từ ngữ thông tục (mang đặc trưng của văn bản nói) và từ ngữ lóng. Bảng 1.1 dưới đây cung cấp ví dụ cho từng đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Anh.

**Bảng 1. 1. Đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Anh (tổng hợp từ các nghiên cứu khác nhau)**

STT	Đặc điểm ngôn ngữ mạng	Ví dụ biến thể ngôn ngữ trên mạng	Ngôn ngữ chuẩn
1	Rút gọn từ (shortening)	bro	brother (anh em trai, người anh em)
2	Viết tắt (clippings and contractions)	goin / goin' don't nxt	going (đang đi, sẽ) do not (không) next (sắp tới)

3	Thay đổi chữ cái trong từ (unconventional spellings)	gud	good (tốt, giỏi)
4	Thay từ bằng chữ cái (word-letter replacement)	y u	why (tại sao) you (bạn)
5	Thay từ bằng con số (word-digits replacement)	4	for (cho ai, để làm gì)
6	Kết hợp từ (word combination)	wanna	want to (muốn làm gì)
7	Sử dụng cái chữ cái đầu của từ (initialisms)	asap	as soon as possible (càng sớm càng tốt)
8	sử dụng biểu tượng cảm xúc (emoticons)	: )	smile (cười)
9	Sử dụng những từ ngữ phong cách thân mật (mang đặc trưng của văn bản nói)	a bunch of	a lot of (nhiều)
10	Sử dụng từ ngữ lóng	flunk	fail (bạn thất bại rồi)

Ở Việt Nam, các công trình Ngôn ngữ học xã hội của GS.TS. Nguyễn Văn Khang như *Ngôn ngữ học xã hội* (1999), *Tiếng lóng Việt Nam* (2001), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt* (2007), và *Ngôn ngữ mạng - biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt* (2019) đã cung cấp cơ sở lý luận cho các nghiên cứu về ngôn ngữ trên mạng xã hội. Ngoài ra, các nhà khoa học trong nước cũng đã nghiên cứu các biến thể ngôn ngữ trên mạng, đặc biệt là ngôn ngữ của giới trẻ, ví dụ như *Ngôn ngữ giới trẻ có phải là tiếng lóng cần chuẩn hóa?* (Nguyễn Đức Tồn, 2014), *Thái độ ngôn ngữ đối với những hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt trên mạng Internet hiện nay* (Trịnh Cẩm Lan, 2014), *Một số vấn đề mới trong phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* (Nguyễn Văn Hiệp, 2014), và *Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ “phi chuẩn” của giới trẻ hiện nay theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống* (Nguyễn Văn Hiệp, 2015). Các nghiên cứu này phân tích vấn đề dưới góc độ lý luận



ngôn ngữ học hiện đại và đề xuất các giải pháp để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

Một số công trình nghiên cứu bậc thạc sĩ và tiến sĩ gần đây đã nghiên cứu và đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ của ngôn ngữ mạng trên các ngữ liệu khác nhau, ví dụ như các trang web, các bài báo (Nguyễn Thị Khánh Dương, 2009; báo điện tử (Đỗ Thùy Trang, 2018; báo in, báo mạng, các phim truyền hình và các diễn đàn mạng xã hội (Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2022). Từ đó, các tác giả chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt (mang tính khái quát) trong các đặc điểm ngôn ngữ mạng của các ngôn ngữ được chọn nghiên cứu (tiếng Anh, tiếng Việt, tiếng Hán). Các nghiên cứu này đều có nguồn ngữ liệu lớn chứa ngôn ngữ tự nhiên và gần gũi, từ đó những kết quả nghiên cứu phần nào phản ánh được những đặc điểm đặc trưng ngôn ngữ mạng mang hơi thở của cuộc sống hiện đại.

Luận văn thạc sĩ của Nguyễn Thị Khánh Dương (2009) nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của các trao đổi trên mạng, các trang web, các bài báo có liên quan đến ngôn ngữ chat từ năm 2006 tới năm 2009 (với ngôn ngữ là tiếng Việt và tiếng Anh). Nghiên cứu chỉ ra nhiều sự tương đồng trong ngôn ngữ chat ở hai ngôn ngữ: ví dụ sự tương đồng về chủ đề, sự phổ biến trong việc sử dụng các biểu tượng cảm xúc, từ viết tắt, hiện tượng bỏ các chữ cái trong từ, v.v.

Luận án tiến sĩ của Đỗ Thùy Trang (2018) đã phân tích các đặc trưng của biến thể ngôn ngữ giới trẻ trên ngữ liệu 1000 bài viết trên một số báo điện tử phổ biến trong giới trẻ: Hoa Học trò, Sinh viên Việt Nam, Thế giới trẻ, YanNews, Kênh14, Zing.vn, đối chiếu với 400 bài báo trên trang Nhân Dân điện tử và Lao Động điện tử. Tác giả phân tích và đối chiếu ba hình thức đặc trưng của biến thể ngôn ngữ giới trẻ, đó là chêm xen tiếng Anh, sử dụng tiếng lóng và sử dụng kết cấu mới lạ, sau đó nêu ra những đặc điểm cụ thể của từng hình thức kể trên.

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Hoài Tâm (2022) nghiên cứu 1.472 từ ngữ lóng của tiếng Hán và 1.472 từ ngữ lóng của tiếng Việt từ các cuốn từ điển chuyên về từ ngữ lóng tiếng Hán và tiếng Việt, các bài viết trên báo in, báo mạng, các phim truyền hình và các diễn đàn mạng xã hội như Facebook và Weibo. Các từ ngữ lóng

được lựa chọn thuộc bốn nhóm: nhóm trộm cướp, ma túy, mại dâm và buôn lậu. Kết quả nghiên cứu nêu rõ những điểm tương đồng trong đặc điểm về cấu tạo, đặc điểm từ loại, đặc điểm ngữ nghĩa của các từ lóng của hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, các nghiên cứu kể trên đều chưa khái quát được những điểm đặc trưng và khác biệt về đặc điểm ngôn ngữ mạng ở các ngôn ngữ khác nhau.

Theo Nguyễn Văn Khang (2019, tr. 73-80), ngôn ngữ mạng tiếng Việt có sáu đặc điểm của biến thể ngữ âm - chính tả như trong bảng 1.2 dưới đây:

**Bảng 1. 2. Đặc điểm của ngôn ngữ mạng tiếng Việt (theo Nguyễn Văn Khang, 2019, tr.73-80)**

STT	Đặc điểm ngôn ngữ mạng	Ví dụ biến thể ngôn ngữ trên mạng	Ngôn ngữ chuẩn
1	Không tuân thủ các quy tắc chính tả để tạo nên cách viết mới cho âm tiết tiếng Việt	ăn kôm fải	ăn cơm phải
2	Tận dụng các biến thể ngữ âm của phương ngữ địa lý tiếng Việt để tạo ra các biến thể ngôn ngữ	chời ơi chót mắt	trời ơi chết mắt
3	Sử dụng kiểu viết nước ngoài, viết không dấu	hwa nhiều wa úi zời ơi	hôm qua nhiều quá úi giời ơi
4	Tạo ra các biến thể ngữ âm để làm mới âm tiết	lun yêu đời mềnh chán đời quế	luôn yêu đời mình chán đời quá.
5	Làm mới cách viết âm tiết bằng cách thay đổi vị trí của dấu thanh, dấu mũ và cách viết chính tả, quy tắc viết hoa, v.v.	Con Gái Yêu Bằng Tai, Con Trai Yêu Bằng Mắt Chan doi qua, lam sao bay gio?	con gái yêu bằng tai, con trai yêu bằng mắt Chán đời quá, làm sao bây giờ?

6	Sử dụng phương ngữ xã hội như tiếng lóng, uyển ngữ, cách phát âm của trẻ em, cách nói nhịu, nói nững nịu	em pé anh iu	em bé anh yêu
---	--	-----------------	------------------

Ngoài ra biến thể từ ngữ trên mạng xã hội bao gồm các biến thể về âm, chính tả, biến thể về nghĩa, biến thể về ngữ pháp. Các nghiên cứu trong nước cũng chỉ ra một số đặc điểm khác của ngôn ngữ mạng tiếng Anh và tiếng Việt, đó chính là việc sử dụng từ lóng và hiện tượng trộn mã tiếng nước ngoài (Đỗ Thùy Trang, 2018; Nguyễn Thị Hồng Chuyên và cộng sự, 2020; Nguyễn Thị Hoài Tâm, 2022).

Một đặc điểm được coi là tương đối đặc trưng của ngôn ngữ mạng (hoặc ngôn ngữ ít trang trọng) chính là việc sử dụng từ ngữ lóng. Đây là chủ đề quan tâm của khá nhiều nhà nghiên cứu, trong đó tiêu biểu là Mattiello (2008), Redkozubova (2018) và Davie (2018). Nghiên cứu của Mattiello (2008) trình bày tổng quan và toàn diện về cơ chế hình thành, đặc trưng xã hội của từ ngữ lóng trong tiếng Anh và mối quan hệ của chúng với các yếu tố xã hội. Tác giả nhấn mạnh rằng lựa chọn ngôn ngữ của người sử dụng từ ngữ lóng có tác động lớn tới người tiếp nhận và từ ngữ lóng có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu xã hội học. Nghiên cứu của Redkozubova (2018) cũng nhấn mạnh “việc sử dụng một từ ngữ lóng trong một ngữ cảnh nào đó là dấu hiệu cho thấy mức độ tự do giao tiếp cao hơn. [...] lý do chính là để đạt được mối quan hệ thân mật đặc biệt giữa những người tham gia giao tiếp, và để đánh dấu vị trí của mình là “một thành viên trong cuộc” với mong muốn thay đổi khoảng cách xã hội và tâm lý của không gian giao tiếp” (Redkozubova, 2018, trích trong Doãn Thị Lan Anh, 2023, tr.17). Quan điểm này được chia sẻ bởi Davie (2018), trong nghiên cứu về từ ngữ lóng của hơn 20 nhóm xã hội ở 16 quốc gia khác nhau, tập trung vào từ ngữ lóng của các nhóm thanh thiếu niên, tội phạm và ngôn ngữ thông tục. Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của từ ngữ lóng trong giao tiếp: phản ánh bản sắc và gắn kết các thành viên trong nhóm; từ ngữ lóng có nhiều thay đổi giữa các nền văn hóa, phát triển thông qua việc vay mượn và thay đổi ngữ nghĩa, do đó biến nó thành

phương tiện phong phú để hiểu cách ngôn ngữ tương tác với thái độ và hành vi của xã hội. Cả ba nghiên cứu kể trên là những nghiên cứu tổng quát về từ ngữ lóng, nhằm khẳng định tầm quan trọng của việc sử dụng hình thức ngôn ngữ này để tạo sự gắn kết giữa các thành viên trong nhóm / cộng đồng xã hội.

Một số nghiên cứu trong nước cũng có hướng tiếp cận tương tự. Luận án tiến sĩ của Doãn Thị Lan Anh (2023) đã khảo sát và đối chiếu hơn 1000 từ ngữ lóng trong tiếng Anh và hơn 1000 từ ngữ lóng trong tiếng Việt. Kết quả cho thấy có rất nhiều điểm tương đồng giữa từ ngữ lóng của hai ngôn ngữ, tuy nhiên có một số sự khác biệt về đặc điểm hình thái và khả năng cấu tạo (do sự khác nhau giữa hai loại hình ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt). Ngoài ra, luận án còn đối chiếu từ ngữ lóng ở bình diện ngữ nghĩa học, từ đó khẳng định việc sử dụng từ ngữ lóng chịu ảnh hưởng của các yếu tố về văn hóa và xã hội. Tác giả cũng kết luận rằng từ ngữ lóng được “xã hội hóa” để sử dụng trong phạm vi rộng, nhằm thiết lập bầu không khí cho cuộc giao tiếp và duy trì các mối liên hệ xã hội (tr. 174).

Đồng quan điểm với các nhà nghiên cứu trên, chúng tôi coi từ ngữ lóng như một phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm có nhiều điểm tương đồng (trong luận án của chúng tôi đó là cộng đồng các bà mẹ), là một trong những công cụ để duy trì mối quan hệ thân mật và giảm khoảng cách giữa người viết (là các bà mẹ viết blog) và độc giả (là các bà mẹ khác). Vì vậy luận án của chúng tôi xem xét từ ngữ lóng dưới bình diện ngữ dụng học, xem nó như là phương tiện để thực hiện siêu chức năng liên nhân (theo lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday).

### **1.1.2. Các nghiên cứu về blog làm mẹ và vai trò người mẹ**

Blog làm mẹ (mommy blog, mama blog, mom blog), với tư cách là một loại diễn ngôn truyền thông, được định nghĩa là những bài viết mà người mẹ viết về việc làm mẹ của mình (Lopez, 2009). Ngôn ngữ của các blog này rất gần gũi, thiên về kể chuyện; các chủ đề trong các blog làm mẹ rất đa dạng, từ việc trẻ bị ốm, món ăn trẻ thích, cho tới những chủ đề rộng hơn như là văn hóa, ẩm thực, các sự kiện thời sự, chính trị, tình hình tài chính, v.v. (Lopez, 2009, tr. 734). Các bài viết trên các blog này miêu tả các khía cạnh khác nhau của việc làm mẹ, từ kỳ vọng văn hóa và truyền

thông nuôi dạy con cái đến cuộc đấu tranh giữa trách nhiệm của người mẹ ở nhà và nơi làm việc (Nelson, 2010; Schoenebeck, 2013), sự thách thức các phương pháp nuôi dạy con cái truyền thống (Friedman, 2013; Lopez, 2009; Madge và O 'Connor, 2006; Moravec, 2011). Đây là cơ sở dữ liệu nghiên cứu rất dồi dào và có giá trị cho các nhà nghiên cứu ngôn ngữ, xã hội học, v.v.

Tại Mỹ, trong những năm đầu của thế kỷ 21, các bà mẹ thuộc tầng lớp trung lưu đã tận dụng hình thức giao tiếp trực tuyến (blog) để chia sẻ việc làm mẹ của họ với hàng trăm nghìn của độc giả trong nước và toàn cầu. Blog là một hình thức giao tiếp thuận tiện, quy mô rộng, không bị kiểm duyệt, mang tính cá nhân, nơi các bà mẹ được chủ động quyết định nội dung và hình thức trình bày các bài viết của mình. Thông qua việc sử dụng phương tiện mới này, hàng triệu bà mẹ đã thảo luận, ủng hộ và cũng thách thức cách làm mẹ truyền thống của tầng lớp trung lưu Mỹ (Lopez, 2009).

Vào những năm đầu của thế kỷ 21 khi Internet đang phát triển mạnh mẽ, người dùng Việt Nam đã bắt đầu sử dụng blog để chia sẻ kinh nghiệm về việc làm mẹ, nuôi dạy con cái, và các chủ đề liên quan đến gia đình. Các blog làm mẹ, chủ yếu trên nền tảng facebook, tập trung vào việc chia sẻ thông tin cá nhân, câu chuyện gia đình và kinh nghiệm cá nhân về việc làm mẹ. Sau đó, nhiều blog này đã trở thành nguồn thông tin hữu ích cho các bà mẹ khác và người quan tâm đến việc nuôi dạy con cái ở Việt Nam. Những năm gần đây khi các mạng xã hội bùng nổ, việc chia sẻ thông tin trở nên ngày càng dễ dàng hơn, giúp cho các blog làm mẹ ở Việt Nam phát triển rất nhanh, với rất nhiều nội dung đa dạng để đáp ứng nhu cầu của độc giả - thường là các cha mẹ trẻ.

Các blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt có sự tương đồng rất lớn về mục đích cũng như nội dung. Gần đây nhất, nghiên cứu của Ward (2012), Yonker (2012), Verniers và cộng sự (2022) đã chỉ ra blog làm mẹ ở Mỹ có xu hướng bao gồm các chủ đề sau:

- a) các tiêu chuẩn chung của việc làm mẹ hiện đại
- b) sự xem xét lại và xác định lại các tiêu chuẩn làm mẹ phổ biến

- c) phong cách làm mẹ cá nhân của người viết
- d) những lời thú nhận của người mẹ về những cảm xúc và những trải nghiệm ít người biết tới
- e) sự dung hòa bản sắc và sự thương lượng những sở thích cá nhân sau khi làm mẹ
- f) sự cân bằng giữa công việc và gia đình
- g) sự đánh giá và tự đánh giá về vai trò làm mẹ

Theo tìm hiểu của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào tại Việt Nam liên quan tới nội dung của các blog làm mẹ. Tuy nhiên, dựa trên mô tả của những người mẹ viết blog tiếng Việt trong phần giới thiệu các blog, những chủ đề phổ biến trong blog làm mẹ tiếng Việt bao gồm:

- a) phong cách làm mẹ cá nhân của người viết
- b) những lời thú nhận của người mẹ về những cảm xúc và những trải nghiệm ít người biết tới
- c) những lời khuyên cho các cha mẹ khác (liên quan tới việc nuôi dạy và giáo dục con cái)

Trong Bách khoa toàn thư về vai trò làm mẹ (Encyclopedia of Motherhood), Rich (1986) đã đưa ra định nghĩa về vai trò người mẹ (motherhood) như sau:

“Vai trò làm mẹ bao gồm mối quan hệ của người mẹ với con cái; và những kỳ vọng của nam giới và cả xã hội đặt lên người mẹ.” (tr. 839)

Vai trò người mẹ bao gồm các kinh nghiệm sống thực tế, niềm tin, những hoạt động và sự tham gia của phụ nữ trong việc sinh và / hoặc nuôi dạy con cái. Những điều này có thể đồng thuận hoặc mâu thuẫn với các chuẩn mực xã hội (Rich, 1986). Những trải nghiệm làm mẹ của phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều bởi những kỳ vọng xã hội đặt lên họ trong quá trình làm mẹ (Walker, 2005).

Nghiên cứu của Johnson và Swanson (2003b) phân loại vai trò chủ đạo của người mẹ thành: (a) người cung cấp các nhu cầu thiết yếu (necessity provider) - cung cấp thực phẩm, quần áo, phương tiện đi lại cho trẻ; (b) người bảo vệ (protector) - bảo vệ trẻ khỏi bệnh tật, tai nạn, người lạ, ảnh hưởng xấu; (c) bạn cùng chơi (playmate) -

giải trí, tương tác trực tiếp với trẻ qua các hoạt động; (d) nhà cách tân (innovator) - tạo ra những ý tưởng nuôi dạy trẻ mới; (e) giáo viên (teacher) - thử thách đưa trẻ về trí tuệ và kinh nghiệm; (f) người nuôi dưỡng yêu thương (loving nurturer) - bày tỏ tình cảm, sự hỗ trợ tinh thần, sự an ủi với trẻ; (g) người lao động (worker) – tham gia hoạt động tình nguyện hoặc thể hiện vai trò ở nơi làm việc; (h) người thi hành kỷ luật (disciplinary); (i) cố vấn tinh thần/đạo đức (spiritual/moral advisor); và (j) các vai trò hỗn hợp.

Nghiên cứu của Valiquette-Tessier và các cộng sự (2019) đã tổng hợp những điển hình văn hóa liên quan tới vai trò của người cha và người mẹ, dựa trên các nghiên cứu từ năm 2005 tới năm 2016 bên ngoài bối cảnh các nước Bắc Mỹ. Kết quả của nghiên cứu cho thấy các khuôn mẫu liên quan đến vai trò làm mẹ thành ba loại chính: Các bà mẹ là (a) người chăm sóc chính, (b) giáo viên hoặc hình mẫu ứng xử, và (c) người giúp việc gia đình hoặc người nội trợ.

Nghiên cứu của Shrestha và cộng sự (2019) chỉ ra hai cấu phần chính của vai trò người mẹ: tham gia vào các hoạt động chăm sóc trẻ (như cho ăn, mặc quần áo, ôm ấp, bảo vệ trẻ khỏi nguy hiểm), và giáo dục trẻ (đảm bảo sự phát triển về trí tuệ của trẻ, và đáp ứng các nhu cầu về sức khỏe tinh thần). Các tác giả cũng chỉ ra những phẩm chất chính của một người mẹ, bao gồm: nuôi dưỡng, yêu thương trẻ, hiểu nhu cầu của trẻ, học hỏi và tương tác với trẻ, nhận thức hành vi của trẻ, điều chỉnh và đối phó với các tình huống trong quá trình chăm sóc trẻ, bảo vệ trẻ, giữ an toàn cho trẻ, chăm sóc trẻ, quản lý thời gian, hiểu và nhận thức các tín hiệu của trẻ, thích nghi với hình ảnh cơ thể mới của bản thân và kết nối với trẻ.

Schmidt và cộng sự (2023) đã tổng hợp tất cả các bài viết về vai trò người mẹ từ năm 2001 – 2020, và đề xuất năm chuẩn mực xã hội về vai trò làm mẹ ở các quốc gia WEIRD (Western, Educated, Industrialized, Rich and Democratic - phương Tây, có giáo dục, công nghiệp hóa, giàu có và dân chủ) như sau:

- Người mẹ hiện tại (present mothers) quan tâm đến các nhu cầu hiện tại trẻ
- Người mẹ định hướng tương lai (future-oriented mothers) đảm bảo sự phát triển thành công của trẻ trong tương lai

- Người mẹ đi làm (working mother) thực hiện công việc song song với việc làm mẹ
- Người mẹ nơi công cộng (public mothers) kiểm soát tốt cơ thể, kiểm soát tốt việc làm mẹ, và kiểm soát con mình trong các tình huống xã hội)
- Người mẹ hạnh phúc (happy mothers) có cảm giác hạnh phúc trong quá trình làm mẹ

Kết quả của các nghiên cứu trên có điểm tương đồng, đó là đề cao hai vai trò chính của người mẹ: chăm sóc con và giáo dục con. Vì vậy, trong nghiên cứu hiện tại, vai trò của người mẹ được phân loại thành Người chăm sóc (bao gồm: người chăm sóc sức khỏe, người bảo vệ, người nuôi dưỡng yêu thương, bạn cùng chơi với trẻ) và Nhà giáo dục (giáo viên và người thi hành kỷ luật).

Có thể thấy rằng việc nghiên cứu sâu hơn về đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tại Mỹ và Việt Nam là cần thiết. Tuy nhiên, các nghiên cứu về blog làm mẹ hiện nay (mà chúng tôi tiếp cận được) mới chỉ khai thác nội dung blog làm mẹ trên bình diện xã hội học, tâm lý học mà chưa tập trung vào đặc điểm ngôn ngữ của các bài viết blog và mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng được thể hiện trong các bài viết. Đây chính là một khoảng trống nghiên cứu mà chúng tôi khai thác trong luận án này.

### **1.1.3. Các nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán**

Khung phân tích diễn ngôn phê phán đã được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu với đối tượng là các diễn ngôn truyền thông (Kim, 2014; Wang và Ma, 2021; Yan, 2023). Các nghiên cứu này phân tích sự thể hiện hình ảnh một nhóm đối tượng cụ thể trong xã hội (ví dụ người Hồi giáo, đối chiếu giữa ngôn ngữ thể hiện hình ảnh nam giới và nữ giới), hay phân tích sự khắc họa các vấn đề xã hội (ví dụ như béo phì).

Nghiên cứu của Shaikh và cộng sự (2015) phân tích sự khắc họa hình ảnh của nam giới và nữ giới trong 12 quảng cáo được phát sóng trên các kênh truyền hình Pakistan và trên internet. Kết quả cho thấy diễn ngôn quảng cáo (cả phần văn bản và phần hình ảnh) thúc đẩy sự bất bình đẳng giới và hệ tư tưởng gia trưởng. Người phụ nữ được khắc họa là những người mềm yếu, thiếu hiểu biết, hướng về gia đình, còn



đàn ông được miêu tả là người dũng cảm, táo bạo và là người đóng góp chính về tài chính trong gia đình. Nghiên cứu này chỉ ra rằng cần có những điều chỉnh về các giá trị xã hội tiềm ẩn về hình ảnh đàn ông và phụ nữ được khắc họa trong quảng cáo, từ đó nghiên cứu cũng gợi ý cách thể hiện vai trò của phụ nữ ngoài vai trò truyền thống của họ. Nghiên cứu này sẽ có tính đại diện cao hơn nếu lựa chọn ngữ liệu nghiên cứu lớn hơn (thay vì chỉ là 12 quảng cáo).

Nghiên cứu của Li và Zhang (2022) phân tích ngôn ngữ khắc họa hình ảnh về Hồi giáo và người Hồi giáo trên các phương tiện truyền thông Mỹ, dựa trên việc phân tích các báo cáo trên tờ New York Times trong khoảng thời gian 17 năm (từ 2000 đến 2016) sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán. Nghiên cứu nhằm xác định liệu Hồi giáo và người Hồi giáo có bị kỳ thị thông qua các khuôn mẫu, định kiến và phân biệt đối xử hay không. Các phát hiện cho thấy rằng ngôn ngữ của các bài viết trên New York Times đưa ra những khuôn mẫu tiêu cực về Hồi giáo và người Hồi giáo: Đạo Hồi được coi là đứng ngoài cuộc và thiếu thích nghi, gây ra sự hỗn loạn; người Hồi giáo được cho là người tiếp nhận (thông tin) một cách tiêu cực. Kết quả nghiên cứu có tính khái quát khá cao, tuy nhiên một hạn chế của nghiên cứu này đó là các tác giả chưa thể hiện được sự thay đổi (nếu có) về khuôn mẫu về người Hồi giáo trong khoảng thời gian (gần hai thập kỉ).

Nghiên cứu của Song (2022) so sánh các diễn ngôn liên quan đến chủ đề béo phì trong các bài viết của báo China Daily và Associated Press. Các diễn ngôn được xác định thông qua tần suất xuất hiện của từ, dòng dẫn mục và phân tích từ khóa - các kỹ thuật phổ biến trong phân tích khối liệu. Kết quả phân tích cho thấy từ “rủi ro” và các tính từ mang tính tiêu cực được sử dụng thường xuyên trên cả hai tờ báo để mô tả bệnh béo phì, nhằm nâng cao nhận thức về căn bệnh này. China Daily quan tâm nhiều hơn đến bệnh béo phì ở thanh thiếu niên, phụ nữ và người già, đồng thời đưa tin nhiều hơn Associated Press. China Daily quan tâm nhiều hơn đến trách nhiệm của nhà nước và xã hội khi đưa ra các giải pháp cho bệnh béo phì, nhưng Associated Press chủ yếu đề cập đến luật pháp.

Luận án của chúng tôi tiếp thu và áp dụng hướng tiếp cận và điểm mạnh của cả ba nghiên cứu trên (đối tượng nghiên cứu là khối liệu lớn, kết hợp miêu tả với đối chiếu giữa hai khối liệu, làm rõ những khuôn mẫu mang tính văn hóa và hệ tư tưởng liên quan tới người mẹ, tìm hiểu mối quan hệ giữa việc tự khắc họa hình ảnh người mẹ qua ngôn ngữ với những quan điểm xã hội về hình ảnh người mẹ).

Một số nghiên cứu trong nước gần đây đã sử dụng khung phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001) trên ngữ liệu diễn ngôn truyền thông, ví dụ như bài phát biểu của tổng thống Mĩ Barack Obama về cái chết của Bin Laden (Bùi Thị Ánh Ngọc, 2014), bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Mĩ Barack Obama năm 2009 (Nguyễn Thị Vân Anh, 2020), bài phát biểu tưởng niệm ngày 11/09 của tổng thống Mĩ Barack Obama (Nguyễn Dương Hà và Trần Thị Phương, 2022), bài phát biểu của phó tổng thống Mĩ Kamala Harris (Phạm Hiền và Ngô Sĩ Linh, 2022), hay một số quảng cáo Nivea bằng tiếng Hán (Trần Thị Thùy Linh và Nguyễn Phương Thanh, 2022). Tuy nhiên các tác giả trên chọn nghiên cứu các ngữ liệu nhỏ, ít mang tính khái quát. Vì vậy, các nghiên cứu trên là những gợi mở bước đầu cho các nhà nghiên cứu khác có thể tham khảo hướng tiếp cận.

Luận án tiến sĩ của Đỗ Thị Xuân Dung (2015) là một ví dụ chứng minh tính khả thi của khung phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001) trong việc phân tích khối liệu lớn hơn. Tác giả đối chiếu đặc điểm diễn ngôn khẩu hiệu chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, bao gồm: đặc điểm sử dụng từ ngữ, đặc điểm cấu trúc ngữ pháp và đặc điểm cấu trúc diễn ngôn. Kết quả nghiên cứu cho thấy có rất nhiều đặc điểm tương đồng về chủ đề, về chiến lược hiện thực hóa các giá trị của từ ngữ, về cấu trúc ngữ pháp (hiện tượng danh hóa, cấu trúc bị động, các yếu tố tình thái, sử dụng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất). Xét về cấu trúc diễn ngôn, sự tương đương được thể hiện ở việc độ dài văn bản không đáng kể, sử dụng một số phương thức liên kết cơ bản trong các diễn ngôn phức, và việc sắp xếp các thông tin cũ - mới ở đầu mỗi văn bản để thực hiện chức năng vận động, thuyết phục, v.v.

Vì vậy, có thể thấy rằng khung phân tích diễn ngôn phê phán, đặc biệt là khung phân tích của Fairclough (2001), phù hợp để phân tích các diễn ngôn truyền thông,

kể cả các diễn ngôn đơn lẻ cũng như các diễn ngôn trong khối liệu lớn. Khung phân tích này kết hợp giữa phân tích các đặc điểm ngôn ngữ với việc tìm ra mối quan hệ của ngôn ngữ với hệ tư tưởng của người viết, từ đó xác định được cách ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện quan điểm, hệ tư tưởng của người viết trong bối cảnh kinh tế, xã hội tương ứng.

#### **1.1.4. Các nghiên cứu về uyển ngữ**

Một số nghiên cứu nước ngoài đã tập trung nghiên cứu việc sử dụng uyển ngữ trong các diễn ngôn truyền thông, ví dụ như sê-ri phim truyền hình (Li và Lu, 2014), ngôn ngữ mạng xã hội (Saidil Morsalin và Adnan, 2022; Mudib, 2023), báo chí (Mohammed và Majeed, 2018), và phổ biến hơn cả là trong các diễn ngôn chính trị (Karam, 2011; Halmari, 2011; Crespo- Fernández, 2014, 2018; Aytan và cộng sự, 2021). Các tác giả phân tích chức năng của uyển ngữ trong các diễn ngôn truyền thông, từ đó nhấn mạnh tác dụng của việc sử dụng uyển ngữ trong việc bộc lộ hệ tư tưởng của người phát ngôn. Một ví dụ tiêu biểu là luận án tiến sĩ của Asseel (2020) nghiên cứu uyển ngữ lời nói và hình ảnh trong 5 bộ phim hoạt hình tiếng Anh dựa trên lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Thông qua việc phân loại các uyển ngữ theo bình diện ngữ nghĩa, và các chiến lược tạo uyển ngữ, tác giả đã chỉ ra mối quan hệ giữa uyển ngữ và những quan điểm liên quan tới các vấn đề như sắc tộc, tình dục, phụ nữ, v.v.

Uyển ngữ trong tiếng Việt là chủ đề nghiên cứu của một số nhà nghiên cứu trong nước như Nguyễn Thiện Giáp, Đinh Trọng Lạc và Cù Đình Tú. Các nghiên cứu về uyển ngữ sử dụng các cách tiếp cận khác nhau: phân tích đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa của uyển ngữ tiếng Việt (Trần Thị Hồng Hạnh, 2015); bình diện ngữ pháp và ngữ dụng (ví dụ Trương Viên, 2003; bình diện ngữ nghĩa (ví dụ Hà Hội Tiên, 2015; Nguyễn Việt Toàn, 2017); tri nhận (Đoàn Tiên Lược, 2012, 2013). Một số nghiên cứu tiến hành đối chiếu uyển ngữ tiếng Việt với các ngôn ngữ khác (tiếng Anh).

Luận án tiến sĩ của Trương Viên (2003) nghiên cứu uyển ngữ trên bình diện ngữ pháp và ngữ dụng. Cụ thể, luận án đã phân tích chi tiết phương thức cấu tạo của uyển ngữ tiếng Anh và cách sử dụng của chúng (trên bình diện phong cách và bình

diện ngữ dụng), sau đó tiến hành đối chiếu với uyển ngữ tiếng Việt với mục đích chuyển dịch uyển ngữ từ tiếng Anh sang tiếng Việt.

Luận án của Hà Hội Tiên (2015) phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của uyển ngữ trong tiếng Hán, và phân tích những đặc trưng văn hóa được thể hiện qua uyển ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt. Luận văn của Phạm Hồng Thu Hằng (2015) nghiên cứu uyển ngữ tiếng Việt (trong các bài báo in, báo online) dưới góc nhìn tri nhận. Tác giả khảo sát các phương thức uyển ngữ thể hiện ý niệm (phương thức ngữ âm, phương thức từ vựng – ngữ nghĩa và phương thức ngữ pháp) và phân tích một số mô hình tri nhận được thể hiện qua từ ngữ uyển ngữ (tri nhận về cơ quan sinh dục, cái chết, tình yêu, hôn nhân và tính dục). Nghiên cứu cũng lý giải các nguyên nhân văn hóa, xã hội chi phối tới quá trình tri nhận của người Việt thông qua việc sử dụng uyển ngữ.

Tóm lại, trong các nghiên cứu trên, uyển ngữ được tiếp cận theo nhiều góc độ khác nhau (ví dụ như phương thức cấu tạo, đặc điểm sử dụng, v.v.). Tuy nhiên, có rất ít các nghiên cứu tiếp cận việc phân tích uyển ngữ tiếng Việt theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán, tức là nghiên cứu về mối quan hệ của uyển ngữ với tư duy và hệ tư tưởng.

Như chúng tôi đã trình bày, uyển ngữ xuất hiện trong ngôn ngữ là để che đậy những điều cấm kỵ về văn hóa xã hội, và các cấm kỵ về văn hóa xã hội trong ngôn ngữ lại phản ánh các mô hình và thái độ xã hội, văn hóa và tư tưởng (Burgen, 1997). Cách tiếp cận phê phán đối với uyển ngữ tập trung vào hai đặc điểm chính của uyển ngữ, đó là nhằm giảm nhẹ nội dung (thông qua uyển ngữ tích cực) và thao túng người tiếp nhận (thông qua các uyển ngữ tiêu cực) (Crespo, 2005). Người phát ngôn cố tính lựa chọn các cách diễn đạt khác nhau để hướng sự chú ý hoặc đánh lạc hướng của người tiếp nhận. Trong khi uyển ngữ tích cực góp phần bảo vệ người tiếp nhận khỏi những nội dung cấm kỵ hay gây khó chịu, duy trì sự lịch sự trong giao tiếp (Linfoot-Ham, 2005) thì uyển ngữ tiêu cực nhằm che đậy các vấn đề xã hội tiêu cực ví dụ như sắc tộc, văn hóa (Abrantes, 2005), góp phần thao túng người tiếp nhận. Uyển ngữ tiêu cực (trong các diễn ngôn chính trị) đã và đang được các học giả nghiên cứu theo hướng tiếp cận phân tích diễn ngôn phê phán, trong khi uyển ngữ tích cực thường chỉ

được coi là một công cụ từ vựng và thực dụng đơn thuần thay vì được nghiên cứu dưới cách tiếp cận phê phán.

Vì vậy, có thể khẳng định rằng, với những đặc điểm mang tính thao túng (tích cực và tiêu cực của mình), ngôn ngữ có thể là một công cụ diễn ngôn phê phán rất mạnh mẽ. Khi xem xét thực tế là các blog làm mẹ góp phần định hình quan điểm và hệ tư tưởng của người mẹ, việc phân tích ngôn ngữ trong blog làm mẹ là cần thiết.

### **1.1.5. Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm**

Các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở nước ngoài đã lựa chọn các ngữ liệu đa dạng, ví dụ như các diễn ngôn chính trị, diễn ngôn quảng cáo, bài báo thể thao, diễn ngôn tôn giáo (Knowles và Moon, 2004), báo chí (Chiang và Duann, 2007). Ẩn dụ ý niệm có mối quan hệ với hệ tư tưởng, vì thế nhiều nghiên cứu đã phân tích ẩn dụ ý niệm theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán, chủ yếu lấy ngữ liệu là các diễn ngôn chính trị (Hart, 2008; Musolff, 2012) và diễn ngôn kinh tế (Guo, 2013), từ đó làm rõ hệ tư tưởng chính trị và các quan điểm kinh tế được thể hiện thông qua việc sử dụng các ẩn dụ trong diễn ngôn.

Chúng tôi xin trình bày cụ thể hơn về hai loại ẩn dụ ý niệm được nghiên cứu trong luận án của mình, đó là ẩn dụ ý niệm LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH và ẩn dụ cấu trúc “trái tim”.

Ẩn dụ X IS A JOURNEY (X LÀ MỘT HÀNH TRÌNH) được sử dụng trong nhiều ngôn ngữ và được áp dụng cho rất nhiều trải nghiệm của con người (Feldman, 2006; Lakoff và Johnson, 1980). Nghiên cứu của Ritchie (2008) đã tổng hợp một số nghiên cứu ẩn dụ hành trình. Trong nghiên cứu này, tác giả phân tích các ẩn dụ GRIEF IS JOURNEY (Đau buồn là một cuộc hành trình) trong bài luận của Obst (2003) (Gibbs, 2006), trích dẫn kết quả nghiên cứu của Cameron (2007) về ẩn dụ HEALING IS A JOURNEY (SỰ CHỮA LÀNH LÀ MỘT HÀNH TRÌNH) trong bài đàm phán hòa giải, và phân tích ẩn dụ TALK IS A JOURNEY (TRÒ CHUYỆN LÀ MỘT HÀNH TRÌNH) trong cuộc trò chuyện nhóm giữa một nhóm các nhà khoa học (Ritchie, 2008). Tác giả kết luận rằng mặc dù ẩn dụ hành trình được sử dụng theo

nhiều cách khác nhau, áp dụng cho nhiều chủ đề khác nhau, nhưng việc hiện thực hóa ý niệm hành trình, về mặt ngôn ngữ, được thể hiện thông qua một số từ ngữ như: *toward the goal* (hướng tới mục tiêu), *obstacle* (trở ngại), *progress* (sự tiến bộ), *move forward* (tiến về phía trước), *get over* (vượt qua), *deep dark tunnel* (đường hầm tối tăm), *lost* (lạc lối), *moving on* (tiến bước), *pass through* (đi qua, vượt qua).

Ân dụ LÀM MẸ VÀ MỘT HÀNH TRÌNH đã được thực hiện bởi Ringrow (2020). Tác giả lựa chọn 60 bài viết nằm của ba bà mẹ viết blog có đức tin tôn giáo ở Mỹ để nghiên cứu các ân dụ trong các bài viết. Kết quả nghiên cứu cho thấy, một số ân dụ cấu trúc được sử dụng đó là LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, LÀM MẸ LÀ MỘT CÔNG VIỆC, và CÁC GIAI ĐOẠN CỦA CUỘC ĐỜI LÀ CÁC MÙA TRONG NĂM, trong đó ân dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các bài viết blog. Tác giả cũng nhấn mạnh các ân dụ hành trình là ân dụ phổ biến trong nhiều loại diễn ngôn, trong đó có blog.

Một số lượng lớn các nghiên cứu gần đây đã dành cho việc nghiên cứu ân dụ ý niệm trái tim trong tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Các nghiên cứu đưa ra các kết quả khá tương đồng. Cụ thể, Gutiérrez Pérez (2008) đã kiểm tra và phân loại các biểu thức ân dụ trái tim từ từ điển, so sánh các biểu thức ân dụ trong tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Ý. Kết quả cho thấy ân dụ trái tim trong các ngôn ngữ nhất định có thể được phân loại thành:

- a. TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC (bao gồm tình yêu, lòng tốt hay sự rộng lượng, sự chân thành, tình cảm, lo lắng hay quan tâm, buồn bã, thương hại hay cảm thông, khao khát, can đảm)
- b. TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ
- c. TRÁI TIM LÀ CƠ THỂ SỐNG
- d. TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA TRÍ TUỆ
- đ. TRÁI TIM LÀ CỐT LÕI HOẶC PHẦN TRUNG TÂM CỦA ĐIỀU GÌ ĐÓ

(Gutiérrez Pérez, 2008, tr.50)

Nghiên cứu của Swan (2009) dựa trên dữ liệu từ điển Helsinki Corpus để xem xét tầm quan trọng của cơ thể trong việc hình thành nhận thức và cảm xúc của con người, trong đó nhấn mạnh tính văn hóa trong các ẩn dụ trái tim trong lịch sử của tiếng Anh. Kết quả cho thấy ẩn dụ trái tim trong tiếng Anh hiện đại nằm trong ba loại chính (được thể hiện trong bảng 1.3 dưới đây)

**Bảng 1.3. Ánh xạ các ẩn dụ trái tim trong nghiên cứu của Swan (2009, tr.466)**

<b>I. TRÁI TIM LÀ NƠI CHỨA CẢM XÚC</b>	
<b>A. TÌNH YÊU, ĐAM MÊ; CẢM GIÁC ÁM ÁP, SỰ QUAN TÂM</b>	<i>lose one's heart to someone</i> (đánh mất trái tim vì ai đó), <i>win someone's heart</i> (chiếm được trái tim ai đó), <i>a broken heart</i> (trái tim tan vỡ), <i>hearts that burn for something</i> (trái tim khao khát vì điều gì đó)
<b>B. BUỒN, VUI</b>	<i>heavy or light heart</i> (nặng lòng, nhẹ lòng), <i>it cuts me to the heart</i> (cứa vào tim tôi)
<b>C. KIÊU HÃNH, CAN ĐẢM, HÈN NHÁT (KỶ VỌNG, SỰ PHÂN KHÍCH)</b>	<i>a proud heart</i> (trái tim kiêu hãnh), <i>a swelling heart</i> (trái tim sưng tấy), <i>hammering heart</i> (trái tim đập thình thịch), <i>his heart stood still</i> (trái tim anh đứng yên), <i>her heart beat excitedly</i> (trái tim cô ấy đập phấn khích), <i>her heart almost stopped</i> (trái tim cô gần như ngừng đập), <i>chicken-hearted</i> (trái tim nhút nhát), <i>heart of oak</i> (trái tim gỗ sồi)
<b>II. TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA GIÁ TRỊ ĐẠO ĐỨC, TÂM LINH</b>	
<b>A. ĐẠO ĐỨC, TÔN GIÁO</b>	<i>a pure or unclean heart</i> , <i>devout hearts</i> (tâm lòng trong sạch hay ô uế, tâm lòng sùng đạo)

<b>B. HẠNH PHÚC, TỬ TẾ</b>	<i>a warm heart</i> (trái tim ấm áp), <i>a heart of gold</i> (trái tim vàng), <i>a heart of stone</i> (trái tim sắt đá), <i>have a heart!</i> (có trái tim)
<b>C. CHÍNH MÌNH, BẢN CHÂN THẬT</b>	<i>a man after my own heart</i> (người đàn ông hợp lòng tôi), <i>this comes from the heart</i> (điều này xuất phát từ trái tim), <i>all that which my heart desires</i> (tất cả những gì trái tim tôi mong muốn), <i>a heart-to-heart</i> (một cuộc trò chuyện chân thành)
<b>III. TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ</b>	
<b>A. VẬT CHỨA</b>	<i>an empty heart</i> (trái tim trống rỗng), <i>a heart laden with sorrows</i> (trái tim trĩu nặng nỗi buồn), <i>a heart flowing over</i> (trái tim chảy tràn)
<b>B. VẬT THỂ ĐỘNG/ CÓ THỂ ĐIỀU KHIỂN</b>	<i>the heart is squeezed</i> (tim bị bóp nghẹt), <i>is heavy</i> (nặng trĩu), <i>my heart sank</i> (tim chùng xuống), <i>throw one's heart away</i> (vứt trái tim đi)

Nghiên cứu của Afreh (2015), dựa trên những phát hiện của Niemeir (2003), xem xét cấu trúc ẩn dụ và hoán dụ của trái tim bằng tiếng Anh và tiếng Akan (một ngôn ngữ ở Tây Phi) theo lý thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson. Nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt đáng kể trong khái niệm về “trái tim”. Kết quả chỉ ra rằng các cách diễn đạt ẩn dụ “trái tim” trong tiếng Anh được nhóm thành 4 loại: TRÁI TIM LÀ HÌNH THỨC CỦA CON NGƯỜI, TRÁI TIM LÀ CƠ THỂ SỐNG, TRÁI TIM LÀ ĐỐI TƯỢNG GIÁ TRỊ và TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA (Niemeir, 2003, tr.199) Trong một nghiên cứu gần đây hơn, Al-Saleh (2020) đối chiếu các ẩn dụ cái đầu và trái tim trong tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha, với kết quả cho thấy nhiều cách hiểu tương tự về mặt văn hóa về ẩn dụ cái đầu và trái tim trong hai ngôn ngữ.

Sirait (2022, tr. 76) nghiên cứu việc khái niệm hóa ẩn dụ trái tim từ khối liệu tiếng Anh Mỹ đương đại Corpus of Contemporary American English (COCA) theo lý



thuyết ẩn dụ ý niệm. Kết quả nghiên cứu đưa ra ba kiểu khái niệm ẩn dụ về trái tim là TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA, TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ, và TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI/SỰ THỂ. Những khái niệm chính này sau đó được xây dựng thành nhiều khái niệm; chúng là TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA, TIM LÀ VẬT LIỆU DỄ CHÁY, TRÁI TIM LÀ NGƯỜI NHANH NHẼN, TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI CÓ CẢM XÚC, và TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ BIẾT BAY/ CON CHIM. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Berendt và Tanita (2011) khi ẩn dụ “trái tim” của tiếng Anh đối lập với ẩn dụ “trái tim” của tiếng Thái và tiếng Nhật.

Dựa vào kết quả của các nghiên cứu trước đây, có thể thấy ẩn dụ “trái tim” trong tiếng Anh (và một số ngôn ngữ khác) được phân thành ba loại chính: TRÁI TIM LÀ MỘT CON NGƯỜI, TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ/THỰC THỂ và TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây (Swan, 2019; Sirait, 2021; Alfred, 2015) cũng chỉ ra rằng việc phân loại ẩn dụ “trái tim” thành ba miền nguồn trên có thể gây nhầm lẫn, vì một biểu thức ẩn dụ có thể được xếp vào nhiều hơn một loại.

Ẩn dụ ý niệm là đề tài được rất nhiều các nhà nghiên cứu trong nước quan tâm. Các ngữ liệu được lựa chọn để nghiên cứu ẩn dụ thường là bài thơ (ví dụ Trần Văn Nam, 2018; Trần Quỳnh Như, 2018; Phan Văn Hòa và Hồ Trịnh Quỳnh Như, 2015), bài hát (Nguyễn Thị Thanh Huyền, 2009; Sĩ Thị Thơm, 2021), truyện ngắn, bài báo (Hà Thanh Hải, 2021) trong ngữ liệu tiếng Việt và đối chiếu với tiếng Anh. Một số nghiên cứu khác chọn các biểu ngữ ẩn dụ về mùa (Sĩ Thị Thơm; 2021), ẩn dụ màu sắc (Nguyễn Thị Liên, 2022), ẩn dụ trái tim (Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu Hiền, 2014), ẩn dụ về tình yêu (Hồ Trịnh Quỳnh Như, 2018) để nghiên cứu sâu hơn.

Luận án tiến sĩ của Hà Thanh Hải (2011) đã đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên ngữ liệu là 200 bài báo chí kinh tế bằng tiếng Anh (thuộc thời báo tài chính (Financial Times) và Bru điện Washington (Washington Post)) và 200 bài báo tài chính bằng tiếng Việt (thuộc Thời báo kinh tế

Sài Gòn và Thời báo kinh tế Việt Nam) từ tháng 3 năm 2006 đến tháng 12 năm 2007. Kết quả nghiên cứu cho thấy về tổng quan, số lượng các biểu thức ẩn dụ và tần suất sử dụng trong các bản tin tiếng Anh lớn hơn so với trong các bản tin tiếng Việt; số lượng các ẩn dụ ý niệm bậc thượng danh giữa hai khối bản tin khá tương đồng. Sự khác biệt được tìm thấy ở các loại ẩn dụ hạ danh (hay là ẩn dụ tầng bậc thấp), trong ngữ cảnh sử dụng và các hình thức ngôn ngữ cụ thể của các ẩn dụ đó.

Luận án tiến sĩ của Hồ Trịnh Quỳnh Như (2018) tập trung vào các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu đôi lứa từ 547 bài thơ tình tiếng Anh và tiếng Việt từ đầu thế kỉ 20 đến nay và thuộc một trong ba phạm trù ngôn ngữ, không gian, thời gian và cảm quan. Kết quả cho thấy có 21 ẩn dụ ý niệm được tìm thấy trong tiếng Anh, và 22 ẩn dụ ý niệm được tìm thấy trong tiếng Việt, trong đó bao gồm một số ẩn dụ ý niệm mới như TÌNH YÊU LÀ ÂM NHẠC, TÌNH YÊU LÀ CÁI NHÌN, và TÌNH YÊU LÀ THỜI GIAN.

Luận án tiến sĩ của Sĩ Thị Thơm (2021) xác định các ẩn dụ về mùa trong 854 lời bài hát tiếng Anh và tiếng Việt. Tổng cộng, có 58 ẩn dụ về mùa được tìm thấy từ hai nguồn ngữ liệu, với 40 ẩn dụ về mùa, là miền mục tiêu và 18 ẩn dụ về ánh xạ mùa sang các miền khác. Đáng chú ý, số ẩn dụ với MÙA là miền đích cao hơn nhiều so với số ẩn dụ khi MÙA được coi là miền nguồn. Kết quả nghiên cứu cho thấy kho ngữ liệu tiếng Việt có nhiều biểu đạt ẩn dụ hơn tiếng Anh, tuy nhiên, về tần số, các biểu thức ẩn dụ xuất hiện nhiều hơn trong ngữ liệu tiếng Anh.

Liên quan tới ẩn dụ về trái tim trong tiếng Việt, nghiên cứu của Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu Hiền (2014) khảo sát về ẩn dụ trái tim trong tiếng Việt và tiếng Anh, từ đó làm nổi bật mối liên hệ giữa việc sử dụng ẩn dụ tri nhận và các mô hình văn hóa. Cụ thể, ẩn dụ liên quan tới cơ thể con người ở hai nền văn hóa về cơ bản là tương ứng nhau (ví dụ như ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC, một ẩn dụ phổ biến hơn trong tiếng Việt). Kết quả nghiên cứu cho thấy ẩn dụ TRÁI TIM LÀ TRUNG TÂM CỦA SỰ VẬT xuất hiện nhiều hơn trong tiếng Anh, nhưng lại ít xuất hiện trong tiếng Việt. Ngoài ra, hai tác giả chỉ ra rằng từ “heart” trong tiếng Anh

xuất hiện ở tiếng Việt ở các từ tương đương như “*tim*”, “*trái tim*”, “*tâm*” “*lòng*”, “*bụng*”, “*dạ*”, “*ruột*” v.v.

Phan Văn Hòa và Hồ Trịnh Quỳnh Như (2015) khảo sát hơn 300 bài thơ tiếng Việt và gần 300 bài thơ tiếng Anh có biểu thức ẩn dụ về tình yêu đôi lứa chứa từ “*lòng*” trong tiếng Việt và từ “*heart*” trong tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tương đồng, đó là các biểu thức ẩn dụ chứa từ “*lòng*” và “*heart*” đều rất phổ biến ở cả hai ngôn ngữ, mô tả đầy đủ các trạng thái tình yêu, cảm xúc của người đang yêu. Tuy nhiên, sự khác biệt nằm ở cách diễn đạt tình yêu; trong tiếng Việt, các trạng thái tình cảm được thể hiện gián tiếp thông qua các hiện tượng thiên nhiên, các yếu tố bên ngoài còn trong tiếng Anh, các trạng thái tình cảm này được miêu tả trực tiếp hơn.

Theo hiểu biết của chúng tôi, chưa có nhiều nghiên cứu tại Việt Nam tiếp cận ẩn dụ theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán, cũng như chưa có nghiên cứu nào lựa chọn ngữ liệu blog làm mẹ. Vì vậy, đây là một khoảng trống nghiên cứu mà luận án của chúng tôi mong muốn được giải quyết.

#### **1.1.6. Các nghiên cứu sử dụng Thuyết đánh giá**

Có khá nhiều nghiên cứu trên thế giới sử dụng Thuyết đánh giá để phân tích các diễn ngôn truyền thông, tiêu biểu là các bài viết trên báo (Clara Ertyas, 2011; Auman, 2014; Debacker 2015), hay diễn văn của chính khách (Aian, 2017; Zhang, 2018); so sánh đối chiếu ngôn ngữ đánh giá giữa các nguồn thông tin khác nhau, giữa các ngôn ngữ khác nhau. Phạm trù Thái độ được phân tích nhiều nhất trong các nghiên cứu trên, bởi đây là phạm trù thể hiện các đánh giá và quan điểm của người viết rõ ràng nhất. Các nghiên cứu đưa ra các kết luận liên quan tới tần suất sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ / Thang độ / Giọng điệu, và so sánh mức độ tích cực / tiêu cực của ngôn ngữ đánh giá.

Luận án tiến sĩ của Clara Ertyas (2011) phân tích các bài viết về người nổi tiếng trong trang web perezhilton.com. Kết quả nghiên cứu cho thấy các bài viết sử dụng tất cả ba thành phần của phạm trù Thái độ (attitude) (cảm xúc, thẩm giá và phán xét, trong đó chủ yếu là ngôn ngữ phán xét). Phạm trù Giọng điệu (engagement) được

thể hiện bằng tuyến đơn ngữ (monogloss) – nghĩa là từ quan điểm chủ quan của tác giả - hơn là tuyến dị ngữ (heterogloss). Ngôn ngữ đánh giá của phạm trù Thang độ (graduation) chủ yếu được thể hiện thông qua lực (force). Tác giả đưa ra kết luận là các bài viết mang tính chủ quan của người viết, mang tính phán xét cao và thông tin chủ yếu dựa trên ý kiến cá nhân của tác giả bài viết chứ không dựa vào các nguồn thông tin khách quan khác.

Nghiên cứu của Auman (2014) phân tích phạm trù Thái độ của 106 bài báo trong nước (Bỉ) và nước ngoài (Anh, Pháp) viết về sự thành công của đội tuyển bóng đá quốc gia Bỉ từ tháng 6 năm 2009 tới tháng 1 năm 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy các bài báo ở nước Anh có ngôn ngữ đánh giá thể hiện sự thẩm giá (appreciation) nhiều hơn là phán xét hành vi (judgment), trong khi các bài báo của Pháp có nhiều ngôn ngữ thể hiện sự phán xét (judgment) nhiều hơn là thẩm giá (appreciation). Các bài báo của Bỉ thì thể hiện sự cân bằng giữa ngôn ngữ thẩm giá và ngôn ngữ phán xét. Ngôn ngữ đánh giá ở các bài báo cả ba nước đều mang tính tích cực.

Nghiên cứu của Debacker (2015) phân tích các tin tức trên báo chí liên quan tới sự thất bại của Brazil và Tây Ban Nha tại World Cup 2014. Tác giả so sánh phạm trù Thái độ (tích cực và tiêu cực) của các bài báo tường bình luận trước và sau trận đấu từ các quốc gia liên quan (Hà Lan, Tây Ban Nha, Brazil và Đức) và các bài báo bình luận từ Anh (để kiểm chứng tính khách quan). Kết quả nghiên cứu cho thấy các bài báo bình luận sau trận đấu từ các quốc gia liên quan có ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục cảm xúc (affect), mang tính chủ quan nhiều hơn so với các bài báo tường thuật trước trận đấu. Các bài báo từ nước Anh mang tính trung lập và khách quan nhiều hơn.

Nghiên cứu của Juana và Begoña (2006) đã khám phá ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Giọng điệu trong các bài bình luận báo chí và tin tức bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha xét về lập trường của người viết và khía cạnh của tính chủ quan (giữa các) chủ thể. Trong bài nghiên cứu liên quan tới các bài báo nghiên cứu y khoa, Fryer (2013) đã chỉ ra tần suất sử dụng cao của ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Giọng điệu trong các phần khác nhau của các bài báo.

Thuyết đánh giá đã và đang là một đề tài thu hút nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong nước. Các nghiên cứu đa số tập trung vào một đối tượng nghiên cứu nhỏ lựa chọn một trong ba phạm trù của hệ thống đánh giá (Tham gia, Thái độ, hoặc Thang độ) để nghiên cứu và đưa ra kết luận. Các nghiên cứu về phạm trù Thái độ chiếm tỉ trọng khá lớn. Các nghiên cứu này lựa chọn ngữ liệu nghiên cứu rất đa dạng, từ các chương trình truyền hình (Nguyễn Quang Ngoan và Lê Hữu Lộc, 2009; Lê Hữu Lộc, 2019; Nguyễn Thanh Trì, 2018); các bài báo (Võ Nguyễn Thùy Trang, 2017; Ngũ Thiện Hùng và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2021); bản tin (Nguyễn Thị Kim Ngân và Nguyễn Thị Hương Lan, 2020), văn bản bình luận (Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020), bài phát biểu của chính khách (Huỳnh Thị Thu Toàn và Bùi Thị Minh Nguyệt, 2018), truyện ngắn (Trần Văn Phước, 2019) v.v. Các nghiên cứu trên có đặc điểm chung là đưa ra tần suất xuất hiện của ngôn ngữ đánh giá ở phạm trù Thái độ, cụ thể hơn là ngôn ngữ miêu tả cảm xúc (Affect), thẩm giá (Appreciation) và phán xét hành vi (Judgment), cũng như đưa ra kết luận về thái độ tích cực hay tiêu cực thể hiện trong văn bản hay lời nói. Tuy nhiên ngữ liệu của các nghiên cứu này thường rất nhỏ, nên chưa mang tính khái quát cao.

Các nghiên cứu về phạm trù Thang độ (graduation) (ví dụ Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020; Trương Lê Bích Trang và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2020) và phạm trù Giọng điệu (engagement) (ví dụ như Phạm Thị Mai Duyên, 2011; Nguyễn Thị Thu Hiền và Huỳnh Thị Thu Toàn, 2014; Ngũ Thiện Hùng và Võ Nguyễn Thùy Trang, 2021) cũng tập trung phân tích bài báo và bài bình luận báo chí về các chủ đề khác nhau. Kết luận của các nghiên cứu này liên quan tới việc tác giả các văn bản sử dụng các giá trị của phạm trù thang độ tăng/ giảm để chỉ cường độ hóa và lượng hóa như thế nào để làm tăng tính biểu thái của lời phán xét hay đánh giá trong văn bản, giúp thể hiện thái độ rõ ràng hơn quan điểm về nội dung đang trình bày.

Một số nghiên cứu đã lựa chọn ngữ liệu nghiên cứu lớn hơn: sách giáo khoa tiểu học (ví dụ Nguyễn Thị Hương Lan, 2018), đánh giá của giám khảo chương trình truyền hình (Trần Thị Thanh Hương, 2018), diễn ngôn quảng cáo (Bùi Thị Kim Loan, 2020), tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ (Nguyễn Thị Bích Hồng, 2023).

Luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Hương Lan (2018) nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa bậc tiểu học ở Singapore và Việt Nam, tìm ra được những điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc thể loại và đặc điểm ngôn ngữ đánh giá thể hiện chức năng liên nhân trong một số thể loại văn bản, cụ thể là trong phạm trù Thái độ và Thang độ trong các bài đọc hiểu trong sách tiếng Anh và tiếng Việt bậc tiểu học ở Singapore và Việt Nam. Từ những sự tương đồng và khác biệt đó, tác giả bước đầu đề xuất những thay đổi về nội dung và ngôn ngữ trong sách giáo khoa tiếng Việt để đáp ứng tốt hơn những yêu cầu sử dụng ngôn ngữ của học sinh tiểu học trong thời đại mới.

Luận án tiến sĩ của Trần Thị Thanh Hương (2018) nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá của các giám khảo trên truyền hình thực tế trong một số chương trình giải trí tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh), trong đó sử dụng lý thuyết đánh giá của Martin và White (2005) trong phân tích phạm trù Thang độ (Graduation). Một số luận văn thạc sĩ được thực hiện gần đây cũng tập trung vào phạm trù Thái độ (Attitude), ví dụ như nghiên cứu của Trần Hữu Thuận (2014) tập trung vào ngôn ngữ Thẩm giá (Appreciation) thuộc phạm trù Thái độ trong các bài bình luận bóng đá, Nguyễn Thanh Tâm (2014) đã áp dụng Lý thuyết đánh giá để nghiên cứu các đặc điểm của ngôn ngữ Phán xét hành vi (judgment) thuộc phạm trù Thái độ trong bài phát biểu chính trị bằng tiếng Anh Mỹ.

Luận án tiến sĩ của Bùi Thị Kim Loan (2020) đã nghiên cứu diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt và so sánh với tiếng Anh. Tác giả sử dụng khung lý thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1985) để phân tích ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thang độ (graduation) và sử dụng lý thuyết ngữ vực của Halliday (1978) để phân tích các đặc điểm ngữ vực trong các diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt và tiếng Anh. Kết quả nghiên cứu cho thấy rất nhiều sự tương đồng và khác biệt trong việc người viết sử dụng ngôn ngữ đánh giá phạm trù thang độ để trình bày nội dung quảng cáo và đưa ra đánh giá với sản phẩm. Rất nhiều sự tương đồng và khác biệt về đặc điểm ngữ vực được thể hiện trên bình diện từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, tính trang trọng và sự lịch chuẩn.

Gần đây nhất, luận án tiến sĩ của Nguyễn Thị Bích Hồng (2023) đã đối chiếu ngôn ngữ đánh giá trong tiếng Anh và tiếng Việt trên các bài tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học, chỉ ra rất nhiều điểm tương đồng về ngôn ngữ đánh giá trong hệ thống Thái độ (tần suất ngôn ngữ đánh giá về sự vật hiện tượng là nhiều nhất), hệ thống Giọng điệu (các tác giả nghiêng về Thu hẹp hơn là Mở rộng không gian đối thoại), hệ thống Thang độ (Lực xuất hiện phổ biến hơn Tiêu điểm; đánh giá tăng cấp vượt xa đánh giá hạ cấp; cường độ Phẩm chất phổ biến hơn cường độ Quá trình; đánh giá Số lượng nhiều hơn Khối lượng và Phạm vi). Những sự khác biệt về ngôn ngữ đánh giá trong các bài tạp chí tiếng Anh và tiếng Việt là không đáng kể.

Từ những nghiên cứu trên, có thể thấy lý thuyết đánh giá có tính khả thi cao, thích hợp sử dụng cho rất nhiều loại diễn ngôn truyền thông khác nhau. Tuy nhiên, theo khảo sát của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào trên thế giới và trong nước sử dụng thuyết đánh giá trên ngữ liệu blog làm mẹ, trong khi đây là nguồn ngữ liệu chứa nhiều ngôn ngữ đánh giá cần được nghiên cứu. Đây là lý do mà chúng tôi thực hiện nghiên cứu trên ngữ liệu này.

## **1.2. Cơ sở lý thuyết**

Trong phần này, chúng tôi thảo luận những cơ sở lý thuyết liên quan tới luận án, bao gồm phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, phân tích diễn ngôn phê phán (Fairclough, 2001), Ngữ pháp chức năng hệ thống (Halliday, 1994) và thuyết đánh giá (Martin và White, 2005). Những khung lý thuyết này cung cấp các công cụ để phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết.

### **1.2.1. Phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu**

Ngôn ngữ học khối liệu là “ngành nghiên cứu ngôn ngữ dựa trên các ví dụ về việc sử dụng ngôn ngữ trong đời thực” (McEnergy và Wilson, 2003, tr.1). Tuy nhiên, không giống như các phương pháp nghiên cứu thuần túy định tính, ngôn ngữ học khối liệu sử dụng các phần của văn bản được mã hóa điện tử, thực hiện một phương pháp định lượng hơn, ví dụ bằng cách sử dụng thông tin tần suất về các lần xuất hiện của các hiện tượng cụ thể (Đào Hồng Thu, 2009). Nghiên cứu dựa trên khối liệu thực sự phụ thuộc vào cả kỹ thuật định lượng và định tính: “Các mẫu liên kết biểu thị các mối

quan hệ định lượng, đo lường mức độ mà các tính năng và biến thể được liên kết với các yếu tố ngữ cảnh. Tuy nhiên, diễn giải chức năng (định tính) cũng là một bước thiết yếu trong tất cả các phân tích dựa trên khối liệu”.

Với sự hỗ trợ của các chương trình máy tính và các phần mềm chuyên dụng, việc xây dựng và phân tích các khối liệu đã trở nên thuận lợi và nhanh chóng hơn rất nhiều. Nhờ có khối liệu, việc tìm hiểu một đối tượng nghiên cứu trong ngôn ngữ trở nên đơn giản và chính xác hơn, dễ dàng đối chiếu các lí thuyết sẵn có với kết quả nghiên cứu ngôn ngữ thực tế. Khối liệu trở thành công cụ tập hợp và mang tính đại diện cao cho một loại hình văn bản cụ thể để nghiên cứu. Phân tích diễn ngôn bằng phương pháp tiếp cận dựa trên khối liệu đã trở thành một hướng tiếp cận chính cho các nghiên cứu ngôn ngữ, từ các nghiên cứu từ vựng đến ngữ pháp, ngữ nghĩa (Baker, 2023).

Các công cụ cơ bản của phân tích khối liệu bao gồm từ khóa (key word), danh mục từ (wordlist), tần suất sử dụng (frequency list) và dòng dẫn mục (concordance lines) (Baker, 2010).

Công cụ danh mục tần suất (frequency list) cung cấp các thông tin thống kê về tần số xuất hiện của từ trong khối liệu, kiểu từ (types) và hiện dạng từ (tokens). Với công cụ này, người nghiên cứu có thể tìm thấy tần số xuất hiện của từ xếp theo danh mục giảm dần hay theo thứ tự bảng chữ cái; xác định từ khóa của văn bản; phân tích cấu trúc liên kết và ý nghĩa của từ khóa trong một văn bản; so sánh ngôn từ trong nhiều văn bản cùng thể loại.

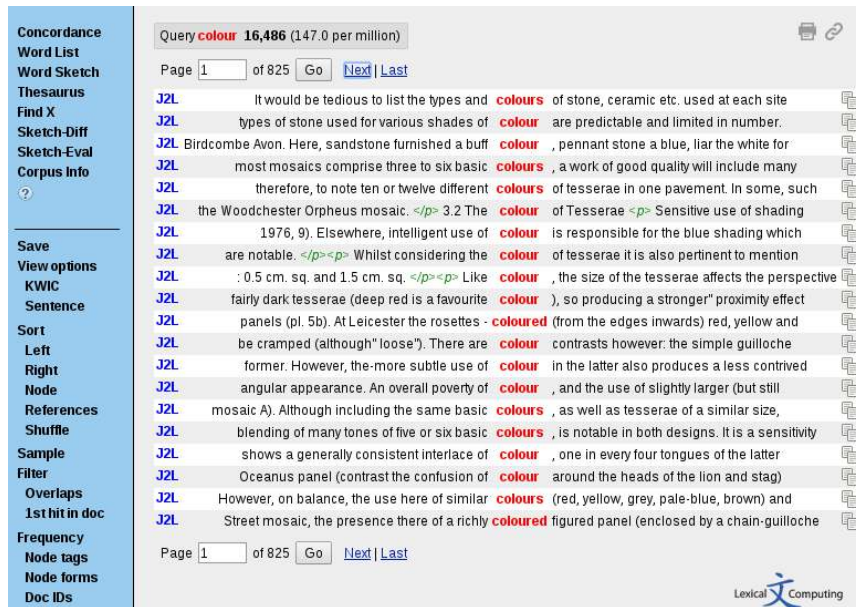


Term	Frequency?		Document frequency?		
	Focus	Reference	Focus	Reference	
1 male speaker	3,118	541	33	315	...
2 er er	2,155	143	395	77	...
3 award ref	1,812	0	4	0	...
4 old ref	1,812	26	4	21	...
5 award title	1,815	133	5	121	...
6 award type	1,685	160	4	134	...
7 labour party	3,347	24,448	451	14,139	...
8 poll tax	1,460	3,499	279	2,534	...
9 mr major	1,158	130	127	87	...
10 european community	1,500	7,503	468	6,128	...
11 female speaker	1,126	600	36	460	...
12 county council	1,739	12,342	308	8,150	...
13 subject area	2,561	33,082	108	28,215	...
14 building society	1,548	12,239	347	8,996	...
15 local authority	7,720	142,641	808	92,015	...
16 west germany	1,279	9,191	335	6,705	...
17 h pylorus	939	1,421	5	544	...
18 john major	952	1,995	264	1,651	...
19 erm er	851	0	265	0	...
20 health authority	1,455	14,674	278	11,509	...

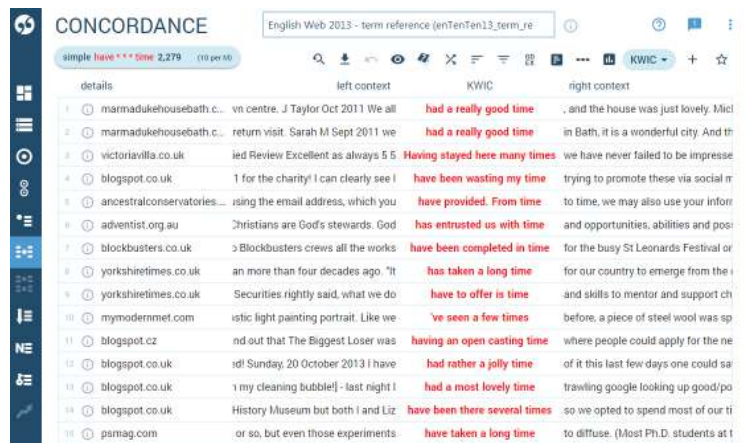
Rows per page: 20 1-20 of 1,000

**Hình 1. 1. Danh sách 20 từ xuất hiện nhiều nhất trong kho dữ liệu British National Corpus (truy cập từ trang [www.sketchengine.edu](http://www.sketchengine.edu))**

Công cụ phân tích dòng dẫn mục (concordance lines): Giúp tìm hiểu ngữ cảnh và cấu trúc liên kết của một từ khóa bất kỳ trong văn bản. Công cụ này cung cấp dữ liệu thống kê cả về cấu trúc ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa của một từ cụ thể trong văn bản.



Hình 1. 2. Minh họa kết quả tìm kiếm dòng dẫn mục của từ “colour” trong khối liệu.



Hình 1. 3. Ví dụ về dòng dẫn mục của từ “time” trên trang Sketch Engine

Việc sử dụng các công cụ phân tích khối liệu giúp phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu được thực hiện dễ dàng hơn, đem lại một số lợi ích như: a) hạn chế các thành kiến nhận thức của người nghiên cứu, b) giúp nhà nghiên cứu dễ khái quát các mô hình và xu hướng chung và khám phá các đặc điểm diễn ngôn mang tính điển hình/ không điển hình (Blommaert và Mesthrie, 2005), c) hỗ trợ đặc lực trong việc so sánh, đối chiếu sự phát triển ngôn ngữ qua các thời kỳ khác nhau thông qua các chỉ số về tần xuất, về ngữ cảnh, hay nghĩa của từ, và d) tăng tính tin cậy của kết quả

nghiên cứu khi được sử dụng kết hợp với các phương pháp nghiên cứu khác (McNeill, 2006).

### 1.2.2. Phân tích diễn ngôn phê phán

Fairclough (1995, tr.132-3), người tiên phong trong lĩnh vực phân tích diễn ngôn phê phán, đã viết:

*Phân tích diễn ngôn phê phán nhằm mục đích khám phá một cách có hệ thống các mối quan hệ nhân quả giữa (a) thực tiễn diễn ngôn, các sự kiện và văn bản, và (b) các cấu trúc, quan hệ và quá trình xã hội và văn hóa rộng hơn. Đây là quá trình nghiên cứu và hiểu sâu về cách sử dụng ngôn ngữ để thể hiện ý kiến, quan điểm, hoặc phê phán về một vấn đề cụ thể. Phân tích diễn ngôn phê phán tập trung tìm hiểu cấu trúc, ngữ cảnh, và mục tiêu của diễn ngôn để xác định những yếu tố ngôn ngữ và thông điệp được sử dụng để thể hiện quan điểm.*

Theo đó, Fairclough (1995, tr. 252) cho rằng phân tích diễn ngôn phê phán là một bộ phận của phân tích diễn ngôn, trong đó không chỉ nghiên cứu, phân tích các đặc điểm của diễn ngôn, mà còn nghiên cứu và phân tích “mối quan hệ giữa diễn ngôn, quyền lực, sự thống trị, bất bình đẳng xã hội và vị trí của người phân tích diễn ngôn trong các mối quan hệ xã hội đó”.

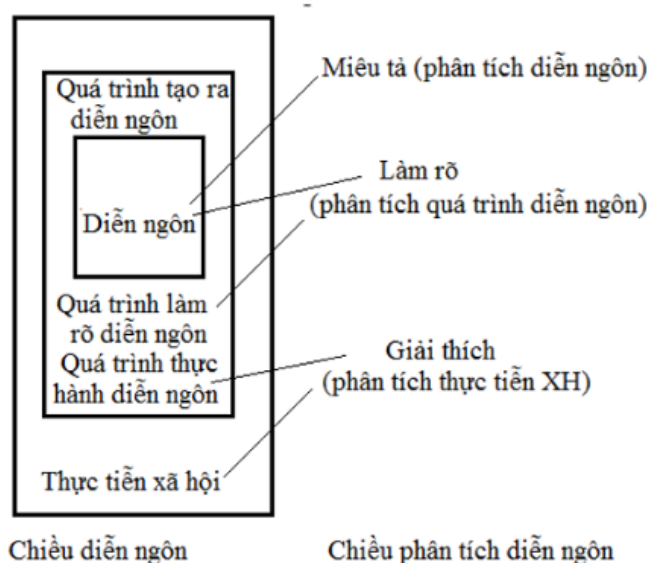
Mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001) là một mô hình phổ biến dùng để phân tích diễn ngôn theo quan điểm phê phán. Ông cho rằng mục đích của mô hình này là để hé lộ những mối quan hệ tiềm ẩn giữa ngôn ngữ, quyền lực và hệ tư tưởng được thể hiện trong việc lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ. Mô hình này gồm ba giai đoạn:

- Giai đoạn thứ nhất - Miêu tả diễn ngôn: Phân tích các đặc điểm diễn ngôn như phân tích từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc văn bản ... để làm sáng tỏ cách thức diễn ngôn tạo ra những tri thức và niềm tin về thế giới (chức năng kinh nghiệm), tạo những quan hệ liên cá nhân (chức năng liên nhân) và tạo ra lập trường cho người tiếp nhận (chức năng tư tưởng).

- Giai đoạn thứ hai - Tìm hiểu diễn ngôn: tập trung vào hành động ngôn ngữ, các chiến lược diễn ngôn, liên kết nội dung và hình thức, v.v.

- Giai đoạn thứ ba - Giải thích diễn ngôn: Phân tích thực tiễn xã hội làm sáng tỏ hệ tư tưởng và mối quan hệ quyền lực của các chủ thể tham gia diễn ngôn, giải thích những điều kiện lịch sử - xã hội đã đưa đến việc tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn.

Fairclough (1995, 2001) cho rằng mục đích của mô hình này là để hé lộ những mối quan hệ tiềm ẩn giữa ngôn ngữ, quyền lực và hệ tư tưởng. Mối quan hệ diễn ngôn và quyền lực xuất hiện ở giai đoạn thứ hai và thứ ba trong mô hình phân tích.



**Hình 1. 4. Mô hình phân tích diễn ngôn ba chiều của Fairclough (2001), trích trong nghiên cứu của Trần Thị Thùy Linh và Nguyễn Phương Thanh (2022)**  
 Bảng 1.4 dưới đây tổng hợp ba bước trong mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough (2001), cũng chính là cơ sở cho khung phân tích của luận án.

**Bảng 1. 4. Mô hình phân tích diễn ngôn của Fairclough**

Bước	Miêu tả	Phân tích diễn ngôn
1	diễn ngôn	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích cách lựa chọn từ vựng (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ)</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân tích cách lựa chọn ngữ pháp (bao gồm giá trị kinh nghiệm của các hiện tượng ngữ pháp, giá trị quan hệ của ngữ pháp, giá trị biểu cảm của ngữ pháp, đặc điểm liên kết câu/mệnh đề)</li> <li>Phân tích các đặc điểm cấu trúc văn bản (độ dài văn bản, tính mạch lạc, cấu trúc tổ chức vi mô)</li> </ul>
Bước 2	Tìm hiểu diễn ngôn	<p>Tìm hiểu quá trình diễn ngôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Tìm hiểu hành động ngôn từ, các chiến lược được sử dụng trong diễn ngôn, cách liên kết về nội dung và hình thức trong diễn ngôn</li> </ul> <p>Tìm hiểu bối cảnh diễn ngôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Bối cảnh tình huống (Situational Context): Đây là ngữ cảnh hoặc tình huống cụ thể trong đó diễn ngôn phê phán được tạo ra hoặc sử dụng. Bối cảnh tình huống bao gồm thông tin về nơi, thời điểm, người tham gia, sự kiện, và tất cả các yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến cách hiểu về diễn ngôn.</li> <li>Bối cảnh giao văn bản (Inter-textual Context): liên quan đến cách diễn ngôn trong văn bản cụ thể liên kết với và tham chiếu đến các văn bản khác. Bối cảnh giao văn bản bao gồm những mối liên hệ văn bản giữa văn bản hiện tại và các văn bản trước đó hoặc song song. Điều này cho thấy diễn ngôn không tồn tại độc lập mà thường đề cập hoặc phản ánh các văn bản khác trong quá trình truyền đạt ý nghĩa.</li> </ul>
Bước 3	Giải thích diễn ngôn	<p>Phân tích thực tiễn xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Giải thích những điều kiện lịch sử - văn hóa - xã hội đã đưa đến việc tạo lập và tiếp nhận diễn ngôn</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>• Giải thích mối quan hệ giữa diễn ngôn và hệ tư tưởng</li> <li>• Giải thích ảnh hưởng của diễn ngôn</li> </ul>
--	--	--

Dưới đây là một số lí thuyết liên quan tới các phạm trù ngôn ngữ được nghiên cứu trong luận án này: từ ngữ lóng, uyển ngữ, trộn mã.

*Từ ngữ lóng*, theo Oxford Advanced Learners' Dictionary (2020) là những từ và cách diễn đạt rất thân mật phổ biến hơn trong ngôn ngữ nói, đặc biệt được sử dụng bởi một nhóm người cụ thể, ví dụ như trẻ em, tội phạm, binh lính, v.v.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp (2002) quan niệm: “Tiếng lóng là những từ ngữ được dùng hạn chế về mặt xã hội, tức là những từ ngữ không phải được toàn dân sử dụng mà chỉ một tầng lớp xã hội nào đó sử dụng mà thôi... Tiếng lóng là hiện tượng kí sinh vào tiếng Việt, số phận tiếng lóng gắn liền với môi trường, hoàn cảnh và bản thân những tầng lớp xã hội sản sinh ra nó.” Đỗ Hữu Châu (2005) cho rằng tiếng lóng là “một loại biệt ngữ, là những tên gọi thêm, chồng lên tên gọi chính thức, do các tập thể xã hội sản sinh ra chúng với mục đích phân biệt mình với những tập thể xã hội khác.” Nguyễn Văn Khang (2012, tr.117), đứng trên quan điểm ngôn ngữ học xã hội, cho rằng tiếng lóng là một loại phương ngữ xã hội, được các nhóm xã hội tạo ra để giao tiếp nội bộ, thường được sử dụng trong giao tiếp khẩu ngữ. Tiếng lóng không tạo cho mình một hệ thống ngữ âm hay ngữ pháp riêng mà sự khác biệt chủ yếu ở từ vựng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi khảo sát tần suất xuất hiện của các từ ngữ lóng, và sử dụng từ điển Dictionary of American Slang (Barbara và Robert, 2007) và The Routledge Dictionary of Modern American Slang and Unconventional English (Tom, 2018) để tra cứu nghĩa.

Redkozubova (2018), Matiello (2008) và Davie (2008), trong nghiên cứu của mình về từ ngữ lóng trong tiếng Anh và từ ngữ lóng trong các quốc gia khác nhau, đã nhấn mạnh rằng việc sử dụng từ ngữ lóng là một cách để đạt được “mối quan hệ thân mật đặc biệt giữa những người tham gia giao tiếp, và để đánh dấu vị trí của mình là “một thành viên trong cuộc” với mong muốn thay đổi khoảng cách xã hội và tâm lý của không gian giao tiếp” và để “phản ánh bản sắc và gắn kết các thành viên trong

nhóm”. Quan điểm này cũng được Doãn Thị Lan Anh (2023) đồng thuận trong nghiên cứu so sánh đối chiếu từ ngữ lóng trong tiếng Anh và tiếng Việt: việc sử dụng từ ngữ lóng trong tiếng Anh và tiếng Việt “nhằm thiết lập bầu không khí cho cuộc giao tiếp/hội thoại và duy trì các mối liên hệ xã hội”.

*Chuyển mã* (code-switching), theo Nguyễn Văn Khang (2012, tr. 224), là việc sử dụng hai hoặc trên hai biến thể ngôn ngữ trong một lần đối thoại. Trong khi đó, trộn mã (code-mixing) là hiện tượng thành phần mã ngôn ngữ A ở một mức độ nhất định nhập vào mã ngôn ngữ B. Mã ngôn ngữ B chiếm vị trí chủ đạo còn mã ngôn ngữ A chỉ có vai trò thứ yếu, có tính chất bổ sung và người sử dụng không ý thức dùng nó như mã ngôn ngữ B (Nguyễn Văn Khang, 2012, tr. 232). Đỗ Thùy Trang (2018) gọi hiện tượng trộn mã tiếng Anh trong tiếng Việt là hiện tượng “chêm xen tiếng Anh”, nhấn mạnh rằng việc sử dụng tiếng Anh chỉ đóng vai trò thứ yếu, và có tính chất bổ sung cho tiếng Việt.

Nilep (2006) đã chỉ ra rằng việc lựa chọn nhiều hơn một mã ngôn ngữ khi giao tiếp là một lựa chọn phổ biến trong bối cảnh hiện nay. Grosjean (1982) đã phân tích một số yếu tố góp phần vào việc lựa chọn mã ngôn ngữ, trong đó nhấn mạnh vai trò của chức năng tương tác và nỗ lực tạo dựng và duy trì khoảng cách xã hội của các bên tham gia giao tiếp. Điều này khẳng định rằng, việc lựa chọn chuyển mã hoặc trộn mã nhằm duy trì giao tiếp cho các đối tượng liên quan, giúp họ có thể nói rộng hoặc thu hẹp khoảng cách với người đang tham gia giao tiếp với mình.

Chuyển mã và trộn mã đôi khi khó có sự phân biệt rạch ròi (Fasold, 1984; Myers-Scotton, 1992; Sarah Grey, 2001). Tuy nhiên, chúng tôi đồng ý với quan điểm của Nguyễn Văn Khang (2012) rằng trộn mã là hành vi của người chỉ thành thạo một ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ của họ), còn chuyển mã là việc sử dụng nhiều hơn một mã ngôn ngữ của người có khả năng sử dụng thành thạo cả hai ngôn ngữ (tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ). Trong luận án của chúng tôi, 10 bà mẹ Mỹ được miêu tả là sử dụng thành thạo ngôn ngữ tiếng Anh, và 10 bà mẹ Việt Nam được miêu tả có khả năng dùng tiếng Việt thành thạo. Vì không có thông tin về khả năng sử dụng ngoại ngữ (ngoài

tiếng mẹ đẻ) của họ, nên hành vi sử dụng ngoại ngữ trong các bài viết được coi là trộn mã (hoặc theo Nguyễn Văn Khang là hiện tượng “chêm xen tiếng nước ngoài”). Hiện tượng chêm xen mã được nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau; dưới góc độ dụng học, đây được coi là một chiến lược giao tiếp. Chuyển mã chủ yếu xảy ra trong giao tiếp hội thoại, khi tính trang trọng không phải là một yêu cầu bắt buộc.

*Uyển ngữ* (euphemism) là thuật ngữ này bắt nguồn từ một từ Hi Lạp, trong đó tiền tố *eu* có nghĩa là tốt, và *phemism* có nghĩa lời nói. Từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary đã định nghĩa *euphemism* là “một từ hoặc cụm từ gián tiếp mà mọi người thường sử dụng để đề cập đến điều gì đó đáng xấu hổ hoặc khó chịu, đôi khi để làm cho nó có vẻ dễ chấp nhận hơn thực tế”. Trong Từ điển tiếng Việt, uyển ngữ được định nghĩa là “phương thức nói giảm, bằng cách không dùng lối diễn đạt trực tiếp mà dùng hình thức diễn đạt nhẹ nhàng hơn, mềm mại hơn, do những nguyên nhân về mặt phong cách”. (trích trong Trần Thị Hồng Hạnh, 2015, tr. 74).

Các nhà nghiên cứu như Đinh Trọng Lạc (1999), Nguyễn Thiện Giáp (2002), Nguyễn Văn Khang (2012) đưa ra những định nghĩa khác nhau về uyển ngữ, nhưng đều coi uyển ngữ như một kiểu “biến thể ngôn ngữ”, bản chất của uyển ngữ là phép thay thế. Nói một cách khác biến thể ngôn ngữ uyển ngữ được tạo nên dựa vào việc thay thế, biến đổi từ gốc thành một từ/ cụm từ có hình thức khác biệt (Trần Thị Hồng Hạnh, 2015, tr. 74)

Ở phần tiếp theo, chúng tôi xin trình bày một cách ngắn gọn cơ sở lý thuyết về tính trang trọng của diễn ngôn, uyển ngữ, ẩn dụ ý niệm.

### **1.2.3. Tính trang trọng của diễn ngôn**

Theo Diệp Quang Ban (2009, tr. 252), văn bản nói và văn bản viết có nhiều điểm khác biệt về chất liệu sử dụng, về hoàn cảnh sử dụng và về phương tiện trong hệ thống tiếng Việt. Khi xét trên bình diện ngữ âm, từ ngữ và câu, hai loại văn bản này có những đặc điểm như được trình bày ở bảng 1.6 dưới đây.



**Bảng 1. 5. Sự khác biệt giữa văn bản nói và văn bản viết**

	<b>VĂN BẢN NÓI</b>	<b>VĂN BẢN VIẾT</b>
<b>Ngữ âm</b>	1. Sử dụng đúng và tốt hệ thống ngữ âm cụ thể (tránh những đặc thù ngữ âm địa phương hẹp khi không cần thiết)	1. Đúng chuẩn chính tả thống nhất toàn dân, viết đúng con chữ và dấu câu, tuân thủ nghiêm ngặt những quy định hình thức của văn bản pháp quy.
<b>Từ ngữ</b>	2. Cho phép sử dụng những từ ngữ riêng của phong cách hội thoại (ví dụ từ ngữ lóng, tình thái từ, v.v.)	2. Từ ngữ phải phù hợp với phong cách chức năng của văn bản quy thức (formal), sử dụng đúng ngôn vực (register).
<b>Câu</b>	3. Thường dùng câu ngắn gọn, câu tỉnh lược nhiều bộ phận (kể cả tỉnh lược chủ ngữ và vị ngữ)  4. Thường gặp những cấu trúc câu chuyên dụng trong hội thoại  5. Lặp từ ngữ mà không nhằm mục đích diễn đạt sắc thái tu từ	3. Thường dùng câu ghép dài, nhiều bậc. Có thể dùng câu tỉnh lược chủ ngữ hoặc tỉnh lược bổ ngữ.  4. Tránh dùng câu tỉnh lược cả chủ ngữ và động từ ở vị ngữ.  5. Tránh dùng từ ngữ lặp thừa mà không có tác dụng tu từ đủ rõ.

*Theo Nguyễn Văn Khang (2012, tr. 224)*

Ngoài ra, tác giả nhấn mạnh các đặc điểm của văn bản nói có thể xuất hiện ở những lĩnh vực ngoài hội thoại (ví dụ trong các văn bản viết không thường quy) (tr. 255).

Nghiên cứu của Eggins và Martin (1997) và Kolata (2010) đã nêu ra một số đặc điểm thể hiện tính trang trọng/ ít trang trọng của diễn ngôn. Các đặc điểm được nêu ra khá tương đồng với quan điểm của Diệp Quang Ban.

**Bảng 1. 6. Tính trang trọng của diễn ngôn**

<b>TÍNH TRANG TRỌNG CỦA DIỄN NGÔN</b>	
<b>DIỄN NGÔN TRANG TRỌNG</b>	<b>DIỄN NGÔN KÉM TRANG TRỌNG</b>
1. Sử dụng cú pháp không rút gọn	1. Sử dụng cú pháp rút gọn
2. Thiếu sự quy chiếu về người viết	2. Thường xuyên có sự quy chiếu về người viết
3. Mức độ danh hóa cao – nghĩa là hành động thường được diễn đạt như danh từ.	3. Mức độ danh hóa thấp – nghĩa hành động thường được diễn đạt như các động từ
4. Sử dụng thường xuyên từ vựng học thuật	4. Sử dụng thường xuyên các động từ chỉ hành động
<b>SỰ DIỄN ĐẠT THÁI ĐỘ</b>	
5. Hạn chế sử dụng trạng từ làm giảm hoặc tăng ý nghĩa	5. Thường xuyên sử dụng trạng từ làm giảm hoặc tăng ý nghĩa
6. Hạn chế sử dụng từ vựng mang nặng về nghĩa thái độ	6. Sử dụng thường xuyên từ vựng mang nặng về nghĩa thái độ
<b>SỰ DIỄN ĐẠT TRI THỨC NỀN</b>	
7. Sử dụng thuật ngữ chuyên ngành	7. Sử dụng ngôn ngữ hàng ngày (mang hơi hướng ngôn ngữ nói)
8. Sự quy chiếu các học giả mà không chỉ rõ chi tiết về tiểu sử	8. Sự quy chiếu gián tiếp các diễn ngôn khác

*Theo Kolata (2010, tr. 51) (trích trong Bùi Thị Kim Loan, 2020, tr.49-51)*

Trong luận án này, chúng tôi khảo sát những đặc điểm từ vựng trong các bài viết blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt, và nhận thấy rất nhiều đặc điểm của văn bản không thường quy (hoặc là ít trang trọng) trong các bài viết. Trong khối liệu tiếng Anh, các đặc điểm của văn bản không thường quy (hoặc ít trang trọng) được tìm thấy là đặc điểm 3 (Mức độ danh hóa thấp – nghĩa hành động thường được diễn đạt như các động từ), đặc điểm 6 (Sử dụng thường xuyên từ vựng mang nặng về nghĩa thái độ) và đặc điểm 7 (Sử dụng ngôn ngữ hàng ngày (mang hơi hướng ngôn ngữ nói)) (theo bảng 1.7). Còn trong khối liệu tiếng Việt, chúng tôi tìm thấy những đặc điểm của văn bản nói, đó chính là đặc điểm 2 (Cho phép sử dụng những từ ngữ riêng của phong cách hội thoại (ví dụ từ ngữ lóng, tình thái từ, v.v.)) theo bảng 1.6. Điều này cho thấy mặc dù các bài viết trên các blog làm mẹ là văn bản viết, nhưng có một số đặc điểm của ngôn ngữ nói (ngôn ngữ hội thoại). Một điểm cần chú ý là chúng tôi cho rằng đặc điểm 3 (Mức độ danh hóa) miêu tả đặc điểm của ngôn ngữ tiếng Anh chứ không phải là ngôn ngữ tiếng Việt, nên chúng tôi chỉ khảo sát đặc điểm này trong khối liệu tiếng Anh.

#### **1.2.4. Uyển ngữ**

##### **1.2.4.1. Uyển ngữ và các nguyên tắc hội thoại**

Để đảm bảo giao tiếp trôi chảy, người sử dụng ngôn ngữ phải tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản được gọi là nguyên tắc ngữ dụng (nguyên tắc luân phiên lượt lời, nguyên tắc cộng tác, và nguyên tắc lịch sự), trong đó nguyên tắc hợp tác của Grice (1967) và nguyên tắc lịch sự do Leech (1983) chi phối mạnh mẽ tới quá trình hội thoại.

Nguyên tắc hợp tác quy định rằng khi nói chuyện với người khác, chúng ta cần nói đúng sự thật một cách rõ ràng và phù hợp. Nguyên tắc này được đặc trưng bởi bốn nguyên tắc: nguyên tắc về lượng, nguyên tắc về chất, nguyên tắc quan hệ và nguyên tắc cách thức (Grice, 1967). Những nguyên tắc này đảm bảo cho người tham gia sử dụng ngôn ngữ trong hội thoại một cách hiệu quả và hợp lý trên cơ sở

hợp tác. Mặt khác, người sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp có thể vi phạm những nguyên tắc trên để đạt được mục tiêu giao tiếp của mình.

Tuy nhiên, nguyên tắc hợp tác chưa giải thích được tại sao con người thường vi phạm nguyên tắc hợp tác và bày tỏ suy nghĩ của mình một cách ngàm và gián tiếp trong giao tiếp. Vì vậy, nguyên tắc lịch sự (của các nhà ngôn ngữ học như Leech, Lakoff, Brown và Levinson) đã khắc phục sự thiếu sót của nguyên tắc hợp tác. Leech đưa ra sáu phương châm của Nguyên tắc Lịch sự: phương châm tế nhị; phương châm hào phóng; phương châm tán thưởng; phương châm khiêm tốn; phương châm đồng tình và phương châm đồng cảm. Theo Brown và Levinson (1987), khi tham gia hội thoại, các bên cần hợp tác để duy trì thể diện của người khác và hài lòng về thể diện của chính mình. Hai tác giả này đã phân loại thể diện thành thể diện dương tính và thể diện âm tính, hoặc thể diện tích cực và thể diện tiêu cực.

Mặc dù việc sử dụng ngôn ngữ phản ánh nguyên tắc lịch sự và nguyên tắc cộng tác, nhưng lại vi phạm nguyên tắc cộng tác hội thoại một cách có chủ ý để tuân thủ nguyên tắc lịch sự (thông qua các cách diễn đạt lịch sự, phù hợp với bối cảnh, làm giảm sự khó chịu, đem lại sự hài hước, v.v.), từ đó duy trì mối quan hệ tốt đẹp giữa các bên tham gia đối thoại. Vì thế, việc vi phạm nguyên tắc cộng tác mang tính tích cực, giúp củng cố các nguyên tắc lịch sự, giữ thể diện và duy trì mối quan hệ tốt đẹp trong giao tiếp, qua đó thể hiện chủ đề giao tiếp theo cách dễ tiếp nhận nhất (đặc biệt với các chủ đề nhạy cảm, cần kiêng kị, hay các chủ đề tiêu cực).

Chức năng thực dụng của ngôn ngữ có vai trò to lớn trong đời sống con người. Việc sử dụng ngôn ngữ chính là một cách để thể hiện chức năng ngữ dụng trong giao tiếp, giúp tránh được việc sử dụng những từ mà mọi người không thích nghe và giúp thông tin dễ được chấp nhận hơn, khiến cuộc trò chuyện của hai bên trở nên tôn trọng và lịch sự hơn; nó cũng có thể che giấu bản chất của vấn đề; góp phần giải quyết tình huống xấu hổ; và tạo không khí trò chuyện vui vẻ, thân mật và hài hước. Theo nguyên tắc ngữ dụng, ngôn ngữ có chức năng chính như sau: chức năng né tránh; chức năng lịch sự; chức năng nguy trang/ che giấu và chức năng hài hước.

### 1.2.4.2. Chức năng của uyển ngữ trên bình diện ngữ dụng học

#### a. Chức năng né tránh

Trong các nền văn hóa đều có các chủ đề tránh nhắc được trực tiếp tới, ví dụ như chết chóc, bệnh tật, khiếm khuyết, hoặc tai họa. Việc xâm phạm vào các điều cấm kỵ đó sẽ làm tổn hại tới bản thân người nói, và cả đối tượng được nhắc tới. Nghiêm trọng hơn, việc vi phạm vào điều cấm kỵ gây ra sự phản cảm, thậm chí được coi là xúc phạm tới người tiếp nhận. Vì vậy, nếu buộc phải nói đến các chủ đề cấm kỵ đó thì sẽ người nói nên dùng các phương thức biểu đạt uyển chuyển để thay thế. (Cao, 2020).

#### b. Chức năng lịch sự

Một trong những chức năng của uyển ngữ là giữ thể diện cho người đối diện, và thể hiện sự đồng cảm, quan tâm, tôn trọng đến cảm xúc của người mà ta đang giao tiếp (Freeborn và cộng sự, 1993). Ví dụ: từ “*tình trạng*” (condition) được sử dụng thay cho “bệnh tật” (disease) và “người khiếm thị” (visually impaired person/ visually disabled person) được sử dụng thay cho “người mù” (blind person) để biểu thị rằng một người quan tâm đến cảm xúc của những người liên quan; “người đã khuất” (late) cũng được dùng như một uyển ngữ thay thế cho “người chết” (date). Trong tiếng Việt cũng có những ví dụ tương tự như vậy. Khi nói về những vấn đề tế nhị, ví dụ như thu nhập, năng lực tư duy của ai đó, người ta sẽ có xu hướng sử dụng uyển ngữ để tránh những phản ứng tiêu cực không đáng có.

#### c. Thể hiện sự nhạy cảm với các chuẩn mực xã hội

Các uyển ngữ cũng có thể được sử dụng để thể hiện sự nhạy cảm hoặc tôn trọng các chuẩn mực xã hội (Ayto, 1993). Vì nhu cầu tuân theo các quy tắc đạo đức, cơ quan sinh dục của con người thường không được gọi bằng những tên khoa học đơn giản hoặc chính xác hơn trong các cuộc thảo luận công khai, mà bằng uyển ngữ như “bộ phận riêng tư” (privates) và “bộ phận sinh dục” (genitals). Tương tự như vậy, để tôn trọng thái độ xã hội, những từ như “phòng nghỉ” (lounge, gents, ladies, restroom) là uyển ngữ của “nhà xí / nhà vệ sinh”; hoặc nói “đi vệ sinh” (move bowels) thay vì nói “đi đại tiện” (passing feces).

#### **d. Chức năng che giấu thông tin**

Một chức năng khác của uyển ngữ đó là để cố tình che giấu / che đậy thông tin, có nghĩa là không cung cấp thông tin mà người nói có và thông tin có thể phù hợp trong tình huống. Một số chính trị gia và cơ quan truyền thông đã lợi dụng sự mơ hồ của uyển ngữ để che đậy sự thật về một số sự kiện nhằm mục đích làm cho chính trị, kinh tế, quân sự ổn định hơn. Ví dụ như sử dụng từ “suy thoái” (depression) thay vì “khủng hoảng kinh tế” (economic crisis) và từ “đình công” (striking) đã được thay thế bởi uyển ngữ “hành động công nghiệp” (industrial action). Trong các trường hợp này, uyển ngữ được sử dụng để che đậy bản chất thực sự của sự kiện, đánh lừa công chúng bằng những từ ngữ kỹ thuật nghe có vẻ hay và giả tạo (BurrIDGE, 2012; Inomovna, 2022, tr. 165).

#### **e. Chức năng thuyết phục**

Đôi khi người ta sử dụng uyển ngữ để làm cho câu nói của họ thuyết phục hơn. Uyển ngữ đã được áp dụng rộng rãi trong hoạt động quảng cáo và xúc tiến bán hàng. Ví dụ như, các đại lý ô tô ở Mỹ thường tiếp thị “ô tô cũ” (used cars) bằng cách sử dụng uyển ngữ “ô tô đã qua sử dụng” (pre-used cars), dùng từ “xe nhỏ gọn: (compact cars) để thay thế cho “xe nhỏ” (small cars) để nhấn mạnh tính thẩm mỹ nhưng vẫn đầy đủ tính năng. Một số hãng hàng không sử dụng “deluxe” hoặc “premium class” (hạng cao cấp) để thay thế “first class” (hạng nhất). Những uyển ngữ đó làm giảm bớt cảm giác khó chịu mà các khái niệm trước đây mang lại và tăng cường cảm giác đáng tin cậy cho sản phẩm (Hamilton, 2021; Inomovna, 2022).

#### **f. Chức năng hài hước**

Việc sử dụng uyển ngữ góp phần đem lại tiếng cười cho mọi người thông qua việc sử dụng ngôn ngữ một cách sáng tạo (BurrIDGE, 2012) cũng như làm giảm mức độ nghiêm trọng của các chủ đề nhạy cảm hay cấm kỵ. Ngôn ngữ càng có nhiều uyển ngữ trở nên phong phú, hài hước và sinh động hơn, giúp cho không khí giao tiếp trở nên nhẹ nhàng, vui vẻ (Cao, 2020).

Tóm lại, uyển ngữ có chức năng thao túng người tiếp nhận (Allan và BurrIDGE, 1991; Abrantes, 2005). Một mặt, uyển ngữ đóng vai trò là lá chắn (shield) để bảo vệ

người tiếp nhận khỏi những chủ đề cấm kỵ, nhằm duy trì sự lịch sự và củng cố mối quan hệ thoải mái giữa người phát ngôn và người tiếp nhận. Trong trường hợp này, uyển ngữ, thể diện và lịch sự là những hiện tượng có mối quan hệ qua lại với nhau nhằm hướng tới sự hòa hợp xã hội trong giao tiếp. Mặt khác, uyển ngữ như là vũ khí (weapon) (Allan và Burrridge, 1991) được người phát ngôn sử dụng để che giấu những điều tiêu cực mà họ không muốn người tiếp nhận nắm bắt được một cách rõ ràng. Abrantes (2005) coi uyển ngữ là một chiến lược ngữ dụng, vừa hướng đến người nói vừa hướng đến người nghe. Nó hướng đến người nói khi người nói tránh đề cập đến điều cấm kỵ để duy trì hình ảnh tích cực về bản thân, nhưng hướng đến người nghe khi nó hỗ trợ sự hợp tác trong diễn ngôn và phản ánh sự hợp tác về mặt ngữ nghĩa giữa các bên liên quan.

#### **1.2.4.3. Phân loại uyển ngữ trên bình diện ngữ nghĩa**

Có rất nhiều cách phân loại uyển ngữ khác nhau (theo cách tiếp cận từ vựng học, phong cách học và ngữ dụng học). Tuy nhiên trong nghiên cứu này, chúng tôi phân loại trên bình diện ngữ nghĩa. Cụ thể, dựa vào các chủ đề chính của các bài viết trong hai khối liệu, chúng tôi phân uyển ngữ vào bốn nhóm: Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục, Bệnh tật/ Dịch bệnh, Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể, và Cái chết.

#### **1.2.5. Ẩn dụ ý niệm**

##### **1.2.5.1. Định nghĩa ẩn dụ ý niệm**

Lí thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual Metaphor Theory) là một lí thuyết nổi bật trong ngôn ngữ học tri nhận, được phát triển bởi Lakoff và Johnson (1980). Lí thuyết này khẳng định rằng ẩn dụ không chỉ là một khía cạnh phong cách của ngôn ngữ được sử dụng để nâng cao khả năng nói, mà đúng hơn, chúng là bản chất đối với sự hiểu, nhận thức và sự gắn kết của con người với thế giới bên ngoài. Lí thuyết ẩn dụ ý niệm lập luận rằng ẩn dụ được phổ biến rộng rãi trong cả ngôn ngữ và trong cuộc sống hàng ngày, đóng vai trò như một công cụ cơ bản để khái niệm hóa các khái niệm và trải nghiệm trừu tượng.

Nguyên tắc cốt lõi của Lí thuyết ẩn dụ khái niệm là sự hiểu biết của con người về các khái niệm trừu tượng chủ yếu bắt nguồn từ trải nghiệm vật lý và hành động cảm giác vận động. Ví dụ: định hướng không gian (lên/ xuống, vào/ ra) thường được sử dụng để hiểu các khái niệm trừu tượng như cảm xúc và thời gian. Điều này dẫn đến việc hình thành các ẩn dụ ý niệm như “THỜI GIAN LÀ MỘT VẬT THỂ CHUYỂN ĐỘNG” (Lakoff, 1994: p.56-58). Trong ví dụ này, thời gian được khái niệm hóa là một vật thể có thể chuyển động và được đặc trưng bởi một số hành động. Vì vậy, những ẩn dụ được hình thành dựa trên sự hiểu biết về một miền ý niệm (như THỜI GIAN) theo một miền ý niệm khác (như ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN ĐỘNG) được gọi là ẩn dụ ý niệm. Ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor) là một phép so sánh tượng trưng mà ý niệm này được hiểu thông qua một ý niệm khác cụ thể hơn, được xem như mối quan hệ ổn định và có hệ thống giữa hai lĩnh vực ý niệm. Ẩn dụ ý niệm là sản phẩm của quá trình con người tương tác với môi trường vật chất và văn hóa xung quanh.

Theo lí thuyết của Lakoff và Johnson (1980), có hai yếu tố chính bên trong một ẩn dụ: miền nguồn (source domain) và miền đích (target domain). Miền nguồn đề cập đến những nền tảng hữu hình và những trải nghiệm mà từ đó ta rút ra những biểu thức ẩn dụ, chẳng hạn như cảm giác ấm áp về thể chất. Trong khi đó, miền đích thể hiện khái niệm trừu tượng mà chúng ta muốn hiểu bằng cách sử dụng phép ẩn dụ, chẳng hạn như cảm giác ấm áp về mặt cảm xúc. Phép ẩn dụ hỗ trợ việc hiểu các chủ đề trừu tượng bằng cách kết nối chúng với những trải nghiệm hữu hình, quen thuộc, do đó giúp ta hiểu sâu sắc hơn thông qua ánh xạ (Lakoff và Johnson, 1980). Việc ánh xạ liên quan đến sự tương ứng giữa các thực thể trong mỗi miền được thực hiện bằng cách khái niệm hóa. Những cặp nguồn – đích mang tính ý niệm như vậy sản sinh ra những cách biểu đạt ngôn ngữ mang tính ẩn dụ. Ẩn dụ ý niệm “cho phép chúng ta hiểu đối tượng tương đối trừu tượng hoặc đối tượng phi cấu trúc hóa thông qua đối tượng cụ thể hơn hoặc ít ra thông qua đối tượng đã được cấu trúc hóa cao hơn” (Trần Văn Cơ, 2011, tr. 71). Đây là phương thức tư duy có tính phổ quát đồng thời lại mang tính đặc thù gắn với đặc trưng văn hóa mỗi cộng đồng ngôn ngữ nhất định.



### 1.2.5.2. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Có rất nhiều cách phân loại các ẩn dụ ý niệm, tuy nhiên trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng cách phân loại theo chức năng tri nhận, tức là xem ẩn dụ là phương tiện giúp con người nhìn nhận và tư duy về thế giới. Theo đó, ẩn dụ ý niệm được chia thành ba loại chính: ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể và ẩn dụ định hướng (Lakoff và Johnson, 1980).

**a. Ẩn dụ cấu trúc** (structural metaphors) là hệ thống ẩn dụ nơi ý niệm phức tạp và trừu tượng được giải thích bằng một ý niệm khác cụ thể hơn, ví dụ TIME IS MONEY (THỜI GIAN LÀ TIỀN BẠC) là một ẩn dụ cấu trúc. Ý niệm thời gian - miền nguồn đã cấu trúc hóa ý niệm tranh luận - miền đích, làm cho chúng có những sự tương đồng với nhau. Ẩn dụ cấu trúc này được hiện thực hóa qua một số ví dụ như *lãng phí thời gian, tiết kiệm thời gian, đầu tư thời gian*, v.v.

Trong ẩn dụ cấu trúc, “miền nguồn cung cấp những khuôn mẫu cho miền đích: chúng xác định cách chúng ta suy nghĩ và nói về sự tồn tại và hoạt động được đề cập tới trong miền đích, thậm chí là cách chúng ta cư xử và thực hiện các hành động.” (Knowles và Moon, 2005, tr.40). Ẩn dụ cấu trúc được xây dựng trên sự tương quan có tính hệ thống giữa miền nguồn và miền đích dựa trên những trải nghiệm thực tế của con người, vì thế loại ẩn dụ này chịu sự tác động mạnh mẽ của văn hóa và môi trường.

**b. Ẩn dụ bản thể** (ontological metaphors) là sự phạm trù hóa những bản thể trừu tượng, cụ thể hóa chúng để biến các khái niệm trừu tượng (như hoạt động, tình cảm, ý tưởng) thành các đồ vật, chất liệu, vật chứa hay con người. Ví dụ trong câu “My mind just isn’t operating today.” (Tạm dịch: Hôm nay đầu óc tôi không làm việc được), ẩn dụ TRÍ NÃO LÀ VẬT THỂ được sử dụng, giúp chúng ta có thể hiểu rõ hơn về trí não của mình – một khái niệm trừu tượng, khó có thể xác định về màu sắc, hình khối hay đặc điểm vật lý.

**c. Ẩn dụ định hướng** (orientational metaphors) là loại ẩn dụ liên quan tới định hướng không gian như TRÊN – DƯỚI, TRONG – NGOÀI, TRƯỚC – SAU. Những

cách định vị không gian xuất phát từ việc thực tế cơ thể của con người hoạt động theo một cơ chế nhất định trong thế giới vật lí xung quanh. Ví dụ “HAPPY IS UP” (Hạnh phúc hướng lên trên) là một ẩn dụ định hướng, trong đó ý niệm “hạnh phúc” được định hướng lên trên và được biểu đạt trong tiếng Anh là “I'm feeling up today” “Hôm nay tôi cảm thấy (phấn chấn/ vui) lên” (Lakoff và Johnson, 1980).

So với ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể thì ẩn dụ định hướng cung cấp cấu trúc tri nhận ít nhất. Vì vậy, luận án của chúng tôi chỉ giới hạn khảo sát và phân loại ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể liên quan tới vai trò của người mẹ, cụ thể là ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ bản thể với “trái tim”.

### **1.2.5.3. Mối quan hệ giữa ẩn dụ về hệ tư tưởng**

Ẩn dụ ý niệm vừa có tính phổ quát và vừa mang tính chất đặc thù về văn hóa. Tính phổ quát của ẩn dụ xuất phát từ việc con người có các kinh nghiệm tương đồng nhau, ví dụ trong trường hợp ẩn dụ CƠ THỂ LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC. Tuy nhiên, ở nhiều trường hợp khác, các biểu thức ẩn dụ trong các nền văn hóa khác nhau sẽ khác nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu ẩn dụ trong các ngôn ngữ khác nhau có thể giúp tìm hiểu các hệ giá trị và các đặc trưng văn hóa ở một cộng đồng ngôn ngữ đó. Maestre (2000) cho rằng các ẩn dụ ý niệm sử dụng trong một cộng đồng ngôn ngữ thường phản ánh các hệ thống giá trị, niềm tin trong cộng đồng ngôn ngữ và văn hóa tương ứng.

Knowles và Moon (2005) nhấn mạnh rằng khi xem xét ẩn dụ trong mối quan hệ với ý nghĩa của các từ và cụm từ, ta có thể thấy rõ ràng rằng ẩn dụ được sử dụng trong một diễn ngôn với mục đích đưa ra một quan điểm cụ thể, nhằm cố gắng thuyết phục người đọc hoặc người nghe rằng tin vào quan điểm của họ. Nói cách khác, mọi diễn ngôn đều mang tính đánh giá hoặc chứa đựng “hệ tư tưởng” của người nói/ người viết. Hai tác giả đã đưa ra các ví dụ về việc sử dụng ẩn dụ trong diễn ngôn chính trị, quảng cáo, báo chí, thể thao, v.v., từ đó lập luận rằng có mối quan hệ sâu sắc giữa việc sử dụng ẩn dụ và niềm tin, quan điểm của người viết.

## **1.2.6. Ngữ pháp chức năng hệ thống và Thuyết đánh giá**

### **1.2.6.1. Ngữ pháp chức năng hệ thống**

Ngữ pháp chức năng hệ thống, là một lĩnh vực quan trọng trong ngôn ngữ học được phát triển bởi Halliday (1994). Hệ thống ngôn ngữ học chức năng được thiết kế để nghiên cứu và mô tả cách sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các chức năng xã hội và giao tiếp, xây dựng mối quan hệ, hay thể hiện quyền lực. Halliday cho rằng ngôn ngữ là một hệ thống mà người dùng liên tục đưa ra các lựa chọn về từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp và cú pháp để thể hiện ý nghĩa. Tất cả những sự lựa chọn về ngôn ngữ đều nhằm mục đích thực hiện các siêu chức năng. Chức năng tối thượng của ngôn ngữ là biểu đạt nghĩa trong đời sống xã hội, và để thực hiện chức năng này, tất cả ngôn ngữ đều có ba thành tố nghĩa, như ba nguồn lực để kiến giải kinh nghiệm (thành tố tư tưởng), để luật định các mối quan hệ xã hội đa dạng và phức tạp (thành tố liên nhân), cho phép các kiểu nghĩa có thể đi với nhau trong một văn bản mạch lạc (thành tố văn bản) (Nguyễn Văn Hiệp, 2005). Ngữ pháp chức năng hệ thống đặc biệt quan tâm đến ngữ cảnh sử dụng ngôn ngữ. Halliday nhấn mạnh rằng ngôn ngữ không chỉ là các câu đơn lẻ mà còn phải được xem xét trong bối cảnh sử dụng. Điều này bao gồm người tham gia giao tiếp, mục đích giao tiếp, và kênh giao tiếp. Ngữ pháp chức năng hệ thống cho rằng ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là công cụ để thể hiện quyền lực, địa vị và mối quan hệ giữa các cá nhân.

Halliday (1994) tập trung vào chức năng của ngôn ngữ trong việc thỏa mãn các nhu cầu xã hội và giao tiếp của con người, bao gồm: siêu chức năng biểu ý (ideational), siêu chức năng liên nhân (interpersonal), và siêu chức năng ngôn bản (textual).

Siêu chức năng biểu ý liên quan đến cách ngôn ngữ diễn đạt thông tin về thế giới xung quanh, thường thông qua cấu trúc ngữ pháp và từ vựng. Ngôn ngữ giúp chúng ta miêu tả những gì chúng ta thấy, nghe, cảm nhận; kể chuyện, diễn đạt các hành động, sự kiện xảy ra; liên kết các ý tưởng, tạo ra các câu, đoạn văn có ý nghĩa.

Siêu chức năng liên nhân tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ để xây dựng mối quan hệ xã hội, bao gồm cả việc thể hiện quyền lực, thể hiện sự tôn trọng, và

giao tiếp hiệu quả trong các tình huống giao tiếp. Thông qua việc sử dụng ngôn ngữ, chúng ta có thể biểu lộ cảm xúc, ý kiến, đánh giá; hỏi, trả lời, yêu cầu, đề nghị; xác định vị trí của mình trong xã hội và tương tác với người khác một cách phù hợp.

Siêu chức năng ngôn bản tập trung vào cách tổ chức ngôn ngữ để tạo ra các văn bản có ý nghĩa và mạch lạc. Ngôn ngữ giúp chúng ta: liên kết các câu, đoạn văn thành một văn bản hoàn chỉnh; tạo ra các tiêu đề, phần mở đầu, phần kết luận; sử dụng các từ nối, các cấu trúc ngữ pháp để tạo ra sự liên kết giữa các phần khác nhau của văn bản. Ví dụ: Trong một bài báo, chúng ta sử dụng các từ nối như "thứ nhất", "thứ hai", "tuy nhiên" để tạo ra sự liên kết giữa các ý tưởng.

Ngôn ngữ học chức năng hệ thống của Halliday (1994) đã đóng góp quan trọng vào sự hiểu biết về cách ngôn ngữ phản ánh và thể hiện các khía cạnh xã hội, văn hóa và tương tác trong cộng đồng ngôn ngữ.

Trong luận án này, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa việc sử dụng ngôn ngữ trong các bài viết blog làm mẹ để thực hiện chức năng liên nhân. Siêu chức năng liên nhân tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ để tạo ra và duy trì các mối quan hệ xã hội. Thông qua cách chúng ta tương tác với người khác (bằng ngôn ngữ), chúng ta thể hiện bản thân và thiết lập các vai trò xã hội. Chúng ta sử dụng ngôn ngữ để đánh giá sự vật, hiện tượng, người khác một cách tích cực hoặc tiêu cực (ví dụ: "Cuốn sách này thật tuyệt vời!", "Anh ấy làm tôi thất vọng"). Ngoài ra, chúng ta sử dụng ngôn ngữ để biểu lộ cảm xúc (ví dụ "buồn", "vui"), hoặc đưa ra ý kiến, quan điểm cá nhân về một vấn đề (ví dụ: "Tôi nghĩ rằng chúng ta nên làm như thế này").

Siêu chức năng liên nhân còn được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ để tương tác với người khác (trong nghiên cứu này, tương tác ngôn ngữ hướng tới con cái của người mẹ và người đọc các bài viết blog). Ngôn ngữ giúp chúng ta xác định vai trò của mình trong cuộc giao tiếp (ví dụ: vai trò người nói, người nghe, người ra lệnh, người được yêu cầu); ngôn ngữ phản ánh mức độ thân mật, lịch sự trong mối quan hệ (ví dụ: "Bạn có thể cho tôi mượn bút không?" được cho là lịch sự hơn so với "Cho tôi mượn bút cái"). Trong luận án này, chúng tôi phân tích mối quan hệ của việc sử dụng ngôn ngữ với việc thể hiện mối quan hệ giữa người mẹ (viết blog) và người

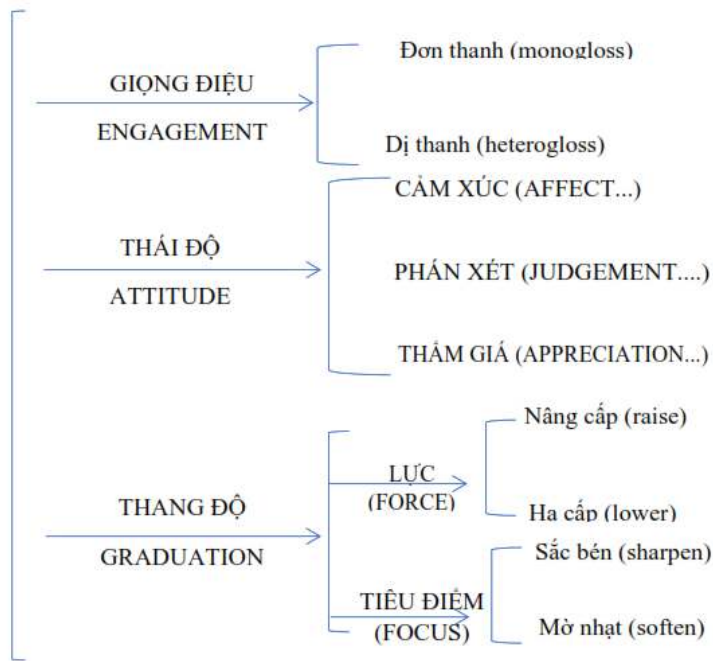
đọc. Cụ thể, đó là việc người mẹ sử dụng ngôn ngữ ít trang trọng, sử dụng từ ngữ lóng để rút ngắn khoảng cách xã hội và sử dụng uyển ngữ tích cực để tăng cường tính lịch sự.

Cuối cùng, ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện và duy trì quyền lực xã hội, giúp chúng ta xây dựng và thể hiện danh tính cá nhân, thuộc về một nhóm xã hội nào đó; thể hiện quyền lực, sự thống trị hoặc sự phục tùng. Trong luận án này, chúng tôi muốn nhấn mạnh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng làm mẹ, ngôn ngữ và vai trò người mẹ trong xã hội.

Có rất nhiều yếu tố ngôn ngữ thể hiện siêu chức năng liên nhân, ví dụ như từ vựng, ngữ pháp, âm điệu, ngôn ngữ phi lời nói (ví dụ như cử chỉ, điệu bộ, biểu cảm khuôn mặt). Tuy nhiên, luận án của chúng tôi tập trung phân tích việc sử dụng từ ngữ để thể hiện thái độ tích cực hoặc tiêu cực, sự lịch sự hoặc bất lịch sự. Việc phân tích và hiểu rõ về siêu chức năng tương tác giúp chúng ta hiểu rõ hơn về ý định của người viết, cách họ muốn tác động đến người đọc, cách họ thể hiện quyền lực và vị trí xã hội thông qua ngôn ngữ. Hiểu biết này sẽ giúp chúng ta biết cách sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả để xây dựng các mối quan hệ, cũng như nhận biết và giải quyết các vấn đề trong giao tiếp gây ra bởi sự khác biệt về văn hóa, địa vị xã hội.

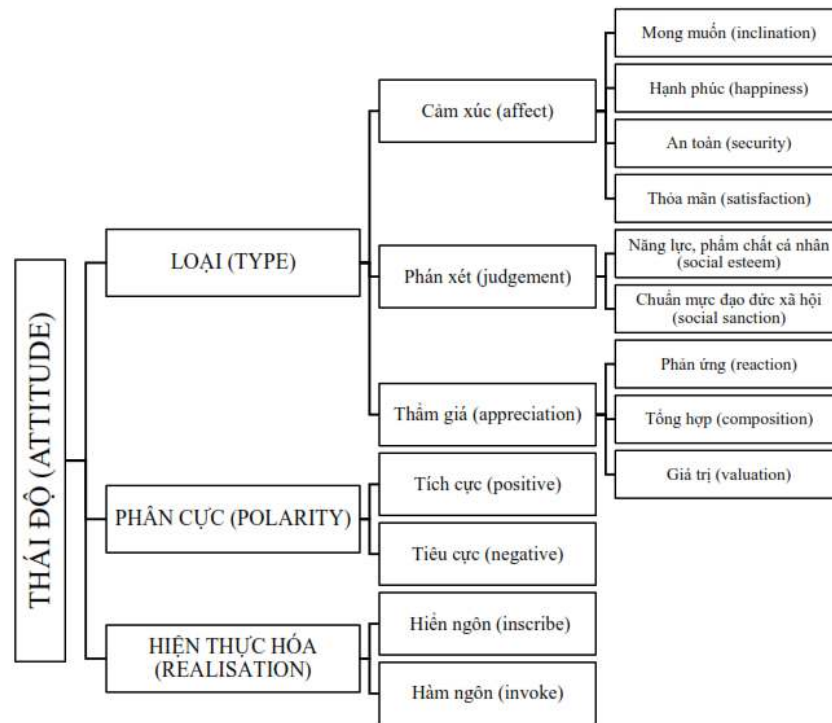
#### **1.2.6.2. Thuyết đánh giá**

Thuyết đánh giá (Appraisal Theory) là một lí thuyết do James Martin và Peter White phát triển năm 2005 dựa trên mô hình luận của ngôn ngữ chức năng hệ thống. Theo Martin và White (2005), ngôn ngữ đánh giá vận hành trong siêu chức năng liên nhân, đề bày tỏ quan điểm của bản thân về những hành vi con người, về các hiện tượng, sự vật trong cuộc sống xã hội, thế giới tự nhiên và từ đó tìm hiểu hoặc làm thay đổi quan điểm của người khác về những sự vật hiện tượng đó. Hệ thống đánh giá được cấu thành bởi ba loại phạm trù: Giọng điệu (engagement), Thái độ (attitude), và Thang độ (graduation), mỗi phạm trù lại được phân chia thành các tiêu mục nhỏ hơn. (Hình 1.5).



**Hình 1. 5. Khung lí thuyết đánh giá, trích trong Nguyễn Thị Bích Hồng (2023)**

Phạm trù được sử dụng để phân tích ngôn ngữ đánh giá về vai trò người mẹ trong nghiên cứu này là phạm trù Thái độ (Attitude). Phạm trù này bao gồm ba tiểu mục: Cảm xúc (affect), Phán xét (judgment) và Thẩm giá (Appreciation). Hình 1.6 dưới đây tổng hợp ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ.



**Hình 1. 6. Hệ thống Thái độ thuộc Thuyết đánh giá, trích trong Nguyễn Thị Bích Hồng (2023)**

Phạm trù Thái độ gồm ba tiêu mục chính: Cảm xúc (affect), Phán xét hành vi (Judgment) và Thẩm giá (Appreciation).

Ngôn ngữ đánh giá thuộc tiêu mục Cảm xúc (affect) được phân loại chi tiết theo các yếu tố sau:

- a) Cảm xúc tích cực hay tiêu cực. Ví dụ: *Anh ấy rất vui* – tích cực hay *Cô ấy rất buồn* – tiêu cực.
- b) Cảm xúc là quá trình hành vi (*Thằng bé mỉm cười với mẹ*), quá trình tinh thần (*Cô gái thích quyển sách*), hay quá trình quan hệ (*Cô gái cảm thấy vui vẻ với người bạn của mình*).
- c) Cảm xúc là phản ứng với yếu tố tác động (*Tôi ghét bộ phim này*) hay là hướng tới yếu tố khác (*Con bé rất buồn bã*).
- d) Cảm xúc được phân theo mức độ từ cao tới thấp: Ví dụ *không thích* – *ghét* – *ghê sợ*

- e) Cảm xúc liên quan tới những điều thực tế (*Tôi không thích rời đi*) hoặc không thực tế (*Tôi sợ rời đi*). Cảm xúc tiềm ẩn được thể hiện qua sự mong muốn hoặc không mong muốn (ví dụ như *sợ hãi, mong ước, khao khát*)
- f) Cảm xúc chia thành ba nhóm chính: Hạnh phúc / không hạnh phúc (un/happiness), An toàn / Không an toàn (in/security), Hải lòng / Không hải lòng (dis/satisfaction).

Trong phạm vi của luận án này, chúng tôi sẽ phân tích Cảm xúc theo hai khía cạnh: tính phân cực của Cảm xúc (tích cực, tiêu cực) và bốn cặp cảm xúc đối lập như trong bảng 1.5 dưới đây:

**Bảng 1. 7. Các cặp cảm xúc đối lập thuộc tiểu mục Cảm xúc (dựa theo Martin và White, 2005, tr.51)**

Cảm xúc	Tích cực (+)	Tiêu cực (-)
Mong muốn	nhớ, mong chờ, khao khát	cảnh giác, sợ hãi
Hạnh phúc	cười, vui mừng, thích, ôm, yêu	buồn, khổ sở, khóc
An toàn	tự tin, thoải mái	lo lắng, ngạc nhiên, bồn chồn, choáng váng
Hải lòng	thỏa mãn, hải lòng, khen ngợi	chán, chán ngấy

Ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Phán xét chỉ thái độ đối với con người và cách hành xử của con người. Tiểu mục này được chia thành hai loại chính là Phán xét năng lực, phẩm chất cá nhân và Chuẩn mực đạo đức xã hội.

Năng lực, phẩm chất cá nhân được phán xét từ các khía cạnh sau:

- Bình thường (Normality): Ví dụ: *Cô ấy luôn ăn mặc hợp thời trang.*
- Khả năng (Capacity): Ví dụ: *Ông ấy là một bác sĩ lành nghề.*
- Kiên trì (Tenacity): Ví dụ: *Cô bé không kiên nhẫn chút nào.*

Chuẩn mực đạo đức xã hội đánh giá con người dựa trên:



- Chân thật (Veracity): Ví dụ: *Maya là một cô gái **trung thực***.
- Đạo đức (Propriety): Ví dụ: *Ông ta vẫn luôn **tàn nhẫn** với nhân viên của mình*.

Ngôn ngữ đánh giá thuộc tiêu mục Thẩm giá, theo Martin và White (2005, tr.56), là “đánh giá của chúng ta về các sự vật, bao gồm giá trị của chúng và đánh giá của chúng ta về giá trị của chúng”. Thẩm giá được chia thành ba tiêu loại nhỏ:

- Phản ứng (Reaction): chỉ tác động của sự vật lên chủ thể đánh giá, bao gồm Tác động (impact) (sự vật có thu hút sự chú ý của ta không) và Chất lượng (quality) (sự vật có làm ta hài lòng/ yêu thích không). Ví dụ: *Quyển sách rất **thú vị***.
- Tổng hợp (Composition): là sự đánh giá về kết cấu của sự vật trên phương diện sự cân bằng (balance) và phức tạp (complexity). Ví dụ: *Một bài nói **lủng củng, không logic***.

Trong luận án này, chúng tôi tập trung khảo sát ngôn ngữ đánh giá thuộc ba loại: Cảm xúc, Phán xét và Thẩm giá, khảo sát tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ, và chỉ tập trung vào ngôn ngữ đánh giá hiện ngôn.

### 1.2.7. So sánh đối chiếu ngôn ngữ sử dụng khối liệu

Ngôn ngữ học đối chiếu là sự so sánh có hệ thống hai hoặc nhiều ngôn ngữ, với mục đích mô tả những điểm tương đồng và khác biệt của chúng. Việc so sánh đối chiếu ngôn ngữ rất được quan tâm ở góc độ lí thuyết cũng như ứng dụng. Nó tiết lộ những đặc điểm chung và đặc điểm riêng của từng ngôn ngữ, do đó rất quan trọng đối với việc hiểu ngôn ngữ nói chung và nghiên cứu các ngôn ngữ riêng lẻ (Johansson và Hofland, 2000, tr. 25).

Thuật ngữ “ngôn ngữ học đối chiếu”, hay “phân tích đối chiếu”, đặc biệt gắn liền với các nghiên cứu đối chiếu ứng dụng như một phương tiện dự đoán và/hoặc giải thích những khó khăn của người học ngôn ngữ thứ hai. Người ta cho rằng việc so sánh ở các cấp độ khác nhau (âm vị học, hình thái học, cú pháp, từ vựng, văn hóa) sẽ xác định các điểm khác biệt/khó khăn và đưa ra các kết quả quan trọng trong việc nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ.

Vài thập kỷ qua đã chứng kiến một bước đột phá trong việc sử dụng kho dữ liệu máy tính trong nghiên cứu ngôn ngữ, tức là các tập hợp văn bản ở dạng máy có thể đọc được. Trọng tâm của phân tích đối chiếu các hiện tượng ngôn ngữ là việc sử dụng kho ngữ liệu song song (parallel corpora) và kho ngữ liệu khả sánh (comparable corpora). Kho ngữ liệu song song bao gồm các bản dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Kho ngữ liệu khả sánh bao gồm các văn bản bằng hai hoặc nhiều ngôn ngữ có thể so sánh được về thể loại, hình thức, chủ đề, khoảng thời gian, v.v. (Aijmer, 2008).

Kho ngữ liệu máy tính được sử dụng cho nhiều loại nghiên cứu về ngữ pháp, từ vựng, phân tích diễn ngôn, biến thể ngôn ngữ, v.v. (Ridings, 1998). Ngữ liệu song song (tức là kho ngữ liệu đa ngôn ngữ) là một nguồn dữ liệu có giá trị; giúp ngôn ngữ học đối chiếu hồi sinh vào những năm 1990 (Salkie, 2002).

Theo Anderman (1998, tr. 12), việc sử dụng kho ngữ liệu song song trong đối chiếu ngôn ngữ có những tác dụng sau:

- đưa ra những hiểu biết mới về các ngôn ngữ được so sánh - những hiểu biết có thể không được chú ý trong các nghiên cứu về kho ngữ liệu đơn ngữ;
- có thể được sử dụng cho nhiều mục đích so sánh và nâng cao hiểu biết về các khác biệt về ngôn ngữ, kiểu chữ và văn hóa cụ thể, cũng như các đặc điểm phổ quát;
- làm sáng tỏ sự khác biệt giữa văn bản nguồn và bản dịch, và giữa văn bản bản địa và phi bản địa;
- có thể được sử dụng cho một số ứng dụng thực tế, ví dụ như trong từ điển học, giảng dạy ngôn ngữ và dịch thuật.

Khối liệu khả sánh (comparable corpora) là khối liệu ở hai ngôn ngữ (ví dụ như tiếng Anh và tiếng Việt) có các đặc điểm tương đồng: ví dụ như về độ dài các bài viết, khoảng thời gian các bài viết được đăng tải trên blog, nội dung, v.v.

Hạn chế chính của kho ngữ liệu khả sánh nằm ở quá trình thiết kế kho ngữ liệu. Các văn bản có thể so sánh được nếu chúng được tạo ra trong các tình huống tương tự cho các mục đích tương đương, nhưng việc thiết lập khả năng so sánh là một

vấn đề khó khăn. Cần phải hết sức cẩn thận trong việc xây dựng kho ngữ liệu có thể so sánh được và vì sự tương đương thực sự về thể loại hiếm khi có thể thực hiện được trong các cộng đồng ngôn ngữ (Aijmer, 2008). Nhà nghiên cứu phải cố gắng khắc phục những khó khăn này để tạo ra sự tương đồng lớn nhất giữa các khối liệu được sử dụng để so sánh đối chiếu. Trong nghiên cứu này, việc so sánh và đối chiếu tiến hành song song giữa hai ngôn ngữ, chứ không lấy một ngôn ngữ nào là đích.

### **1.3. Khoảng trống nghiên cứu**

Thông qua việc tổng hợp các cơ sở lí thuyết, chúng tôi có thể khẳng định rằng, đã có khá nhiều nghiên cứu về blog làm mẹ bằng tiếng Anh, nhưng hầu như chưa có nghiên cứu nào về các blog làm mẹ tiếng Việt. Các nghiên cứu về blog làm mẹ theo định hướng ngôn ngữ hầu như chưa có; và các nghiên cứu đối chiếu về chủ đề này càng hạn chế hơn. Ngoài ra, việc áp dụng khung phân tích diễn ngôn phê phán trên diễn ngôn blog làm mẹ, đặc biệt trên khối liệu, cũng chưa được tìm thấy trong các nghiên cứu khác. Vì vậy, nghiên cứu này có thể nói là một trong những nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam liên quan tới hướng nghiên cứu này.

Các nghiên cứu về tính trang trọng/ ít trang trọng của diễn ngôn, uyển ngữ, ẩn dụ đã có khá nhiều ở Việt Nam, tuy nhiên chưa có nhiều nghiên cứu nhìn nhận các phạm trù ngôn ngữ trên theo góc nhìn của lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán (tức là nhìn nhận mối quan hệ giữa các đặc điểm ngôn ngữ và quan điểm, hệ tư tưởng của người viết). Vì vậy, hướng nghiên cứu này có thể coi là khá mới mẻ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu này có thể làm tiền đề cho các nghiên cứu khác trong tương lai.

Nghiên cứu này đối chiếu các đặc điểm từ ngữ thể hiện vai trò làm mẹ (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ) thông qua các công cụ cơ bản của phân tích khối liệu như từ khóa (key word), danh mục từ (wordlist), tần suất sử dụng (frequency list), cụm từ cố định (collocate) và dòng dẫn mục (concordance lines). Từ đó, chúng tôi tìm ra những sự tương đồng và dị biệt (nếu có) về đặc điểm ngôn ngữ trong blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Các kết quả của nghiên cứu sẽ góp phần đưa ra những cái nhìn sâu sắc hơn không chỉ về mặt ngôn ngữ mà còn về mối quan hệ giữa

ngôn ngữ và tư duy, ngôn ngữ và hệ tư tưởng của người mẹ trong hai nền văn hóa Mỹ và Việt Nam.

#### 1.4. Hướng tiếp cận của luận án

Luận án sử dụng phương pháp phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001), trong đó bao gồm ba bước: miêu tả diễn ngôn, tìm hiểu diễn ngôn và giải thích diễn ngôn. Fairclough (1995, 2001) nhấn mạnh rằng trong quá trình phân tích diễn ngôn, người phân tích có thể chủ động và linh hoạt trong việc lựa chọn các khía cạnh của diễn ngôn để phân tích, tìm hiểu và giải thích, tùy theo mục đích nghiên cứu của mình. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng các công cụ phân tích khối liệu phổ biến là từ khóa, cụm từ cố định và ngữ cảnh (bước 1 trong mô hình của Fairclough), tìm hiểu về bối cảnh tình huống của một số diễn ngôn điển hình (bước 2 trong mô hình của Fairclough), và tiến hành phân tích thực tiễn xã hội nhằm giải thích mối quan hệ giữa diễn ngôn và hệ tư tưởng (bước 3 trong mô hình của Fairclough). Việc áp dụng các cơ sở lí thuyết khác nhau trong luận án này được làm rõ ở phần dưới đây.

**Bảng 1. 8. Khung lí thuyết của luận án**

<b>Công cụ phân tích</b>	Phân tích các từ khóa, cụm từ cố định và ngữ cảnh của các từ ngữ liên quan tới hai vai trò chính của người mẹ (Người chăm sóc và Nhà giáo dục) (dựa trên phân loại của Johnson và Swanson, 2003b), và dựa trên các công cụ phân tích khối liệu trên trang Sketch Engine ( <a href="http://www.sketchengine.eu">www.sketchengine.eu</a> ): đó là từ khóa (wordlist), tần xuất xuất hiện (frequency list), cụm từ cố định (collocate), dòng dẫn mục (concordance lines).
<b>Bước 1 - Miêu tả diễn ngôn</b>	hân tích cách lựa chọn từ vựng (bao gồm giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ) <i>Giá trị kinh nghiệm của từ vựng</i> được thể hiện thông qua các chủ đề trong diễn ngôn, trường từ vựng trong từng chủ đề (sự đa dạng của trường từ vựng, các biện pháp như lặp từ

	<p>(overwording), sử dụng từ đồng nghĩa (synonymy), từ trái nghĩa (antonymy), v.v.) (theo Owen, 1984).</p> <p><i>Giá trị quan hệ của từ vựng:</i> đặc điểm ngôn ngữ thể hiện tính trang trọng/ kém trang trọng của diễn ngôn blog làm mẹ (từ ngữ thông tục, từ viết tắt, cấu trúc danh hóa, hiện tượng chuyển mã, từ ngữ lóng, uyển ngữ) (dựa trên cách phân loại trong nghiên cứu của Eggins và Martin, 1997; Kolata, 2010; Diệp Quang Ban, 2009). Chúng tôi tiếp cận <i>từ ngữ lóng, hiện tượng trộn mã, và uyển ngữ</i> như là các phương tiện ngôn ngữ thực hiện chức năng liên nhân, góp phần tạo ra mối quan hệ giữa người tạo diễn ngôn (các bà mẹ) và người tiếp nhận diễn ngôn (độc giả blog).</p> <p><i>Giá trị biểu cảm của từ vựng:</i> nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ của thuyết đánh giá (Martin và White, 2005), bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc (Affect), ngôn ngữ Phán xét hành vi (Judgment) và ngôn ngữ Phẩm giá (Appreciation).</p> <p><i>Biện pháp ẩn dụ:</i> khảo sát việc sử dụng các hình ảnh ẩn dụ theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận trong các bài viết blog. Chúng tôi tập trung vào ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH và ẩn dụ về “trái tim” trong hai khối liệu.</p>
<p><b>Bước 2 - Tìm hiểu diễn ngôn</b></p>	<p>Phân tích ngữ cảnh hoặc tình huống cụ thể và các yếu tố khác ảnh hưởng tới cách hiểu diễn ngôn trong các diễn ngôn blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.</p> <p>Lựa chọn các đoạn trích tiêu biểu trong các blog được chọn và phân tích các ví dụ đó để giúp người đọc hiểu rõ hơn về nội dung của diễn ngôn.</p>
<p><b>Bước 3 - Giải thích diễn ngôn</b></p>	<p>Sử dụng kết quả của các nghiên cứu để chỉ ra tác động của những điều kiện lịch sử - văn hóa – xã hội đối với việc tạo lập</p>

	<p>các diễn ngôn của người mẹ trong xã hội phương Đông (trong đó có Việt Nam) và xã hội phương Tây (trong đó có Mỹ).</p> <p>Giải thích mối quan hệ giữa diễn ngôn trong blog làm mẹ và những hệ tư tưởng trong xã hội phương Đông và xã hội phương Tây.</p>
--	---

Ba khung lí thuyết Phân tích diễn ngôn phê phán, ngữ pháp chức năng hệ thống và lí thuyết đánh giá có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

Trong mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của mình, Fairclough (1995, 2001) đặt ngôn ngữ vào bối cảnh xã hội rộng lớn, xem xét cách sử dụng ngôn ngữ để duy trì và thách thức quyền lực. Fairclough cho rằng khi đi sâu vào phân tích các quá trình tạo lập diễn ngôn, tìm hiểu diễn ngôn và phân tích diễn ngôn, các nhà nghiên cứu sẽ hiểu rõ hơn về những bất bình đẳng xã hội ẩn giấu trong ngôn ngữ.

Ngữ pháp chức năng hệ thống (Systemic Functional Grammar) của Halliday (1994) xem ngôn ngữ như một công cụ để thực hiện các chức năng xã hội khác nhau: chức năng biểu ý (ideational), chức năng liên nhân (interpersonal) và chức năng ngôn bản (textual). Ngữ pháp chức năng hệ thống cung cấp một mạng lưới các khái niệm và công cụ để phân tích chi tiết cách ngôn ngữ tạo ra ý nghĩa. Thuyết đánh giá (Appraisal) của Martin và White (2015) là một công cụ nằm trong Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1994), tập trung phân tích cách ngôn ngữ được sử dụng để thể hiện thái độ, đánh giá và cảm xúc của người tạo lập diễn ngôn. Ngôn ngữ đánh giá gồm ba hệ thống nhỏ: Thái độ (attitude), Giọng điệu (engagement) và Thang độ (graduation).

Ba khung lí thuyết này bổ sung lẫn nhau, giúp cung cấp một cái nhìn toàn diện hơn về ngôn ngữ. Sự kết hợp giữa các lí thuyết này cho phép thực hiện phân tích ngôn ngữ ở nhiều cấp độ khác nhau, từ cấp độ từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc chi tiết đến cấp độ diễn ngôn và thực hành xã hội, mang lại cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về vai trò của ngôn ngữ trong xã hội. Cụ thể, về cấp độ phân tích, mô hình Fairclough phân tích ngôn ngữ ở cấp độ rộng nhất (liên hệ ngôn ngữ với bối cảnh văn hóa, xã hội),

trong khi Ngữ pháp chức năng hệ thống phân tích ngôn ngữ ở cấp độ từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc; và ngôn ngữ đánh giá phân tích ngôn ngữ ở cấp độ ý nghĩa và thái độ.

Ba khung lí thuyết này cũng có rất nhiều điểm giao thoa: Mô hình của Fairclough (2001) và Halliday (1994) đều xem xét cách ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện các chức năng xã hội. Khung lí thuyết đánh giá của Martin và White (2005) được xem như một phần của Ngôn ngữ chức năng hệ thống của Halliday (1994), tập trung vào phân tích cách ngôn ngữ thực hiện chức năng giao tiếp. Mô hình của Fairclough (2001) và của Martin và White (2005), đều có thể được sử dụng để phân tích phê phán các văn bản; Thuyết đánh giá của Martin và White (2005) cung cấp một lớp phân tích bổ sung, giúp làm rõ cách thức các giá trị và thái độ được thể hiện và tác động đến người đọc/nghe, từ đó góp phần vào việc hiểu rõ hơn về cách ngôn ngữ phản ánh và duy trì các cấu trúc quyền lực và hệ tư tưởng (theo mô hình của Fairclough).

Trong luận án này, để nghiên cứu ngôn ngữ thể hiện vai trò của người mẹ trong các blog làm mẹ, chúng tôi sử dụng mô hình của Fairclough để xem xét cách người mẹ thể hiện quyền lực và vai trò của mình với con cái, cũng như với các thành viên khác trong gia đình và trong xã hội. Mô hình Fairclough sẽ giúp chúng tôi phân tích cách người mẹ sử dụng ngôn ngữ để thể hiện quyền lực và vai trò của mình. Ngôn ngữ chức năng hệ thống của Halliday, cụ thể là ngôn ngữ đánh giá của Martin và White, được sử dụng để phân tích việc người mẹ sử dụng ngôn ngữ (cụ thể là từ vựng) để thể hiện chức năng giao tiếp với độc giả thông qua ngôn ngữ miêu tả thái độ của người mẹ.

Tóm lại, sự kết hợp giữa mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough, ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday và ngôn ngữ đánh giá của Martin và White tạo ra một phương pháp phân tích ngôn ngữ toàn diện và sâu sắc hơn, giúp hiểu rõ hơn về vai trò của ngôn ngữ trong việc xây dựng và duy trì quyền lực, hệ tư tưởng và các giá trị xã hội.

## **1.5. Tiêu kết chương**

Chương tổng quan đã trình bày khái quát tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước liên quan tới ngôn ngữ mạng (trong đó có blog làm mẹ), phân tích diễn ngôn phê phán, Thuyết đánh giá, tính trang trọng của văn bản, uyển ngữ và ẩn dụ ý niệm. Ngoài ra, chúng tôi đã tổng hợp các khung lí thuyết liên quan tới phân tích diễn ngôn phê phán, phân tích diễn ngôn dựa trên khối liệu, so sánh và đối chiếu ngôn ngữ dựa trên khối liệu, uyển ngữ, ẩn dụ ý niệm, ngữ pháp chức năng hệ thống và thuyết đánh giá – những cơ sở lí thuyết quan trọng được áp dụng trong luận án này. Các nguyên tắc, cơ sở, quy trình đối chiếu, và phương pháp phân tích trong chương này chính là căn cứ cho việc trình bày và phân tích kết quả nghiên cứu liên quan tới các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh và tiếng Việt ở các chương tiếp theo.



**CHƯƠNG 2:**  
**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ**  
**TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG ANH**

Chương này tập trung trình bày các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh theo quan điểm của lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Cụ thể, chúng tôi phân tích các giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm của từ ngữ, và biện pháp ẩn dụ trong diễn ngôn thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog tiếng Anh, qua đó khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ trong các bài viết với quan điểm và hệ tư tưởng của người viết.

**2.1. Giá trị kinh nghiệm của từ ngữ**

Theo Fairclough (2001), giá trị kinh nghiệm của từ vựng được thể hiện thông qua việc phân loại các chủ đề của diễn ngôn, mối quan hệ giữa các từ vựng trong cùng một chủ đề (dựa trên hiện tượng lặp từ, hiện tượng đồng nghĩa, hiện tượng trái nghĩa), cách kết hợp từ (collocation), v.v. Bảng 2.1 dưới đây liệt kê các chủ đề trong khối liệu tiếng Anh (xếp theo tần suất xuất hiện).

**Bảng 2. 1. Các chủ đề trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Các chủ đề trong khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Tần suất</b>	<b>Phần trăm</b>
1. Mẹ là người chăm sóc con	194	38,8%
3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ	96	19,2%
2. Mẹ là nhà giáo dục	80	16%
4. Lời khuyên cho cha mẹ	46	9,1%
5. Người mẹ chăm sóc bản thân	37	7,4%
6. Người mẹ trong công việc	29	5,8%
7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác	18	3,7%

Theo bảng trên, ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Anh là: chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) và chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục). Trong ba chủ đề này, chủ đề 1 và chủ đề 2 là hai chủ đề nằm trong Hệ tư tưởng làm mẹ chuyên sâu (Hays, 1996) – hệ tư tưởng có ảnh

hưởng rất lớn tới việc làm mẹ ở nước Mỹ. Điều này góp phần phản ánh chân thực thế giới kinh nghiệm của người mẹ liên quan tới vai trò được xã hội đặt ra cho họ.

Ngoài ra, trong khối liệu còn xuất hiện bốn chủ đề khác đó là: chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ), chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân), chủ đề 6 (Người mẹ trong công việc), và chủ đề 7 (Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác). Các chủ đề này cũng xuất hiện trong các nghiên cứu gần đây về blog làm mẹ (Ward, 2012; Yonker, 2012; Verniers và cộng sự, 2022), thể hiện thế giới quan và kinh nghiệm của người mẹ Mỹ về việc họ có thể định nghĩa lại vai trò người mẹ của mình, chứ không chỉ tuân theo những vai trò mà xã hội đã đặt ra. Ví dụ, chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 3 (Hạnh phúc khi làm mẹ) chiếm tỉ trọng rất lớn trong khối liệu, miêu tả những hoạt động tương tác của mẹ với con, cũng như cảm xúc tích cực của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con. Qua đây người mẹ khẳng định rằng việc làm mẹ là một hành trình mang lại nhiều cảm xúc cho người mẹ.

Tiếp theo đây, chúng tôi sẽ trình bày kết quả nghiên cứu liên quan tới trường từ vựng và sự kết hợp từ trong khối liệu tiếng Anh.

**Bảng 2. 2. Các trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Chủ đề</b>	<b>Trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh (Tần suất xuất hiện - tính trên một triệu từ)</b>
<b>1. Mẹ là người chăm sóc con</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chăm sóc con:</i> care (chăm sóc) (249), nurse/ nursing (chăm sóc) (92), feed/ feeding/ fed (cho ăn) (141), cook (nấu ăn) (112), breastfeed (cho con bú) (111), meal(s) (các bữa ăn) (52), sleep (ngủ) (579), nurture (nuôi dưỡng) (5)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chơi cùng con:</i> play (chơi) (90), games (các trò chơi) (80), family time (thời gian bên gia đình) (42), sports (các môn thể thao, hoạt động thể thao) (40), quality time (thời gian chất lượng) (40), play time (thời gian chơi) (84), adventures (những cuộc phiêu lưu) (36), playground (sân chơi) (66), camping (cắm trại) (19), family trip (chuyến đi</p>

	<p>chơi gia đình) (92), picnic (chuyến đi dã ngoại) (19), toys (đồ chơi) (101), celebration (lễ tổ chức một sự kiện nào đó) (36), fun (niềm vui, vui chơi) (230), party (bữa tiệc) (171)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động bảo vệ con:</i> safe (an toàn) (172), safety (sự an toàn) (28), protect (bảo vệ) (19), protection (sự bảo vệ) (4), danger (sự nguy hiểm) (20), dangerous (nguy hiểm) (45), abuse (sự lạm dụng) (45), risk (nguy cơ, hiểm nguy) (55), avoid (phòng tránh, tránh xa) (75)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới tình yêu thương con:</i> love (tình yêu, yêu thương) (2058), hug (ôm, cái ôm) (270), kiss (hôn, nụ hôn) (200), cuddle (ôm ấp, cái ôm) (89), bond (kết nối với, sự kết nối) (89), snuggle (ôm ấp) (78), affection (tình cảm, tình yêu) (52)</p>
<b>2. Mẹ là nhà giáo dục</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động giáo dục con:</i> raise (nuôi dưỡng, nuôi nấng) (238), teach (dạy, dạy học, dạy dỗ) (125), explain (giải thích, giảng giải) (99), encourage (khuyến khích) (87), inspire (truyền cảm hứng) (40), foster (nuôi dưỡng) (14), learning (việc học) (235), education (giáo dục) (24), skills (các kỹ năng) (43), role model (hình mẫu ứng xử) (21), educator (nhà giáo dục) (12), educate (giáo dục) (6)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động thi hành kỉ luật:</i> rules (luật lệ) (176), boundary (giới hạn) (42), discipline (kỉ luật) (20), reward (phần thưởng) (28), punishment (hình phạt) (78), praise (lời khen) (24), consequence (hậu quả) (19), limit (giới hạn) (45)</p>
<b>3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực của người mẹ:</i> love (tình yêu) (635), tear (giọt nước mắt) (270), joy (niềm vui) (240), happiness (niềm hạnh phúc) (136), excitement (sự hào hứng) (115), privilege (đặc quyền) (68), pride (niềm tự hào) (66), gratitude (lòng biết ơn) (66), laughter (tiếng cười) (59),</p>

	<p>peace (cảm giác bình yên) (59), awe (sự ngỡ ngàng) (42), delight (niềm hân hoan) (28), happy (hạnh phúc) (748), sweet (ngọt ngào) (355), excited (háo hức, hào hứng) (275), grateful (biết ơn) (247), amazing (tuyệt vời) (223), proud (tự hào) (219), incredible (tuyệt vời) (172), lucky (may mắn) (109), thrilled (háo hức, xúc động, sung sướng) (82), thankful (biết ơn) (73), blessed (may mắn, được ban phước) (61), magical (kì diệu) (52), joyful (vui vẻ) (19), motivated (có động lực) (12), rewarding (thỏa mãn, đáng làm) (12), upbeat (vui vẻ, tích cực) (9), breathless (xúc động nghẹn ngào) (7), indescribable (không thể miêu tả bằng lời) (7)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực của người mẹ:</i>  sad (buồn) (353), scary (đáng sợ) (129), pain (nỗi đau) (221), scared (sợ hãi) (112), hardest (khó khăn nhất) (101), tough (khó khăn) (92), overwhhelmed (bị choáng ngợp) (82), frustrated (nản lòng, nản chí) (66), overwhelming (khiến ai đó choáng ngợp) (59) bittersweet (cay đắng) (54), terrified (khiếp sợ) (31), daunting (làm nản chí) (7), worry (sự lo lắng) (216), fear (nỗi sợ hãi) (190), loss (sự mất mát) (162), anxiety (sự căng thẳng, lo âu) (139), guilt (cảm giác tội lỗi) (96), exhaustion (sự kiệt sức) (24), shame (sự xấu hổ) (24), whirlwind (cơn lốc cảm xúc) (24), roller coaster (of emotion) (cơn lốc nhiều cảm xúc) (10), mixed emotions (nhiều cảm xúc lẫn lộn) (10), self-doubt (sự nghi ngờ bản thân) (7)</p>
<p><b>4. Lời khuyên cho cha mẹ</b></p>	<p><i>Trường danh liên quan tới lời khuyên:</i> idea(s) (ý tưởng) (216), advice (lời khuyên) (155), suggestion(s) (gợi ý) (155), practices (những việc làm) (89), tip (bí quyết) (19)</p>

<p><b>5. Người mẹ chăm sóc bản thân</b></p>	<p><i>Trường danh ngữ liên quan tới việc người mẹ chăm sóc bản thân: self-care (tự chăm sóc bản thân) (31), time for myself (thời gian dành cho bản thân) (24), me time (thời gian riêng cho bản thân) (21), alone time (thời gian ở một mình) (12), downtime (thời gian nghỉ ngơi) (9), my own time (thời gian riêng của tôi) (3), moment of peace (giây phút bình yên) (3), minutes of peace (những phút giây bình yên) (3).</i></p>
<p><b>6. Người mẹ trong công việc</b></p>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới công việc: career (công việc, sự nghiệp) (85), business (công việc) (85), day job (công việc kiếm tiền chính) (66), working mom (bà mẹ đi làm) (42), work schedule (lịch trình làm việc) (9), work time (thời gian làm việc) (7), work (công việc) (61), work from home (làm việc ở nhà) (44), balance (sự cân bằng) (17)</i></p>
<p><b>7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác</b></p>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới tác động tích cực của các bà mẹ khác: pave (the way) (mở đường) (43), learn from (học hỏi từ) (21), guide me (hướng dẫn tôi) (19), help me see the light (giúp tôi nhìn thấy ánh sáng) (7), plant a seed in me (gieo trong tôi một hạt giống) (7), shining example (ví dụ tiêu biểu) (61), mama inspiration (cảm hứng từ các bà mẹ) (52), parenting value (giá trị từ việc làm cha mẹ) (33), lesson (bài học) (24)</i></p>

Trong bảng 2.2, các từ vựng được sắp xếp theo các trường từ vựng, kèm theo tần suất xuất hiện của chúng trong khối liệu. Theo bảng này, chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con) được thể hiện thông qua 4 trường từ vựng (liên quan tới hành động chăm sóc con, chơi với con, giáo dục con, và bảo vệ con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) được thể hiện qua 2 trường từ vựng (liên quan tới việc giáo dục con và thi hành kỉ luật). Nhìn vào thống kê tần suất của các từ khóa, ta có thể thấy các từ khóa chủ yếu là động từ và danh từ, được lặp lại rất nhiều lần (overwording), ít có hiện tượng đồng nghĩa (synonymy). Trong hai chủ đề này, sự kết hợp từ vựng (miêu tả hai vai

trò của người mẹ) góp phần khắc họa mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng và niềm tin của các bà mẹ Mỹ.

Ví dụ như, từ *protect* (bảo vệ) xuất hiện 19 lần trong khối liệu tiếng Anh chủ yếu trong các kết hợp từ *protect your kids/you/them from something* (bảo vệ con khỏi ...). Một số ví dụ điển hình là: *protect them from feeling fear or worried* (bảo vệ con khỏi cảm giác sợ hoặc lo lắng), *protect you from the pain* (bảo vệ con khỏi nỗi đau), *protect them from bullying, cyberbullying and all types of abuse* (bảo vệ các con khỏi bị bắt nạt, bắt nạt trên mạng và tất cả các hình thức lạm dụng), *protect you from something we know nothing about* (bảo vệ con khỏi những thứ mà chúng ta không biết), *make kids feel safe and protected* (làm cho trẻ cảm thấy an toàn và được bảo vệ).

Từ *safe* (an toàn) (xuất hiện 172 lần) nhấn mạnh tới việc người mẹ và gia đình là nơi an toàn nhất của con, che chở con khỏi những hiểm nguy bên ngoài; người mẹ có trách nhiệm đảm bảo sự an toàn và sức khỏe của con, tạo môi trường an toàn cho con phát triển, thông qua các cụm từ như *safe zone, safe haven, safe place, safe, familiar environment* (khu vực, nơi trú ẩn an toàn, môi trường an toàn), *stay safe, keep you safe and secure, make a child feel safe and protected / make a child feel safe and loved* (giúp các con cảm thấy an toàn, được bảo vệ, được yêu thương). Thông qua việc sử dụng những kết hợp từ này, người mẹ Mỹ cũng thể hiện quan điểm về sự nguy hiểm (*danger*), cho rằng sự nguy hiểm là một điều cần thiết trong quá trình trưởng thành của trẻ, vì vậy trẻ cần nếm trải sự nguy hiểm và người mẹ chỉ can thiệp nếu tình huống đó ảnh hưởng tới con. Quan điểm này được thể hiện rất rõ qua các cụm từ “*kids need to taste danger/taste danger and excitement*” (trẻ em cần phải nếm mùi nguy hiểm), “*they have right to a bit of danger*” (các con có quyền gặp một chút nguy hiểm); “*happy people stop paying attention to danger*” (những người hạnh phúc ngừng chú ý đến nguy hiểm); “*unless they are in true danger; I’ll resist stepping in*” (trừ khi các con gặp nguy hiểm thực sự, tôi sẽ cố gắng không can thiệp).

Để thể hiện vai trò Nhà giáo dục của mình, các bà mẹ Mỹ sử dụng từ “*teach*” (dạy) (xuất hiện 125 lần trong khối liệu) trong các cụm từ sau để thể hiện mong muốn

dạy con các giá trị đạo đức như sự công bằng, sự thấu cảm, sự tôn trọng, tình yêu thương, v.v. (*teach about fairness* (dạy trẻ về sự công bằng), *teach them to be “good people”* (dạy các con cách trở thành người tốt), *teach them about the goings in the world* (dạy các con về thế giới xung quanh), *teach them about about empathy* (dạy các con về sự thấu cảm), *teaching about the things around them* (dạy các con về những điều xung quanh), *teach them how to love* (dạy các con cách yêu thương), *teach them how to respect others and themselves* (dạy các con biết tôn trọng bản thân và tôn trọng người khác), *teach my kids to learn and grow from mistakes* (dạy các con học hỏi và trưởng thành từ những sai lầm). Rất nhiều lần các bà mẹ đã nhắc tới vai trò nhà giáo dục của mình trong việc chuẩn bị cho con các kỹ năng, phẩm chất để vững bước trong tương lai, chứ không chú trọng tới việc dạy kiến thức cho con. Từ “raise” (nuôi dạy) xuất hiện 238 lần trong các cụm từ như *raise my children to be good people* (nuôi dạy các con trở thành người tốt), *raise unbiased / anti-racist children* (nuôi dạy những đứa trẻ không phân biệt đối xử, phân biệt chủng tộc), *raise a confident, intelligent daughter* (nuôi dạy một cô con gái tự tin và thông minh), *raise self-reliant children* (nuôi dạy những đứa trẻ tự chủ), *raise your child to be a leader* (nuôi dạy con trở thành nhà lãnh đạo), *raise successful children* (nuôi dạy những đứa trẻ thành công), *raise them to be kind* (nuôi dưỡng con trở thành người tử tế), *raise children that are respectful and responsible* (nuôi dưỡng những đứa trẻ biết đáng tôn trọng và có trách nhiệm), *raise them to have a spirit of respect and kindness* (nuôi dạy các con có tinh thần tôn trọng và sự tử tế).

Người mẹ Mỹ cũng thể hiện quan điểm về kỷ luật tích cực thông qua những sự kết hợp từ với “discipline” (kỷ luật) như sau: *discipline them while loving them and comforting them* (kỷ luật mà vẫn yêu thương), *discipline the kids without breaking their spirit* (kỷ luật nhưng không làm mất đi sự tự tin của con), *harsh discipline can elicit the exact behaviour you are trying to avoid* (kỷ luật khắt khe sẽ làm con có hành vi không mong muốn), *discipline them when they need it* (kỷ luật khi cần thiết), *discipline with empathy* (kỷ luật bằng sự thấu cảm).

Trong chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ), có hai trường từ vựng chính, đó là trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực của người mẹ, và trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực người mẹ. Thống kê tần suất xuất hiện của các từ vựng cho thấy trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực có tần suất nhiều hơn trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực. Đây là cũng chủ đề có hiện tượng từ đồng nghĩa rất nổi bật: có 18 tính ngữ gần nghĩa (miêu tả cảm xúc tích cực), 12 tính ngữ gần nghĩa miêu tả cảm xúc tiêu cực, 12 danh ngữ đồng nghĩa miêu tả cảm xúc tích cực, 12 danh ngữ đồng nghĩa miêu tả cảm xúc tiêu cực. Hiện tượng sử dụng từ trái nghĩa cũng được nhìn thấy trong chủ đề này khi những người mẹ viết blog miêu tả cảm xúc trái ngược nhau trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con. (Xem bảng 2.2)

Các chủ đề 5, 6, và 7 trong khối liệu tiếng Anh đều xuất hiện trường từ vựng là các từ đồng nghĩa. Ví dụ ở chủ đề 5 (Lời khuyên cho cha mẹ), trường từ vựng bao gồm các danh từ đồng nghĩa liên quan tới lời khuyên (*ideas, advice, suggestions, practices, tips* – đều có nghĩa là lời khuyên / gợi ý / ý tưởng), hoặc trong chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân) có các danh từ đồng nghĩa (*self-care, time for myself, me time, alone time, downtime, my own time*) đều có nghĩa là thời gian dành cho bản thân, thời gian nghỉ ngơi. Ở chủ đề 6 (Người mẹ trong công việc), trong trường từ vựng liên quan tới công việc bao gồm các từ đồng nghĩa như *career* (sự nghiệp) (85 lượt), *business* (công việc kinh doanh) (85 lượt), *day job* (công việc ban ngày) (42 lượt) cũng được lặp lại tổng cộng là 212 lần. Trong chủ đề 7 (Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác), trường từ vựng chủ yếu bao gồm các cụm từ có quan hệ đồng nghĩa, ví dụ như *pave (the way)* (43), *learn from* (21), *guide me* (19), *help me see the light* (7), *plant a seed in me* (7) (đều có nghĩa là mở đường, hướng dẫn ai đó) được lặp lại tổng cộng 97 lần.

Tóm lại, xét về giá trị kinh nghiệm của từ vựng trong khối liệu tiếng Anh, ta có thể thấy các chủ đề được các bà mẹ lựa chọn phù hợp với niềm tin và hệ tư tưởng của xã hội Mỹ (coi trọng vai trò chăm sóc con và giáo dục con của người mẹ, ngoài ra nhấn mạnh việc người mẹ có nhiều cảm xúc trong hành trình làm mẹ, người mẹ cân bằng công việc và gia đình, người mẹ học hỏi từ những người khác và đưa lời



khuyến cho các bà mẹ khác). Cả 7/7 chủ đề đều xuất hiện hiện tượng lặp từ và hiện tượng đồng nghĩa, có 1/7 chủ đề có xuất hiện cả hiện tượng trái nghĩa. Sự kết hợp từ thể hiện niềm tin của người mẹ Mỹ về việc tạo môi trường an toàn cho con, nuôi dưỡng các giá trị và kỹ năng cho con, và thi hành kỉ luật tích cực.

## 2.2. Giá trị quan hệ của từ ngữ

Theo Fairclough (2001), giá trị quan hệ của từ ngữ được thể hiện qua cách lựa chọn từ ngữ để duy trì hay tạo ra các mối quan hệ xã hội. Nguyễn Hòa (2006) đã liệt kê một số chiến lược tạo giá trị quan hệ, ví dụ như uyển ngữ (nhằm giảm bớt ý nghĩa tiêu cực), các từ ngữ trang trọng hoặc không trang trọng (nhằm định vị sự xa cách hoặc gần gũi giữa người phát ngôn và đối tượng tiếp nhận phát ngôn), v.v.

### 2.2.1. Từ ngữ ít trang trọng

Khi phân tích các bài viết blog làm mẹ (bằng tiếng Anh) ở Mỹ, chúng tôi nhận thấy rằng người mẹ viết blog ở Mỹ đã xây dựng mối quan hệ thân mật và gần gũi với người đọc thông qua việc sử dụng từ ngữ viết mang hơi hướng của văn bản nói (tức là thể hiện sự ít trang trọng và ít học thuật) (được thảo luận trong Diệp Quang Ban, 2009). Điều này được thể hiện thông qua việc sử dụng từ ngữ ít trang trọng (biến thể ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ thông tục hàng ngày, tiếng lóng) và uyển ngữ.

Bảng 2.3 dưới đây tổng hợp danh sách từ ngữ ít trang trọng được tìm thấy trong khối liệu tiếng Anh.

**Bảng 2. 3. Danh sách các từ ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Anh**

Hình thức thể hiện	Danh sách từ và dịch nghĩa
<b>1. Biến thể từ vựng</b> Tần suất trên một triệu từ: 8809 Tỷ lệ: 70,6%	<i>ain't, gonna, gotta, 'cuz, kinda, sorta, gotta, ib</i> (inbox – gửi tin nhắn), <i>fam</i> (family - gia đình), <i>ASAP</i> (as soon as possible – càng sớm càng tốt), <i>goin', doin', abt</i> (about), <i>G9, 99</i> (night night – chúc ngủ ngon), <i>wkend</i> (weekend – cuối tuần), <i>plz</i> (please – làm ơn), các dạng viết tắt ( <i>don't, isn't, 'm, 're, 'd, n't, v.v.</i> ).

<p><b>2. Từ ngữ thông tục (mang đặc trưng của văn bản nói)</b></p> <p>Tần suất: 2414 lượt</p> <p>Tỉ lệ: 19,4%</p>	<p><i>like</i> (kiểu như là), <i>suck</i> (rất tệ), <i>a bunch of / lots of</i> (nhiều, một mớ), <i>anyways</i> (ừ thì, dù sao đi nữa), <i>you guys</i> (mọi người), <i>stuff</i> (các thứ), <i>darn / damn / fucking / you know / ass</i> (từ đệm hay hay được dùng trong lối nói thông tục, thân mật), <i>flying solo</i> (tự làm), <i>huh</i> (hờ, đúng không), <i>hit</i> (thành công lớn), <i>way too</i> (quá ư là ...), <i>pretty</i> (hơi hơi ...), <i>sort of / kind of</i> (kiểu như là)</p>
<p><b>3. Từ ngữ lóng</b></p> <p>Tần suất: 1248 lượt</p> <p>Tỉ lệ: 10%</p>	<p><i>full of beans</i> (vui tươi, nhiều năng lượng), <i>chill</i> (thư giãn), <i>catch some rays</i> (đi ra ngoài chơi đùa với nắng), <i>bummer</i> (chết tiệt), <i>hit the books</i> (học tập), <i>pull an all-nighter</i> (thức xuyên đêm), <i>blow off some steam</i> (thư giãn, xả hơi), <i>epic</i> (tuyệt vời, xịn nhất), <i>peanuts</i> (số tiền ít ỏi), <i>deep pockets</i> (nguồn tài chính dồi dào), <i>pigsty</i> (nơi lộn xộn, bẩn thỉu), <i>kill for something</i> (khao khát, mong ước có cái gì), <i>heaps of</i> (siêu nhiều), <i>gross</i> (khiếp quá, kinh quá), <i>Period.</i> (chấm hết, hết chuyện), <i>bet</i> (cá rằng), <i>on point</i> (hoàn hảo), <i>I bet</i> (cá rằng), <i>shook</i> (sốc, bàng hoàng), <i>helicopter parent/mum</i> (mẹ /cha mẹ kiểm soát con quá mức), <i>CEO</i> (chuyên gia), <i>threenager</i> (đứa trẻ búng binh), <i>a gem</i> (người tử tế), <i>click</i> (có tác dụng với ai, thành công với ai), <i>solid</i> (đáng tin cậy, tuyệt vời), <i>epic</i> (hoành tráng, oai hùng, xịn sò)</p>

Theo bảng trên, tổng cộng các từ ngữ ít trang trọng có tần suất 12.471 lần, trong đó nhiều nhất là các biến thể ngôn ngữ (8809 lượt – chiếm 70,6%), sau đó là từ ngữ thông tục (2414 lượt – chiếm 19,4%) và cuối cùng là từ ngữ lóng (1248 lượt – chiếm 10%). Trong phần biến thể ngôn ngữ (xuất hiện 8.809 lượt trong khối liệu), hình thức phổ biến nhất đó là viết tắt. Trong khối liệu tiếng Anh có rất nhiều ví dụ các dạng viết tắt như *'ll* (ví dụ trong từ *I'll, we'll*) *n't* (ví dụ trong các từ *isn't, aren't,*

*don't, won't, can't*), *'d* (ví dụ trong các từ *I'd, we'd, they'd*), *'re* (ví dụ trong các từ *you're, they're, we're*), *'m* (ví dụ trong từ *I'm*) v.v. Thống kê trên trang Sketch Engine cho thấy tổng số lượt từ viết tắt trong khối liệu tiếng Anh là 8,642 lượt. Các số liệu chi tiết được trình bày trong hình 2.1 dưới đây.

	Word	Frequency ? ↓	Frequency Per Million ? ↓
1	n't	3,023	7,109.14
2	's	1,778	4,181.30
3	'm	1,068	2,511.60
4	've	652	1,533.30
5	'	647	1,521.54
6	're	532	1,251.10
7	'll	520	1,222.88
8	'd	422	992.41

**Hình 2. 1. Tổng hợp các từ viết tắt trong khối liệu tiếng Anh**

Việc sử dụng các từ ngữ thông tục có nhiều điểm tương đồng với ngôn ngữ nói (với tần suất 2414 lần) khiến cho khoảng cách giữa người viết và người đọc được thu hẹp lại, giống như đang trò chuyện trực tiếp với nhau. Dưới đây là một số ví dụ trong khối liệu tiếng Anh.

(1) *See with two little girls who are 16 months apart, the comments and activities can be quite insane and very often make me want to not only shake my head, but also just laugh my **ass** off! (EN05) (Tạm dịch: Đây, với việc có hai cô con gái cách nhau 16 tháng, những lời bình luận và hoạt động có thể khá điên rồ và thường khiến tôi không chỉ muốn lắc đầu mà còn muốn **cười vỡ bụng!**)*

(2) *The days are long, but the years are short, and sometime in the probably **way too** near future, we're all going to be aching for the right now. (EN.06) (Tạm dịch: 3. Ngày thì dài nhưng năm thì ngắn, và đôi khi trong một tương lai **quá w là gần**, tất cả chúng ta đều sẽ đau khổ vì thời điểm hiện tại.)*

(3) *Yet another part of me is **like** it's OK to admit that today **sucks** because my 3-year-old is tap **fucking\_dancing** in plastic Snow White heels three inches from my face and I want to burn down the **fucking** house. (EN.04) (Tạm dịch: Một phần khác trong tôi **kiểu như là** thừa nhận rằng hôm nay **thật tệ** vì đứa con 3 tuổi của tôi đang nhảy múa trên đôi giày cao gót bằng nhựa của Bạch Tuyết cách mặt tôi ba inch và tôi chỉ muốn đốt **quách** ngôi nhà đi.)*

Mối quan hệ thân mật và gần gũi giữa người đọc và người viết còn được thể hiện ở việc sử dụng từ ngữ lóng (với tần suất 1.248 lần trên một triệu từ). Thông tin chi tiết đã được trình bày ở bảng 2.3 phía trên.

Dưới đây là một số ví dụ về từ ngữ lóng trong khối liệu tiếng Anh:

(4) *When the baby wakes, you wake. **Period**. (EN04) (Tạm dịch: Khi em bé thức dậy, bạn cũng thức dậy. **Chấm hết / Hết chuyện**.)*

(5) *Mummy fought back the tears on many occasion that day. It seemed as though she was going to lose the **epic** battle. The **threenager** had broken her to an almost quivering wreck. (EN.09.) (Mẹ đã nhiều lần cố kìm nước mắt trong ngày hôm đó. Có vẻ như cô ấy sắp thua trong trận chiến oai hùng. **Đứa trẻ ương bướng** đã khiến cô gục ngã.)*

(6) *Though this all happened yesterday I am still **shook** about it and can't help but feel like a lousy mother. (EN02) (Tạm dịch: Dù chuyện này xảy ra ngày hôm qua nhưng tôi vẫn thấy **bàng hoàng** và không khỏi cảm thấy mình như một bà mẹ tệ hại.)*

(7) *There are people all over the world who would **kill for** an adorable kid, a healthy kid - just a kid. (EN.03) (Tạm dịch: Trên khắp thế giới có nhiều người sẵn sàng hi sinh mọi thứ để có một đứa trẻ đáng yêu, một đứa trẻ khỏe mạnh - chỉ là một đứa trẻ mà thôi.)*

(8) *A lot of the time I could barely get through my days. Then things took a turn and I started to feel for lack of a better word, **gross**. (EN.02.) (Tạm dịch: Nhiều lúc tôi gần như không thể vượt qua được những ngày tháng của mình.*

Sau đó, mọi thứ thay đổi và tôi bắt đầu cảm thấy thiếu một từ hay hơn, **tê hại** / **đáng ghê sợ**).

(9) *And it's okay to not always be the one that is solid and **on point**.*

(EN.03) (Tạm dịch: Và không phải lúc nào cũng có thể là người **đáng tin cậy** và **hoàn hảo**).

Một điều đáng lưu ý liên quan tới tính trang trọng của các bài viết blog tiếng Anh, đặc biệt trong các phần liên quan tới vai trò người mẹ, đó là việc thiếu vắng các cụm danh hóa (Kolata, 2010; Eggins và Martin, 1997), thay vào đó là tần suất lớn của các động từ chỉ hoạt động tương tác của người mẹ với con cái. Thông kê Sketch Engine để tìm kiếm tần suất các động từ miêu tả hoạt động tương tác của người mẹ theo phân loại của Johnson và Swanson (2006b) cho kết quả như trong bảng 2.4 bên dưới.

**Bảng 2. 4. Tần suất các động từ và danh từ miêu tả vai trò tương tác của người mẹ trong khối liệu tiếng Anh**

	Động từ		Danh từ	
<b>Vai trò 1: Người chăm sóc</b>				
1	care (chăm sóc)	66	care (sự chăm sóc)	106
2	nurture (nuôi dưỡng, nâng niu)	5	nurture (sự nuôi dưỡng, sự nâng niu)	1
3	love (yêu thương)	590	love (tình yêu thương)	274
4	protect (bảo vệ)	19	protection (sự bảo vệ)	4
5	play (chơi)	164	play (sự chơi)	90
<b>Vai trò 2: Nhà giáo dục</b>				
6	teach (dạy, dạy dỗ)	125	teaching (sự dạy bảo, dạy dỗ)	12
7	educate (giáo dục)	6	education (sự giáo dục)	24
8	raise (nuôi dưỡng, nuôi nấng)	51	raise (sự nuôi dưỡng)	0
9	discipline (ki luật)	9	discipline (sự kỉ luật)	11

	<b>TỔNG</b>	<b>1.035</b>	<b>TỔNG</b>	<b>522</b>
--	-------------	--------------	-------------	------------

Đối chiếu theo bảng 2.4, ta thấy đa số các vai trò tương tác của người mẹ với con (trừ trường hợp từ *care* – chăm sóc và từ *educate* – giáo dục) được thể hiện thông qua các động từ nhiều hơn là các dạng danh từ (tần suất xuất hiện của các các động từ gấp đôi tần suất xuất hiện của các danh từ). Điều này thể hiện sự không phổ biến của việc sử dụng các cụm danh hóa – vốn là đặc trưng của phong cách viết trang trọng của tiếng Anh (Eggins và Martin, 1997; Kolata, 2010).

Tóm lại, giá trị quan hệ của từ ngữ trong khối liệu tiếng Anh được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ ít trang trọng, các biến thể ngôn ngữ và sử dụng động từ nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả vai trò làm mẹ. Ngoài ra, người viết thiết lập mối quan hệ giữa họ và người đọc, cũng như quan hệ giữa ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ và niềm tin, quan điểm của họ thông qua những sự kết hợp từ rất đa dạng và thú vị.

### 2.2.2. Uyển ngữ

Giá trị quan hệ của từ ngữ còn được thể hiện thông qua việc sử dụng uyển ngữ. Trong các bài viết blog, người mẹ Mỹ sử dụng uyển ngữ chủ yếu trong các chủ đề như bệnh tật, dịch bệnh, cái chết, tình dục và tính dục, bài tiết và bộ phận cơ thể. Đây là những chủ đề tiêu cực và nhạy cảm trong nhiều nền văn hóa, vì vậy việc sử dụng uyển ngữ có tác dụng làm giảm bớt cảm giác khó chịu cho người đọc. Các biểu thức uyển ngữ xuất hiện với tần suất 1308 lần trên 1 triệu từ. Bảng 2.5 dưới đây thống kê các biểu thức uyển ngữ theo các chủ đề.

**Bảng 2. 5. Tổng hợp các biểu thức uyển ngữ trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Các chủ đề</b>	<b>Biểu thức uyển ngữ</b>
-------------------	---------------------------

<p><b>Sức khỏe/ Bệnh tật/ Dịch bệnh</b></p> <p>Tần suất (trên một triệu từ): 422</p> <p>Tỉ lệ: 32,2%</p>	<p>Các uyển ngữ liên quan tới sức khỏe: <i>impairment</i> (khiếm khuyết), <i>visual impairment</i> (khiếm khuyết về thị lực), <i>abuse</i> (sự lạm dụng)</p> <p>Các uyển ngữ liên quan tới dịch bệnh covid: <i>endemic</i>, <i>the global health event</i> (sự kiện sức khỏe toàn cầu), <i>our little problem</i> (vấn đề nhỏ của chúng ta), <i>the c-word</i> (từ viết tắt của Corona), <i>unknown enemy</i> (kẻ thù giấu mặt), <i>corona break</i> (thời gian nghỉ do corona), <i>KungFlu</i> (đại dịch cúm), <i>miss rona / Miss Rona</i> (nàng Corona), <i>the Global Timeout</i> (thời gian nghỉ toàn cầu), <i>the great pause</i> (thời gian nghỉ dài), <i>when everyone gets better</i> (khi mọi người khỏe hơn)</p>
<p><b>Cái chết</b></p> <p>Tần suất (trên một triệu từ): 396</p> <p>Tỉ lệ: 30,3%</p>	<p>Các uyển ngữ liên quan tới cái chết: <i>pass</i>, <i>pass away</i> (ra đi), <i>lose someone</i> (mất đi ai đó), <i>loss</i> (sự mất mát), <i>no longer physical with us</i> (không còn ở cạnh chúng ta), <i>not physically here</i> (không còn ở đây), <i>lose a pregnancy</i> (bị sảy thai)</p>
<p><b>Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục</b></p> <p>Tần suất (trên một triệu từ): 104</p> <p>Tỉ lệ: 8%</p>	<p><i>sexual abuse</i> (lạm dụng tình dục), <i>absent father/ absent physical support / stand-in fathers</i> (người cha vắng mặt)</p>
<p><b>Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể</b></p> <p>Tần suất (trên một triệu từ): 378</p> <p>Tỉ lệ: 29,5%</p>	<p>Các uyển ngữ liên quan tới sự bài tiết: <i>accident</i> (tai nạn / sự cố), <i>go number one</i>, <i>go number two</i>, <i>wee</i>, <i>pee</i>, <i>poo</i>, <i>dump</i> (đi tiểu tiểu tiện và đại tiện)</p> <p>Các uyển ngữ liên quan tới sinh sản: <i>expecting</i>, <i>carry a child</i>, <i>growing/enormous belly</i> (mang bầu, bụng lớn lên)</p>

Theo bảng 2.5, uyển ngữ trong khối liệu tiếng Anh xuất hiện nhiều nhất trong chủ đề Sức khỏe/ Bệnh tật/ Dịch bệnh (chiếm tỉ lệ 32,2%), sau đó là chủ đề Cái chết

(30,3%), Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể (29,5%) và thấp nhất là chủ đề Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục (8%).

Trong chủ đề Sức khỏe/ Bệnh tật/ Dịch bệnh, các uyển ngữ được sử dụng để làm giảm mức độ tiêu cực của các vấn đề sức khỏe hay dịch bệnh covid, cũng như làm giảm sự đau thương khi nói về cái chết.

(10) *I have often dreamed that when I die, I will finally know what it would be like to see the world without visual **impairment**, to see far into the distance, to see the minute details of a bird, to drive a car. (EN.01)* (Tôi thường mơ rằng khi tôi chết, cuối cùng tôi sẽ biết được thế giới sẽ như thế nào khi không bị **khiếm khuyết về thị lực**, có thể nhìn xa trông rộng, nhìn thấy từng chi tiết nhỏ của một con chim, lái một chiếc ô tô.)

(11) *They teach strategies to prevent, recognize and respond appropriately to bullying, cyberbullying all types of child abuse, **digital abuse**, and other digital dangers. (EN.06)* (Họ dạy các chiến lược để ngăn chặn, nhận biết và ứng phó phù hợp với hành vi bắt nạt, bắt nạt trên mạng, tất cả các hình thức lạm dụng trẻ em, **lạm dụng các thiết bị kỹ thuật số** và các mối nguy hiểm kỹ thuật số khác.)

(12) *We are in a fight with an **unknown enemy**. (EN.10)* (Chúng ta đang chiến đấu với một kẻ thù vô danh.)

(13) *I was tested positive with **Miss Rona**. (EN.04)* (Tôi đã được xét nghiệm dương tính với **cô Rona**.)

(14) *During **the Global Timeout**, it was like the whole world hit the pause button. Streets emptied out, nature got a breather, and everyone had a chance to think about what really matters, like staying healthy and sticking together through tough times." (EN.09)* (Trong **thời gian nghỉ toàn cầu**, cả thế giới như được nhấn nút tạm dừng. Đường phố vắng tanh, thiên nhiên được hít thở và mọi người có cơ hội suy nghĩ về những điều thực sự quan trọng, như giữ sức khỏe và gắn bó với nhau vượt qua thời kỳ khó khăn.")



(15) “*When everyone gets better I can go back to school and I can go with you to the store again!*” (EN02) (“**Khi mọi người khỏe hơn, con có thể quay lại trường học và có thể cùng mẹ đến cửa hàng lần nữa!**”)

Như trong ví dụ (10), thay vì sử dụng từ “*blindness*” (mù), thì bà mẹ sử dụng từ “*visual impairment*” nghĩa là khiếm thuyết về thị lực. Trong ví dụ (11), thay vì sử dụng từ “*digital addiction*” (nghiện các thiết bị điện tử) thì bà mẹ sử dụng cụm từ “*digital abuse*” (lạm dụng các thiết bị điện tử). Đặc biệt khi nói về đại dịch covid, các bà mẹ đã sử dụng một số cách diễn đạt chung chung hơn (ví dụ “*unknown enemy*” – kẻ thù giấu mặt, “*the global health event*” (sự kiện về sức khỏe toàn cầu), “*our little problem*” (vấn đề nhỏ của chúng ta), “*the c-word*” (viết tắt của virus Corona) hay một số cách diễn đạt hài hước (ví dụ như “*Miss Corona*” (Nàng Corona) (ví dụ 13), “*KungFlu*” (kết hợp giữa Kungfu và Flu – bệnh cúm – với ý nói bệnh cúm có sức công phá không kém gì võ Kungfu). Khi nói về thời gian cách ly xã hội, các bà mẹ đã sử dụng cụm từ “*the Global Timeout*” (Thời gian chờ trên toàn thế giới) (ví dụ 14), hay sử dụng cụm từ “*when everyone gets better*” (khi mọi người khỏe hơn) trong ví dụ (15) để nói về thời điểm hết cách ly xã hội.

Những biểu thức uyển ngữ này có thể có tác dụng tích cực trong việc truyền đạt các vấn đề tiêu cực mà không gây phản ứng tiêu cực hoặc đối kháng từ người nghe. Những ngôn từ nhẹ nhàng và hài hước góp phần khiến cho người nghe dễ chấp nhận và xem xét vấn đề một cách khách quan hơn.

Khi nói về chủ đề Cái chết và sảy thai, rất nhiều uyển ngữ đã được các bà mẹ Mỹ sử dụng để làm giảm sự tiêu cực cho người đọc, như trong các ví dụ dưới đây:

(16) *Since R. had already **passed** when M. was born I never got the chance to see them be together. (EN.10) (Vì R. đã **qua đời** khi M. được sinh ra nên tôi chưa bao giờ có cơ hội nhìn thấy hai con ở bên nhau.)*

(17) *R. made me a mother and just because he has **passed away**, doesn't mean he is **gone**. (EN.07) (R. đã cho tôi được làm mẹ và chỉ bởi vì con đã **qua đời** không có nghĩa là con đã **ra đi**.)*

- (18) *I remember the day after we **lost** R. and the flood of people flowing in to pay their respects and drop of copious amounts of food. (EN.05) (Tôi nhớ ngày sau khi chúng tôi **mất đi** R. và dòng người tới để tỏ lòng thành kính và mang theo rất nhiều thức ăn.)*
- (19) *As much as I hate that R. isn't **physically** here with us, I know that he is without a doubt **HERE** with us. (EN.07) (Tôi ghét việc R. **không ở đây với chúng tôi**, nhưng tôi biết rằng con chắc chắn đang Ở ĐÂY với chúng tôi.)*
- (20) *Is it because I am pained by the **loss** of my daughter? Is it because I **lost** my daughter and I know all too well that we can **lose** someone we care about in a matter of minutes? (EN.08) (Có phải vì tôi đau khổ vì **mất đi** con gái mình? Có phải vì tôi đã **mất** con gái và tôi biết quá rõ rằng chúng ta có thể **mất đi** người mà chúng ta quan tâm chỉ trong vài phút?)*
- (21) ***Losing that first pregnancy** was heartbreaking. The hard part was that I didn't know. (EN.03) (**Mất cái thai đầu tiên** đó thật đau lòng. Phần khó khăn nhất là tôi không hề hay biết.)*

Điều đáng chú ý là uyển ngữ được sử dụng khi các bà mẹ Mỹ chia sẻ về sự mất mát của bản thân (khi đối mặt với cái chết của con mình hoặc khi bị sảy thai). Tuy nhiên, họ vẫn sử dụng từ “death” (cái chết) khi nói về cái chết một cách chung chung. (từ die/dead/death xuất hiện với tần suất 127 lần trên 1 triệu từ). Ví dụ (22) và (23) là minh họa cho một số trường hợp đề cập trực tiếp tới cái chết:

- (22) *We chose instead to describe **death** in a practical way: "Uncle Scott **died**, which means he can't talk, eat, walk or run anymore." (EN.07) (Thay vào đó, chúng tôi chọn mô tả cái chết một cách thực tế: "Chú Scott **chết**, có nghĩa là chú không thể nói chuyện, ăn uống, đi lại hay chạy nữa." (EN.07)*
- (23) *My daughter began talking about stardust, heaven, and **death**, one of the topics that occupies much of her young mind. (EN.08) (Con gái tôi bắt đầu nói về bụi sao, thiên đường và **cái chết**, một trong những chủ đề chiếm phần lớn tâm trí con bé.)*

Trong khối liệu tiếng Anh, khi đề cập tới chủ đề tình dục, các bà mẹ Mỹ sử dụng từ “sex” (tình dục) (với tần suất 52 lần trên 1 triệu từ) song song với việc sử dụng uyển ngữ. Dưới đây là một số ví dụ:

(24) *This year, there will be about 400,000 babies born in the U.S. that will become victims of child **sexual abuse** unless we do something to stop it. (EN.06) (Năm nay, sẽ có khoảng 400.000 trẻ em chào đời tại Hoa Kỳ trở thành nạn nhân của **lạm dụng tình dục** trẻ em nếu chúng ta không hành động để ngăn chặn tình trạng này.)*

(25) *My parents separated when I was four, then divorced when I was seven. So I did not have the chance to get to know my **absent dad**. (EN.01) (Bố mẹ tôi ly thân khi tôi bốn tuổi, rồi ly dị khi tôi bảy tuổi. Vì vậy, tôi không có cơ hội để biết về **người cha vắng mặt** của mình.)*

(26) *The loss of a **stand-in father** is complicated. It doesn't always dominate, the way grief over a death might. It's something you trip over, often when you are least expecting it. (EN07) (Việc mất đi một **người cha vắng mặt** là phức tạp. Nó không phải lúc nào cũng chiếm ưu thế, giống như nỗi đau buồn về cái chết. Đó là điều bạn vấp phải, thường là khi bạn ít mong đợi nhất)*

Trong ví dụ (24), người mẹ sử dụng “sexual abuse” (lạm dụng tình dục) là cách diễn đạt chung chung cho các vấn đề như hiếp dâm, ấu dâm, v.v. Trong ví dụ (25) và (26), người mẹ dùng từ “absent” (vắng mặt) để nói về người cha của các con mình, người đã li hôn với người mẹ.

Bài tiết/ Bộ phận cơ thể là các chủ đề khá riêng tư, vì vậy khi được chia sẻ với đồng đạo người đọc, các bà mẹ Mỹ đã chọn các biểu thức uyển ngữ để giúp thông điệp trở nên dễ tiếp nhận hơn. Khi viết về bài tiết (như tiểu tiện / đại tiện), người mẹ sử dụng lối nói thân mật của trẻ con (thông qua các từ như “wee”, “pee”, “dump”, “poo”, “go number one”, “go number two”) hay bằng cách diễn đạt chung chung (ví

dụ từ “*accident*” được dùng để miêu tả sự cố trẻ đi vệ sinh không tự chủ được) (trong các ví dụ (27) – (30) dưới đây:

(27) *I could tell when she had to go **pee** and I knew around 2-4pm was when the urge for **number two** would hit. Anytime M. had an **accident** I would kindly remind her "M., you need to tell Mommy or Daddy when you have to go **pee**. (EN.02). (Tôi có thể biết khi nào con phải đi **tè** và tôi biết khoảng 2-4 giờ chiều là lúc cảm giác muốn **đi ị** sẽ ập đến. Mỗi khi M. bị **sự cố** tôi đều ân cần nhắc nhở “M., khi nào con đi **tè** thì phải báo cho bố hoặc mẹ biết.)*

(28) *Ok, now when you have to go **pee** or **poop** you do it in the toilet. (EN.01)*  
*(Được rồi, bây giờ khi con phải đi **tè** hoặc **ị**, con hãy làm việc đó trong nhà vệ sinh.)*

(29) *One day, we were at a play centre and she decided to just crouch down on the floor and **wee** everywhere!!! (EN.10) (Một ngày nọ, chúng tôi đang ở một trung tâm vui chơi và con bé quyết định chỉ ngồi xổm xuống sàn và **đi tiểu** khắp nơi!!!*

(30) *I just want to eat my tea in peace and not have to do a **speed poo** with both children hanging off my ankles. (EN.09) (Tôi chỉ muốn uống trà trong yên bình và không phải **đi ị thần tốc** với cả hai đứa trẻ đang bám lấy chân mình)*

Trong chủ đề sinh sản, người mẹ nói về việc mang bầu của mình bằng các biểu thức uyển ngữ như “*expecting*” (mang thai), “*carry a child*” (mang một đứa trẻ) và “*growing belly/ enormous belly*” (bụng lớn dần lên / bụng bự) như trong các ví dụ (31) – (33) dưới đây:

(31) *With my due date around the corner it seems to be that time when baby showers are thrown for **expecting** mothers. (EN.02) (Khi ngày dự sinh của tôi sắp đến gần, có vẻ như đó là thời điểm mà những bữa tiệc chào đón em bé dành cho các bà mẹ **đang mang thai** sẽ diễn ra.)*

(32) *The path to recovery after my hernia surgery hasn't been the easiest. My **growing belly** isn't allowing my muscles to heal. (EN.03) (Con đường hồi phục sau cuộc phẫu thuật thoát vị của tôi không hề dễ dàng. **Cái bụng ngày càng lớn của tôi** không cho phép các cơ của tôi lành lại.)*

(33) *You go through nine months of **carrying** another one of your **children** all the while prepping your first child for the quick change they'll endure soon. (EN.06) (Bạn phải trải qua chín tháng **mang thai** một đứa con khác trong khi phải chuẩn bị tinh thần cho đứa con đầu lòng của mình sự thay đổi nhanh chóng mà chúng sẽ sớm phải trải qua.)*

Tóm lại, việc sử dụng uyển ngữ trong các bài viết giúp các bà mẹ Mỹ thực hiện các chức năng giao tiếp với người đọc một cách hiệu quả thông qua nỗ lực giảm bớt những cảm giác khó chịu khi đề cập tới những vấn đề nhạy cảm.

### 2.3. Giá trị biểu cảm của từ ngữ

Giá trị biểu cảm của từ ngữ thể hiện đánh giá của người viết (tích cực hoặc tiêu cực) đối với các vấn đề được trình bày trong diễn ngôn thông qua các từ ngữ hiển ngôn và hàm ngôn. Đặc điểm này đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Eggins và Martin (1997) và Kolata (2010) như là một đặc điểm biểu hiện tính kém trang trọng của diễn ngôn – việc sử dụng thường xuyên các ngôn ngữ mang nặng ý nghĩa thái độ của người phát ngôn.

Giá trị biểu cảm của từ ngữ còn được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá về sự vật, sự việc hay các vấn đề văn hóa - xã hội. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng Lý thuyết đánh giá của Martin và White (2005) để phân tích ngôn ngữ đánh giá hiển ngôn thuộc phạm trù Thái độ (Attitude) theo ba tiểu mục Cảm xúc (affect), Phán xét hành vi (judgment) và Thẩm giá (appreciation). Bảng 2.6 tổng hợp tỉ lệ xuất hiện của ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Anh và mức độ phân cực của các nguồn lực đánh giá thuộc phạm trù này.

**Bảng 2. 6. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Anh</b>		
Cảm xúc (Affect)	3169	69,2%
Phán xét hành vi (Judgment)	118	2,6%
Thẩm giá (Appreciation)	1289	28,2%
<b>Tỉ lệ đánh giá tích cực và tiêu cực trong khối liệu tiếng Anh</b>		
Tích cực	2871	62,7%
Tiêu cực	1705	37,3%

Bảng 2.6 cho thấy trong khối liệu tiếng Anh, trong các nguồn lực đánh giá thuộc phạm trù Thái độ, ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc chiếm tỉ lệ nhiều nhất (69,2%), sau đó tới ngôn ngữ Thẩm giá (28,2%) và cuối cùng là ngôn ngữ Phán xét hành vi (2,6%). Liên quan tới tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá, 62,7% ngôn ngữ đánh giá là tích cực, và 37,3% là ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. Tiếp sau đây, chúng tôi sẽ phân tích tần suất của từng tiểu loại trong phạm trù Thái độ và miêu tả tần suất xuất hiện của chúng.

### **2.3.1. Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc**

Tiểu mục Cảm xúc (affect) được thể hiện qua bốn nhóm cảm xúc: mong muốn/không mong muốn (dis/inclination), hạnh phúc/không hạnh phúc (un/happiness), an toàn/không an toàn (in/security) và hài lòng/không hài lòng (dis/satisfaction). Bảng 2.7 dưới đây thống kê tần suất và tỉ lệ của ngôn ngữ đánh giá thuộc bốn nhóm cảm xúc trên.

**Bảng 2. 7. Ngôn ngữ đánh giá tiểu mục Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Ngôn ngữ đánh giá</b>	<b>Tần suất trên 1 triệu từ</b>	<b>Tỉ lệ phần trăm</b>
Mong muốn/ không mong muốn	619	19,5%

Hạnh phúc/ không hạnh phúc	1673	52,8%
An toàn/ không an toàn	205	6,5%
Hài lòng/ không hài lòng	672	21,2%
<b>Tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá</b>		
Tích cực	2,443	77,1%
Tiêu cực	726	22,9%

Nhìn vào bảng 2.7, ta có thể rất rõ ràng rằng tính từ đánh giá thuộc tiểu loại hạnh phúc/không hạnh phúc chiếm tần suất lớn nhất (52,8%), sau đó tới tính từ đánh giá thuộc tiểu loại mong muốn/ không mong muốn (19,5%). Nguồn lực đánh giá thuộc tiểu loại hài lòng/ không hài lòng (dis/satisfaction) chiếm 21,2% và tiêu mục an toàn/không an toàn chiếm 6,5% còn lại.

Trong ví dụ (34) dưới đây, động ngữ “*don’t want to*” (thuộc nhóm cảm xúc Mong muốn/ Không mong muốn) được người mẹ sử dụng để thể hiện sự không mong muốn chia sẻ về những lựa chọn cá nhân trong việc làm mẹ của họ.

(34) *Mothers sometimes **don’t want to** talk candidly about motherhood and their own scheduling choices. Parenthood is emotionally ridden; sometimes it can seem as if, when another mom makes a different decision from you, you are at odds. (EN.07) (Tạm dịch: Các bà mẹ đôi khi **không muốn** nói chuyện thẳng thắn về việc làm mẹ cũng như những lựa chọn về lịch trình của riêng mình. Làm cha mẹ là công việc đầy cảm xúc; đôi khi, khi một người mẹ khác đưa ra quyết định khác với bạn, bạn cảm thấy mình rất lạc lõng.)*

Trong ví dụ (35) dưới đây, người mẹ thể hiện niềm hạnh phúc (và tự hào) (thông qua việc sử dụng tính ngữ *honored* và *thrilled*) vì đã nuôi dưỡng và giáo dục con mình trở thành một cậu bé vui vẻ và đáng yêu. Nguồn lực đánh giá tích cực này thuộc nhóm cảm xúc hạnh phúc/ không hạnh phúc.

(35) *This past year has been wonderful. My energy and confidence are back, and I'm **honored and thrilled** to be raising T., who is such a joy and a funny, lovely little person. (EN.07) (Năm vừa qua thật tuyệt vời. Năng lượng và sự tự tin của tôi đã trở lại, tôi **rất tự hào và hạnh phúc** khi được nuôi dạy T., một đứa trẻ vui vẻ và vui tính, đáng yêu...)*

Liên quan tới cảm xúc an toàn / không an toàn, trong ví dụ (36) dưới đây, bà mẹ dưới đây thể hiện sự tự tin (qua việc sử dụng tính ngữ “confident”) vì đã trở thành “mẹ biết tuốt”, hình mẫu cho con của mình về sự chăm chỉ và sự kiên trì:

(36) *I had the potential to be a role model for A., to show her that hard work and commitment could pay off. I could teach her about sacrifice and perseverance, and how to bounce back from a setback. The seed was planted. Now, almost 5 years later, I've grown into a Mama that is **confident** enough to claim to “know it all”. (EN.03) (Tôi có tiềm năng trở thành hình mẫu cho A., để con thấy rằng làm việc chăm chỉ và tận tâm sẽ được đền đáp. Tôi có thể dạy con về sự hy sinh và sự kiên trì cũng như cách đứng dậy sau thất bại. Hạt giống đã được gieo. Bây giờ, gần 5 năm sau, tôi đã đủ **tự tin** để khẳng định mình “biết tuốt”).*

Liên quan tới cảm giác hài lòng / không hài lòng, một bà mẹ đã thể hiện sự giận dữ (và xấu hổ) (thông qua việc sử dụng tính ngữ *angry* và *embarrassed*) khi đã để cho con mình có hành động chưa phù hợp ở nơi công cộng (ví dụ 37)

(37) *One day, we were at a play centre and she decided to just crouch down on the floor and wee everywhere!!! As you can imagine I was beyond **angry** and also massively **embarrassed**. It wasn't an accident, she had done it on purpose. I felt like I was not a good-enough mother to let it happen. (EN.06) (Tạm dịch: Một ngày nọ, chúng tôi đang ở một trung tâm vui chơi và con quyết định ngồi xuống sàn và đi tiểu!!! Bạn có thể tưởng tượng được tôi đã **vô cùng tức giận** và cũng **vô cùng xấu hổ**. Đây không phải là vô tình mà là cố ý. Tôi cảm thấy mình không phải là một người mẹ đủ tốt vì đã để điều đó xảy ra.)*



Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc được hiện thực hóa thông qua các từ ngữ như được trình bày ở bảng 2.8 dưới đây.

**Bảng 2. 8. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh**

	Tính ngữ	Động ngữ	Danh ngữ	Trạng ngữ
<b>Mong muốn</b>	0	8 need (cần), want (muốn), desire (khao khát), look forward to (mong chờ), wish (mong ước), hope (hi vọng), miss (nhớ), crave (thèm muốn)	1 (fear (sự sợ hãi))	0
<b>Hạnh phúc</b>	8 happy (hạnh phúc), thrilled (hân hoan), blessed (may mắn), surprised (ngạc nhiên), sad (buồn), upset (thất vọng), anxious (căng thẳng), angry (giận dữ)	2 (enjoy, love)	1 wonder (điều kì diệu)	0

<b>An toàn</b>	3 confident (tự tin), anxious (lo lắng), surprised (ngạc nhiên)	0	security (sự an toàn)	1 (undoubtedly (chắc chắn là))
<b>Hài lòng</b>	6 proud (tự hào), prouder (tự hào hơn), excited (háo hức), angry (giận dữ), overwhelmed (bị choáng ngợp), overwhelming (gây choáng ngợp)	1 appreciate (trân trọng)	3 appreciation (sự trân trọng), anger (sự tức giận), pride (sự tự hào)	0

Như đã được trình bày ở bảng 2.8, để thể hiện các cảm xúc ở bốn nhóm Mong muốn/không mong muốn, Hạnh phúc/không hạnh phúc, An toàn/không an toàn, và Hài lòng/không hài lòng, ngôn ngữ đánh giá được sử dụng chủ yếu là tính ngữ (17), danh ngữ (11), động ngữ (5) và trạng ngữ (1). Bảng 2.9 cung cấp thêm một số ví dụ trong khối liệu.

**Bảng 2. 9. Ví dụ về hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Anh**

Tiểu loại	Từ loại	Ví dụ	Ngữ cảnh
<b>Mong muốn/không mong muốn</b>	động ngữ	miss	(38) I <b>miss</b> the act of motherhood. I miss my days as a mother. A real mom. (EN.06) (Tôi nhớ việc làm mẹ. tôi nhớ

			những tháng ngày được làm mẹ. một người mẹ thực sự.)
<b>Mong muốn/không mong muốn</b>	danh ngữ	fear	(39)My biggest <b>fear</b> was that my children would resent me for not living with their fathers. (EN07) (Tạm dịch: <b> nỗi sợ hãi</b> lớn nhất của tôi là các con tôi sẽ phẫn nộ với tôi vì tôi không sống cùng bố chúng.)
<b>Hạnh phúc/không hạnh phúc</b>	tính ngữ	sad	(40)My four year old growing up fast before me. I don't dare tell you how <b>sad</b> i am that time has simply gone by too fast. (EN.08) (Tạm dịch: Đứa con 4 tuổi của tôi đang lớn nhất nhanh. Tôi không dám kể với các bạn tôi <b>buồn</b> như thế nào khi thời gian trôi đi quá nhanh)
<b>Hạnh phúc/không hạnh phúc</b>	động ngữ	adore	(41)I absolutely <b>adored</b> toddlerhood with my son and i am excited to watch my daughter as she journeys down her own path. (EN.02) (Tạm dịch: Tôi thực sự yêu mến thời gian ấu thơ của con trai mình và tôi rất hào hứng khi được nhìn con gái mình bước đi trên con đường riêng của mình.
<b>An toàn/không an toàn</b>	danh ngữ	security	(42)I hope you feel the same sense of <b>security</b> and contentment that i feel when you sidle up beside me. (EN.02) (Tạm dịch: Mẹ hy vọng con cũng có được cảm giác an toàn và mãn nguyện

			giống như mẹ khi con đến bên cạnh mẹ.)
<b>Hài lòng/không hài lòng</b>	động ngữ	appreciate	(43)I often pause for a moment and really <b>appreciate</b> what I am doing when carrying my child. It is miraculous. It is beautiful. (EN.10) (Tạm dịch: Tôi thường dừng lại một lúc và thực sự <b>trân trọng</b> những gì tôi đang làm khi bế con mình. Thật là kỳ diệu. Thật đẹp đẽ.)

### 2.3.2. Ngôn ngữ Phán xét hành vi

Ngôn ngữ đánh giá thuộc tiêu mục Phán xét hành vi (judgment) gồm năm tiêu loại: Bình thường (normality), Khả năng (capacity), Kiên trì (tenacity), Chân thật (veracity) và Đạo đức (propriety). Tổng hợp tần suất và tỉ lệ ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Anh được trình bày ở bảng 2.10 dưới đây.

**Bảng 2. 10. Tổng hợp tần suất và tỉ lệ ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Nguồn lực ngôn ngữ Phán xét hành vi</b>	<b>Tần suất</b>	<b>Phần trăm</b>
Bình thường	134	18,4%
Khả năng	593	81,6%
Kiên trì	0	0
Đạo đức	0	0
Chân thật	0	0
<b>Tính phân cực của đánh giá Phán xét</b>		
Tích cực	328	45,1%
Tiêu cực	399	54,9%

Theo bảng 2.10, trong khối liệu tiếng Anh chỉ xuất hiện ngôn ngữ Phán xét hành vi thuộc tiêu loại Bình thường và Khả năng, không xuất hiện đánh giá Kiên trì,

Đạo đức hay Chân thật. Nguồn lực đánh giá Khả năng chiếm tỉ lệ rất lớn (81,6%), còn 18,4% thuộc về ngôn ngữ đánh giá thuộc tiêu loại Bình thường. Các đánh giá tích cực có tỉ lệ 54,9%, trong khi các đánh giá tiêu cực có tỉ lệ 45,1%. Điều đáng chú ý là trong khối liệu tiếng Anh không có đánh giá tiêu cực về Bình thường, điều này có nghĩa là tỉ lệ đánh giá tích cực / tiêu cực trong nguồn lực đánh giá Khả năng là tương đối đồng đều.

Chúng tôi sẽ trình bày và phân tích một số ví dụ trong khối liệu. Trong ví dụ dưới đây, người mẹ sử dụng từ “normal” (bình thường) để thể hiện rằng những bà mẹ tham gia vào hội phụ huynh (PTA) cũng là những người mẹ bình thường, có mong muốn mang lại những điều tốt đẹp cho con cái họ (không giống trong suy nghĩ của nhiều người).

(44) *Now you've heard the rumours, let me tell you the ugly truth about the PTA mums. ... The PTA mums are **normal**, regular, mums just like everyone else. ... Despite contrary belief, lots of them have jobs, they do want to join up for the good of the school, they do want to join to make friends and they want to join as they take pride in bringing a smile to their children's faces. (EN.08) (Bây giờ bạn đã nghe tin đồn rồi, hãy để tôi kể cho bạn nghe sự thật xấu xí về các bà mẹ tham gia hội phụ huynh. ... Các bà mẹ này là những bà mẹ **bình thường** giống như những người khác. ... Bất chấp niềm tin trái ngược, rất nhiều người trong số họ đã có việc làm, họ muốn tham gia vì lợi ích của trường, họ muốn tham gia để kết bạn và họ muốn tham gia vì họ tự hào mang lại nụ cười trên khuôn mặt con mình.)*

Trong ví dụ (45) dưới đây, người mẹ sử dụng động ngữ “do a great job” để đánh giá tích cực về khả năng làm mẹ:

(45) *There's no perfect way to be a mother— but if the feeling you all have at the end is having your experience be acknowledged, then you've **done a great job**. (EN07.48) (Không có cách nào hoàn hảo để làm mẹ - nhưng nếu cảm giác cuối cùng mà bạn có là trải nghiệm của mình được thừa nhận thì bạn đã **làm rất tốt**.)*

Ở ví dụ (46) dưới đây, người mẹ sử dụng tính từ “bad” (tồi tệ) để đánh giá tiêu cực về việc làm mẹ của mình:

(46) *And I was a **bad mother** -- I didn't know if I was making the right choices about sleep, food, discipline, everything. (EN08) (Và tôi là một người mẹ tồi – Tôi không biết mình có đang có những lựa chọn đúng về giấc ngủ, đồ ăn, kỉ luật (của con) hay không, tất cả mọi thứ.)*

Ngôn ngữ đánh giá Khả năng được hiện thực hóa thông qua tính ngữ, danh ngữ và động ngữ, trong đó số lượng tính ngữ được sử dụng nhiều nhất (9), sau đó tới động ngữ (8) và danh ngữ (2). Danh sách chi tiết được liệt kê ở bảng 2.11 dưới đây.

**Bảng 2. 11. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Khả năng trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Ngôn ngữ đánh giá</b>	<b>Danh ngữ</b>	<b>Động ngữ</b>	<b>Tính ngữ</b>
<b>Bình thường</b>	0	0	2 normal (bình thường, thông thường), lucky (may mắn)
<b>Khả năng</b>	2 struggle (sự vật lộn), failure (sự thất bại)	8 manage (cố gắng làm được), do a good job (làm tốt), do a great job (làm tốt), drown (chết đuối, chết chìm), need (help) (cần trợ giúp), question (ngghi ngờ), fail	7 Good (tốt, giỏi), bad (tê, kém), perfect (hoàn hảo), awesome (tuyệt vời), lousy (kém, dở tệ), wonderful (tuyệt vời), worst (tê nhất), terrible (khủng khiếp)

		(thất bại), struggle (vật lộn)	
--	--	-----------------------------------	--

### 2.3.3. Ngôn ngữ Thẩm giá

Phạm trù Thẩm giá (appreciation) gồm ba tiểu loại: Phản ứng (reaction), Tổng hợp (composition) và Giá trị (valuation). Trong khối liệu tiếng Anh, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp là 70,3% (trong đó chỉ có ngôn ngữ đánh giá Phức tạp). Ngôn ngữ đánh giá Giá trị chiếm 29,7%. Đặc biệt, không xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Phản ứng trong khối liệu. Liên quan tới tính phân cực, 70,3% các đánh giá là tiêu cực, và 29,7% là đánh giá tích cực (xem bảng 2.12 dưới đây).

**Bảng 2.12. Tổng hợp tần suất và tỉ lệ ngôn ngữ Phẩm giá trong khối liệu tiếng Anh**

Ngôn ngữ đánh giá	Tần suất	Phần trăm
<b>Phản ứng (Reaction)</b>	0	0
Tác động (impact)		
Chất lượng (quality)		
<b>Tổng hợp (Composition)</b>	1049	70,3%
Cân bằng (balance)	0	
Phức tạp (complexity)	1049	
<b>Giá trị (Valuation)</b>	444	29,7%
<b>Tính phân cực</b>		
<b>Tích cực</b>	444	29,7%
<b>Tiêu cực</b>	1049	70,3%

Điều đáng chú ý là toàn bộ các đánh giá Phức tạp đều là đánh giá tiêu cực, có nghĩa là các bà mẹ cho rằng việc thực hiện cái vai trò làm mẹ rất phức tạp. Trong ví dụ (47) dưới đây, người mẹ sử dụng tính ngữ “not easy” và “hardest” để đánh giá:

(47) *Motherhood **isn't** easy. Of all of my titles, this one has been the **hardest** yet. It comes with the most responsibility and the most work. (EN.05) (Làm*

*mẹ không hề dễ dàng. Trong số tất cả các tựa chức danh của tôi, đây là công việc là **khó nhất**. Nó đi kèm với nhiều trách nhiệm nhất và nhiều công việc nhất.)*

Tuy nhiên, tất cả các đánh giá về Giá trị đều mang tính tích cực, khẳng định giá trị lớn lao của việc làm mẹ, như được thể hiện trong ví dụ (48) dưới đây thông qua các tính ngữ “rewarding”, “cherished”, “important”:

*(48) Motherhood is the most **rewarding**, the most **cherished**, and the most **important**. That’s also the reason that it is so important to enjoy the journey. (EN.08) (Làm mẹ là điều thiêng liêng nhất, đáng quý nhất và quan trọng nhất. Đó cũng là lý do tại sao việc tận hưởng cuộc hành trình lại quan trọng đến vậy.)*

Bảng 2.13 dưới đây tổng hợp các hiện thực hóa của ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thẩm giá. Ta có thể thấy, ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp chủ yếu được hiện thực hóa qua việc sử dụng các tính ngữ, còn ngôn ngữ đánh giá Giá trị được hiện thực hóa thông qua việc sử dụng tính ngữ, danh ngữ và động ngữ.

**Bảng 2. 13. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Giá trị trong khối liệu tiếng Anh**

	Danh ngữ	Động ngữ	Tính ngữ
<b>Tổng hợp</b>	0	don’t know (không biết)	not easy (không dễ dàng), not simple (không đơn giản), hard (khó khăn), hardest (khó khăn nhất), tough (khó khăn), not able to (không có khả năng), unable to (không có khả năng)
<b>Giá trị</b>	Chance (cơ hội), opportunity (cơ hội), inspiration	Allow (cho phép), play (a role) (đóng	fulfilling (khiến ai đó thấy thỏa mãn), rewarding (thỏa mãn),



	(nguồn cảm hứng), no simple feat (một điều không dễ dàng)	vai trò), inspire (tạo cảm hứng)	important (quan trọng), worth (đáng giá)
--	--	-------------------------------------	---

Tóm lại, giá trị biểu cảm của từ ngữ trong khối liệu tiếng Anh được thể hiện rõ thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ, trong đó tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc chiếm tỉ trọng lớn nhất (69,2%), sau đó tới ngôn ngữ Thẩm giá (28,2%) và cuối cùng là ngôn ngữ Đánh giá hành vi (2,6%). Ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ được hiện thực hóa qua việc sử dụng tính ngữ, danh ngữ và động ngữ. 62,7% các đánh giá là tích cực, trong khi đó 37,3% các đánh giá là tiêu cực. Điều này thể hiện người mẹ thể hiện mối quan hệ với người đọc chủ yếu thông qua việc thể hiện các cảm xúc trong quá trình làm mẹ của mình, đánh giá năng lực làm mẹ của mình, và thẩm giá về sự phức tạp nhưng ý nghĩa của công việc này.

#### **2.4. Sử dụng biện pháp ẩn dụ**

Một trong những đặc điểm rất nổi bật trong ngôn ngữ của các blog làm mẹ tiếng Anh đó là việc sử dụng hình thức ẩn dụ dựa trên việc so sánh ngầm hai sự vật sự việc có nhiều điểm tương đồng nhau. Các ẩn dụ được sử dụng trong các bài viết phần lớn là các ẩn dụ liên quan tới cảm xúc của người mẹ đối với những sự kiện xảy ra trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con cái.

##### **2.4.1. Ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH**

Theo thống kê của chúng tôi, ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH xuất hiện với tần suất 466 lần/1 triệu từ, nhiều gấp đôi tần suất ẩn dụ bản thể về “trái tim” (321 lần).

Các bà mẹ Việt Nam đã khái niệm hóa người mẹ là khách du lịch trong hành trình này; hành trình có rất nhiều chặng, trong đó điểm khởi đầu là mang thai hoặc sinh con; các sự kiện và hành động người mẹ trải qua chính là những giai đoạn trong hành trình; quãng đường đã đi qua là các cột mốc quan trọng trong cuộc đời của (các)

con; việc quyết định lộ trình giống như đưa ra lựa chọn nuôi dạy con; và những trở ngại trên hành trình là những vấn đề, khó khăn trong việc nuôi dạy con cần phải vượt qua (Ringrow, 2020). Tổng hợp các biểu thức ẩn dụ của từng miền nguồn được ghi lại trong bảng 2.14 dưới đây.

**Bảng 2. 14. Biểu thức ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh**

<b>Thuộc tính miền nguồn</b>	<b>Biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Anh</b>
<b>Lộ trình trong hành trình</b>	path (con đường), journey (hành trình), steps (bước đi), go through (đi qua, vượt qua), navigate (định hướng) <b>Tần suất: 196 lần</b> <b>Tỉ lệ: 42%</b>
<b>Quãng đường đi so với điểm mốc</b>	milestone (cột mốc), pay the way (mở đường), breakthrough (bước nhảy vọt) <b>Tần suất: 42 lần</b> <b>Tỉ lệ: 9%</b>
<b>Chướng ngại vật trên hành trình</b>	obstacles (trở ngại), challenge (thách thức), lost (lạc lối), stuck (bế tắc, mắc kẹt), disorienting (mất định hướng), right direction (đi đúng hướng) <b>Tần suất: 228 lần</b> <b>Tỉ lệ: 49%</b>
<b>Tần suất xuất hiện</b>	<b>466 lần</b>

Trong khối liệu tiếng Anh, miền nguồn *Lộ trình trong hành trình* được thể hiện trực tiếp thông qua việc sử dụng từ “hành trình” hay “con đường” (journey, path) như một số ví dụ dưới đây:

- (49) *I hope you find a word that resonates with you and your **motherhood journey**. (EN.02) (Tôi hy vọng bạn tìm thấy một từ phù hợp nhất với bạn và **hành trình làm mẹ** của bạn.)*
- (50) *I believe **motherhood**, toddlerhood, both are a **journey**, a journey worth remembering. (EN.04) (Tôi tin **làm mẹ**, làm con, cả hai đều là **một hành trình**, một hành trình đáng ghi nhớ.)*
- (51) *I feel like when you embark on the **motherhood journey** one of the things most people tell you to do is "Read to them always!" (EN.03) (Tôi cảm thấy như khi bạn bắt đầu **hành trình làm mẹ**, một trong những điều mà hầu hết mọi người đều bảo bạn làm là "Hãy luôn đọc cho các con nghe!")*
- (52) *S. and I bonded over our common love of chatting up other Moms about our pregnancies, birth stories, parenting experiences - basically the **path** we've walked since becoming a Mother. (EN.10) (S. và tôi gắn bó với nhau nhờ sở thích chung là trò chuyện với những bà mẹ khác về quá trình mang thai, câu chuyện sinh nở, kinh nghiệm nuôi dạy con cái của họ – về cơ bản là **con đường** họ đã đi kể từ khi trở thành Mẹ.)*

Ngoài ra, miền nguồn *Quãng đường đi so với điểm mốc* được thể hiện thông qua dụ dẫn, ví dụ như “*milestone*” (cột mốc), “*pay the way*” (mở đường) hay là “*breakthrough*” (bước nhảy vọt). Trong các ví dụ (53) – (55) dưới đây, người mẹ ý niệm hóa hành trình làm mẹ của mình qua các cột mốc như việc mang thai, hay các cột mốc phát triển của con:

- (53) *Finally reached that 30week pregnancy **milestone** and my doctor says "Keep up the good work J., we're almost there!" (EN.02) (Cuối cùng cũng đạt được **cột mốc** mang thai 30 tuần đó và bác sĩ của tôi nói "Hãy cố gắng làm tốt nhé J., chúng ta sắp đến đích rồi!")*
- (54) *I'm literally crying while I type this, what is it with **milestones** being so damn emotional? ... I came across this: Celebrating EVERY **milestone**. (EN.04) (Tôi thực sự đang khóc khi gõ những dòng này, chuyện gì mà*

*những cột mốc quan trọng lại xúc động đến thế? ... Tôi tình cờ đọc được câu nói này: hãy kỷ niệm MỌI cột mốc quan trọng.)*

(55) *Comparison is the thief of joy. It's never truer than when other mom's start talking about physical, social or verbal **milestones** (much less sleeping **milestones**). (EN.07) (So sánh là kẻ trộm niềm vui. Sẽ không bao giờ đúng hơn khi các bà mẹ khác bắt đầu nói về các **cột mốc** quan trọng về thể chất, xã hội hoặc ngôn ngữ (chưa nói đến các cột mốc về giấc ngủ).*

Miền nguồn Chương ngại vật trên hành trình được ẩn dụ hóa thông qua các khái niệm như “*obstacle/ challenge*” (trở ngại/ thử thách), “*lost*” (lạc lối), “*direction*” (phương hướng), “*navigate*” (định hướng), như được minh họa trong các ví dụ 56 - 58 dưới đây:

(56) *I can't pretend that being a girl mom is all sunshine and roses all the time, though. When you have a strong-willed miniature version of yourself to contend with, there are bound to be some **challenges**. (EN.03) (Tuy nhiên, tôi không thể giả vờ rằng làm mẹ lúc nào cũng tràn ngập ánh nắng và hoa hồng. Khi bạn phải đối mặt với một phiên bản thu nhỏ đầy ý chí mạnh mẽ của chính mình, chắc chắn sẽ có một số thách thức.)*

(57) *So there you have it. Can you relate? I'm sure the **challenges** of mothering won't stop there and every age to come will have some **difficulties**. Bring on the next few years, it can't get much worse, can it? (EN.08) (Chính là vậy đó. Bạn có thấy quen không? Tôi chắc chắn rằng những **thách thức** của việc làm mẹ sẽ không dừng lại ở đó và mọi lứa tuổi sau này đều sẽ gặp phải **những khó khăn** nhất định. Đợi vài năm tới, mọi chuyện không thể tệ hơn được nữa phải không?)*

(58) *This first month was an emotional one as we **navigated** this journey without R. by our sides. (EN.10) (Tháng đầu tiên này thật đầy cảm xúc khi chúng tôi **điều hướng** cuộc hành trình này mà không có R. bên cạnh.)*

Nhiều ẩn dụ đã xuất hiện để miêu tả cảm giác lạc lối (thông qua từ “*lost*”, “*disorienting*”) và những cảm xúc tiêu cực của mình trên chặng đường làm mẹ đầy thách thức mà họ phải vượt qua (*go through*):

(59) *I've been experiencing major guilt, feelings of failure, and overall I just feel completely **lost**. (EN.01)* (Tôi đã trải qua cảm giác tội lỗi lớn, cảm giác thất bại và nói chung là tôi cảm thấy hoàn toàn **lạc lối**).

(60) *While we are so thrilled about being pregnant now, it isn't lost on us the loss we faced earlier and the **struggles** we **go through**. (EN.06)* (Mặc dù chúng tôi rất vui mừng vì được mang thai bây giờ nhưng chúng tôi không hề quên mất mát mà chúng tôi phải đối mặt trước đó và những khó khăn chúng tôi phải trải qua.)

(61) *And I didn't want to admit - even to myself - how **lost** I suddenly felt. It was **disorienting** and inexplicable, and I felt like it would never end. (EN.08)* (Và tôi không muốn thừa nhận - ngay cả với chính mình - tôi đột nhiên cảm thấy **lạc lối** như thế nào. Điều này khiến tôi **mất phương hướng** và không thể giải thích được, và tôi cảm thấy như nó sẽ không bao giờ kết thúc.)

Tuy nhiên, các ẩn dụ cũng thể hiện vai trò của người mẹ trong hành trình: đó là trở thành người đồng hành (*companion*) của con mình, và mỗi bước đi (*step*) của họ đều đang đi đúng hướng (*right direction*), về phía tương lai tốt đẹp hơn, hạnh phúc hơn và thành công hơn (ví dụ 62 – 63).

(62) *I've seen firsthand many occasions where a mom being a close confidante and **companion** to their child has influenced them to be more secure and happy. (EN.03)* (Tôi đã tận mắt chứng kiến nhiều trường hợp việc một người mẹ trở thành người bạn tâm giao, **bạn đồng hành** thân thiết của con đã khiến họ an tâm và hạnh phúc hơn.)

(63) *It would be a **step** in the right **direction** to change the stereotypical perception of mothers being needy and reliant and helpless. (EN.02)* (Đây

*sẽ là một bước đi đúng hướng để thay đổi nhận thức rập khuôn về những bà mẹ thiếu thốn, phụ thuộc và bất lực.)*

Có thể nhận thấy thông qua các ví dụ trên, cũng như thông qua phân tích chủ đề các bài viết, rằng các ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh miêu tả việc làm mẹ như một hành trình khó khăn (với nhiều trở ngại trên đường đi, nhiều khi khiến người mẹ lạc lối), nhưng được người mẹ đón nhận một cách tích cực.

Khi phân tích kỹ hơn, chúng tôi nhận thấy các ẩn dụ về hành trình làm mẹ trong khối liệu tiếng Anh là những ẩn dụ về hành trình chung chung, tập trung vào nỗ lực tiến về phía trước, và người mẹ cởi mở chia sẻ hành trình đó với người đọc. Điều này phù hợp với đặc trưng của các blog làm mẹ - nơi chia sẻ của các bà mẹ về cả những điều tích cực và tiêu cực (Petersen, 2015). Trong các ví dụ phía trên, đặc biệt là ví dụ (52), (57) và (60), ngoài việc chia sẻ hành trình của riêng mình, các bà mẹ sử dụng đại từ như “you”, “we” (basically the path **we**’ve walked since becoming a Mother – chính là con đường mà **chúng ta** đã đi kể từ khi làm Mẹ) để kết nối với độc giả của họ - những bà mẹ khác - trên một hành trình làm mẹ tương tự nhau. Điều này giúp độc giả cảm thấy sự gần gũi, và có thể tìm thấy điểm chung và sự an ủi, hỗ trợ khi đối mặt với nhiều thử thách trên hành trình làm mẹ của riêng mình. (Ringrow, 2020).

Với tư duy LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, người viết chiếu xạ các thuộc tính của hành trình lên miền đích “làm mẹ” khiến miền đích mang những thuộc tính mới từ miền nguồn. Các dụ dẫn thuộc miền nguồn *Chương ngại vất trên hành trình* chiếm tỉ lệ lớn nhất (49%), sau đó tới miền nguồn *Lộ trình của cuộc hành trình* với 42%, các dụ dẫn thuộc miền nguồn *Quãng đường đi so với điểm mốc* chiếm tỉ lệ ít nhất (9%). Điều này góp phần miêu tả sinh động hành trình làm mẹ của các bà mẹ Mỹ trên từng chặng đường, cũng như khắc họa những khó khăn trở ngại họ phải vượt qua.

#### **2.4.2. Ẩn dụ bản thể về “trái tim”**

Bảng 2.15 dưới đây tổng hợp tần suất và tỉ lệ các biểu thức ẩn dụ “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh.

**Bảng 2. 15. Tần suất và tỉ lệ các biểu thức ẩn dụ “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh**

STT	MIỀN NGUỒN	Tần suất (trên 1 triệu từ)	Phần trăm
1	TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI	24	7,5%
2	TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ	208	64,8%
3	TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC	89	27,7%

Như có thể thấy ở bảng 2.15, gần 65% ẩn dụ về “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh được ánh xạ thông qua hình ảnh của một vật thể. Tiếp theo là gần 28% các biểu thức ẩn dụ thuộc lĩnh vực trái tim như một nơi chứa đựng những cảm xúc. Miền nguồn ít phổ biến nhất là trái tim như một con người, chiếm 7,5%. Các biểu thức ẩn dụ tương ứng với mỗi miền nguồn được tổng hợp trong bảng 2.16 dưới đây.

**Bảng 2. 16. Các biểu thức ẩn dụ “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh**

	Khối liệu tiếng Anh
TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI	bleed, ache, grow, sing (chảy máu, đau, lớn lên, hát ca)  generous (hào phóng), happy (hạnh phúc)
TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC	open heart (trái tim mở rộng), close heart (trái tim khép kín), spill hearts (đổ tràn trái tim), tighen my heart (bóp ghệt trái tim), nestles into my heart (làm tổ trong trái tim), typing my heart out (giải bày cảm xúc trong tim), in my heart (trong trái tim của tôi), my heart feels heavy and sad (trái tim nặng nề và buồn bã)

Trong khối liệu tiếng Anh, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ được thể hiện thông qua một số biểu thức như “*broken heart, break my heart, guard our hearts,*

*heart shatters, win one's hearts*” (trái tim tan vỡ, làm tan vỡ trái tim tôi, bảo vệ trái tim của chúng ta, trái tim vỡ vụn, giành được trái tim của một người), nhằm ý niệm hóa trái tim là một vật dễ vỡ/có giá trị và cần được bảo vệ. Bằng cách khái niệm hóa trải nghiệm của một người, bao gồm cả cơ thể vật chất, là đồ vật và thực thể, mọi người có khả năng tập trung có chọn lọc vào các khía cạnh nhất định trong trải nghiệm của chúng ta và xem chúng như những vật hoặc chất riêng biệt (Al-Saleh, 2020) để phân loại, tổ chức, định lượng và lý giải chúng (Lakoff và Johnson, 1980, tr. 25). Do đó, bằng cách liên kết miền mục tiêu của trái tim với miền nguồn của VẬT THỂ, việc phân tích chúng một cách hợp lý sẽ dễ dàng hơn. Ví dụ, một ẩn dụ rất phổ biến “trái tim tan vỡ” được dùng để ám chỉ rằng trái tim mỏng manh, dễ bị tổn thương, không thể hoạt động bình thường và có thể để lại những tác động bất lợi. (Lakoff và Johnson, 1980, tr. 28). Các bà mẹ Mỹ sử dụng phép ẩn dụ này để mô tả cảm giác đau đớn và mất mát về mặt tinh thần thông qua việc so sánh sự tổn thương vật chất của một vật thể (trái tim).

Hình 2.2 dưới đây minh họa một số dòng dẫn mục của “*broken heart*”, “*break my heart*” trong khối liệu tiếng Anh



uld be an actual thing, and doing a ton of playing whatever Mila wants!	It breaks my heart	when she says "When everyone gets better, I want to play with my friends,
I walk back to my car and cry.	That big time wheezy cry where you can feel your heart break	in two and the tears and snot fall free all over.
Can someone just hold me as I let myself have a good hearty cry about my loss?	My heart	is still so broken even just 8 months out.
My hearty cry about my loss?	My heart	is so broken there really is no room for any type of true celebration.
The pain is uncomfortable and at times feels so physical.	I'm alive, but my heart	is literally broken.
... we had hopes and dreams for him that will go unseen and un-lived.	It breaks my heart	.
I understand that the feeling of sadness will never go away.	I feel heart broken	when faced with other mothers who get to hold their babies.
I feel jealous, but mostly heartbroken.	Heartbroken, because my heart	is literally broken with out my son.
Every thing starts with "When everyone gets better..."	and it breaks my heart	.
I about leaving Mila and then having a real baby the next time I saw her.	It broke my heart	and everything felt so real all of sudden.
I want to go see him!	Which we had to explain to her with broken hearts	that we can't see him, we can only feel him.
This has been hard because with out fail Mila always asks for water and it breaks my heart		to not give in.
No, Mila is not a cure, though she has proven to mend parts of our broken hearts		.
For me anyways, it makes my heart		feel whole when I usually feel broken.
He would have been incredible.	It breaks my heart	when I think about those thoughts I used to have.
And the only casualty.	My heart	has been broken.
I read a million books before I had Ayva.	Still, I was surpris heart	.
As her teacher introduced me to the class, other faces lit up as the heart		.
As her teacher introduced me to the class, other faces lit up as the heart		.
to careers and sick children, putting pen to paper has never led me astray.	hearts	

## Hình 2. 2. Dòng dẫn mục của “broken heart”, “break my heart” trong khối liệu tiếng Anh

Trong một số trường hợp khác, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ được hiện thực hóa qua một số biểu thức *heart melts* (trái tim tan chảy), *heart expands* (trái tim mở rộng), *heart doubles in size* (trái tim tăng gấp đôi kích thước), *heart burst/burst wide open* (trái tim vỡ/ bùng nổ/ mở tung ra), *heart mends* (trái tim hàn gắn), *heal my heart* (chữa lành trái tim tôi), *heart swells* (trái tim phồng lên). Theo mô hình tri nhận của Ruiz de Mondoza (1999) (được trích dẫn trong Al-Saleh, 2020), kích thước lớn thường gắn liền với tính tích cực. Vì vậy, khi trái tim mở rộng, tăng gấp đôi kích thước hoặc mở tung ra (*expands, doubles in size or bursts wide open*) điều đó có nghĩa là trái tim đã sẵn sàng hơn để đón nhận những cảm xúc tích cực hơn. Trong khối liệu tiếng Anh, các bà mẹ miêu tả trái tim mình ngày càng lớn hơn hàm ý rằng tình yêu thương của họ dành cho con mình ngày càng lớn. Trong những trường hợp này, “trái tim” cũng có thể được khái niệm hóa như một nơi chứa đựng cảm xúc.

Hình 2.3 dưới đây minh họa một số dòng dẫn mục của "*heart expands/doubles/grows*" trong khối liệu tiếng Anh.

en Mila will read to Maya or the two of them will be laughing together and my **heart bursts** and things all feel so beautiful. I will say I am grateful for  
 nce he understood the place and made tiny friends you could literally see his **heart expand** when he chatted about "kool" (that's how he would say school).  
 an as he said "I have a gift for you...but first lets find donuts!" And my **heart swelled** because here I am feeling all these feelings of sad and yet I fe  
 I see my girls showing each other affection and for the first time I can feel my **heart double** in size. I can feel Mila warming back up with me, slowly  
 "it's me and you together." The moments are tender and I feel like my **heart** has **burst** wide open. My heart is so open, almost as if it wants t  
 I the first time I saw my daughter's face. In that moment, it felt like my **heart** had **swelled** to near bursting. Looking at my husband at the alta  
 y. Their **growing** relationship is so, so sweet to watch and makes my **heart** burst. Go that is going well. But although we're getting ini  
 3 you!" He held out his umbrella and I ducked underneath. My **heart burst** ! It was one of those sweet parenting moments that make:  
 ily is complete. The children we have are the great joys of my life; my **heart swells** whenever they walk into the room, and I find them utterly hilariou  
 n opposites, and it was fascinating to experience a very different child. \* Your **heart grows** to love your children exponentially. At first, I felt guilty tha  
 become closer since we have been separated, perhaps absence makes the **heart grow** fonder and it makes those family moments even more special. I s  
 ur hand feels in mine. But perhaps your growth only matches how my **heart** has **grown** in the 12 years since becoming your mom. I have to  
 ise while those tough times are there, for every age, you also know how your **heart** might **burst** from your chest at any moment, or that you get teary eyed

### Hình 2. 3. Dòng dẫn mục của "*heart expands/doubles/grows*" trong khối liệu tiếng Anh

Trong phép ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA, cảm xúc hoặc tình cảm được xem như những thực thể hoặc chất có thể lấp đầy, tràn ra, làm trống hoặc được lưu trữ trong trái tim, giống như các vật thể hoặc chất lỏng có thể lấp đầy hoặc chứa trong

một vật thể. Một cách để xác định ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA là thông qua việc sử dụng giới từ “in” (bên trong), như trong một số ví dụ dưới đây.

Hình 2.4 dưới đây minh họa một số dòng dẫn mục của “in ... heart” (trong trái tim).

Waking up this morning I was overwhelmed with sadness. I felt the giant hole in my	heart	and it was so quiet the stillness was heavy in the air. In that moment I
That light shows in our smiles and our strong desire to live even with these holes in our	hearts	Back in our hotel room. I climbed back into bed with my lette
Day by day. Day by day. I don't know what the future holds for us, but I know in my	heart	and soul it is going to be great. Better than great. It has to be.
be. I can't say for certain that we won't go through more bad times, but I know in my	heart	and soul the good times will out weigh the bad. What I DO know for s
I fall apart, I will be re-built into a stronger woman. I will be re-built with a hole in my	heart	, but able to live with the absence. I will never not be Ryan's mother. <
we love passes away. Where we believe they go and how we keep them alive in our	hearts	Milia's sweet, sweet soul gets it and she loves her Ry Ry. I'm
re breathless. In the wake of it all pure excitement seeps into the large cracks in my	heart	This little girl has her mom and dad so excited. We can't wait
baby growing up is a good thing. I mean, I know it is, but there's still that pang in my	heart	that makes me want to slow time way down so I can savor this baby as long
s see it...), but like my girls, I fought through it. The whole cast knew what was in my	heart	as I read my piece, and I could feel them holding their breath for me.
NakedMoms ~ MommyTalkShow.com A.J. is a fulfillment of the hope the Lord placed in my	heart	that I'd have a child who would occupy all of that free time I had when I was s
o precious, and because of that every misstep feels like this. The tightening in your	heart	, the inability to breathe, the tears. I relinquished control and counted
will be MY baby... I prayed for her. She will always hold a special place in my	heart	When I was pregnant with each of our children, my Grandma (now p
She said it all of the time. I took it in, even before I had kids, and it has stayed in my	heart	all these years. Try to soak in these moments and just enjoy them.
She told me details of that day that I won't share, but I knew the pain that she felt in her	heart	60 years later. She told me details about the miscarriage, as well, like
s from the ICE ola kids range. These watches will always hold a special place in my	heart	I have a jewellery box of all of my special things from when I was yo
their grandmothers, aunts, friends of the family - all of these women hold my children in their	hearts	They help teach them about life, about having fun, about being silly,

#### Hình 2. 4. Dòng dẫn mục của “in ... heart” trong khối liệu tiếng Anh

Là một vật chứa, “trái tim” có thể được mở, đóng hoặc tràn ra ngoài (*open, close or spilt out*) như trong các ví dụ trong hình 2.5 dưới đây

s I can look to the beautiful signs you send. All day I walk around with an open	heart	and mind craving signs and little love notes left out from you. I can tell
newest memory book with you all. My toddler journal is extremely close to my	heart	All last year I worked on creating a memory book for parents to capt
and yet we've been through way more than so many. I have been spilling my	heart	all over my blog for the last five years and somehow I've never really shared r
me was this close to taking me out. Ayva gave me something to live for, and my	heart	was opened again when I had her. Thus Eve / Eva / Ava was my choi
I will forever remember those days as the ones that challenged me to open my	heart	in ways I never had before. My wedding day My first-born My second-I
cement of an impending poop machine isn't always met with graciousness or an open	heart	This is about people who believe we should not expect anything but I
e paper clenched in my fist, and the triangle grew bigger and bigger. As it tore,	hearts	began falling out from behind the paper, like the paper had been containing th
anted to get me through this really difficult time in my life. I feel like spilling my	heart	out may have saved my life or kept me from "losing it." SpiderWoman

#### Hình 2. 5. Dòng dẫn mục của các kết hợp từ “open heart, close heart, spill hearts” trong khối liệu tiếng Anh

Lakoff và Johnson (1980, tr. 29) cho rằng rằng “mỗi chúng ta là một vật chứa có bề mặt giới hạn và hướng vào trong”, có nghĩa là con người “chiều hướng vào trong của họ lên các vật thể khác được giới hạn bởi một bề mặt”, cũng được coi như một vật chứa (Al-Saleh, 2020, tr. 128). Vì vậy, TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA là một ẩn dụ ý niệm có tác dụng mạnh mẽ và được sử dụng rộng rãi.

Các nghiên cứu trước đây về ẩn dụ ý niệm trong các ngôn ngữ khác nhau chỉ ra rằng TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC (nằm trong phạm vi TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA) là một ẩn dụ phổ quát, chỉ ra rằng những cảm xúc nằm trong “trái tim” bao gồm những cảm xúc tích cực như tình yêu, niềm đam mê, niềm vui, lòng tốt, sự rộng lượng, sự chân thành, tình cảm, lòng can đảm, sự cảm thông, sự quan tâm và mong muốn những điều tiêu cực như lo lắng, buồn bã và thiếu quan tâm (Gutiérrez Pérez, 2008, Swan, 2009). Trong khối liệu, có một số ví dụ về khái niệm hóa này.

near him say 'chai watte' and the memory pulls on my heart.	heart	feel heavy	and sad, with a small smile.
ar.	heart	double in size.	I can feel Mila warming back up wit
many, and yet we've been through way more than so many.	heart	all over my blog for the last five years and somehow I've n	
>Terrible things can happen in a moment.	heart	is heavy	with the loss of those in Orlando.
e to a close, and my weren't-you-just-born-yesterday Lyla Grace turns two today.	heart	is grateful, yet heavy	Minutes after she was born
as invented to get me through this really difficult time in my life.	heart	out may have saved my life or kept me from "losing it."	
It's not judge the mechanics; just dig the contents.	heart	out (unfortunately at a table near the bathroom) and some	
derstands shared custody arrangements, I want her to understand that it's OK to share her	heart	with others.	She can build relationships with more l
GIVE UP.	heart	after a long day of parenting is there because of unmet ex	
o precious, and because of that every misstep feels like this.	heart	, the inability to breathe, the tears.	I relinquished cc
ck periods, nine things helped me stay present and enjoy my time away... 1) To	heart	for three days apart, I decided to make Ella's and my last c	

## Hình 2. 6. Một số ví dụ ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Anh

Từ “*nặng*” (heavy) trong “Trái tim tôi nặng trĩu và buồn bã” (*My heart feels heavy and sad*) thường được dùng một cách ẩn dụ để mô tả cảm giác mang một gánh nặng vật chất lên tinh thần. Bằng cách gán cảm giác nặng nề, buồn bã cho trái tim, nơi diễn ra những trải nghiệm cảm xúc, người mẹ nhấn mạnh đến chiều sâu và sự chân thành của những cảm xúc tiêu cực.

Theo khảo sát của chúng tôi, TRÁI TIM LÀ MỘT CON NGƯỜI là ẩn dụ ý niệm ít được sử dụng nhất trong khối liệu tiếng Anh. Một số nghiên cứu trước đây (Niemeir, 2003; Gutiérrez Pérez, 2008; Berendt và Tanita, 2011; Al-Saleh, 2020) cho thấy TRÁI TIM LÀ MỘT CON NGƯỜI là một hoán dụ hơn là ẩn dụ, vì vậy miền đích CON NGƯỜI vẫn còn gây tranh cãi.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng loại ẩn dụ này được biểu thị bằng các động ngữ thường dùng cho con người như *bleed*, *ache*, *grow*, *sing* (chảy máu,

đau, lớn lên, hát ca) và các tính ngữ để mô tả con người (như *generous* (hào phóng) và *happy* (hạnh phúc). Các ẩn dụ này đều mang thông điệp: trái tim người mẹ cũng phát triển, và cùng lúc chứa đựng ngày càng nhiều tình cảm dành cho những đứa con của mình, như trong các ví dụ như “Your **heart grows** to love your children exponentially” (EN.07) (Trái tim bạn lớn lên để yêu thương con cái mình ngày càng nhiều hơn) hay “your growth only matches how my **heart has grown** in the 12 years since being your mom” (EN.02) (sự trưởng thành của con tương ứng với việc **trái tim mẹ đã lớn lên** trong 12 năm kể từ khi làm mẹ của con).

Hình 2.7 dưới đây minh họa một số dòng dẫn mục của ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI trong khối liệu tiếng Anh.

our journeys definitely vary however, the emotions run the same path and our motherly	<b>hearts</b>	<b>bleed</b> the same unconditional love for our children.
ble height.	<b>heart</b>	<b>sing</b> .
ren though you're typing on the computer, you promise you're still listening.	<b>heart</b>	always <b>aches</b> a little bit during those moments, and I question whether thi
rage his refusal to acknowledge emotions, then he flipped the script and suddenly, his	<b>heart</b>	started <b>bleeding</b> .
these positive feelings coexist with a sadness I desperately want to shake.	<b>heart</b>	<b>aches</b> for the friendship that we will likely have to say goodbye to in order
sometimes even come through the door and announce, "Ta da!!!"	<b>heart</b>	<b>sing</b> that he believes he's worthy of such fanfare.
were such opposites, and it was fascinating to experience a very different child. * Your	<b>heart</b>	<b>grows</b> to love your children exponentially.
t we have become closer since we have been separated, perhaps absence makes the	<b>heart</b>	<b>grow</b> fonder and it makes those family moments even more special.
igger your hand feels in mine.	<b>heart</b>	has <b>grown</b> in the 12 years since becoming your mom.

## Hình 2. 7. Một số dòng dẫn mục của ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI trong khối liệu tiếng Anh

Khi khảo sát các biểu thức để bản thể hóa “trái tim” trong khối liệu tiếng Anh, chúng tôi nhận thấy các biểu thức chủ yếu là động ngữ (*sing* (hát), *bleed* (chảy máu), *ache* (đau), *grow* (lớn lên, phát triển), *open* (mở), *close* (đóng), *spill out* (trả ra, đổ ra), *burst* (bùng nổ), *expland* (mở rộng), *swell* (phồng lên sưng lên), *double* (gấp đôi), *nestle* (làm tổ), *break* (làm tan vỡ), *guard* (bảo vệ), *shatter* (vỡ vụn), *win* (one’s hearts) (giành được trái tim). Ngoài ra, một số biểu thức khác ít phổ biến hơn bao gồm tính ngữ (*broken* (tan vỡ), *heavy* (nặng nề), danh ngữ như *hole* (lỗ hổng), *tightening* (sự bóp ghet). Các biểu thức đa dạng này giúp việc miêu tả những cảm xúc của người mẹ trở nên sinh động và gần gũi hơn, giúp tạo ra sự đồng cảm từ phía người đọc.

## 2.5. Tiêu kết chương

Chương 2 đã trình bày các đặc điểm của từ vựng miêu tả vai trò của người mẹ trong 500 bài viết blog làm mẹ bằng tiếng Anh tại Mỹ theo mô hình phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001). Chúng tôi đã phân tích giá trị kinh nghiệm của từ vựng thông qua chủ đề các bài viết, trường từ vựng của từng chủ đề và các biện pháp sử dụng từ đồng nghĩa/ trái nghĩa trong từ ngữ của các chủ đề. Kết quả cho thấy, có 7 chủ đề được đề cập tới trong các blog làm mẹ tiếng Anh (Mẹ là người chăm sóc con, Mẹ là nhà giáo dục, Cảm xúc trong quá trình làm mẹ, Lời khuyên cho cha mẹ, Người mẹ chăm sóc bản thân, Người mẹ trong công việc, và Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác), trong đó chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con) và chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) chiếm tỉ trọng lớn nhất. 7 chủ đề của khối liệu tiếng Anh được hiện thực hóa bởi 12 trường từ vựng, trong đó chủ đề 1 có số lượng trường từ vựng lớn nhất. Trong 6/7 chủ đề, các từ vựng miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/cụm từ đồng nghĩa, và trong 1/7 chủ đề (chủ đề 3 – Cảm xúc trong quá trình làm mẹ), các từ vựng miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/ cụm từ trái nghĩa.

Giá trị quan hệ của từ vựng thể hiện qua các từ ngữ ít trang trọng xuất hiện 12.471 lượt (bao gồm biến thể ngôn ngữ, ngôn ngữ thông tục, từ ngữ lóng, lần lượt có tần suất là 8.809 (chiếm 70,6%), 2.414 (chiếm 19,4%) và 1.248 lượt (chiếm 10%)) và sự sử dụng thường xuyên của động từ miêu tả vai trò tương tác của người mẹ (tần suất động từ gấp đôi tần suất danh từ). Uyển ngữ (với tần suất 1.308 lượt) xuất hiện nhiều nhất trong chủ đề Sức khỏe/ Bệnh tật/ Dịch bệnh (chiếm tỉ lệ 32,2%), sau đó là chủ đề Cái chết (30,3%), Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể (29,5%) và thấp nhất là chủ đề Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục (8%).

Giá trị biểu cảm của từ vựng được thể hiện thông qua ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ theo thuyết đánh giá của Martin và White (2005). Kết quả khảo sát cho thấy trong các nguồn lực đánh giá thuộc phạm trù Thái độ, ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc chiếm tỉ lệ nhiều nhất (69,2%), sau đó tới ngôn ngữ Thẩm giá (28,2%) và

cuối cùng là ngôn ngữ Phán xét hành vi (2,6%). Liên quan tới tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá, 62,7% là đánh giá tích cực, và 37,3% là đánh giá tiêu cực.

Ẩn dụ ý niệm ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH xuất hiện với tần suất 466 lần), nhiều gấp đôi tần suất ẩn dụ bản thể về “trái tim” (321 lần). Các biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn *Chướng ngại vật trên hành trình* chiếm tỉ lệ lớn nhất (49%), sau đó tới miền nguồn *Lộ trình của cuộc hành trình* với 42%, các dụ dẫn thuộc miền nguồn *Quãng đường đi so với điểm mốc* chiếm tỉ lệ ít nhất (9%). Đa số các ẩn dụ “trái tim” khái niệm hóa TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ (chiếm 64,8%), sau đó là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC (chiếm 27,5%), và cuối cùng là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI (chiếm 7,5%).

### CHƯƠNG 3: ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ THỂ HIỆN VAI TRÒ NGƯỜI MẸ TRONG CÁC BLOG LÀM MẸ TIẾNG VIỆT VÀ ĐỐI CHIẾU ANH – VIỆT

Chương này tập trung trình bày các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong khối liệu blog làm mẹ tiếng Việt theo quan điểm của lý thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Cụ thể, chúng tôi phân tích các giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm của từ ngữ, và biện pháp ẩn dụ trong diễn ngôn thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog tiếng Việt, qua đó khám phá mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng, thái độ của người viết. Phần sau của chương trình bày những điểm tương đồng và khác biệt về đặc điểm sử dụng từ ngữ trong hai khối liệu blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt.

#### 3.1. Giá trị kinh nghiệm của từ ngữ

Fairclough (2001) nhấn mạnh rằng giá trị kinh nghiệm của từ vựng được thể hiện thông qua việc phân loại các chủ đề của diễn ngôn, mối quan hệ giữa các từ vựng trong cùng một chủ đề (dựa trên hiện tượng lặp từ, hiện tượng đồng nghĩa, hiện tượng trái nghĩa), cách kết hợp từ (collocation), v.v. Bảng 3.1 dưới đây liệt kê các chủ đề trong khối liệu tiếng Việt (xếp theo tỉ lệ phần trăm).

**Bảng 3. 1. Các chủ đề trong khối liệu tiếng Việt**

Các chủ đề trong blog làm mẹ tiếng Việt	Tần suất	Phần trăm
1. Mẹ là người chăm sóc con	167	33,4%
2. Mẹ là nhà giáo dục	120	24%
4. Lời khuyên cho cha mẹ	120	24%
3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ	63	12,6%
6. Người mẹ trong công việc	22	4,4%
5. Người mẹ chăm sóc bản thân	8	1,6%
7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác	Không có	Không có

Theo bảng 3.1, ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Việt là chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ). Hai chủ đề đầu tiên cũng là hai chủ đề khắc họa hai vai trò chính



của người mẹ trong xã hội Việt Nam. Ngoài ra, chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ) cũng chiếm tỉ trọng khá lớn – điều này có thể được lý giải bởi mục đích viết blog của các bà mẹ Việt, đó chính là giúp các bà mẹ khác (đặc biệt là bà mẹ trẻ) để tránh những sai lầm và trở thành người mẹ tốt hơn. Ngoài ra, các chủ đề khác xuất hiện trong khối liệu tiếng Việt là chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) (12,6%), chủ đề 6 (Người mẹ trong công việc) (4,4%), và chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân) (1,6%). Những chủ đề này miêu tả những khía cạnh khác trong cuộc sống của người mẹ Việt Nam hiện đại.

Tiếp theo, chúng tôi sẽ phân tích trường từ vựng và sự kết hợp từ trong khối liệu tiếng Việt.

**Bảng 3. 2. Các trường từ vựng trong khối liệu tiếng Việt**

<b>Các chủ đề trong blog làm mẹ</b>	<b>Trường từ vựng tiếng Việt (Tần suất xuất hiện của các từ – tính trên một triệu từ)</b>
<b>1. Mẹ là người chăm sóc con</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chăm sóc con:</i> chăm sóc (63), nuôi dưỡng (21), cho bú (128), cho con ăn (48), giấc ngủ (64), bữa ăn (103), dinh dưỡng (40), nấu ăn (147), sữa (sữa mẹ) (180)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chơi cùng con:</i> chơi (1216), vui chơi (536), chơi với con (306), đọc sách (572), xem phim (95), hát (202), trò chơi (171), game (115), kể chuyện (111), công viên (87), dạo chơi (54), ngoài trời (47), sân chơi (12)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động bảo vệ con:</i> an toàn (413), bảo vệ (250), kiểm soát (249), nguy hiểm/hiểm nguy (187), bắt nạt (147), tổn thương (322)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới tình yêu thương con:</i> yêu (612), yêu thương (469), tình yêu thương (114), ôm (485), hôn (20), âu yếm (40), nâng niu (32), che chở (20)</p>
<b>2. Mẹ là nhà giáo dục</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động dạy con:</i> dạy (1617), dạy dỗ (610), hỏi / đặt câu hỏi (1327), giáo dục (397), hướng dẫn (370),</p>

	<p>giải thích (282), dạy con (410), việc học (195), nuôi dạy (210), khuyến khích (167), đồng hành (143), khích lệ (123), dẫn dắt (72), làm gương (56), định hướng (52), giảng giải (40), phân tích (36), vun đắp (24), kiến thức (171), kỹ năng (72), phẩm chất (60), sự dạy bảo (21), sự giáo dục (4), sự đồng hành (3), kiến thức (171)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới việc thi hành kỉ luật:</i> kỷ luật (58), hình phạt (40), lời khen (32), nguyên tắc (250), mắng (210), phần thưởng (48), hình phạt (40), nề nếp (40), ngoan (119), ngoan ngoãn (68), vâng lời/nghe lời (119), giới hạn (72), nhắc nhở (72), rèn (123), quy định (56),</p>
<b>3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực của người mẹ:</i> (niềm) hạnh phúc (28), (tình) yêu thương (52), phước lành (4), hạnh phúc (147), vui (147), may mắn (84), tự hào (72), nhẹ nhõm (24), cảm động/xúc động (32), hân hoan (8)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực của người mẹ:</i> căng thẳng (44), mệt mỏi (16), lo lắng (24), lo âu (32), tội lỗi (64), hoang mang (34), chênh vênh (18)</p>
<b>4. Lời khuyên cho cha mẹ</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới lời khuyên:</i> lời khuyên (120), bí quyết (88), công thức (72), nguyên tắc (250)</p>
<b>5. Người mẹ chăm sóc bản thân</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới việc chăm sóc bản thân:</i> nghỉ ngơi (44), thư giãn (40), chăm sóc bản thân (31), sạc pin (28), đặt mình lên hàng đầu (4)</p>
<b>6. Người mẹ trong công việc</b>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới công việc:</i> công việc (48), cơ quan (32), sự nghiệp (24), lịch trình (làm việc) (8), đi làm (60), làm việc (40), quản lý (36), điều hành (8)</p>

Nhìn vào bảng 3.2 bên trên, 6 chủ đề của các blog làm mẹ tiếng Việt được hiện thực hóa qua 11 trường từ vựng. Trường từ vựng của 5/6 chủ đề trong khối liệu tiếng Việt được hiện thực hóa bằng biện pháp dùng từ đồng nghĩa.

Chủ đề có nhiều trường từ vựng nhất là chủ đề 1 (với 4 trường từ vựng). Trong chủ đề này, các từ khóa được lặp lại rất nhiều lần (overwording); chủ đề này ít có hiện tượng đồng nghĩa (synonymy).

Chủ đề 2 có số lượng từ trong trường từ vựng nhiều nhất, và trong trường từ vựng liên quan tới việc giáo dục con, hiện tượng đồng nghĩa rất phổ biến (khi người mẹ sử dụng một loạt các từ đồng nghĩa miêu tả những hoạt động giáo dục con, ví dụ như *hướng dẫn, giải thích, khuyến khích, đồng hành, khích lệ, dẫn dắt, làm gương, định hướng, giảng giải*)

Điều đặc biệt là cũng trong hai chủ đề này, sự kết hợp từ vựng (miêu tả hai vai trò của người mẹ) góp phần khắc họa mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng, niềm tin của các bà mẹ Việt Nam.

Khi khảo sát khối liệu kỹ hơn, chúng tôi nhận thấy trong vai trò Người chăm sóc, người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này thể hiện các quan điểm về sự an toàn (từ “an toàn” xuất hiện 413 lượt với tư cách là động ngữ và danh ngữ) và “bảo vệ” (250 lần) thông qua các kết hợp từ đa dạng.

Có hai quan điểm của người mẹ Việt Nam về nguy hiểm được thể hiện trong khối liệu. Quan điểm thứ nhất là: “*Yêu thương bao hàm bảo vệ. Chứ yêu con mà cứ để mặc con làm những thứ nguy hiểm, mặc con sống ở nơi không có mái che, ko có rào, những khung hoang lớn nhất, những cạm bẫy nguy hiểm nhất*” (VN.01). Ngược lại, quan điểm thứ hai cho rằng: “*Chúng tôi muốn nhìn thấy các con mình trưởng thành mỗi ngày nên chúng tôi tạo điều kiện cho con mình làm những điều này và hướng dẫn chúng vượt qua những nguy hiểm của cuộc sống hiện đại. "Hướng dẫn và tạo điều kiện" khác với "tránh mọi rủi ro bằng mọi giá"* (VN.08). Điều đó có nghĩa là, người mẹ tin rằng họ cần cố gắng cân bằng giữa việc bảo vệ con khỏi những mối đe dọa thực sự và cho phép con tự do khám phá và trải nghiệm thế giới.

Từ “an toàn”, được lặp lại 413 lượt trong khối liệu, thể hiện quan điểm của các bà mẹ Việt thông qua các kết hợp từ như “*giúp con an toàn, ở cạnh để con có cảm giác an toàn, cho chúng cảm giác an toàn, tạo cho con tâm lý an toàn, tạo cho con cảm giác an toàn, cho con một môi trường an toàn, tạo ra sự an toàn, dạy trẻ kỹ năng an toàn, lòng ghép nguyên nhắc an toàn, mẹ là nơi an toàn, con được dạy dỗ cẩn thận về an toàn*”. Quan điểm của người mẹ về “kiểm soát” (xuất hiện 249 lần trong khối liệu) được thể hiện trong các cụm từ: *kiểm soát quá nhiều, nắm quyền kiểm soát, khát khao kiểm soát, tăng cường kiểm soát, kiểm soát quá khắt khe, kiểm soát rất chặt, kiểm soát quá kỹ, kiểm soát 24/7, kiểm soát và khuất phục, kiểm soát con nhiều hơn bất kỳ người nào khác*.

Để thể hiện quan điểm về mục đích hoạt động chơi của trẻ, các bà mẹ đã kết hợp từ “chơi” với từ “học” (tổng cộng 30 lần), bao gồm: *học cách chơi, tự chơi, phải chơi, (mẹ) cho chơi / được chơi, hướng dẫn con chơi, v.v.* Điều này thể hiện quan điểm của người mẹ Việt về việc chơi của con: chơi là một hoạt động học tập, chơi là một kỹ năng cần được hướng dẫn bởi cha mẹ, là một quyền mà trẻ con nhưng cha mẹ cần phải cho phép/ tạo điều kiện.

Từ ngữ miêu tả vai trò Nhà giáo dục của người mẹ cũng góp phần thể hiện quan điểm và hệ tư tưởng của người mẹ. Từ “dạy con” (xuất hiện 410 lần) được kết hợp với các cụm từ sau, thể hiện việc người mẹ ưu tiên giáo dục kỹ năng hơn là các kiến thức học thuật: *dạy con cách tư duy, thích nghi, chân thành, kỹ năng sống lâu dài, thấu cảm và lòng trắc ẩn, biết lao động và yêu lao động, tự học, kết nối, kỹ năng an toàn, quan sát, tự giải quyết vấn đề, cách cư xử trong gia đình, tự chăm sóc bản thân, quản lý cảm xúc, yêu bản thân, biết trân trọng cơ thể và phẩm giá của mình, biết tôn trọng người lớn, kinh doanh, đưa quan điểm phù hợp, thực hiện cam kết, có trách nhiệm với gia đình, sống tự lập, tử tế*. Các cụm từ đi với “việc học” (xuất hiện 195 lần) nhấn mạnh sự quan trọng của việc giúp con yêu thích học, và dần tự chủ trong việc học: *làm sao để con thích việc học; giúp con tự tin và yêu thích việc học; để con cảm thấy việc học là một niềm vui; tối đa hóa việc học và tối ưu hóa các tùy chọn của con; bạn nào thích học, yêu việc học sẽ trở thành “dẫn đầu”; việc học là*

*của con; mẹ không nhúng tay vào (việc học của con), không nói những lời khiến con sợ hãi việc học.*

Quan điểm về kỷ luật của các bà mẹ Việt được thể hiện thông qua việc kết hợp từ “kỷ luật/ kỉ luật” (xuất hiện 58 lần) trong các cụm từ “*kỷ luật tích cực, kỷ luật yêu thương, kỷ luật theo kiểu trừng phạt không có tác dụng, giúp con quen với kỷ luật, thảo luận, thiết lập kỷ luật đúng, chọn hình thức kỉ luật khả thi, kỷ luật và linh hoạt, con biết tự xây dựng “kỷ luật” cho chính mình, tự do trong sự kỉ luật*”.

Chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) được hiện thực hóa bởi hai trường từ vựng miêu tả cảm xúc tích cực và cảm xúc tiêu cực của người mẹ. Quan hệ giữa các từ trong trường từ vựng là quan hệ đồng nghĩa (ví dụ “*niềm hạnh phúc, tình yêu thương, phước lành*”, “*hạnh phúc, vui, may mắn, tự hào, nhẹ nhõm, cảm động / xúc động, hân hoan*”). Hiện tượng sử dụng từ trái nghĩa cũng được nhìn thấy trong chủ đề này khi những người mẹ Việt miêu tả cảm xúc trái ngược nhau (tích cực và tiêu cực) trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con. (Xem bảng 3.2 để biết thêm chi tiết).

Các chủ đề 5, 6, và 7 trong khối liệu tiếng Anh đều có một trường từ vựng, và các từ vựng trong trường đều có quan hệ đồng nghĩa. Ví dụ chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ) có các từ đồng nghĩa như “*lời khuyên, bí quyết, công thức, nguyên tắc*”, hoặc trong chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân) có các từ đồng nghĩa như “*nghi ngơi, thư giãn, chăm sóc bản thân, sạc pin, đặt mình lên hàng đầu*”. Chủ đề 6 (Người mẹ trong công việc) bao gồm một số cặp từ đồng nghĩa như “*công việc*” (48 lượt) và “*sự nghiệp*” (24 lượt), “*đi làm*” (60 lượt) và “*làm việc*” (40 lượt).

Tóm lại, xét về giá trị kinh nghiệm của từ vựng trong khối liệu tiếng Việt, ta có thể thấy các chủ đề được các bà mẹ Việt lựa chọn phù hợp với niềm tin và hệ tư tưởng của xã hội Việt Nam (coi trọng vai trò chăm sóc con và giáo dục con của người mẹ, ngoài ra nhấn mạnh việc người mẹ có nhiều cảm xúc trong hành trình làm mẹ, người mẹ cân bằng công việc và gia đình, người mẹ học hỏi từ những người khác và đưa lời khuyên cho các bà mẹ khác). 5/6 chủ đề đều xuất hiện hiện tượng lặp từ và hiện tượng đồng nghĩa, có 1/6 chủ đề có xuất hiện cả hiện tượng trái nghĩa. Sự kết hợp từ thể hiện niềm tin của người mẹ Việt về việc tạo môi trường an toàn cho con,

coi hoạt động chơi là hoạt động học tập có chủ đích, nuôi dưỡng các giá trị và kỹ năng cho con, và thi hành kỉ luật tích cực.

### 3.2. Giá trị quan hệ của từ ngữ

Khi phân tích các bài viết blog làm mẹ Việt Nam, tác giả nhận thấy rằng người mẹ viết blog tại Việt Nam đã xây dựng mối quan hệ thân mật và gần gũi với người đọc thông qua việc sử dụng từ ngữ ít trang trọng và ít học thuật. Điều này được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ thông tục, chêm xen tiếng Anh, từ ngữ lóng và biến thể từ vựng (Eggins và Martin, 1997; Kolata, 2010; Diệp Quang Ban, 2009).

#### 3.2.1. Từ ngữ ít trang trọng

Mối quan hệ thân mật và gần gũi giữa người đọc và người viết còn được thể hiện ở việc sử dụng các biến thể từ ngữ, chêm xen tiếng Anh và từ ngữ lóng. Tổng cộng các từ ngữ ít trang trọng xuất hiện 2256 lần trên 1 triệu đơn vị từ, trong đó nhiều nhất là các từ tiếng Anh được chêm xen (988 lần), sau đó tới từ ngữ lóng (856 lần) và cuối cùng là biến thể từ vựng (412 lần) (xem bảng 3.3).

**Bảng 3. 3. Tổng hợp các từ ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Việt**

Hình thức thể hiện	Ví dụ
<b>1. Biến thể từ vựng</b> Tần suất (trên một triệu từ): 856 Tỷ lệ: 37,9%	<i>dzậy, zòi, làm seo, chán quớ, êi, đúng ời, trúng phooc, khum/k/ko (không), iem / ẻm, thoy, uýnh, moàm (miệng), tìn (tiền), tình êu (tình yêu), còm (comment – bình luận)</i>
<b>2. Chêm xen tiếng Anh (Trộn mã)</b> Tần suất (trên một triệu từ): 988 Tỷ lệ: 43,8%	<i>OK, ô kê, ô kê la (được rồi, đúng rồi), spa (chăm sóc da mặt), games (trò chơi điện tử), top (đứng đầu bảng xếp hạng), catch up (gặp gỡ bạn bè), smartphone (điện thoại thông minh), book (đặt lịch trước các dịch vụ), clip, showbiz (giới biểu diễn), web, chat (trò chuyện trên mạng), sex (tình dục), concert (buổi biểu diễn), party (bữa tiệc), teen (tuổi vị</i>

	thành niên), <i>fan</i> (người hâm mộ), <i>present</i> (thuyết trình), <i>Kpop</i> (nhạc Hàn Quốc), <i>pha-ke</i> (fake – hàng nhái), <i>G9</i> (good night – chúc ngủ ngon), <i>2hand</i> (second hand – đồ cũ), <i>FA</i> (forever alone – đang độc thân), <i>GenZ</i> (thế hệ sinh sau năm 1997), <i>FOMO</i> (hội chứng sợ bị bỏ lỡ), <i>business</i> (doanh nghiệp), <i>marketing</i> (truyền thông, quảng cáo), <i>picture books</i> (sách tranh), <i>comment</i> (bình luận trên mạng xã hội), <i>tips</i> (các bí quyết), <i>blouse</i> (áo blu của bác sĩ), <i>Ivy League</i> (nhóm các trường Đại học nổi tiếng nhất ở Mỹ), <i>radio</i> (đài), <i>condom</i> (bao cao su)
<b>3. Từ ngữ lóng</b> Tần suất: 412 Tỉ lệ: 18,3%	<i>hết nước chấm, mừng húm, bô lô ba la, ho he, hú hồn, mê chữ ê kéo dài, rụng tim, khủng, tám chuyện, lầy, leo cây, thả thính</i>

Dưới đây là một số ví dụ trong khối liệu (ví dụ 64 – 72)

- (64) Minh **mừng húm**, hủy cuộc hẹn công việc lúc 2h để đi ăn với **ẻm**. (VN.02)
- (65) X. cũng vậy, có những hôm cầu kính đi vô phòng riêng, đóng cửa, bắm khóa cửa đánh chóc 1 cái, ngồi khóc. Sang ngày sau **nịnh nọt** mãi mới nói. (VN.05)
- (66) Có lý đấy chứ, vì nhà mình an toàn, chứ con làm vậy với người khác rồi con bị **uỳnh** thì sao? (VN.10)
- (67) N. ngắt lời: Chị Đ. ơi, chương trình giáo dục công dân đến đây là **hết**. Chị cùng **iem** đi chơi nhé. **Ô kê, ô kê**, để chị ra tay em nha. (VN.01)
- (68) Hạnh phúc ngay trong phút giây này, thật sự sâu sắc và đúng “**hết nước chấm**”. (VN.07)
- (69) Đừng nựng nịu và giao tiếp bằng mắt với con. Vì sẽ có bạn phần khích nói chuyện **bô lô ba la** và khó quay lại giấc ngủ. (VN.01)

(70) Mẹ mong V. có những ngày đến trường thật là **ok la**. Ngày đầu tiên  
trộm vía như thế là **ô đê** lắm rồi. (VN.04)

(71) Và mình rất **mê chữ ê kéo dài** cái bạn **êi**. (VN.08)

(72) **Ồi giời** nhìn cái số tiền học phí của con mà xây xẩm mặt mày. Nhưng  
ra dáng một bà mẹ vẫn mình tôn trọng con, mình bảo: Thôi, học phí cao  
quá thì em có thể **gap year** rồi mình cùng kiếm tiền, đủ thì học tiếp mà  
không thì **thoy**. (VN.06)

Việc sử dụng ngôn ngữ đời thường, ít trang trọng giúp người viết rút ngắn  
khoảng cách với người đọc, tạo sự gần gũi, và đôi khi giúp tạo sự hài hước.

Hiện tượng trộn mã là một biểu hiện của ngôn ngữ “lệch chuẩn” (Nguyễn Văn  
Hiệp, 2015), là hiện tượng người viết sử dụng nhiều ngôn ngữ hoặc ngữ cảnh ngôn  
ngữ khác nhau trong văn bản. Hiện tượng này thường xảy ra khi người nói hoặc người  
viết cảm thấy thoải mái hoặc hữu ích trong việc sử dụng các từ, cụm từ, hoặc ngữ  
cảnh từ nhiều ngôn ngữ khác nhau để diễn đạt ý của họ. Việc trộn mã có thể có nhiều  
hình thức khác nhau, bao gồm việc sử dụng từ vựng từ một ngôn ngữ và ngữ pháp từ  
một ngôn ngữ khác, hoặc thậm chí việc trộn ngôn ngữ chính thống với các biểu hiện  
ngôn ngữ phi ngôn ngữ, như biểu đồ hoặc biểu tượng cảm xúc. Hiện tượng này xuất  
hiện khá nhiều trong khối liệu tiếng Việt.

Khối liệu tiếng Việt xuất hiện rất nhiều trường hợp trộn mã (chêm xen tiếng  
Anh) bằng việc sử dụng các từ tiếng Anh ví dụ như: “*okê am phai*” (OK I’m fine) (tôi  
ôn), “*teen teen*” (trẻ con tuổi từ 13-19, nghĩa là trong độ tuổi học cấp 2), “*spa*” (nơi  
cung cấp dịch vụ làm đẹp), “*book*” (nghĩa là đặt phòng khách sạn hoặc vé), “*sci-fi*”  
(phim khoa học viễn tưởng), “*gap year*” (thời gian tạm dừng sau một quá trình học  
tập hoặc làm việc), “*hi-five*” (hành động đập tay với người khác để khen ngợi hoặc  
để chúc mừng). Ngoài ra, một số từ tiếng Anh đã trở nên rất quen thuộc với nhiều  
người trẻ Việt Nam (như *clip, file, chế độ only me, camera, apply, video call, live  
stream*) cũng được sử dụng khá nhiều lần trong các bài viết.

Dưới đây là một số ví dụ trong khối liệu tiếng Việt:



(73) *Haizzz, ở trong nhà với 2 **teen teen** cũng sóng gió lắm ạ. Ô kê am phai.*

(VN.10)

(74) *Ngày hôm sau rủ nàng đi **spa**, nàng từ chối. Minh cứ **book chỗ**, rồi cứ cười cười ỉn nàng lên xe đi. (VN.09)*

(75) *Mẹ Châu Á mà xin lỗi con thì chỉ có là phim **sci-fi**, phim viễn tưởng, kì ảo thôi. (VN.07)*

Việc trộn mã (chêm xen tiếng Anh) giúp tạo dựng mối quan hệ gần gũi và thân thiết giữa các bên trong giao tiếp, nhất là khi tất cả các bên đều hiểu và chấp nhận việc sử dụng nhiều ngôn ngữ. Các từ chêm xen tiếng Anh đa số là các từ phổ biến trong tiếng Việt nên việc sử dụng nó đối với những độc giả trẻ tuổi là điều tương đối phù hợp (Đỗ Thùy Trang, 2018; Trịnh Cẩm Lan, 2014; Nguyễn Văn Khang, 2019), và việc tìm từ tương đương dịch nghĩa hoặc sang tiếng Việt không thực sự cần thiết. Ngoài ra, trộn mã cũng có thể được sử dụng như một công cụ sáng tạo để làm mới cách thể hiện ý tưởng, tạo ra những phép chơi chữ, hoặc biểu đạt ý tưởng theo cách độc đáo và mới lạ, thu hút sự chú ý của người tiếp nhận.

### 3.2.2. Uyển ngữ

Giá trị quan hệ của từ ngữ còn được thể hiện thông qua việc sử dụng uyển ngữ. Trong các bài viết blog, người mẹ Việt Nam sử dụng uyển ngữ chủ yếu trong các chủ đề như bệnh tật, dịch bệnh, cái chết, tình dục và tính dục, bài tiết và bộ phận cơ thể. Đây là những chủ đề tiêu cực và nhạy cảm trong nhiều nền văn hóa, vì vậy việc sử dụng uyển ngữ có tác dụng làm giảm bớt cảm giác khó chịu cho người đọc. Các biểu thức uyển ngữ xuất hiện với tần suất 560 lần trên 1 triệu từ. Bảng 3.4 dưới đây thống kê các biểu thức uyển ngữ theo các chủ đề.

**Bảng 3. 4. Các biểu thức uyển ngữ trong khối liệu tiếng Việt**

	<b>TV</b>
<b>Bệnh tật/ Dịch bệnh</b>	Uyển ngữ liên quan tới bệnh tật: không có

Tần suất (trên một triệu từ): 204 Tỉ lệ: 36,4%	Uyển ngữ liên quan tới dịch bệnh covid: <i>dịch</i> (nói chung chung, <i>ngủ dịch</i> (chỉ thời gian lockdown), <i>Cô Vy</i> (từ hài hước chỉ covid-19), <i>lockdown</i> (chỉ thời gian giãn cách xã hội)
<b>Cái chết</b> Tần suất (trên một triệu từ): 48 Tỉ lệ: 8,6%	<i>ra đi, mất, qua đời</i>
<b>Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục</b> Tần suất (trên một triệu từ): 252 Tỉ lệ: 45%	<i>sex</i> (tình dục, quan hệ tình dục), <i>có sex</i> (có quan hệ tình dục), <i>porn</i> (phim ảnh khiêu dâm), <i>LGBT+</i> , <i>web đen</i> (trang web khiêu dâm), <i>condom /BCS</i> (bao cao su), <i>tai nạn</i> (chỉ việc mang thai ngoài ý muốn), <i>rụng dâu / nàng dâu ghé thăm</i> (chỉ kì kinh nguyệt của phụ nữ), <i>bộ phận riêng tư / vùng kín</i> (chỉ bộ phận sinh dục)  Uyển ngữ liên quan tới hôn nhân: <i>chia tay, không ở cùng nhau, bạo hành</i>
<b>Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể</b> Tần suất: 56 Tỉ lệ: 10%	<i>đi vệ sinh</i> (dùng chung cho đi tiêu tiện và đại tiện), <i>WC</i> (từ viết tắt tiếng Anh, để chỉ nhà vệ sinh), <i>đi ị</i> (đi đại tiện), <i>tè/đi tè</i> (chỉ việc đi tiêu tiện)  Uyển ngữ liên quan tới sinh sản: <i>mang bầu</i>

Theo bảng 3.4, biểu thức uyển ngữ về chủ đề Hôn nhân/ Tình dục/ Tính dục có tần suất cao nhất (45%), theo sau đó là uyển ngữ về Bệnh tật/ Dịch bệnh (36,4%), Sinh sản/ Bài tiết/ Bộ phận cơ thể (10%) và cuối cùng là Cái chết (8,6%).

Khi nói về dịch bệnh covid, các bà mẹ Việt Nam sử dụng uyển ngữ bằng cách diễn đạt một cách chung chung (ví đại dịch này như một loại dịch bệnh bình thường), sử dụng lối nói hài hước (bằng cách chơi chữ Covid thành cô Vy), hoặc sử dụng từ vay mượn để chỉ thời gian giãn cách xã hội (Xem ví dụ 76 – 79 dưới đây).

(76) *Đợt dịch này, thông điệp mà tất cả chúng ta đều muốn nói tới là “chậm lại” là “giãn ra”. (VN.01).*

(77) Trong thời gian nghỉ **dịch**, các cô vẫn cần **mẫn viết**, sửa sang, xin ý kiến của chuyên gia để cho ra đời bộ sách. (VN.01)

(78) Mùa này **lockdown**, ngày nào cũng phải nhắc đi ngủ sớm, thức dậy sớm, phải “**gương mẫu**” rủ rê tụi nó tập yoga và cardio trong nhà theo youtube. (VN.05)

(79) **Cô Vy** đã làm đảo lộn tất cả lịch sinh hoạt của cả gia đình. (VN.08)

Ngoài việc hạn chế nói về cái chết (từ “**cái chết**” chỉ xuất hiện 60 lần trong 1 triệu từ), người mẹ Việt còn sử dụng những uyển ngữ như “**mất**”, “**ra đi**” hay “**qua đời**” để làm giảm đi sự đau thương, như trong các ví dụ 80-82 dưới đây:

(80) Anh chị có biết tại sao không có tên gọi nào dành cho những người cha, người mẹ bị **mất** con? Đó là vì không có một từ ngữ nào đủ để miêu tả về nỗi đau đó cả. (VN.02)

(81) Tin tức về sự **ra đi** của bé gái 8 tuổi khiến cho mình và chắc là nhiều bạn nữa rơi vào nỗi buồn đến ngột ngạt (VN.01)

(82) Cách đây vài năm, mình có nghe câu chuyện về một em gái của người quen mắc bệnh do não mô cầu nhưng không may đã **qua đời** do người nhà chủ quan tưởng là bệnh cảm cúm thông thường. (VN.04)

Chủ đề về tình dục/ tính dục, trong văn hóa Việt Nam, thường được coi là chủ đề “**cấm kỵ**”, đặc biệt là với đối tượng trẻ nhỏ. Vì thế, các bà mẹ chọn sử dụng từ vay mượn từ tiếng Anh (ví dụ như *sex, porn, LGBT+*) khá nhiều lần, hoặc sử dụng diễn đạt chung chung (ví dụ như tai nạn để chỉ việc mang thai ngoài ý muốn). Tương tự như vậy, khi nói về các bộ phận sinh dục, một số uyển ngữ cũng được sử dụng thông qua việc sử dụng diễn đạt chung chung (*vùng kín, bộ phận riêng tư*). Khi nói về chủ đề li hôn, người mẹ Việt cũng dùng uyển ngữ như “**chia tay**” hay “**không ở cùng nhau**” (ví dụ 83 – 88 dưới đây)

(83) Từ việc hiểu không đúng dẫn đến hậu hết chúng ta, thời trước internet và băng đĩa porn, không được giáo dục về giới tính, hiểu biết về **sex** lại càng không. Vì đây là đề tài **cấm kỵ** mà. (VN.02)

(84) Đám con của tôi cũng có đũa bị mẹ phát hiện xem các trang **web đen** từ lúc học lớp 5 do hồi đó dùng máy tính của mẹ. (VN.03)

(85) Cha mẹ không khuyến khích con làm chuyện ngu ngốc, con chưa đủ tuổi nhưng hãy dùng **BCS** để phòng tránh **tai nạn**. (VN.06)

(86) Về quê, gặp ông bà nào sờ vào **vùng kín** giỡn "cho ông/bà xem **chim** nào", thì cứ từ chối thẳng thắn, cứ hét lên ha. (VN.10)

(87) Rồi sẽ là vô số lời khuyên: *Thôi, nhịn đi vì con*. **Chia tay** thì con nó khổ lắm. (VN.01)

(88) Nhưng tới tận bây giờ nhiều bố mẹ vẫn cho rằng việc bố mẹ cãi nhau không ảnh hưởng tới con cái, chỉ khi bố mẹ **không ở cùng nhau** thì mới có ảnh hưởng mà thôi. (VN.07)

Tóm lại, giá trị quan hệ của từ ngữ trong khối liệu tiếng Việt được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ ít trang trọng, tham chiếu thường xuyên tới người viết và sử dụng động từ nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả vai trò làm mẹ. Ngoài ra, thông qua sự kết hợp các từ miêu tả vai trò người mẹ với các cụm từ khác, các bà mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này thiết lập mối quan hệ giữa họ và người đọc, cũng như quan hệ giữa ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ và niềm tin, quan điểm của họ.

### 3.3. Giá trị biểu cảm của từ ngữ

Giá trị biểu cảm của từ ngữ thể hiện đánh giá của người viết đối với các vấn đề được trình bày trong diễn ngôn thông qua các từ ngữ hiển ngôn và hàm ngôn. Những đánh giá này có thể bao gồm mặt tích cực và tiêu cực. Sử dụng Thuyết đánh giá của Martin và White (2005), chúng tôi nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá hiển ngôn thuộc phạm trù Thái độ (Attitude) theo ba tiểu mục Cảm xúc (Affect), Phán xét hành vi (Judgment) và Thẩm giá (Appreciation). Bảng 3.5 dưới đây thể hiện tỉ lệ xuất hiện của các tiểu mục thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Việt và mức độ phân cực của các nguồn lực đánh giá trong phạm trù này.

**Bảng 3. 5. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối  
liệu tiếng Việt**

<b>Ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong khối liệu tiếng Việt</b>		
	<b>Tần suất</b>	<b>Phần trăm</b>
Cảm xúc (Affect)	1613	63,9%
Phán xét hành vi (Judgment)	756	29,9%
Thẩm giá (Appreciation)	156	6,2%
<b>Tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá trong khối liệu tiếng Việt</b>		
Tích cực	1734	68,7%
Tiêu cực	791	31,3%

Theo bảng 3.5, ta có thể thấy ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc chiếm tỉ lệ cao nhất (63,9%), sau đó là ngôn ngữ Phán xét hành vi (29,9%) và ngôn ngữ Thẩm giá (6,2%). Khi nói về tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá, gần 70% là đánh giá tích cực và hơn 30% là đánh giá tiêu cực.

### **3.3.1. Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc**

Trong tiểu mục Cảm xúc, 50,3% ngôn ngữ đánh giá thuộc nhóm cảm xúc Hạnh phúc / Không hạnh phúc; theo sau đó là nhóm cảm xúc Mong muốn/ không mong muốn (36,6%). Hai nhóm cảm xúc có tỉ lệ thấp nhất lần lượt là An toàn/ Không an toàn và Hải lòng/ Không hải lòng (chiếm 7,5% và 5,6%). Trong các ngôn ngữ đánh giá cảm xúc, 81,7% là đánh giá tích cực, và 18,3% là đánh giá tiêu cực. (Theo bảng 3.6 dưới đây)

**Bảng 3. 6. Tổng hợp ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt**

<b>Ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt</b>		
	<b>Tần suất trên 1 triệu từ</b>	<b>Phần trăm</b>
Mong muốn/ Không mong muốn	555	36,6%

Hạnh phúc/ Không hạnh phúc	761	50,3%
An toàn/ Không an toàn	113	7,5%
Hài lòng/ Không hài lòng	84	5,6%
<b>Tỉ lệ phân cực của ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc</b>		
Tích cực	1236	81,7%
Tiêu cực	277	18,3%

Dưới đây là một số ví dụ minh họa trong khối liệu. Các ví dụ đều thể hiện người mẹ đưa ra những đánh giá (tích cực hoặc tiêu cực) về những cảm xúc trong quá trình chăm sóc và giáo dục con. Các ví dụ 89 – 92 dưới đây có chứa ngôn ngữ đánh giá nhóm cảm xúc Mong muốn/không mong muốn thông qua việc sử dụng các động từ “chờ đợi”, “mong ước”:

(89) *Làm mẹ cho mình sự kiên nhẫn và dũng cảm. Để có thể gieo một mầm cây trên một mảnh đất thênh thang. Chỉ gieo thôi. Và **chờ đợi** một ngọn đôi xanh. (VN.02)*

(90) *Cả gia đình luôn có thể kết thúc một ngày với cảm giác thật đủ đầy và hào hứng **chờ đợi** ngày mới đến vì biết chắc rằng sẽ có thêm một ngày để yêu thương. (VN.03)*

(91) *Ba mẹ thường **mong ước** con trở thành người mà ba mẹ tin là tốt đẹp, chứ ko phải là kiểu tốt đẹp như con mong ước. (VN.02)*

(92) *Mẹ biết ơn cuộc đời vì có con là con của mẹ. Một cô con gái mà mẹ hằng **mong ước**. (VN.01)*

Trong nhóm cảm xúc hạnh phúc/ không hạnh phúc, từ hạnh phúc trong hai ví dụ 93 – 94 dưới đây thể hiện đánh giá tích cực của người mẹ vì đã giúp con trở thành một người hiểu biết và chững chạc, tự tin:

(93) *Nghĩ đến đó, mình thấy **hạnh phúc** ngập tràn khi thấy con chững chạc, trưởng thành và hiểu biết, đúng như những gì mình đã dạy dỗ con trong bao năm qua. (VN.03).*

(94) *Bạn có biết tôi đã **hạnh phúc** muốn nổ tung lồng ngực, khi nghe con nói chuyện với mình đầy tự tin, cởi mở, bình đẳng, khôì hài nhưng chứa đựng trong đó vô vàn yêu thương. Không những thế, cách cư xử “dân chủ” của con gái cho tôi cảm giác tôi được gần gũi, được chảy cùng dòng với thế hệ trẻ! (VN.04)*

Ví dụ 95 – 96 dưới đây minh họa cho ngôn ngữ đánh giá thuộc nhóm cảm xúc Tự tin/ không tự tin:

(95) *Tôi trộm nghĩ may quá là hai vợ chồng đã không lên kế hoạch “rèn” con, nếu không thì có lẽ sẽ hỏng bét cả. Nếu có một điều mà chúng tôi “dám” **tự tin**, đó là chúng tôi đã biết bảo ban nhau, dành thời gian bên con đủ nhiều, để quan sát, lắng nghe và kiên nhẫn nhìn con lớn lên với tốc độ tự nhiên vốn có của mình. (VN.10)*

(96) *Chính mình cũng đã qua được khoảng thời gian lúng túng và **lo lắng** về việc bắt đầu nếp sinh hoạt của con như thế nào, vẫn cần tư vấn về kế hoạch cụ thể liên quan tới ăn, chơi, ngủ của con. (VN.01)*

Trong tiểu loại Hài lòng/ không hài lòng, tính ngữ “hài lòng” được sử dụng để thể hiện sự đánh giá tích cực, như trong ví dụ 97 – 98 dưới đây:

(97) *Hồi S. được 2 tháng, mẹ rất **hài lòng** với việc nuôi con khoa học của mình vì con ăn ngủ đúng giờ, nề nếp. (VN. 07)*

(98) *Mình khá **hài lòng** ở việc đã dạy được cho 2 con ham đọc sách. Hồi các con học tiểu học, nhiều hôm, sáng mở mắt ra, quàng quàng đánh răng rửa mặt, rồi đã tót ra ban-công đọc sách. Chiều về, thấy nhà vắng vắng là y như rằng hai đứa vào 2 WC giả vờ đi vệ sinh cả tiếng đồng hồ trong đó, để đọc sách. (VN.03)*

Bảng 3.7 dưới đây tổng hợp các từ ngữ hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt.

**Bảng 3. 7. Hiện thực hóa ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt**

	Tính ngữ	Động ngữ	Danh ngữ	Trạng ngữ
<b>Mong muốn</b>	0	muốn, mong muốn, mong ước, sẵn sàng, chưa sẵn sàng, không cần, không muốn, khao khát	mong muốn	0
<b>Hạnh phúc</b>	hạnh phúc, vui vẻ, hân hoan, buồn		nỗi buồn niềm hạnh phúc	0
<b>An toàn</b>	thoải mái, tự tin, lo lắng, căng thẳng,	chưa dám tự tin, không còn căng thẳng, bớt căng thẳng	0	
<b>Hài lòng</b>	tự hào	đánh giá cao		0

Nhìn vào bảng 3.7, ta có thể thấy ngôn ngữ đánh giá nhóm cảm xúc Mong muốn/ không mong muốn chủ yếu được hiện thực hóa thông qua 8 động ngữ, ngôn ngữ đánh giá thuộc nhóm cảm xúc Hạnh phúc/không hạnh phúc được hiện thực hóa thông qua 4 tính ngữ và 2 danh ngữ. Ngôn ngữ đánh giá thuộc nhóm An toàn/ không an toàn được hiện thực hóa thông qua 4 động ngữ và 4 tính ngữ, còn ngôn ngữ đánh giá Hài lòng/không hài lòng được hiện thực hóa qua 1 động ngữ và 1 tính ngữ. Bảng 3.8 cung cấp thêm một số ví dụ hiện thực hóa đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt.



**Bảng 3. 8. Một số ví dụ hiện thực hóa đánh giá Cảm xúc trong khối liệu tiếng Việt**

Tiểu loại	Từ loại	Ví dụ	Ngữ cảnh
<b>Mong muốn/không mong muốn</b>	Động ngữ	mong muốn	(99) Mình luôn <b>muốn</b> là bà mẹ bận rộn nhưng luôn vui vẻ, hạnh phúc. (VN01.15)
<b>Mong muốn/không mong muốn</b>	Danh ngữ	Mong muốn	(100) Tuổi thơ con cũng vì thế mà trôi đi bình yên. Nhưng đến khi con đi học thì có nhiều điều xảy ra. Bởi vì, khi ấy, mình cũng bị cuốn vào vòng xoáy của sự lo lắng, cạnh tranh, <b>mong muốn</b> , kỳ vọng. (VN02.17)
<b>Hạnh phúc/không hạnh phúc</b>	Tính ngữ	Hạnh phúc	(101) Khi có con nhỏ, nếu hỏi điều gì khiến mình <b>hạnh phúc</b> nhất, mình tin câu trả lời phần lớn sẽ là con không bị ốm. (VN.01)
<b>Hạnh phúc/không hạnh phúc</b>	Danh ngữ	Nỗi buồn	(102) Trong sâu thẳm còn có một <b>nỗi buồn</b> , rằng mình thực sự muốn nuôi dạy con thành một người đàn ông hiểu và chia sẻ với phụ nữ nhưng con vẫn chưa làm được. (VN.05)
<b>An toàn/không an toàn</b>	Tính ngữ	Thoải mái	(103) Dù có em dễ tính, em khó tính, dù có bé dễ ngủ, có bé khó ngủ, dù có bé dễ luyện nếp và có bé cực kì khó nhưng bạn áp dụng đúng những điều cơ bản cũng giúp bạn rất nhiều trong việc tạo một tâm thế <b>thoải mái</b> khi nuôi con. (VN.01)

<b>An toàn/không an toàn</b>	Động ngữ	Bớt căng thẳng	(104) Nuôi <i>dạy</i> con là nhiều việc lắm, nên quan điểm của mình là rảnh biến việc to thành việc nhỏ, việc nhỏ thành không có. Mình cần bớt <b>căng thẳng</b> , dành năng lượng tới khi gặp những việc shock hơn cũng còn bình tĩnh tìm cách xử lý cho sáng suốt. (VN.04)
<b>Hài lòng/không hài lòng</b>	Động ngữ	Đánh giá cao	(105) Các con bạn sẽ ỏn thối, rồi một ngày, rất gần, bạn sẽ thực sự <b>đánh giá cao</b> việc làm cha mẹ của mình và tự hào về những gì mình đã làm để các con bạn trưởng thành thành công – như tôi đang cảm thấy, ngay lúc này. (VN.05)

### 3.3.2. Ngôn ngữ Phán xét hành vi

Ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Phán xét hành vi (judgment) gồm năm tiểu loại: Bình thường (normality), Khả năng (capacity), Kiên trì (tenacity), Chân thật (veracity) và Đạo đức (propriety). Trong khối liệu tiếng Việt chỉ có ngôn ngữ Phán xét hành vi thuộc tiểu loại Khả năng (chiếm 71,4%) và Kiên trì (chiếm 28,6%), không có ngôn ngữ Phán xét thuộc tiểu loại Thông thường và Đạo đức. Xét về tương quan đánh giá tích cực/tiêu cực, sự chênh lệch không nhiều, với 46,2% đánh giá tích cực và 58,8% đánh giá tiêu cực. Thông tin chi tiết được trình bày ở bảng 3.9 dưới đây.

**Bảng 3. 9. Tổng hợp ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt**

<b>Ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt</b>		
	<b>Tần suất trên 1 triệu từ</b>	<b>Phần trăm</b>
Khả năng	540	71,4%
Kiên trì	216	28,6%

Thông thường	0	0
Đạo đức	0	0
Chân thật	0	0
<b>Tính phân cực của ngôn ngữ Phán xét hành vi</b>		
Tích cực	350	46,2%
Tiêu cực	406	53,8%

Trong ví dụ dưới đây, người mẹ đánh giá tích cực về khả năng của mình, thông qua việc sử dụng tính ngữ “thành công” và đánh giá tiêu cực về khả năng làm mẹ của mình qua động ngữ “mắc lỗi”:

(106) *Hôm nay “tình yêu của tôi nỗi buồn của tôi” đã chính thức đi qua tuổi teen.*

*Mặc dù cảm xúc đang rất lộn xộn những mẹ thấy rất tự hào về bản thân. Thế là mình đã là một bà mẹ **thành công!!!** (VN.02)*

(107) *Cha mẹ nào mà chẳng từng **mắc lỗi**. Vậy nên hãy nhẹ lòng tha thứ cho mình hoặc sửa lỗi, nếu có thể. (VN.05)*

(108) *Trong khối liệu tiếng Việt, không có ngôn ngữ đánh giá Kiên trì một cách tiêu cực. Trong ví dụ dưới đây, người mẹ đánh giá tích cực sự kiên trì của mình thông qua việc sử dụng động ngữ “cố gắng” và “nỗ lực”: *Lâu nay, ở vị trí vừa làm mẹ vừa làm cha, mình **cố gắng** để mạnh mẽ hết sức có thể, **nỗ lực** hết mức có thể. (VN.02)**

Việc hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi được tổng hợp trong bảng 3.10 dưới đây.

**Bảng 3. 10. Hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt**

	<b>Danh ngữ</b>	<b>Động ngữ</b>	<b>Tính ngữ</b>	<b>Trạng ngữ</b>
<b>Khả năng</b>	thành công, người mẹ tốt, kinh nghiệm	thành công, làm đúng, làm tốt, làm được, nuôi con tốt hơn, mắc lỗi,	kém cỏi, sai lầm, vụng về, non nớt	

		bất lực, cần giúp đỡ, chưa + động từ		
<b>Kiên trì</b>		nỗ lực, cố gắng		bền bỉ

Ta có thể thấy, ngôn ngữ đánh giá Khả năng được hiện thực hóa thông qua 9 động ngữ, 4 tính ngữ và 3 danh ngữ, trong khi ngôn ngữ đánh giá Kiên trì được hiện thực hóa thông qua 2 động ngữ và 1 động ngữ. Bảng 3.11 cung cấp thêm một số ví dụ về các từ loại khác nhau dùng để hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt.

**Bảng 3. 11. Một số ví dụ hiện thực hóa ngôn ngữ Phán xét hành vi trong khối liệu tiếng Việt**

Tiểu loại	Từ loại	Ví dụ	Ngữ cảnh
<b>Khả năng</b>	động ngữ	thành công	(109) Thế đấy, tôi đã <b>thành công</b> trong việc dẫn dụ, hướng dẫn để con thấu hiểu về bản năng sinh tồn, về tầm quan trọng của kỷ luật nội tâm, tự giác ngồi ăn không chạy nhảy lộn xộn. (VN.04)
<b>Khả năng</b>	danh ngữ	kinh nghiệm	(110) Vẫn còn đó những nỗi lo lắng, khủng hoảng khi nuôi dạy nhưng dù sao mình cũng có <b>kinh nghiệm</b> , đỡ áp lực và đặc biệt là biết “buông bỏ” nhiều hơn. (VN.01)
<b>Khả năng</b>	tính ngữ	non nớt	(111) Xong con sẽ cười kiêu như rất thông cảm với sự hiểu biết <b>non nớt</b> của mẹ. (VN.01)
<b>Kiên trì</b>	động ngữ	cố gắng, phấn đấu	(112) Mình chỉ <b>cố gắng</b> làm 1 người mẹ tốt, chứ ko <b>phấn đấu</b> làm 1 người mẹ hoàn hảo. (VN.02)

<b>Kiên trì</b>	trạng ngữ	Bền bỉ	(113) 14 năm trước, khi biết có con gái, mình buồn và xót vì những bất công con mình có thể sẽ phải chịu. Còn bây giờ, mình tự hào vì có 2 con gái, và mình đấu tranh <b>bền bỉ</b> chống lại những bất công mà con mình phải chịu. (VN.02)
-----------------	-----------	--------	--

### 3.3.3. Ngôn ngữ Thẩm giá

Phạm trù Thẩm giá (appreciation) gồm ba tiểu loại: Phản ứng (reaction), Tổng hợp (composition) và Giá trị (valuation). Trong khối liệu tiếng Việt, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp là 34,4% (trong đó chỉ có ngôn ngữ đánh giá Phức tạp). Ngôn ngữ đánh giá Giá trị chiếm 65,6%. Đặc biệt, không xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Phản ứng trong khối liệu. Liên quan tới tính phân cực, 76,9% các đánh giá là tiêu cực, và 23,1% là đánh giá tích cực. (Xem bảng 3.12 bên dưới)

**Bảng 3. 12. Tổng hợp ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt**

Ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt		
	Tần suất	Phần trăm
<b>Phản ứng (Reaction)</b>	0	0
Tác động (impact)		
Chất lượng (quality)		
<b>Tổng hợp (Composition)</b>	40	34,4%
Cân bằng (balance)	0	
Phức tạp (complexity)	40	
<b>Giá trị (Valuation)</b>	116	65,6%
<b>Tính phân cực của ngôn ngữ đánh giá</b>		
<b>Tích cực</b>	120	76,9%
<b>Tiêu cực</b>	36	23,1%

Liên quan tới đánh giá Phúc tạp, trong các ví dụ sau đây, người mẹ đánh giá việc làm mẹ dễ dàng thông qua tính ngữ “dễ dàng hơn”, và đánh giá tiêu cực được thể hiện thông qua việc sử dụng tính ngữ “khó khăn”.

(114) *Càng ngày càng có nhiều những ứng dụng công nghệ giúp cho việc làm cha mẹ trở nên **dễ dàng hơn**, hiệu quả hơn. (VN.01)*

(115) *Làm gì cũng phải học, kể cả nấu 1 nồi cơm, nhưng làm mẹ, công việc **khó khăn** và nặng nhọc, "bạn bị quy trách nhiệm, mà bạn chẳng được đào tạo" (VN.02)*

Khi đánh giá về Giá trị, trong ví dụ 116 bên dưới, người mẹ sử dụng tính ngữ “quý giá” để đánh giá tích cực về giá trị của việc làm mẹ. Trong khối liệu không có ngôn ngữ đánh giá tiêu cực thuộc tiêu loại này.

(116) *Nếu bạn nói, bạn rất bận, hãy thử làm phép tính cộng xem thời gian con ở trường, thời gian con ngủ, thời gian ở với ông bà, thời gian ở với bạn bè, thời gian con chơi với bạn và bạn sẽ thấy, những khoảnh khắc còn lại mà bạn ở bên con **quý giá** thế nào. (VN.01)*

Tóm lại, giá trị biểu cảm của từ vựng trong khối liệu tiếng Việt được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá vai trò người mẹ thuộc phạm trù Thái độ. Ngôn ngữ đánh giá cảm xúc chiếm tỉ trọng nhiều nhất (63,9%), sau đó tới ngôn ngữ Đánh giá hành vi (chiếm 29,9%) và cuối cùng là ngôn ngữ Thẩm giá (6,2%). 68,7% ngôn ngữ đánh giá là tích cực, và 31,3% ngôn ngữ đánh giá là tiêu cực.

### 3.4. Sử dụng biện pháp ẩn dụ

Một trong những đặc điểm rất nổi bật trong ngôn ngữ của các blog làm mẹ tiếng Anh đó là sự sử dụng hình thức ẩn dụ dựa trên việc so sánh ngầm hai sự vật sự việc có nhiều điểm tương đồng nhau. Các ẩn dụ được sử dụng trong các bài viết phần lớn là các ẩn dụ liên quan tới cảm xúc của người mẹ đối với những sự kiện xảy ra trong quá trình chăm sóc, nuôi dạy con cái.

#### 3.4.1. Ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH

Trong khối liệu tiếng Việt, ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH xuất hiện với tần suất 277 lần/1 triệu từ), ít hơn nhiều so với tần suất ẩn dụ bản thể về

“trái tim” (552 lần). Các bà mẹ Việt Nam đã khái niệm hóa người mẹ là khách du lịch trong hành trình này; hành trình có rất nhiều chặng, trong đó điểm khởi đầu là mang thai hoặc sinh con; các sự kiện và hành động người mẹ trải qua chính là những giai đoạn trong hành trình; quãng đường đã đi qua là các cột mốc quan trọng trong cuộc đời của (các) con; việc quyết định lộ trình giống như đưa ra lựa chọn nuôi dạy con; và những trở ngại trên hành trình là những vấn đề, khó khăn trong việc nuôi dạy con cần phải vượt qua (Ringrow, 2020). Tổng hợp các biểu thức ẩn dụ tương ứng với từng miền nguồn được tổng hợp trong bảng 3.13 dưới đây.

**Bảng 3. 13. Biểu thức ẩn dụ “LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH” trong khối liệu tiếng Việt**

<b>Đặc tính miền nguồn</b>	<b>Biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Việt</b>
<b>Lộ trình trong hành trình</b>	hành trình, chặng đường, bước, bước đi, đích đến, người đồng hành, bạn đồng hành
<b>Quãng đường đi so với điểm mốc</b>	Không xuất hiện trong khối liệu
<b>Chướng ngại vật trên hành trình</b>	dò dẫm, lạc đường, chệch đường, lạc lối, đồng hành

Miền nguồn *Lộ trình trong hành trình* được thể hiện trực tiếp thông qua việc sử dụng từ “*hành trình*” hay “*chặng đường*” để miêu tả việc làm mẹ. Dưới đây là một số ví dụ. Trong các ví dụ này, người mẹ thể hiện quan điểm của mình rằng làm mẹ là một hành trình làm bạn cùng con (ví dụ 122), nơi chứa rất nhiều cảm xúc trái ngược nhau (ví dụ 117, 120, 123), nơi mà người mẹ phải học hỏi liên tục để làm tốt hơn (ví dụ 118). Đó cũng là hành trình người mẹ tự chữa lành những vết thương trong quá khứ của họ (ví dụ 119) để sống hạnh phúc hơn (ví dụ 124).

- (117) Làm mẹ là một **hành trình** cá nhân với nhiều cảm xúc: lo lắng, sợ hãi, tức giận, thất vọng, khó chịu, buồn bã, kiệt sức, đau lòng, xấu hổ, vui mừng, biết ơn, hạnh phúc và mãn nguyện. (VN.01)
- (118) Bài viết của mình nói về cái sai, cái vụng về của mẹ, trong **hành trình** học làm cha mẹ (VN.02).
- (119) Vậy nên, với các ba mẹ đơn thân, việc cơm áo gạo tiền, đưa đón, dạy dỗ con dĩ nhiên cũng là việc khó. Nhưng khó hơn những việc khó đó, là **hành trình** vật lộn và làm lành với những tổn thương xưa cũ, kín bưng sâu khuất trong mình. (VN.05)
- (120) Khi bắt đầu **hành trình** vui đọc cùng các em bé, điều mình mong đợi không phải là các con sẽ thêm thông minh, lanh lợi; sẽ hiểu biết, ham học; càng không phải là con sẽ biết đọc, biết viết từ sớm. (VN.03).
- (121) Trong một xã hội đầy bất an và nhiều bất cập, hãy luôn mang tư thế của sư tử mẹ khi bạn bước vào **hành trình** làm mẹ! (VN.04)
- (122) Câu chuyện về một mệnh đề được đưa ra và cách gợi mở, đào sâu vấn đề để viết luận của Khuê, đã dạy cho tôi bài học thấm thía hơn về nhận thức của người mẹ, trên **hành trình** làm bạn cùng con. (VN.04)
- (123) Tôi nhận được nhiều lời cảm ơn từ các bậc phụ huynh về việc cuốn sách và những buổi toạ đàm chia sẻ việc đồng hành cùng con đã giúp họ "thông não" như thế nào, **hành trình** làm cha mẹ của họ trở nên vui vẻ và đỡ áp lực ra sao. (VN.05)
- (124) Bài học rút ra là: Nếu bạn muốn sống vui vẻ, muốn **hành trình** làm cha mẹ của mình là một **hành trình** hạnh phúc hãy chọn góc nhìn tích cực và quẳng bớt âu lo đi ạ. (VN.06)

Việc làm mẹ là một chặng đường dài (ví dụ 125, 126) trong đó có rất nhiều khó khăn và trở ngại, nhưng điều đó tiếp thêm sức mạnh cho người mẹ để tiến bước về phía trước (ví dụ 127, 128):

- (125) Liệu mẹ có đủ khoẻ mạnh đi cả một **chặng đường** dài rộng với con hay con lại phải tự mình vùng vẫy giữa cuộc đời. (VN.07)



(126) Thế mới thấy, việc bọn mình kiên định cả một **chặng đường** dài để tạo cho em một môi trường đọc “an toàn” và nhiều cảm hứng để em được tha thân, tự do trong thế giới đó, chậm rãi đọc, chậm rãi suy ngẫm hoặc có khi là chẳng cần ngẫm nghĩ gì giờ có thể nói là đã nhìn thấy chút chút thành quả. (VN.08)

(127) Không, mình tin đi đến thành công phải đi bằng thang bộ! Nhìn lại những **khó khăn** trong việc làm mẹ, thấy nó tạo cho mình sức mạnh. (VN.09)

(128) Lựa chọn chấp nhận và trân trọng những gì đang có để có thể vui vẻ trước khi **bước** những **bước**, mà mình biết là đầy khó khăn, nặng trĩu **phía trước** trong hành trình làm mẹ. (VN.02)

Trong hành trình làm mẹ, có nhiều lúc người mẹ lạc hướng (ví dụ 130), nên họ rất mong muốn con cái sẽ chỉ dẫn mình (ví dụ 129) và cũng luôn tự nhắc bản thân hãy chậm lại (ví dụ 131) để không lạc lối, và tiến về phía trước:

(129) Mong là các con cũng kiên nhẫn nhé, nếu ba mẹ lỡ ko may **chệch đường** đi lạc xa mình, hãy chỉ dẫn, hãy kéo tay ba mẹ với nhé! (VN.01)

(130) Đừng đua chen việc con hàng xóm biết đọc biết viết trước làm gì: Khi chúng ta **lạc** đường, càng tiến tới, chúng ta càng xa **dịch đến**. (VN.03)

(131) Vậy thì hãy chậm chậm thôi. Vì nếu ko may mà **lạc đường**, thì người càng tiến nhanh, càng tiến lẹ, càng thông minh “đi tắt đón đầu”, sẽ càng lạc xa. (VN.02)

Vì hiểu rằng làm mẹ là một hành trình học hỏi, nên thông qua các ẩn dụ, người mẹ Việt nhân mạnh vai trò của mình trong hành trình làm mẹ là trở thành người đồng hành cùng con. Điều này thể hiện họ thừa nhận rằng bản thân còn rất nhiều thiếu sót, vì thế nên sẵn sàng học hỏi từ những người xung quanh để ngày càng làm tốt hơn vai trò của mình, như trong các ví dụ 132 – 134 dưới đây:

(132) Trải qua một **chặng đường đồng hành**, mình nhận ra rằng, việc quan trọng của mỗi người làm cha mẹ là nhìn nhận những **điểm mạnh** của con. (VN.09)

(133) *Vẫn biết rằng phải làm **bạn đồng hành**, ba mẹ nào mà ko mong thế. Mình đã nhìn thấy có rất nhiều ba mẹ đang nỗ lực **dò dẫm**, nhiều nhóm, nhiều khóa học ba mẹ đang theo học để hiểu con hơn. (VN.10)*

(134) *Để ĐỒNG HÀNH cùng con khó hơn rất nhiều. **Đồng hành** cần đi với sự chấp nhận, thấu hiểu, cảm thông và đóng đúng vai trò của mình. (VN.06)*

Có thể nhận thấy thông qua các ví dụ trên, cũng như thông qua phân phân tích chủ đề các bài viết, rằng các ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Việt miêu tả việc làm mẹ như một hành trình khó khăn (với nhiều trở ngại trên đường đi, nhiều khi khiến người mẹ lạc lối), đem lại rất nhiều cảm xúc cho người mẹ. Người mẹ Việt Nam thể hiện niềm tin rằng hành trình làm mẹ là hành trình tận hưởng niềm vui, học hỏi từ những thất bại để trưởng thành hơn, và họ mong muốn có sự khoan dung và giúp đỡ của chính con cái của mình. Đa số các biểu thức ẩn dụ hành trình miêu tả hành trình làm mẹ là hành trình cá nhân của người mẹ, hơn là hành trình chung (như đã được phân tích trong khối liệu tiếng Anh).

Chúng tôi nhận thấy các ẩn dụ về hành trình làm mẹ trong khối liệu tiếng Việt là những ẩn dụ về hành trình chung chung, tập trung vào nỗ lực tiến về phía trước, và người mẹ cởi mở chia sẻ những thành công và thất bại hành trình đó với người đọc. Điều này phù hợp với đặc trưng của các blog làm mẹ - nơi chia sẻ của các bà mẹ về cả những điều tích cực và tiêu cực (Petersen, 2015).

Trong khối liệu tiếng Việt, các miền nguồn liên quan tới hành trình (Lộ trình trong hành trình, Chướng ngại vật trên hành trình) được hiện thực hóa thông qua các biểu thức, trong đó chủ yếu là danh ngữ như *hành trình, chặng đường, bước, bước đi, đích đến, người đồng hành, bạn đồng hành*. Ngoài ra có một số động ngữ như *lạc đường, chệch đường, lạc lối, đồng hành*. Những biểu thức này đã góp phần miêu tả sinh động hành trình làm mẹ của các bà mẹ Việt Nam trên từng chặng đường, cũng như khắc họa những khó khăn trở ngại họ phải vượt qua.

### 3.4.2. Ấn dụ bản thể về “trái tim”

Bảng 3.14 dưới đây tổng hợp tần suất và phần trăm của các ấn dụ trái tim trong khối liệu tiếng Việt.

**Bảng 3. 14. Tần suất và phần trăm các ấn dụ trái tim trong khối liệu tiếng Việt**

	Tần suất	Phần trăm
<b>TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI</b>	<b>24</b>	<b>4,3%</b>
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ</b>	<b>108</b>	<b>19,6%</b>
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC</b>	<b>420</b>	<b>76,1%</b>

Theo bảng 3.14, ấn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC có tần suất lớn nhất trong khối liệu tiếng Việt (76,1%), sau đó là ấn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ (chiếm 19,6%). Ấn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI chỉ chiếm 4,3%.

Ấn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI được hiện thực hóa thông qua các biểu thức miêu tả những hành động và trạng thái của con người như: *trái tim hát ca, trái tim lang thang, trái tim nhói đau, xây xước và róm máu*.

(135) *Người ta nói có con là khi trái tim mẹ lang thang ngoài cơ thể. Đâu chính là trái tim lang thang của mẹ. Nó đôi khi cô đơn, đôi khi nhói đau, đôi khi xây xước và cả róm máu nhưng nó lành và trong trẻo. Hãy giữ trái tim đó trong đời để biết là con không bao giờ thiếu tình yêu ngút ngàn của mẹ. (VN.03)*

(136) *Thế nhưng, một trong những điều oách xà lách nhất nhất nhất em làm được từng khiến chân mẹ nhún nhảy và tim mẹ hát ca, đó chính là việc em vượt qua bài test đầu vào hệ Cambridge trong kì xét tuyển vào lớp 1. (VN.01)*

Trong khối liệu tiếng Việt, ấn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ được thể hiện thông qua một số biểu thức như *tan vỡ, tan chảy, ướp mật, tràn đầy*, v.v. Bằng cách khái niệm hóa trải nghiệm của một người, bao gồm cả cơ thể vật chất, là đồ vật và thực thể, mọi người có khả năng tập trung có chọn lọc vào các khía cạnh nhất định trong

trải nghiệm của chúng ta và xem chúng như những vật hoặc chất riêng biệt (Al-Saleh, 2020) để phân loại, tổ chức, định lượng và lý giải chúng (Lakoff và Johnson, 1980:25). Do đó, bằng cách liên kết miền mục tiêu của trái tim với miền nguồn của VẬT THỂ, việc phân tích chúng một cách hợp lý sẽ dễ dàng hơn. Ví dụ, một ẩn dụ rất phổ biến “trái tim tan vỡ” được dùng để ám chỉ rằng trái tim mỏng manh, dễ bị tổn thương, không thể hoạt động bình thường và có thể để lại những tác động bất lợi. (Lakoff và Johnson, 1980, tr. 28).

*(137) Mẹ như kiểu một đứa con hư được nuông chiều quá mức. Đấy, con với chả cái, nó chẳng nói câu nào ngọt ngào mà mình cứ thấy như được **wốp mật trong tim**. (VN.04)*

*(138) Con vẫn ngọt ngào như thế, vẫn ấm áp như thế nhưng con hiểu biết và mạnh mẽ hơn rất nhiều. Đó cũng là một trong những điều làm mẹ thấy **trái tim** mình **tan chảy**. (VN.05).*

*(139) Khi cho con bú mẹ, các bà mẹ hãy giao cảm bằng lời, bằng ánh mắt, để bé được cảm nhận nhịp đập **trái tim tràn đầy cảm xúc yêu thương và bình an** của mẹ, khi con được ôm bầu sữa mẹ. (VN.07)*

Loại ẩn dụ phổ biến nhất trong khối liệu tiếng Việt chính là ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC. Việc ý niệm hóa trái tim như là một vật chứa là loại ẩn dụ rất thường gặp, đặc biệt khi muốn nhấn mạnh trái tim là một vật chứa rất nhiều loại cảm xúc khác nhau. Ẩn dụ này được thể hiện bởi việc sử dụng các biểu thức như “trong tim” hay “trong lòng”, như trong các ví dụ dưới đây.

lời cầu nào ngọt ngào mà mình cứ thấy như được ướp mật **trong tim**. Chắc mình sẽ hối hận lắm với những đứa em làm cửu bản giấc mơ thay vì nói: Em là chim sâu vì em "ăn sâu" **trong tim** anh. Thì anh ấy nói: Chào em, lông mũi em dài phết! một đứa trẻ. Em mỉm cười tràn đầy ấm áp. Và mình thấy **trong tim** có điều gì đó rung rung. Nên khi đọc thấy chương trình Sức mạnh là khi con yêu thương được cả những mảng tối **trong tim** mình và trong tim người khác. Sức mạnh là khi con để con yêu thương được cả những mảng tối trong tim mình và **trong tim** người khác. Sức mạnh là khi con dám sống trung thực dám bộc lộ những cảm xúc mềm yếu, những khoảng tối **trong tim** mình ra đầu. Những cảm xúc tức giận, ghen tỵ, sợ hãi... "chứ ko chỉ là "nó đánh con mấy cái?". Vết thương **trong tim** quan trọng hơn vết thương ngoài da nhé! - Trẻ con và cái là thương binh. Những tổn thương lớn nhất nằm ở bên **trong tim**, trong tinh thần, trong não bộ, những tổn thương về xương lớn lắm và còn đau lắm. Đau trên cơ thể và buốt nát **trong tim**, khi người tưởng sẽ yêu thương và bảo vệ mình thì lại đối cùng bạn ấy phải đi học nội trú với rất nhiều thương tổn **trong tim**. Tôi sợ nhất là lúc nào cũng bị so sánh với bạn bè: "Chuyện Chúc bạn nhỏ nào cũng có một niềm vui đọc to bự ở **trong tim**! NHỮNG CUỐN SÁCH GIẢNG SINH NĂM NÀO CHỨ

### Hình 3. 1. Dòng dẫn mục của biểu thức “trong tim” trong khối liệu tiếng Việt

n, dạn nhà để mang cái tết về nhà hân hoan, ấm áp. Nghĩ đến đó, thấy **lòng** ngập tràn **trong** niềm hạnh phúc dịu dàng. Nhưng đó cũng không cho Nam rất nhiều, nói chuyện với con những thứ linh tinh. Nhưng **trong lòng** vẫn cồn lên những lo âu. Mình biết tuổi trẻ, sẽ có nhiều lần các cậu đi nhà để đến một cuộc sống mới, bạn nhìn lại căn phòng của con, **trong lòng** bạn ngập tràn những kỉ niệm đầu yêu, sự tươi tắn, ấm áp, nhẹ nhàng chưa kịp nói lời cảm ơn. Nhưng mình xin ghi tất cả những điều đó **trong lòng**. Mình hay bị bối rối trước những gì quá đẹp, quá đáng yêu, quá vui. Ta gọi đó là DUYÊN SINH. Mẹ viết cho em những dòng này khi **trong lòng** nhẹ nhõm, an vui. Từ sinh nhật năm ngoài đến năm nay đã là ba mươi. Nhưng rồi sợ con buồn nên mình phải tập vui và tập cười. Nếu **trong lòng** chưa vui được, cứ nhìn vào gương và cười đi. Ban đầu cười mỉm ít nhiều lần "thu vén" những lo toan và mong muốn của mình vào **trong lòng** để dành quyền cho con tự quyết định. Bởi nếu không làm thế chắc t lặng ngấm vì nó quá đẹp, quá bình yên, quá mơ mộng. Tuy thế **trong lòng** vẫn man mác một nỗi buồn gì đó khó gọi thành tên. Giữa bát ngát với biết bao nhiêu là kỉ niệm. Những buổi chiều nhạt nắng đôi khi **trong lòng** trào lên điều gì đó khó gọi thành lời... Các bạn chưa quên mình, cứ gọi lau nước mắt. Tự nhiên có gì đó như niềm biết ơn đáng ngập ở **trong lòng**. Mình không phải chuyên gia. Ai gọi mình là chuyên gia, mình nghe khi con biết yêu thương và giải quyết được cả những mâu thuẫn **trong lòng** con! Nên là con gái à, sức mạnh là việc con hiểu chính mình, mình tự cảm đoán, đừng làm nó tác nghẹn, rồi lâu ngày nó thành nội kết **trong lòng** con đó. Mình chấp nhận những cảm xúc khó của con, con sau này đã có cả tấn kinh nghiệm 18 năm làm báo teen, dù đã nắm kết quả **trong lòng** bàn tay, hoặc đã từng trực tiếp trả học phí rất đắt hìc hìc. Mình coi sống và làm việc ở một nơi rất lạ, thì bạn vẫn mang cha mẹ đi theo **trong lòng**! Dòng máu của ba mẹ bạn đã vĩnh viễn chảy trong cơ thể bạn rồi e nhóm để những hân hoan khẽ nhen lên thế chỗ vào những lo âu **trong lòng**. Mình thấy hạt mầm diệu kỳ mà mình gieo xuống từ khi ấp ủ em trong. Mình thấy hạt mầm diệu kỳ mà mình gieo xuống từ khi ấp ủ em **trong lòng**, nay đã vươn lên thật rạng rỡ, lớn khoẻ - hạt mầm của niềm vui được giúp đỡ, Hay ông chăm chỉ cùng sâu miệt mài... "Mình thấy vui **trong lòng**, vì mình, dù chỉ là chút ít thôi, cũng đã là chút nắng ấm, là nước như là chơi vậy, chơi với rất nhiều hồi hộp, hào hứng, hân hoan **trong lòng**. Cùng với "Gõ nhẹ vào thân cây kỳ diệu", "Gieo xuống một hạt n sách mà các em bé được nghe bố mẹ thủ thỉ khi các con đang rúc **trong lòng** bố mẹ đầy yêu thương. Bộ sách "Mười phút nữa đến giờ đi ngủ"

### Hình 3. 2. Dòng dẫn mục của biểu thức “trong lòng” trong khối liệu tiếng Việt

Trong khối liệu tiếng Việt có rất nhiều ví dụ miêu tả trái tim chứa đựng rất nhiều cảm xúc đa dạng của người mẹ, từ những cảm xúc tiêu cực (ví dụ 140 - 143) cho tới những cảm xúc tích cực (ví dụ 144 - 149).

- (140) *Mình nhắn tin cho con rất nhiều, nói chuyện với con những thứ linh tinh. Nhưng trong **lòng** vẫn cồn lên những lo âu. (VN.10)*
- (141) *Và mỗi khi ăn cái gì đó mà nghĩ là ảnh hưởng tới em bé, **lòng** bạn sẽ tràn ngập cảm giác tội lỗi. (VN.07)*
- (142) *Đọc những tâm sự trên, thú thực **lòng** cũng thấy hoang mang. (VN.03)*

- (143) Chỉ cần được đồng hành cùng con thêm một chút để con bớt cảm giác “một mình giữa đời” thì hẳn **lòng** mình sẽ **bớt chêngh vêngh**. (VN.04)
- (144) Khi con bạn kéo va li ra khỏi nhà để đến một cuộc sống mới, bạn nhìn lại căn phòng của con, trong **lòng** bạn ngập tràn những **kỉ niệm đầu yêu, sự tươi tắn, ấm áp, nhẹ nhõm** chứ không phải là nỗi dằn vặt cảm giác áy náy. (VN.05)
- (145) Đã có quá nhiều lần chia tay mà lần nào cũng là **thương nhớ** ngập **lòng**. (VN.04)
- (146) Mẹ viết cho em những dòng này khi trong **lòng nhẹ nhõm, an vui**. (VN.02)
- (147) Nghĩ đến đó, thấy **lòng** ngập tràn trong **niềm hạnh phúc dịu dàng**. (VN.01)
- (148) Trong **lòng** mình dâng lên **niềm vui của sự kết nối, yêu thương như một thứ mật ngọt ngào khó cưỡng**. (VN.06)
- (149) Nhưng rồi, tôi thấy **thoải mái và hân hoan** trong **lòng** hơn, khi trong tôi, **cảm xúc hàm ơn** ngày càng mãnh liệt và sâu sắc. (VN.08)

Tóm lại, ẩn dụ với trái tim trong tiếng Việt được hiện thực hóa bởi rất nhiều biểu thức đa dạng, trong đó chủ yếu là các động ngữ và tính ngữ, như được trình bày trong bảng 3.14 dưới đây. Việc sử dụng các biểu thức đa dạng như vậy góp phần miêu tả sinh động và sâu sắc những cảm xúc của người mẹ trong hành trình chăm sóc và giáo dục con cái của mình.

**Bảng 3. 15. Tổng hợp các biểu thức ẩn dụ "trái tim" trong khối liệu tiếng Việt**

<b>Biểu thức ẩn dụ TRÁI TIM trong khối liệu tiếng Việt</b>	
<b>TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI</b>	(trái tim) hát ca, (trái tim) lang thang, (trái tim) nhói đau, xây xước và rớm máu.
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC</b>	lang thang, tràn ngập, rung rung, gieo (vào tim), hát ca, loạn nhịp, rung lên, ướp mật (trong tim), hẫng đi một nhịp, nghĩ, rung động, kể chuyện (từ trái tim), bộc lộ (từ trái tim), sống

	(bằng cả trái tim), tan chảy, tràn ngập (sự tự hào), ngập tràn, rộng mở, thất (lòng), còn lên (những lo âu), cửa (vào lòng), ngập (lòng), ghen (lòng), trào lên, (lòng) dâng lên, ấm (lòng), pháp phông, cô đơn, mềm oặt, nhạy cảm, đầy yêu thương, tràn đầy cảm xúc, (lòng) nhẹ nhõm, yên tĩnh, hoang mang, (lòng) chênh vênh
<b>TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI</b>	(trái tim) hát ca, (trái tim) lang thang, (trái tim) nhói đau, xây xước và rớm máu.

Ẩn dụ ý niệm đóng vai trò trong việc hình thành và biểu đạt hệ tư tưởng. Chúng giúp cụ thể hóa và truyền đạt những khái niệm trừu tượng và phức tạp của hệ tư tưởng thông qua ngôn ngữ mà con người có thể dễ dàng tiếp cận và hiểu được. Vì vậy, việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong khối liệu tiếng Việt (bao gồm ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH và ẩn dụ “trái tim”) đã giúp các thông điệp liên quan tới vai trò người mẹ trở nên rõ ràng, sống động và gần gũi hơn với người đọc. Người mẹ Việt Nam trong các bài viết đã nhấn mạnh việc làm mẹ là một hành trình dài, với rất nhiều khó khăn và trở ngại; trong hành trình đó người mẹ đóng vai trò người đồng hành cùng với con của mình; và trong hành trình chăm sóc bảo vệ con, trái tim người mẹ luôn chứa đầy những cảm xúc, mà chủ yếu là cảm xúc tích cực (như yêu thương, biết ơn, hạnh phúc).

Tóm lại, kết quả phân tích các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ tiếng Việt đã mang lại các kết quả như sau. Về *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, thông qua chủ đề các bài viết, trường từ vựng của từng chủ đề và các biện pháp sử dụng từ đồng nghĩa/ trái nghĩa trong từ ngữ của các chủ đề, có 6 chủ đề được đề cập tới trong các blog làm mẹ tiếng Việt (Mẹ là người chăm sóc con, Mẹ là nhà giáo dục, Cảm xúc trong quá trình làm mẹ, Lời khuyên cho cha mẹ, Người mẹ chăm sóc bản thân, Người mẹ trong công việc, và Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác), và 11 trường từ vựng của 6 chủ đề đó. Trong 5/6 chủ đề, các từ vựng

miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/cụm từ đồng nghĩa, và trong 1/6 chủ đề (chủ đề 3 – Cảm xúc trong quá trình làm mẹ), các từ vựng miêu tả chủ đề được lặp lại thông qua các từ/ cụm từ trái nghĩa.

*Giá trị quan hệ của từ vựng* thể hiện qua các từ ngữ ít trang trọng (biến thể ngôn ngữ, ngôn ngữ thông tục, từ ngữ lóng) và sự sử dụng thường xuyên của động từ miêu tả vai trò tương tác của người mẹ. Uyển ngữ xuất hiện nhiều nhất trong chủ đề Sức khỏe / Bệnh tật / Dịch bệnh, sau đó là chủ đề Cái chết, Sinh sản / Bài tiết / Bộ phận cơ thể và thấp nhất là chủ đề Hôn nhân / Tình dục / Tính dục.

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* được thể hiện thông qua ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ theo thuyết đánh giá của Martin và White (2005). Kết quả khảo sát cho thấy tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc và lớn nhất, sau đó là ngôn ngữ Thẩm giá và cuối cùng là ngôn ngữ Phán xét hành vi; đa số các đánh giá là tích cực.

*Ẩn dụ ý niệm LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH* xuất hiện nhiều hơn ẩn dụ “trái tim”. Trong các biểu thức ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, biểu thức tương ứng với miền nguồn Lộ trình trong hành trình chiếm tỉ lệ lớn. Đa số các ẩn dụ “trái tim” khái niệm hóa trái tim như là vật thể.

### **3.5. Sự tương đồng về đặc điểm từ vựng trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt**

Liên quan tới *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, cả hai khối liệu blog làm mẹ bằng tiếng Anh của các bà mẹ Mỹ và blog làm mẹ tiếng Việt của các bà mẹ Việt Nam đề cập đến các chủ đề khá giống nhau (khối liệu tiếng Anh có 7 chủ đề, được hiện thực hóa bởi 12 trường từ vựng; khối liệu tiếng Việt có 6 chủ đề, được hiện thực hóa bởi 11 trường từ vựng). Chỉ có chủ đề 7 (Cảm hứng từ các bà mẹ khác) là không xuất hiện trong khối liệu tiếng Việt. Các chủ đề được đề cập tới trong các bài viết khá tương đồng với một số nghiên cứu về blog làm mẹ gần đây của Ward (2012), Yonker (2012), Verniers và cộng sự (2022), điều này cho thấy những kinh nghiệm liên quan tới việc làm mẹ ở các quốc gia khác nhau cũng có rất nhiều điểm giống nhau.



Thứ tự các chủ đề thể hiện sự ưu tiên và mối quan tâm của các bà mẹ trong việc thể hiện vai trò của mình với con cái. Trong nghiên cứu này, các vấn đề được người mẹ Mỹ và Việt Nam quan tâm nhất chính là các chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục), chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ). Điều này phù hợp với thể giới kinh nghiệm của các bà mẹ ở hai quốc gia này.

Sự tương đồng về chủ đề giữa hai khối liệu thể hiện sự tương đồng về hệ tư tưởng của người mẹ trong hai nền văn hóa Mỹ và Việt Nam. Nếu như ở Mỹ, Hệ tư tưởng làm mẹ chuyên sâu của Hays (1996) là hệ tư tưởng chủ đạo, quy định vai trò quan trọng nhất của người mẹ trong việc chăm sóc con cái, kì vọng người mẹ dành rất nhiều thời gian và công sức cho công việc này, thì ở các nước phương Đông trong đó có Việt Nam, hệ tư tưởng Nho giáo cũng đặt trọng trách chăm sóc và giáo dục con lên vai người mẹ (Nguyen, 2012).

Ngoài ra, các chủ đề khác trong hai khối liệu (chủ đề 3-7 trong khối liệu tiếng Anh và chủ đề 3-6 trong khối liệu tiếng Việt), thể hiện quan điểm của người mẹ về vai trò của họ trong xã hội hiện đại: không chỉ chăm sóc và giáo dục con mà còn xây dựng sự nghiệp và chăm sóc bản thân, không ngừng học hỏi từ người khác để trở thành một người mẹ tốt hơn (thông qua chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ), chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ), chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân), chủ đề 6 (Người mẹ trong công việc), và chủ đề 7 (Nguồn cảm hứng từ những bà mẹ khác)).

Fairclough (2001) đã khẳng định việc sử dụng trường từ vựng là một công cụ để thể hiện tư tưởng. Thông qua việc khảo sát mối quan hệ giữa các từ vựng trong một chủ đề, và giữa các chủ đề (lặp từ (overwording), từ đồng nghĩa (synonym), từ trái nghĩa (antonym), nhà phân tích có thể nghiên cứu những hệ tư tưởng chủ đạo mà người viết muốn nhấn mạnh trong diễn ngôn của họ. Vì vậy, chúng tôi khẳng định rằng trường từ vựng có mối quan hệ với tư tưởng của những bà mẹ Mỹ và Việt Nam về vai trò của họ. Trong cả hai khối liệu, các từ vựng trong trường từ vựng của các chủ đề đa số là tương đồng với nhau, đặc biệt trong chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 4 ((Lời khuyên cho cha mẹ), và chủ đề 5 (Người mẹ chăm sóc bản thân). Mỗi

quan hệ giữa các từ trong chủ đề chủ yếu là đồng nghĩa (synonymy) và lặp lại từ khóa (overwording), giúp người tạo diễn ngôn truyền tải thông điệp về hệ tư tưởng của mình một cách mãnh liệt hơn (Fairclough, 2001).

Về giá trị quan hệ của từ vựng, các bà mẹ viết blog ở Mỹ và Việt Nam trong nghiên cứu này đều sử dụng các từ ngữ thuộc văn phong ít trang trọng để thiết lập mối quan hệ gần gũi và thân mật với người đọc (thông qua việc sử dụng biến thể từ vựng, từ ngữ lóng, v.v.), từ đó giúp cho các diễn ngôn liên quan tới vai trò người mẹ của họ vừa mang tính đời thường, vừa trở nên dễ tiếp nhận hơn. Hơn nữa, việc sử dụng rất nhiều động từ để miêu tả các vai trò làm mẹ của mình (thay vì sử dụng danh từ) đều xuất hiện trong cả hai khối liệu. Các nghiên cứu trước đây về blog làm mẹ (Lopez, 2009; Wakefield, 2010; Morrison, 2010) đều đã khẳng định phong cách ít trang trọng đó của các bài viết blog làm mẹ.

Khi xét về giá trị biểu cảm của từ vựng, ta có thể nhận thấy sự phong phú của các ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ mà các bà mẹ sử dụng trong hai khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt. Cả hai khối liệu đều có tần suất xuất hiện của ngôn ngữ đánh giá tích cực lớn hơn gấp đôi tần suất ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. (62,7% trong khối liệu tiếng Anh và 68,7% trong khối liệu tiếng Việt). Cụ thể hơn, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc là nhiều nhất ở cả hai khối liệu (69,2% trong khối liệu tiếng Anh và 63,9% trong khối liệu tiếng Việt). Thông tin chi tiết được thể hiện trong bảng 3.16 dưới đây:

**Bảng 3. 16. Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong hai khối liệu**

<b>Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong hai khối liệu</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Cảm xúc (Affect)	69,2%	63,9%
Phán xét hành vi (Judgment)	2,6%	29,9%
Thẩm giá (Appreciation)	28,2%	6,2%
<b>Đối chiếu tỉ lệ đánh giá tích cực và tiêu cực trong hai khối liệu</b>		

	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Tích cực	62,7%	68,7%
Tiêu cực	37,3%	31,3%

Sự tương đồng còn thể hiện trong từng tiểu mục. Trong tiểu mục Cảm xúc (Affect), ngôn ngữ đánh giá nhóm cảm xúc hạnh phúc/không hạnh phúc chiếm tỉ lệ lớn nhất (52,8% trong khối liệu tiếng Anh và 50,3% trong khối liệu tiếng Việt), trong khi ngôn ngữ đánh giá nhóm cảm xúc hài lòng / không hài lòng chiếm tỉ lệ thấp nhất, lần lượt là 6,5% và 7,5%). Trong tiểu mục này, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá tích cực gấp khoảng bốn lần tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá tiêu cực (lần lượt chiếm 77,1% trong khối liệu tiếng Anh và 81,7% trong khối liệu tiếng Việt).

Kết quả liên quan tới sự tích cực của các ngôn ngữ đánh giá về vai trò người mẹ trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt rất tương đồng với kết quả nghiên cứu của Verniers và cộng sự (2022) trên blog làm mẹ ở Pháp, trong đó đã chỉ ra cảm xúc tích cực của người mẹ chiếm hơn 64%, và cảm xúc tiêu cực chiếm hơn 32%. Tuy nhiên, nghiên cứu của Pedersen và Lupton (2018) cho kết quả trái ngược, khi chỉ ra rằng 98% các bài post trong diễn đàn làm mẹ Mumsnet (tại Mỹ) thể hiện các cảm xúc tiêu cực. Hai tác giả lý giải rằng do diễn đàn làm mẹ Mumsnet có chế độ ẩn danh nên các bà mẹ có thể thoải mái thể hiện những cảm xúc tiêu cực của mình (ví dụ như: sự đan xen nhiều cảm xúc, sự căng thẳng, sự tức giận) mà ít sợ bị đánh giá. Những thành viên của Mumsnet (cũng là những bà mẹ) đã thể hiện sự cảm thông và ủng hộ những cảm xúc đó thông qua những phản hồi của họ, tuy nhiên cũng nêu rõ rằng những bài viết thể hiện các cảm xúc quá tiêu cực sẽ được coi là đi quá giới hạn và không nhận được sự đồng cảm.

Điều này đặt ra câu hỏi: Liệu người mẹ viết blog có thể hiện cảm xúc thật của mình không, hay là che giấu một phần cảm xúc tiêu cực và chỉ thể hiện những cảm xúc tích cực. Lí thuyết bản dạng thể hiện (Performative Face Theory) của Moore (2017) – một lí thuyết mang tính phê phán về công việc xây dựng bản dạng cá nhân trong giao tiếp - cho rằng cách cá nhân thực hiện và xây dựng bản dạng của họ trong

quá trình giao tiếp không chỉ dựa trên những tác động bên ngoài mà còn phản ánh các hành động và quyết định của chính cá nhân đó. Lí thuyết này cung cấp cái nhìn mới về cách mà cá nhân tương tác và xây dựng danh tính trong giao tiếp, đồng thời ra các câu hỏi và các yếu tố quyền lực và văn hóa liên quan. Trong trường hợp của người mẹ, vì bị tác động bởi những kì vọng rất lớn của xã hội, phải tuân thủ các quy tắc thể diện do xã hội xây dựng. Vì vậy, các bà mẹ không thể thoải mái thể hiện những khuyết điểm của mình trong môi trường giao tiếp trực tiếp và trực tuyến, họ chọn thể hiện trải nghiệm làm mẹ của mình đơn giản hơn, tích cực hơn và giống với những gì xã hội mong đợi ở họ (DeGroot và Vik, 2021). Khi những người mẹ trải qua thử thách, họ có xu hướng cho rằng những điều khó khăn đó đều đáng phải trải qua vì tương lai con cái của mình (DeGroot và Vik, 2021), hoặc chọn cách im lặng khi thảo luận về những trải nghiệm tiêu cực khi làm mẹ do lo sợ bị đánh giá (Carpenter và Austin, 2007; Moore, 2018), đặc biệt là trên môi trường trực tuyến khi danh tính được công khai (Cupach, 1994). Điều này phần nào lý giải vì sao ngôn ngữ đánh giá mà người mẹ Việt Nam và Mỹ sử dụng trong các bài viết của mình có xu hướng tích cực nhiều hơn tiêu cực.

Trong tiêu mục Phán xét hành vi (Judgment), trong hai khối liệu không xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Đạo đức và Chân thật. Tỷ lệ ngôn ngữ đánh giá Khả năng chiếm tỷ lệ cao (lần lượt là 81,6% và 71,4% trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt). Điều đặc biệt là tỷ lệ đánh giá tiêu cực lớn hơn một chút so với tỷ lệ đánh giá tích cực (54,9% và 53,8% lần lượt trong khối liệu tiếng Anh và khối liệu tiếng Việt).

Việc tỷ lệ ngôn ngữ đánh giá Đạo đức và Chân thật xuất hiện ít nhất trong khối liệu phần nào tương đồng với nghiên cứu của Myskow (2018) và Coffin (2000) khi hai tác giả nhận xét rằng loại phán xét có nguồn lực hướng tới quy ước xã hội này thường có tần xuất ít nhất. Hơn nữa, việc làm mẹ thường được xã hội chấp nhận là hành vi có đạo đức, và những hành vi người mẹ thể hiện trong quá trình chăm sóc con thường được cho là thể hiện tình cảm chân thành của người mẹ, cho nên người mẹ có thể có xu hướng không phán xét hay khía cạnh này. Tuy nhiên, họ có khuynh hướng phán xét Khả năng của mình, cho rằng mình chưa đáp ứng được với những kì

vọng của bản thân, gia đình và xã hội đặt ra cho mình (dựa trên những đặc điểm của thuyết làm mẹ chuyên sâu của Hays (1996) và ảnh hưởng của Nho giáo trong việc đặt nhiều kì vọng về vai trò của người mẹ Việt Nam trong việc chăm sóc và giáo dục con). Điều này cũng góp phần lý giải tính phân cực của ngôn ngữ Phán xét hành vi (nghiêng về hướng tiêu cực) trong cả hai khối liệu.

Trong tiểu mục Thẩm giá (Appreciation), hai khối liệu chỉ xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp và Giá trị, tuy nhiên tỉ lệ giữa chúng và tính phân cực có sự khác biệt lớn giữa hai khối liệu. Chi tiết được trình bày trong bảng 3.16 dưới đây:

**Bảng 3. 17. Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Cảm xúc trong hai khối liệu**

<b>Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Cảm xúc trong hai khối liệu</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Mong muốn/ không mong muốn	19,5%	36,6%
Hạnh phúc / Không hạnh phúc	52,8%	50,3%
An toàn/ Không an toàn	6,5%	7,5%
Hài lòng/ Không hài lòng	21,2%	5,6%
<b>Đối chiếu tính phân cực trong hai khối liệu</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Tích cực	77,1%	81,7%
Tiêu cực	22,9%	18,3%
<b>Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc tiểu mục Phán xét hành vi (Judgment)</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Bình thường	18,4%	0
Khả năng	81,6%	71,4%
Kiên trì	0	28,6%
Đạo đức	0	0

Chân thật	0	0
<b>Đối chiếu tính phân cực trong hai khối liệu</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Tích cực	45,1%	46,2%
Tiêu cực	54,9%	53,8%
<b>Đối chiếu ngôn ngữ đánh giá thuộc tiêu mục Thẩm giá (Appreciation)</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Phản ứng (Reaction)	0	0
Tổng hợp (Composition)	70,3%	34,4%
Giá trị (Valuation)	29,7%	65,6%
<b>Đối chiếu tỉ lệ đánh giá tích cực và tiêu cực trong hai khối liệu</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
Tích cực	29,7%	76,9%
Tiêu cực	70,3%	23,1%

Tuy rằng người mẹ Mỹ và Việt Nam đều sử dụng ngôn ngữ Phán xét hành vi để đánh giá Khả năng của mình theo hướng tiêu cực, nhưng họ lại sử dụng ngôn ngữ đánh giá về Giá trị và sự Phức tạp của việc làm mẹ nằm trong tiêu mục Thẩm giá (Appreciation). Tuy nhiên, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá và tính phân cực trong hai khối liệu có nhiều sự khác biệt (sẽ được chúng tôi trình bày chi tiết trong phần 3.6).

Liên quan tới việc sử dụng *biện pháp ẩn dụ*, điểm tương đồng đầu tiên là các biểu thức ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong hai khối liệu khá tương đồng với nhau. Các biểu thức “*hành trình, chặng đường, bước, bước đi, đích đến, người đồng hành, bạn đồng hành*” đều xuất hiện trong cả hai khối liệu. Sự tương đồng thứ hai đó là, trong ẩn dụ “trái tim”, tần suất của ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI là thấp nhất ở cả hai khối liệu (lần lượt chiếm 7,5% và 4,3% trong khối liệu tiếng Anh và khối liệu tiếng Việt). Bảng 3.17 dưới đây đối chiếu việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong hai khối liệu (bao gồm tần suất và tỉ lệ phần trăm).

**Bảng 3. 18. Đối chiếu việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong hai khối liệu**

	Khối liệu tiếng Anh		Khối liệu tiếng Việt	
	Tần suất	Phần trăm	Tần suất	Phần trăm
<b>LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH</b>	<b>466</b>		<b>277</b>	
Lộ trình trong hành trình	196	42%	187	67,5%
Quãng đường đi so với điểm mốc	42	9%	0	0%
Chướng ngại vật trong hành trình	228	49%	90	32,5%
<b>ẨN DỤ “TRÁI TIM”</b>	<b>321</b>		<b>522</b>	
<b>TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI</b>	24	7,5%	24	4,3%
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT THỂ</b>	208	64,8%	108	19,6%%
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC</b>	89	27,7%	420	76,1%

Tóm lại, có khá nhiều điểm tương đồng liên quan tới các đặc điểm sử dụng từ ngữ trong hai khối liệu.

Về giá trị kinh nghiệm của từ vựng, các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đều đề cập tới những chủ đề giống nhau, đặc biệt tập trung vào các chủ đề như chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), và chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục). Trường từ vựng của các chủ đề trong hai khối liệu đều rất đa dạng (về cả số lượng từ trong trường, và tần suất lặp lại các từ). Điều này thể hiện thế giới kinh nghiệm phong phú của họ liên quan tới các vai trò làm mẹ. Trường từ vựng trong các chủ đề của hai khối liệu đều xuất hiện hiện tượng lặp từ (overwording), hiện tượng đồng nghĩa (synonymy) là chủ yếu, hiện tượng trái nghĩa (antonymy) chỉ xuất hiện trong chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ). Trong hai khối liệu, từ vựng của các trường từ vựng có sự tương đương ở chủ đề 1,4 và 5.

Liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*, các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện văn phong ít trang trọng (thông qua việc sử dụng các từ ngữ không thường quy (mang đặc điểm của văn bản nói), các biến thể từ vựng, sử dụng tiếng lóng và uyển ngữ). Điều này rất phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ của blog – nơi mà các bà mẹ có thể thoải mái chia sẻ thông tin, kinh nghiệm mà ít bị phát xét hay kiểm duyệt.

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* trong cả hai khối liệu đều được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ liên quan tới vai trò người mẹ (bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc, ngôn ngữ Phán xét hành vi và ngôn ngữ Thẩm giá). Cả hai khối liệu đều có tần suất ngôn ngữ đánh giá tích cực nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá tiêu cực.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm (LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ ý niệm “trái tim”) được sử dụng nhiều trong cả hai khối liệu, góp phần thể hiện sâu sắc những trạng thái cảm xúc (tích cực và tiêu cực) của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con cái. Ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh và tiếng Việt đều được hiện thực hóa bởi những biểu thức ẩn dụ khá tương đồng nhau (xem bảng trên). Trong cả hai khối liệu, ẩn dụ TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI đều chiếm tỉ trọng thấp nhất.

Tóm lại, các chiến lược sử dụng từ ngữ nói trên đã giúp người mẹ Mỹ và người mẹ Việt Nam thể hiện được các giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm của từ ngữ, qua đó thực hiện chức năng giao tiếp liên nhân, đồng thời thể hiện niềm tin, quan điểm, và hệ tư tưởng của mình liên quan tới vai trò làm mẹ của mình.

### **3.6. Sự khác biệt về đặc điểm từ vựng trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt**

#### **3.6.1. Sự khác biệt về giá trị kinh nghiệm của từ vựng**

Ngoài những sự tương đồng kể trên, giá trị kinh nghiệm của từ vựng ở hai khối liệu có một số điểm khác biệt. Sự khác biệt thứ nhất liên quan tới tỉ trọng của các chủ đề trong hai khối liệu.



Các chủ đề trong blog làm mẹ theo tần suất	Tiếng Anh	Các chủ đề trong blog làm mẹ theo tần suất	Tiếng Việt
1. Mẹ là người chăm sóc con	38,8%	1. Mẹ là người chăm sóc con	33,4%
3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ	19,2%	2. Mẹ là nhà giáo dục	24%
2. Mẹ là nhà giáo dục	16%	4. Lời khuyên cho cha mẹ	24%
4. Lời khuyên cho cha mẹ	9,1%	3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ	12,6%
5. Người mẹ chăm sóc bản thân	7,4%	6. Người mẹ trong công việc	4,4%
6. Người mẹ trong công việc	5,8%	5. Người mẹ chăm sóc bản thân	1,6%
7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác	3,7%	7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác	Không có

Trong khối liệu tiếng Anh, chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) có tần suất lớn hơn chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục), còn trong khối liệu tiếng Việt, chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ) chiếm tỉ trọng lớn hơn chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ). Điều này có thể được lý giải bởi sự khác biệt về hệ tư tưởng của người mẹ trong hai nền văn hóa. Văn hóa Á đông (trong đó có Việt Nam), giáo dục thường được coi là yếu tố quan trọng đối với sự tiến bộ của mỗi cá nhân (London, 2011; Dang, Weiss, và Trung, 2016), “việc người Việt Nam coi trọng giáo dục và thành tích học tập thể hiện ở việc các bà mẹ kỳ vọng cao vào kết quả học tập của con cái họ ở trường, họ sẵn sàng đầu tư thời gian và nguồn lực cho việc giáo dục con cái” (Nguyen, 2012, tr. 74). Vì những lý do này, người mẹ Việt Nam có thể có xu hướng quan tâm nhiều tới việc giáo dục con, và thể hiện tư tưởng và niềm tin đó trong các chủ đề như chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ).

Sự khác biệt thứ hai là trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh đa dạng hơn rất nhiều so với trường từ vựng trong khối liệu tiếng Việt, kể cả về số lượng từ khóa trong mỗi chủ đề, và số lượt xuất hiện của chúng. Sự đa dạng và mật độ xuất hiện của các từ trong trường từ vựng của chủ đề trong khối liệu tiếng Anh có thể được giải thích bằng sự đa dạng về chủng tộc và văn hóa của xã hội Mỹ, điều có thể dẫn tới việc sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và đa dạng hơn.

Sự khác biệt lớn nhất về trường từ vựng có thể được nhìn thấy ở chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ). Trong chủ đề 2, trường từ vựng về giáo dục con trong khối liệu tiếng Việt bao gồm 25 từ, trong khi đó trường từ vựng về giáo dục con trong khối liệu tiếng Anh chỉ bao gồm 11 từ. Ngược lại, trong chủ đề 4, trong khi trường từ vựng miêu tả cảm xúc của người mẹ trong khối liệu tiếng Anh bao gồm 30 từ (miêu tả cảm xúc tích cực) và 23 từ (miêu tả cảm xúc tiêu cực), thì con số tương ứng ở khối liệu tiếng Việt lần lượt là 10 và 7. Chi tiết được trình bày trong bảng 3.18 dưới đây.

**Bảng 3. 19. Đối chiếu trường từ vựng của hai khối liệu**

<b>Chủ đề</b>	<b>Trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh (Tần suất xuất hiện - tính trên một triệu từ)</b>	<b>Trường từ vựng tiếng Việt (Tần suất xuất hiện của các từ – tính trên một triệu từ)</b>
<b>1. Mẹ là người chăm sóc con</b>	<i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chăm sóc con:</i> care (172), nurse / nursing (92), feed/feeding/fed (141), cook (112), breastfeed (111), meals (52), sleep (579)  <i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chơi cùng con:</i> play (254), games (80), family time (42),	<i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chăm sóc con:</i> chăm sóc (63), nuôi dưỡng (21), cho bú (128), cho con ăn (48), giấc ngủ (64), bữa ăn (103), dinh dưỡng (40), nấu ăn (147), sữa (sữa mẹ) (180)  <i>Trường từ vựng liên quan tới hoạt động chơi cùng con:</i> chơi (1216), vui chơi (536), chơi

	<p>sports (40), quality time (40), play time (84), adventures (36), playground (66), camping (19), family trip (92), picnic (19), toys (101), celebration (36), fun (230), party (171)</p> <p><i>Trò chơi và vận động:</i> safe (172), safety (28), protect (19), protection (4), danger (20), dangerous (45), abuse (45), risk (55), avoid (75)</p> <p><i>Trò chơi và vận động:</i> love (864), hug (270), kiss (200), cuddle (89), bond (89), snuggle (78), affection (52), nurture (6)</p>	<p>với con (306), đọc sách (572), xem phim (95), hát (202), trò chơi (171), game (115), kể chuyện (111), công viên (87), dạo chơi (54), ngoài trời (47), sân chơi (12)</p> <p><i>Trò chơi và vận động:</i> an toàn (413), bảo vệ (250), kiểm soát (249), nguy hiểm/hiểm nguy (187), bắt nạt (147), tổn thương (322)</p> <p><i>Trò chơi và vận động:</i> yêu (612), yêu thương (469), tình yêu thương (114), ôm (485), hôn (20), âu yếm (40), nâng niu (32), che chở (20)</p>
<b>2. Mẹ là nhà giáo dục</b>	<p><i>Trò chơi và vận động:</i> raise (238), teach (125), teaching (12), explain (99), encourage (87), inspire (40), foster (14), learning (235), educate (6), education (24), skills (43), role model (21), educator (12)</p>	<p><i>Trò chơi và vận động:</i> dạy (1617), dạy dỗ (610), hỏi / đặt câu hỏi (1327), giáo dục (397), hướng dẫn (370), giải thích (282), dạy con (410), việc học (195), nuôi dạy (210), khuyến khích (167), đồng hành (143), khích lệ (123), dẫn dắt (72),</p>

	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới việc thi hành kỉ luật: rules (176), boundary (42), discipline (20), reward (28), punishment (78), praise (24), consequence (19), limit (45)</i></p>	<p>làm gương (56), định hướng (52), giảng giải (40), phân tích (36), vun đắp (24), kiến thức (171), kĩ năng (72), phẩm chất (60), sự dạy bảo (21), sự giáo dục (4), sự đồng hành (3), kiến thức (171)</p> <p><i>Trường từ vựng liên quan tới việc thi hành kỉ luật: kỷ luật (58), hình phạt (40), lời khen (32), nguyên tắc (250), mắng (210), phần thưởng (48), hình phạt (40), nề nếp (40), ngoan (119), ngoan ngoãn (68), vâng lời/nghe lời (119), giới hạn (72), nhắc nhở (72), rèn (123), quy định (56),</i></p>
<p><b>3. Cảm xúc trong quá trình làm mẹ</b></p>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực của người mẹ: love (635), tear (270), joy (240), happiness (136), excitement (115), privilege (68), pride (66), gratitude (66) laughter (59), peace (59), awe (42), delight (28), happy (748), sweet (355), excited (275), grateful (247), amazing (223), proud (219), incredible (172), lucky (109), thrilled (82), thankful (73), blessed (61),</i></p>	<p><i>Trường từ vựng liên quan tới cảm xúc tích cực của người mẹ: (niềm) hạnh phúc (28), (tình) yêu thương (52), phước lành (4), hạnh phúc (147), vui (147), may mắn (84), tự hào (72), nhẹ nhõm (24), cảm động/xúc động (32), hân hoan (8)</i></p>

	<p>magical (52), joyful (19), motivated (12), rewarding (12), upbeat (9), breathless (7), indescribable (7)</p> <p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực của người mẹ: sad (353), scary (129), pain (221), scared (112), hardest (101), tough (92), overwhelmed (82), frustrated (66), overwhelming (59) bittersweet (54), terrified (31), daunting (7), worry (216), fear (190), loss (162), anxiety (139), guilt (96), exhaustion (24), shame (24), whirlwind (24), roller coaster (of emotion) (10), mixed emotions (10), self-doubt (7)</i></p>	<p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới cảm xúc tiêu cực của người mẹ: căng thẳng (44), mệt mỏi (16), lo lắng (24), lo âu (32), tội lỗi (64), hoang mang (34), chên vênh (18)</i></p>
<b>4. Lời khuyên cho cha mẹ</b>	<p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới lời khuyên: idea(s) (216), advice (155), suggestion(s) (155), practices (89), tip (19)</i></p>	<p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới lời khuyên: lời khuyên (120), bí quyết (88), công thức (72), nguyên tắc (250)</i></p>
<b>5. Người mẹ chăm sóc bản thân</b>	<p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới việc chăm sóc bản thân: self-care (31), time for myself (24), me time (21), alone time (12), downtime (9), my own time (3), moment of peace (3), minutes of peace (3)</i></p>	<p><i>Trò chơi từ vựng liên quan tới việc chăm sóc bản thân: nghỉ ngơi (44), thư giãn (40), chăm sóc bản thân (31), sạc pin (28), đặt mình lên hàng đầu (4)</i></p>

<b>6. Người mẹ trong công việc</b>	<i>Trường từ vựng liên quan tới công việc:</i> career (85), business (85), day job (66), working mom (42), work schedule (9), work time (7), work (61), work from home (44), balance (17)	<i>Trường từ vựng liên quan tới công việc:</i> công việc (48), cơ quan (32), sự nghiệp (24), lịch trình (làm việc) (8), đi làm (60), làm việc (40), quản lý (36), điều hành (8)
<b>7. Nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác</b>	<i>Trường từ vựng liên quan tới tác động tích cực của các bà mẹ khác:</i> pave (the way) (43), learn from (21), guide me (19), help me see the light (7), plant a seed in me (7), shining example (61), mama inspiration (52), parenting value (33), lesson (24)	Không xuất hiện trong khối liệu

Sự khác biệt thứ ba liên quan đến việc kết hợp các từ khóa miêu tả vai trò người mẹ (như *chơi, học, bảo vệ, kỷ luật*) trong ngữ cảnh, bộc lộ nhiều sự khác biệt về mặt hệ tư tưởng và văn hóa. Ở Mỹ, việc tạo điều kiện cho con cái vui chơi tự do được ưu tiên trong nhà trường và trong gia đình (Coakley, 2006; Messner, 2009), vì thế các hoạt động này được coi là an toàn, và trở thành một phần quan trọng của việc nuôi dạy con tốt. Tuy nhiên, ở các nền văn hóa phương Đông trong đó có Việt Nam, nền giáo dục chú trọng nhiều vào học thuật, vì vậy việc kết hợp vui chơi với học tập là điều các bà mẹ quan tâm. Hơn nữa, các bà mẹ ở nhiều quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam) thường coi sự an toàn là mối quan tâm hơn so với các bà mẹ ở các nước phát triển (Singer và cộng sự, 2009), vì vậy họ có xu hướng chọn lựa các hoạt động giải trí trong nhà (như xem TV, đọc sách, v.v.) để đảm bảo an toàn cho con.

Sự khác biệt thứ hai đó là trong khối liệu tiếng Anh, đặc biệt là trong chủ đề 6 (Lời khuyên dành cho cha mẹ), các danh từ như là *tips* (312 lần), *practices* (30 lần),

*suggestions* (18 lần), *advice* (66 lần) được các bà mẹ Mỹ sử dụng để diễn tả lời khuyên, lời gợi ý mà ít mang bắt buộc hoặc cấm đoán. Trong khi đó, trong khối liệu tiếng Việt có sự xuất hiện nhiều của từ dùng để đưa ra những lời kêu gọi mang tính mạnh mẽ hơn (ví dụ như *nguyên tắc*, *công thức*), cộng với việc sử dụng các từ như *hãy*.

Nghiên cứu nổi tiếng nhất về tính lịch sự của Brown và Levinson (1987) cho rằng đưa lời khuyên là một hành động đe dọa tới thể diện, và việc đưa lời khuyên phù hợp phải dựa trên ba yếu tố: khoảng cách xã hội tương đối giữa người đối thoại, quyền lực xã hội tương đối của người nói và người nghe, và mức độ áp đặt liên quan đến hành động. Cả ba yếu tố này có thể thay đổi tùy theo bối cảnh văn hóa. Việc các bà mẹ Việt Nam sử dụng ngôn ngữ để đưa ra những lời khuyên mạnh mẽ, hơi có xu hướng áp đặt có thể bởi vì họ cho rằng khoảng cách xã hội tương đối giữa họ và đọc giả là khá gần gũi (điều này đã được lý giải trong phần sự tương đồng về giá trị quan hệ của từ vựng). Việc sử dụng ngôn ngữ như thế này phần nào đã thể hiện quyền lực tương đối của người viết đối với người đọc. Trong khi đó, người phương Tây (trong đó có người Mỹ) có xu hướng coi việc đưa lời khuyên là hành động xâm phạm sự riêng tư của người khác, nên họ thường tránh việc đưa lời khuyên, tránh áp đặt ý kiến của mình lên người khác (Hosni, 2020).

### 3.6.2. Sự khác biệt về giá trị quan hệ của từ vựng

Liên quan tới giá trị quan hệ của từ vựng, có hai sự khác biệt chính, đó là khác biệt về hình thức thể hiện các giá trị quan hệ của từ vựng, và sự khác biệt về tần suất xuất hiện. Bảng 3.19 tổng hợp sự khác biệt về hình thức thể hiện giá trị quan hệ của từ vựng trong hai khối liệu.

**Bảng 3. 20. Tổng hợp các hình thức thể hiện giá trị quan hệ của từ vựng trong hai khối liệu**

Hình thức thể hiện	Khối liệu tiếng Anh	Khối liệu tiếng Việt
Biến thể từ vựng	8809 (chiếm 70,6%)	856 (chiếm 37,9%)

Tiếng lóng	1248 (chiếm 10%)	412 (chiếm 18,3%)
Chêm xen tiếng nước ngoài	Không xuất hiện	988 (chiếm 43,8%)
Động từ nhiều hơn danh từ	Có xuất hiện	Không phải đặc điểm của tiếng Việt
Từ ngữ thông tục (mang đặc trưng văn bản nói)	2414	Không xuất hiện

Theo bảng 3.19, trong khối liệu tiếng Anh có xuất hiện các dạng viết tắt của từ (một đặc trưng của ngôn ngữ nói) và sử dụng nhiều động từ hơn là danh từ khi nói về vai trò của người mẹ. Đây cũng là các đặc điểm đặc trưng cho văn phong ít trang trọng trong tiếng Anh, đã được khẳng định trong nghiên cứu của Eggins và Martin, 1997 và Kolata, 2010.

Hiện tượng chuyển mã (chêm xen tiếng Anh) trong khối liệu tiếng Việt xuất hiện hiện tượng chuyển mã có thể được giải thích trong nghiên cứu của Đỗ Thùy Trang (2018). Tác giả đã khẳng định khuynh hướng của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ mạng về việc sử dụng các từ ngữ tiếng Anh trong tiếng Việt. Khảo sát của tác giả đã cho thấy việc hiểu, sử dụng, tiếp nhận việc chêm xen từ ngữ tiếng Anh nguyên dạng vào giao tiếp tiếng Việt của người Việt (đặc biệt là giới trẻ) ngày càng tăng. Do đó, việc sử dụng từ ngữ tiếng Anh vào trong giao tiếp tiếng Việt dễ dàng được chấp nhận, đặc biệt trong những lĩnh vực có tính quốc tế như mạng xã hội, giải trí...

Liên quan tới sự khác biệt về tần suất của ngôn ngữ ít trang trọng trong hai khối liệu, tần suất ngôn ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Anh nhiều hơn trong khối liệu tiếng Việt (xem bảng 3.19 bên trên)

Tiếng lóng xuất hiện cả hai khối liệu với tần suất nhỏ. Điều này có thể được giải thích qua kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoài Tâm (2022), khi tác giả đã nhấn mạnh rằng với tư cách là phương ngữ xã hội, do các nhóm xã hội tạo ra để giao tiếp nội bộ, tiếng lóng có phạm vi sử dụng hạn chế và phi chính thức, có thể xuất hiện



và biến mất nhanh chóng. Thái độ của người tiếp nhận cũng mang tính nhiều chiều, vì vậy nên người sử dụng thường khá thận trọng khi sử dụng tiếng lóng đối với đối tượng độc giả lớn (như trong trường hợp của các blog làm mẹ với số lượng người theo dõi rất đa dạng, thuộc nhiều nhóm xã hội khác nhau).

Tần suất uyển ngữ trong TA lớn hơn TV (trừ chủ đề hôn nhân/ tình dục/ tính dục), như được trình bày cụ thể trong bảng 3.21 dưới đây.

**Bảng 3. 21. Đối chiếu các chủ đề uyển ngữ trong hai khối liệu**

Các chủ đề uyển ngữ	Khối liệu tiếng Anh	Khối liệu tiếng Việt
Sức khỏe / Bệnh tật / Dịch bệnh	422	204
Cái chết	396	48
Hôn nhân / Tình dục / Tính dục	104	252
Sinh sản / Bài tiết / Bộ phận cơ thể	378	56

Điều này có thể được giải thích bởi quan điểm khác nhau của người Mỹ và người Việt Nam về các chủ đề nhạy cảm hoặc cấm kỵ. Một mặt, việc uyển ngữ được sử dụng nhiều có thể được giải thích bởi việc người viết muốn đề cập tới các chủ đề nhạy cảm hay cấm kỵ đó nhưng muốn làm giảm cảm giác khó chịu cho người đọc. Mặt khác, việc không sử dụng uyển ngữ cũng có thể có nghĩa là người viết không muốn đề cập với các chủ đề đó hoặc đề cập tới các chủ đề đó bằng cách biểu thức thông thường. Ví dụ điển hình chính là trong khối liệu tiếng Anh, người viết sử dụng khá nhiều uyển ngữ khi nói về cái chết của những người con của mình (396 lần), nhưng lại sử dụng cách diễn đạt thông thường khi nói về chủ đề này (bằng việc sử dụng các từ như “*die/ dead/ death*”). Vì vậy, khó có thể đưa ra các kết luận liên quan tới mối quan hệ của việc sử dụng uyển ngữ với tư duy/ hệ tư tưởng của người viết qua việc so sánh tần suất của các chủ đề uyển ngữ.

### **3.6.3. Sự khác biệt về giá trị biểu cảm của từ vựng**

Ngoài những sự tương đồng rất lớn đã kể trên, ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ trong hai khối liệu có một số điểm khác biệt, chủ yếu liên quan tới tỉ lệ các nguồn lực đánh giá trong các tiêu mục.

Sự khác biệt thứ nhất là tần suất của nguồn lực đánh giá của các tiêu mục trong khối liệu tiếng Anh đều lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt (trừ tiêu mục Đánh giá Hành vi). Trong khối liệu tiếng Anh, tần xuất xuất hiện của ngôn ngữ Thẩm giá (28,2%) lớn hơn ngôn ngữ Phán xét hành vi (2,6%), trong khi ngôn ngữ Phán xét hành vi (29,9%) có tỉ lệ cao hơn ngôn ngữ Thẩm giá (6,2%) trong khối liệu tiếng Việt. (theo bảng 3.15 phía trên)

Trong tiêu mục Phán xét hành vi, khối liệu tiếng Anh xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Bình thường (chiếm 18,4%) trong khi trong khối liệu tiếng Việt có xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Kiên trì (chiếm 28,6%).

Trong tiêu mục Thẩm giá, khối liệu tiếng Anh có xuất hiện ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp (cụ thể là ngôn ngữ đánh giá Phức tạp chiếm 70,3%) với tỉ lệ cao gấp gần ba lần tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Giá trị (29,7%). Tuy nhiên, trong khối liệu tiếng Việt, tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Giá trị chiếm 65,6% - gấp đôi tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Phức tạp (nằm trong ngôn ngữ đánh giá Tổng hợp).

Từ những khác biệt trên, ta có thể thấy người mẹ Mỹ có xu hướng sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá Thẩm giá (đặc biệt về sự Phức tạp của việc làm mẹ), trong khi người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này thiên về sử dụng ngôn ngữ Phán xét hành vi (đặc biệt về Khả năng, Kiên trì) và ngôn ngữ Thẩm giá về Giá trị của việc làm mẹ. Tuy nhiên, việc tỉ lệ ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc rất lớn trong cả hai khối liệu đều thể hiện việc những người mẹ viết blog ở cả hai quốc gia đều thể hiện mong muốn đưa ra những quan điểm ít mang tính học thuật, mang nhiều tính chủ quan và cá nhân. Tuy nhiên, việc người mẹ Mỹ sử dụng nhiều ngôn ngữ Thẩm giá hơn (đặc biệt khi đánh giá về sự phức tạp của việc làm mẹ) phần nào thể hiện việc họ nỗ lực muốn đưa các thông tin một cách khách quan hơn, nhằm thuyết phục người đọc về sự thật trong các tuyên bố của họ. Ngược lại, người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này có xu hướng sử dụng nhiều ngôn ngữ đánh giá mang tính phán xét về khả năng

làm mẹ của mình và sự kiên trì trong việc cố gắng làm mẹ tốt hơn, cũng như sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ Thẩm giá về những giá trị tích cực của việc làm mẹ đối với bản thân họ.

#### **3.6.4. Sự khác biệt về biện pháp ẩn dụ**

Sự khác biệt đầu tiên đó là tần suất của các biểu thức ẩn dụ cấu trúc LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt. Số lượng các biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Anh cũng lớn hơn (466 lần so với 277 lần trong khối liệu tiếng Việt). Trong khối liệu tiếng Anh, các biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn Chương ngại vật trong cuộc hành trình chiếm tỉ trọng lớn nhất (49%), trong khi ở khối liệu tiếng Việt, các biểu thức ẩn dụ thuộc miền nguồn Lộ trình trong hành trình chiếm tỉ trọng lớn nhất (67,5%). Các bà mẹ Mỹ có xu hướng miêu tả hành trình làm mẹ là hành trình chung của mình và của những bà mẹ khác (qua việc sử dụng đại từ “you” (các bạn), “we” (chúng ta), “our” (của chúng ta), và trong hành trình đó họ nhận được nhiều sự giúp đỡ từ những người xung quanh. Điều này cũng được thể hiện thông qua chủ đề 7 (nguồn cảm hứng từ những người mẹ khác) có xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh nhưng không xuất hiện trong khối liệu tiếng Việt.

Trong khi đó, các biểu thức ẩn dụ tương ứng trong khối liệu tiếng Việt có xu hướng miêu tả hành trình làm mẹ như là một hành trình cá nhân, và đôi khi họ có phần cô đơn hơn trong hành trình đó (sự giúp đỡ của người chồng, cha mẹ, hay họ hàng còn khá hạn chế). Có thể lý giải một phần bởi quan niệm của người phương Đông nói chung, trong đó có Việt Nam, là người mẹ là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc và giáo dục con, và thường bị đổ lỗi trong các vấn đề liên quan tới con cái (Nguyen, 2012). Quan điểm này được khẳng định rõ ràng hơn khi các bà mẹ Việt Nam có xu hướng sử dụng nhiều ngôn ngữ đánh giá mang tính phán xét (29,9%) về khả năng làm mẹ của mình.

Ngược lại, tần suất của các biểu thức ẩn dụ bản thể về “trái tim” người mẹ trong khối liệu tiếng Anh ít hơn trong khối liệu tiếng Việt. Điều này cho thấy các bà

mẹ Mỹ sử dụng ẩn dụ để miêu tả hành trình làm mẹ của mình nhiều hơn, trong khi các bà mẹ Việt Nam sử dụng nhiều hơn các ẩn dụ liên quan tới “trái tim”. Đa số các biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Anh được sử dụng để ý niệm hóa trái tim người mẹ là một vật thể, trong khi đó các biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Việt được sử dụng để ý niệm hóa trái tim người mẹ như là vật chứa cảm xúc. Tổng hợp các biểu thức ẩn dụ trong hai khối liệu được trình bày ở bảng 3.22 dưới đây:

**Bảng 3. 22. Đối chiếu các biểu thức ẩn dụ trong hai khối liệu**

<b>CÁC BIỂU THỨC ẨN DỤ CẤU TRÚC “LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH”</b>		
<b>Đặc tính miền nguồn</b>	<b>Biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Biểu thức ẩn dụ trong khối liệu tiếng Việt</b>
<b>Lộ trình trong hành trình</b>	path (con đường) journey (hành trình) steps (bước đi) go through (đi qua, vượt qua) navigate (định hướng)	hành trình, chặng đường, bước, bước đi, đích đến, người đồng hành, bạn đồng hành
<b>Quãng đường đi so với điểm mốc</b>	milestone (cột mốc) pay the way (mở đường) breakthrough (bước nhảy vọt)	
<b>Chướng ngại vật trên hành trình</b>	obstacles (trở ngại) challenge (thách thức) lost (lạc lối) stuck (bế tắc, mắc kẹt) disorienting (mất định hướng)	dò dẫm, lạc đường, chệch đường, lạc lối, đồng hành

	right direction (đi đúng hướng)	
<b>CÁC BIỂU THỨC ẪN DỰ BẢN THỂ “TRÁI TIM”</b>		
	<b>Khối liệu tiếng Anh</b>	<b>Khối liệu tiếng Việt</b>
<b>TRÁI TIM LÀ CON NGƯỜI</b>	bleed, ache, grow, sing (chảy máu, đau, lớn lên, hát ca) generous (hào phóng), happy (hạnh phúc)	(trái tim) hát ca, (trái tim) lang thang, (trái tim) nhói đau, xây xước và rớm máu.
<b>TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC</b>	open heart (trái tim mở rộng), close heart (trái tim khép kín), spill hearts (đổ tràn trái tim), tighten my heart (bóp ghẹt trái tim), nestles into my heart (làm tổ trong trái tim), typing my heart out (giải bày cảm xúc trong tim), in my heart (trong trái tim của tôi), my heart feels heavy and sad (trái tim nặng nề và buồn bã)	lang thang, tràn ngập, rung rung, gieo (vào tim), hát ca, loạn nhịp, rung lên, ướp mặt (trong tim), hẫng đi một nhịp, nghĩ, rung động, kể chuyện (từ trái tim), bộc lộ (từ trái tim), sống (bằng cả trái tim), tan chảy, tràn ngập (sự tự hào), ngập tràn, rộng mở, thất (lòng), cồn lên (những lo âu), cửa (vào lòng), ngập (lòng), nghẹn (lòng), trào lên, (lòng) dâng lên, ảm (lòng), pháp phồng cô đơn, mềm oặt, nhạy cảm, đầy yêu thương, tràn đầy cảm xúc, (lòng) nhẹ nhõm, yên tĩnh, hoang mang, (lòng) chênh vênh

Xét về số lượng, chúng ta có thể thấy có nhiều ví dụ cho ẩn dụ ý niệm TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC hơn các ẩn dụ khác và hiện tượng này có thể được giải thích là đối với người Việt, trải nghiệm cảm xúc là nổi trội, có ý nghĩa với người Việt hơn so với các loại trải nghiệm khác (Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu

Hiên, 2014). Đã có khá nhiều nghiên cứu gần đây đối chiếu việc sử dụng biện pháp ẩn dụ trong tiếng Anh và tiếng Việt (ví dụ Anh, 2017; Linh, 2011). Các nghiên cứu đều chỉ ra tiếng Việt là ngôn ngữ giàu ẩn dụ (Tuan, 2011; Nguyen, 2016; Ly, 2012; Nguyen, 2014; Phan và Ho, 2017), trong đó có các ẩn dụ liên quan tới cảm xúc (Nguyen, 2016; Ly, 2012; Nguyen, 2014; Phan và Ho, 2017). Vì vậy, việc các bà mẹ Việt Nam sử dụng ẩn dụ (trái tim) với tần suất nhiều hơn các bà mẹ Mỹ trong nghiên cứu này là phù hợp với bối cảnh văn hóa – xã hội của Việt Nam.

Ngoài ra, khi miêu tả những cảm xúc trong quá trình làm mẹ, người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này có xu hướng lựa chọn ít những cách diễn đạt hiển ngôn (bằng cách miêu tả cảm xúc của mình một cách trực tiếp) (điều này được minh họa trong các trường từ vựng miêu tả cảm xúc của người mẹ - đã được chúng tôi trình bày trong phần giá trị kinh nghiệm của từ vựng). Thay vì đó, họ chọn các biểu thức ẩn dụ (với “trái tim”, và “lòng”) để thể hiện cảm xúc của mình một cách hình tượng và sâu sắc hơn.

### **3.7. Các giá trị của từ vựng và siêu chức năng liên nhân**

Như đã được trình bày ở phần tổng quan, theo Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1984), ngôn ngữ không chỉ được xem là một hệ thống ký hiệu mà còn là một công cụ để thực hiện các chức năng xã hội, như thể hiện ý định, xây dựng mối quan hệ, hay thể hiện quyền lực. Halliday (1994) đã nhấn mạnh ba siêu chức năng của ngôn ngữ trong việc thỏa mãn các nhu cầu xã hội và giao tiếp của con người, bao gồm: siêu chức năng biểu ý (ideational), siêu chức năng liên nhân (interpersonal), và siêu chức năng ngôn bản (textual).

Siêu chức năng biểu ý liên quan đến cách ngôn ngữ diễn đạt thông tin về thế giới xung quanh, thường thông qua cấu trúc ngữ pháp và từ vựng. Siêu chức năng liên nhân tập trung vào việc sử dụng ngôn ngữ để xây dựng mối quan hệ xã hội, bao gồm cả việc thể hiện quyền lực, thể hiện sự tôn trọng, và giao tiếp hiệu quả trong các tình huống giao tiếp. Siêu chức năng ngôn bản tập trung vào cách tổ chức ngôn ngữ để tạo ra các đoạn văn và văn bản có ý nghĩa.

Trong Ngữ pháp chức năng hệ thống, sự hiện thực hóa của siêu chức năng liên nhân qua trường (field), khí (tenor), và thức (mood) cho thấy cách mà ngôn ngữ không chỉ truyền đạt thông tin mà còn xây dựng và duy trì mối quan hệ xã hội. Mỗi lựa chọn từ vựng và ngữ pháp trong một tình huống giao tiếp cụ thể không chỉ phản ánh về chủ đề đang được thảo luận (field), mà còn về mối quan hệ giữa các bên tham gia (hay còn gọi là khí) (tenor) và thức (mood) (Nguyễn Văn Hiệp, 2015).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung khảo sát các đặc điểm của từ vựng trong hai khối liệu, với mục đích tìm ra mối quan hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng (theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough) và mối quan hệ giữa các giá trị của từ vựng và các siêu chức năng trong Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday. Kết quả phân tích các giá trị của từ vựng trong hai khối liệu đã cho thấy từ vựng được sử dụng trong hai khối liệu đã thể hiện rõ siêu chức năng liên nhân.

Cụ thể là, theo Halliday (1994), siêu chức năng liên nhân liên quan đến không khí (tenor) hay tính tương tác (interactivity) của diễn ngôn, và được diễn giải qua sự thể hiện cá nhân của người nói hay người viết (speaker/writer persona), khoảng cách xã hội (social distance) và vị thế xã hội tương đối (relative social status). Sự thể hiện cá nhân của người nói/người viết đã được phân tích qua ngôn ngữ đánh giá phạm trù Thái độ (thuộc lý thuyết đánh giá của Martin và White (2005) (trong phần phân tích giá trị biểu cảm của từ vựng). Kết quả cho thấy người mẹ Mỹ và người mẹ Việt Nam bày tỏ thái độ cá tích cực nhiều hơn là tiêu cực đối với công việc làm mẹ, những sự kiện và tương tác với con trong hai vai trò chăm sóc và giáo dục con cái.

Trong phần phân tích giá trị quan hệ của từ vựng, kết quả cho thấy các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đều sử dụng từ vựng để rút ngắn khoảng cách xã hội (social distance) với người đọc. Điều này được thể hiện thông qua việc sử dụng các biến thể ngôn ngữ (đặc trưng của ngôn ngữ mạng), các từ ngữ thông tục mang đặc trưng của văn bản nói, trộn mã (chêm xen tiếng Anh), tiếng lóng, và uyển ngữ (nhằm mục đích bảo vệ người đọc khỏi cảm giác khó chịu khi tiếp nhận các chủ đề tiêu cực, nhạy cảm hay cấm kỵ).

### 3.8. Tiêu kết chương

Dựa trên lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán và các công cụ của phân tích khối liệu, chúng tôi đã phân tích giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và các ẩn dụ được sử dụng để thể hiện vai trò người mẹ trong các bài viết blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt. Sự tương đồng thể hiện ở hầu hết các khía cạnh. Kết quả phân tích cho thấy: Về *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đã đề cập tới 5/6 chủ đề giống nhau, và trong mỗi chủ đề, các bà mẹ đã sử dụng trường từ vựng đa dạng, thể hiện kinh nghiệm phong phú của họ liên quan tới các vai trò làm mẹ. Trường từ vựng trong các chủ đề blog làm mẹ tiếng Anh chủ yếu là các từ/cụm từ đồng nghĩa, trong khi trường từ vựng trong các chủ đề blog làm mẹ tiếng Việt có cả các từ/cụm từ đồng nghĩa và sự lặp lại từ vựng.

Liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*, các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện văn phong ít trang trọng (thông qua việc sử dụng các từ ngữ thông tục, biến thể ngôn ngữ, sử dụng uyển ngữ). Sự khác biệt trong giá trị quan hệ của từ vựng đó là: trong khối liệu tiếng Việt còn xuất hiện hiện tượng chêm xen tiếng nước ngoài, khi người viết sử dụng một số từ tiếng Anh, trong khi đó hiện tượng chêm xen không xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh. Trong khối liệu tiếng Anh, ngôn ngữ ít trang trọng còn được thể hiện thông qua việc sử dụng các ngôn ngữ thông tục (mang đặc trưng văn bản nói) trong các bài viết, và việc sử dụng động từ nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả các vai trò tương tác của người mẹ với con cái (tính danh hóa thấp).

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* trong cả hai khối liệu đều được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ liên quan tới vai trò người mẹ (bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc, ngôn ngữ Phán xét hành vi và ngôn ngữ Thẩm giá). Cả hai khối liệu đều có tần suất ngôn ngữ đánh giá tích cực nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. Tần suất của nguồn lực đánh giá của các tiêu mục trong khối liệu tiếng Anh đều lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt (trừ tiêu mục Đánh giá Hành vi). Trong khối liệu tiếng Anh, tần xuất xuất hiện của ngôn ngữ Thẩm giá lớn



hơn ngôn ngữ Phán xét hành vi, khi ngôn ngữ Phán xét hành vi có tỉ lệ cao hơn ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm (LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ ý niệm “trái tim”) được sử dụng nhiều trong cả hai khối liệu, góp phần thể hiện sâu sắc những trạng thái cảm xúc (tích cực và tiêu cực) của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con cái. Tần suất của ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi đó ẩn dụ ý niệm “trái tim” trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh. Cụ thể, trong ẩn dụ ý niệm “trái tim”, tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh.

Ngoài việc tổng kết lại những sự tương đồng và khác biệt trong các đặc điểm sử dụng từ vựng miêu tả vai trò người mẹ, chúng tôi còn đưa ra một số luận giải cho những đặc điểm đó, nhằm mục đích thể hiện rõ mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy / hệ tư tưởng trong hai khối liệu, và mối quan hệ giữa các giá trị của từ vựng và siêu chức năng liên nhân theo Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday.

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Phần này sẽ trình bày các kết quả nghiên cứu chính của luận án liên quan tới giá trị kinh nghiệm của từ vựng, giá trị quan hệ của từ vựng, giá trị biểu cảm của từ vựng và biện pháp ẩn dụ. Sau đó, chúng tôi sẽ trình bày một số khuyến nghị và các hướng nghiên cứu trong tương lai liên quan tới đề tài luận án.

### 1. Kết quả nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu này là đối chiếu đặc điểm từ ngữ miêu tả vai trò người mẹ trong các bài viết blog thông qua phân tích giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm của từ ngữ và biện pháp ẩn dụ theo lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán. Theo lí thuyết này, ngôn ngữ có mối quan hệ chặt chẽ với tư duy và hệ tư tưởng, bị chi phối bởi những đặc điểm lịch sử - văn hóa - xã hội riêng biệt ở từng nền văn hóa, cũng như có những tác động khác nhau lên người tiếp nhận diễn ngôn. Lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán theo mô hình của Fairclough (2001) nhằm mục đích tìm ra mối liên hệ giữa ngôn ngữ và hệ tư tưởng, từ đó nhấn mạnh vai trò của diễn ngôn trong việc thực hiện các chức năng giao tiếp liên nhân (theo Ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday (1994)).

Kết quả phân tích và đối chiếu đặc điểm của từ vựng trong hai khối liệu cho thấy rất nhiều điểm tương đồng liên quan tới giá trị kinh nghiệm, giá trị quan hệ, giá trị biểu cảm và sự sử dụng biện pháp ẩn dụ trong hai khối liệu. Về *giá trị kinh nghiệm của từ vựng*, các bà mẹ Mỹ và Việt Nam đều đề cập tới những chủ đề giống nhau (6/7 chủ đề trong hai khối liệu là giống nhau), tuy nhiên tần suất của các chủ đề là khác nhau. Ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Anh là: chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) và chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục). Trong khi đó, ba chủ đề xuất hiện nhiều nhất trong khối liệu tiếng Việt là chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ).

Trường từ vựng của các chủ đề trong hai khối liệu đều rất đa dạng (về cả số lượng từ trong trường, và tần suất lặp lại các từ). Điều này thể hiện thế giới kinh

nghiệm phong phú của họ liên quan tới các vai trò người mẹ. Chủ đề 1 (Mẹ là người chăm sóc con), chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ) có số lượng trường từ vựng nhiều nhất (chủ đề 1 có 4 trường từ vựng, chủ đề 2 và 3 có 2 trường từ vựng). Trường từ vựng trong các chủ đề của hai khối liệu đều xuất hiện hiện tượng lặp từ (overwording), hiện tượng đồng nghĩa (synonymy) là chủ yếu, hiện tượng trái nghĩa (antonymy) chỉ xuất hiện trong chủ đề 3 (Cảm xúc trong quá trình làm mẹ). Trong hai khối liệu, từ vựng của các trường từ vựng có sự tương đương ở chủ đề 1,4 và 5. Tuy nhiên, sự khác biệt về trường chủ đề đó là: khối liệu tiếng Anh có số lượng từ trong trường từ vựng lớn hơn rất nhiều trong hầu hết các chủ đề, trừ chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục).

Liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*, các bài viết blog tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện tính ít trang trọng (thông qua việc sử dụng các từ ngữ thông tục, các biến thể từ vựng, từ ngữ lóng và uyển ngữ). Điều này rất phù hợp với đặc trưng ngôn ngữ của blog – nơi mà các bà mẹ có thể thoải mái chia sẻ thông tin, kinh nghiệm mà ít bị phát xét hay kiểm duyệt. Sự khác biệt trong giá trị quan hệ của từ vựng đó là: trong khối liệu tiếng Việt xuất hiện hiện tượng chuyển mã hay là việc chêm xen tiếng Anh – một đặc điểm không xuất hiện trong khối liệu tiếng Anh. Trong khi đó, trong khối liệu tiếng Anh, động từ được sử dụng nhiều hơn danh từ trong việc miêu tả các vai trò tương tác của người mẹ với con cái, và hiện tượng sử dụng ngôn ngữ thông tục mang đặc trưng của ngôn ngữ nói (đây là một đặc điểm của tính ít trang trọng trong diễn ngôn tiếng Anh).

*Giá trị biểu cảm của từ vựng* trong cả hai khối liệu đều được thể hiện thông qua việc sử dụng ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ liên quan tới vai trò người mẹ (bao gồm ngôn ngữ đánh giá Cảm xúc, ngôn ngữ Phán xét hành vi và ngôn ngữ Thẩm giá). Cả hai khối liệu đều có tần suất ngôn ngữ đánh giá tích cực nhiều hơn ngôn ngữ đánh giá tiêu cực. Sự khác biệt chủ yếu liên quan tới tỉ lệ các nguồn lực đánh giá trong các tiểu mục. Cụ thể, tần suất của nguồn lực đánh giá của các tiểu mục trong khối liệu tiếng Anh đều lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt (trừ tiểu mục Đánh giá Hành vi). Trong khối liệu tiếng Anh, tần suất xuất hiện của ngôn ngữ Thẩm giá

lớn hơn ngôn ngữ Phán xét hành vi, khi ngôn ngữ Phán xét hành vi có tỉ lệ cao hơn ngôn ngữ Thẩm giá trong khối liệu tiếng Việt.

Liên quan tới việc sử dụng biện pháp ẩn dụ, các ẩn dụ ý niệm (LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH, và ẩn dụ cấu trúc với “trái tim”) được sử dụng nhiều trong cả hai khối liệu, góp phần thể hiện sâu sắc những trạng thái cảm xúc (tích cực và tiêu cực) của người mẹ trong quá trình chăm sóc và nuôi dạy con cái. Tần suất của ẩn dụ LÀM MẸ LÀ MỘT HÀNH TRÌNH trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi đó ẩn dụ cấu trúc với “trái tim” trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh. Cụ thể, trong ẩn dụ ý niệm “trái tim”, tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ MỘT VẬT THỂ trong khối liệu tiếng Anh lớn hơn trong khối liệu tiếng Việt, trong khi tần suất ẩn dụ TRÁI TIM LÀ VẬT CHỨA CẢM XÚC trong khối liệu tiếng Việt lớn hơn trong khối liệu tiếng Anh.

Những sự tương đồng trong các giá trị từ vựng thể hiện vai trò của người mẹ cho thấy sự tương đồng về hệ tư tưởng liên quan tới vai trò người mẹ trong hai nền văn hóa (phương Tây trong đó có Mỹ và phương Đông trong đó có Việt Nam).

a) *Giá trị kinh nghiệm của từ vựng*: Thông qua các chủ đề của bài viết, và trường từ vựng của các chủ đề, ta có thể thấy người mẹ (Mỹ và Việt Nam) đều là người chịu trách nhiệm chính trong việc chăm sóc con (chăm sóc sức khỏe, bảo vệ, chơi cùng con), giáo dục con (dạy kiến thức kỹ năng và thi thành kỉ luật) (theo hệ tư tưởng làm mẹ chuyên sâu của Hays (1996) và quan điểm của Nho giáo về vai trò người mẹ trong xã hội phương Đông).

b) *Giá trị quan hệ của từ vựng*: Thông qua phân tích các đặc điểm của tính trang trọng/ ít trang trọng của văn bản, ta có thể thấy người mẹ Mỹ và Việt Nam đều thể hiện mong muốn rút ngắn khoảng cách với người đọc bằng cách sử dụng biến thể từ vựng, từ ngữ lóng (giống văn bản nói) và thông qua uyển ngữ tích cực mang tính giảm nhẹ khi nhắc tới những chủ đề cấm kị/ nhạy cảm (như dịch bệnh, cái chết, tình dục, v.v.).

c) *Giá trị biểu cảm của từ vựng*: Thông qua phân tích ngôn ngữ đánh giá thuộc phạm trù Thái độ theo Thuyết đánh giá (Martin và White, 2005), ta thấy người mẹ ở

cả hai quốc gia đều có những cảm xúc đa dạng trong quá trình chăm sóc và giáo dục con, trong đó đa số các cảm xúc là tích cực.

d) Thông qua phân tích việc sử dụng *biện pháp ẩn dụ* (ý niệm), ta có thể thấy người mẹ Mỹ và Việt Nam đều coi việc làm mẹ là một hành trình với nhiều chặng đường trong lộ trình, và nhiều khó khăn trở ngại trên đường đi. Họ cũng sử dụng các ẩn dụ bản thể về “trái tim” để bộc lộ những cảm xúc rất sâu sắc của mình trong hành trình làm mẹ đó.

Ngoài những điểm tương đồng kể trên, những sự khác biệt về đặc điểm ngôn ngữ phần nào khắc họa sự khác biệt trong quan điểm và hệ tư tưởng của người mẹ ở hai quốc gia.

Sự khác biệt đầu tiên về *giá trị kinh nghiệm* của từ vựng: tần suất chủ đề 2 (Mẹ là nhà giáo dục) và chủ đề 4 (Lời khuyên cho cha mẹ) trong khối liệu tiếng Việt cao hơn trong khối liệu tiếng Anh rất nhiều) phần nào thể hiện mối quan tâm lớn của người mẹ phương Đông (trong đó có Việt Nam) tới vấn đề giáo dục con (bao gồm cả học tập ở trường và rèn luyện các kỹ năng, phẩm chất) cũng như việc người mẹ viết blog cảm thấy mình có trách nhiệm đưa ra lời khuyên cho những bà mẹ khác để tránh những sai lầm không đáng có. Trường từ vựng trong khối liệu tiếng Anh đa dạng hơn rất nhiều – điều này có thể được lý giải bởi sự đa dạng hơn về sắc tộc, ngôn ngữ, văn hóa trong xã hội Mỹ.

Sự khác biệt tiếp theo liên quan tới *giá trị quan hệ của từ vựng*: Tần suất của ngôn ngữ ít trang trọng trong khối liệu tiếng Việt nhỏ hơn nhiều trong khối liệu tiếng Anh. Điều này thể hiện các bà mẹ Việt Nam cố gắng duy trì sự lịch sự với người đọc mặc dù vẫn nỗ lực tạo sự gần gũi và thân mật – điều này phù hợp với quan điểm của người Á Đông.

Sự khác biệt về giá trị biểu cảm của từ vựng: Việc người mẹ Mỹ sử dụng nhiều ngôn ngữ Thảm giá hơn (đặc biệt khi đánh giá về sự phức tạp của việc làm mẹ) phần nào thể hiện việc họ nỗ lực muốn đưa các thông tin một cách khách quan hơn, nhằm thuyết phục người đọc về sự thật trong các tuyên bố của họ. Ngược lại, người mẹ Việt Nam trong nghiên cứu này có xu hướng sử dụng nhiều ngôn ngữ đánh giá mang tính

phán xét về khả năng làm mẹ của mình và sự kiên trì trong việc cố gắng làm mẹ tốt hơn, cũng như sử dụng nhiều hơn ngôn ngữ Thẩm giá về những giá trị tích cực của việc làm mẹ đối với bản thân họ. Điều này phần nào cho thấy những áp lực rất lớn của người mẹ Việt cũng như những nỗ lực của họ để đạt được thành công và hạnh phúc trong quá trình làm mẹ.

Sự khác biệt về biện pháp ẩn dụ: Sự khác biệt lớn nhất chính là người mẹ Việt Nam sử dụng nhiều các biểu thức ẩn dụ “trái tim” hơn các bà mẹ Mỹ; điều này phù hợp với sự giàu ẩn dụ trong tiếng Việt, đặc biệt liên quan tới những ẩn dụ về cảm xúc.

Tóm lại, thông qua việc phân tích các đặc điểm từ vựng của các blog làm mẹ theo đường hướng phân tích diễn ngôn phê phán của Fairclough (2001), chúng tôi đã nhận thấy rằng các đặc điểm từ vựng miêu tả vai trò người mẹ, ngoài việc phản ánh vai trò của người mẹ trong quá trình tương tác với con, còn được sử dụng để thực hiện siêu chức năng liên nhân, tức là xây dựng và duy trì mối quan hệ xã hội với người đọc, và thể hiện tư duy và hệ tư tưởng của người mẹ. Những sự tương đồng và khác biệt kể trên cũng cho thấy những điểm giống nhau và khác nhau trong hệ tư tưởng, phản ánh đời sống văn hóa và xã hội của nước Mỹ và Việt Nam.

## **2. Một số khuyến nghị**

Các kết quả của nghiên cứu này sẽ là thông tin hữu ích cho rất nhiều đối tượng khác nhau. Chúng tôi khuyến nghị các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học tiến hành các nghiên cứu tiếp theo liên quan tới các đặc điểm từ vựng thể hiện vai trò người mẹ ở trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các bà mẹ (ở Việt Nam, ở Mỹ và ở các quốc gia khác) nên tham khảo các bài viết blog làm mẹ ở quốc gia mình và ở các quốc gia khác, để hiểu rõ hơn về kì vọng của các nền văn hóa tới người mẹ, từ đó điều chỉnh những hành động của mình cho phù hợp hoặc thách thức các kì vọng xã hội để vượt qua những khó khăn trong việc làm mẹ, hướng tới việc gia tăng hạnh phúc trong hành trình làm mẹ của mình. Chúng tôi cũng khuyến nghị các giáo viên dạy tiếng Việt và giáo viên dạy tiếng Anh sử dụng các ngữ liệu ngôn ngữ từ cuộc sống hàng ngày (ví dụ như từ các bài viết blog làm mẹ) để phân tích đặc điểm ngôn ngữ (trong đó có đặc điểm từ vựng, đặc điểm ngữ pháp, liên kết văn bản), giúp học sinh hiểu rõ các đặc

điểm ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh, từ đó sử dụng ngôn ngữ tự nhiên hơn, phù hợp hơn về mặt văn hóa.

Các bài viết trên blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt nên trở thành nguồn ngữ liệu hữu ích trong việc học ngôn ngữ và nghiên cứu về ngôn ngữ. Sách giáo khoa và các tài liệu tham khảo dành cho học sinh nên tận dụng những ngữ liệu trong các bài viết blog làm mẹ để cung cấp cho học sinh những ví dụ sinh động và chân thực nhất về ngôn ngữ trong cuộc sống thực với những đặc điểm rất khác biệt với ngôn ngữ trong sách giáo khoa hiện nay. Tiếp theo, giáo viên và những người nghiên cứu ngôn ngữ/ nghiên cứu văn hóa/ nghiên cứu xã hội học/ nghiên cứu về giới nên sử dụng nội dung các bài viết blog làm mẹ để phân tích mối quan hệ giữa ngôn ngữ và quyền lực, hệ tư tưởng, để định hướng các em học sinh, sinh viên sử dụng ngôn ngữ một cách có ý thức và có trách nhiệm. Những người viết blog nói riêng, và những người sáng tạo nội dung trên các nền tảng số cần nhận biết sâu sắc hơn về ảnh hưởng của ngôn ngữ tới quan điểm và niềm tin của người tiếp nhận. Từ đó họ có thể điều chỉnh việc sử dụng ngôn ngữ của mình (đặc biệt trong phần từ vựng) để tạo những tác động tích cực tới khán giả của mình.

### **3. Hướng nghiên cứu trong tương lai**

Mặc dù đã cố gắng rất nhiều trong việc xây dựng hai khối liệu mang tính đại diện và cân bằng, chúng tôi phải thừa nhận rằng số lượng các bài viết trong blog làm mẹ tiếng Anh và tiếng Việt vẫn chưa đủ lớn như mong muốn, mới chỉ bao gồm 500 bài viết nằm trong 10 blog tiếng Anh và 500 bài viết nằm trong 10 blog tiếng Việt và trong hai năm 2021 và 2022. Vì vậy, trong tương lai, chúng tôi sẽ mở rộng độ lớn của hai khối liệu, tăng số lượng bài viết, số lượng blog và thời gian đăng của các bài blog. Điều này sẽ đòi hỏi chúng tôi hợp tác với các nhà nghiên cứu khác và thực hiện trong thời gian dài hơn.

Nghiên cứu này mới bước đầu khai thác các đặc điểm từ vựng liên quan tới vai trò người mẹ trong các bài viết blog dựa trên một số công cụ cơ bản của ngôn ngữ học khối liệu. Để có cái nhìn khái quát hơn về đặc điểm ngôn ngữ miêu tả vai trò của

người mẹ, các nghiên cứu tương lai có thể mở rộng sang các đặc điểm ngữ pháp, cấu trúc liên kết trong diễn ngôn.

Nghiên cứu ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog mẹ là một lĩnh vực nghiên cứu phong phú và đang phát triển, giao thoa với nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm xã hội học, nghiên cứu về giới, nghiên cứu truyền thông và tâm lý học. Các nghiên cứu liên ngành trong tương lai sẽ có thể khai thác một số khía cạnh như sau: a) nghiên cứu cách các bà mẹ sử dụng ngôn ngữ để xây dựng bản sắc cá nhân và bản sắc người mẹ trong các blog mẹ; b) nghiên cứu sự tương tác về ngôn ngữ giữa các bà mẹ viết blog và độc giả của họ; c) nghiên cứu sự thay đổi về các chủ đề của blog làm mẹ theo thời gian, xem liệu những sự thay đổi này có phản ánh sự thay đổi quan điểm xã hội về việc làm mẹ hay không; d) đối chiếu các đặc điểm ngôn ngữ thể hiện vai trò người mẹ trong các blog mẹ với các hình thức truyền thông khác (chẳng hạn như báo chí, tạp chí, truyền hình).



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Pham Hoang Long Bien (2023), “Intensive mothering in Vietnamese mommy blogs: A thematic analysis”, *International Graduate Research Symposium, ULIS - VNU*, ISBN 978-604-384-167-1, pp.196-210.
2. Pham Hoang Long Bien (2023), “Linguistic depiction of mother’s roles as children’s playmate in English and Vietnamese mommy blogs: a comparative study”, *International Conference on Interdisciplinary Research in Linguistics and Language Education*, University of Foreign Languages, Hue University, ISBN: 978-604-489-031-9, pp.77-85.
3. Pham Hoang Long Bien (2023), “Depiction of motherhood in American mommy blogs: An analysis of evaluative language of attitude category in the light of Appraisal Theory”, *International Conference of Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices*, ULIS, VNU, ISBN: 978-604-369-478-9, pp.365-372.
4. Pham Hoang Long Bien (2023), “Thematic analysis of American mommy blogs”, *International Conference of Teaching English for specific purpose: perspective, policies and practices*, ULIS, VNU, ISBN: 978-604-369-478-9, pp.373-383.
5. Phạm Hoàng Long Biên (2024), “Phân tích đặc điểm của từ vựng thể hiện vai trò người mẹ trong các blog làm mẹ bằng tiếng Anh theo đường hướng lí thuyết phân tích diễn ngôn phê phán”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* (3), tr.106-119.
6. Pham Hoang Long Bien (2024), ““Conceptual “heart” metaphors in American mommy blogs”, *Tạp chí Nghiên cứu nước ngoài (VNU Journal of Foreign Studies)* Vol. 40 (3), ISSN: 2525-2445, pp.35-47.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Doãn Thị Lan Anh (2023), *Đối chiếu từ ngữ lóng trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Học viện khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
2. Nguyễn Thị Vân Anh (2020), “Phân tích diễn ngôn phê phán bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Mỹ Barack Obama năm 2009”, *Từ điển học và Bách khoa thư* (3), tr.148-152.
3. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo văn bản*, Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam.
4. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập, Tập 1 Từ vựng ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục.
5. Nguyễn Thị Hồng Chuyên, Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Bùi Thị Mai Hương (2020), “Đặc điểm ngôn ngữ mạng của sinh viên nhìn từ bình diện cấu trúc (qua một số diễn đàn)”, *Tạp chí khoa học Đại học Tân Trào* (18), tr. 83-89.
6. Trần Văn Cơ (2011), *Ngôn ngữ học tri nhận – Từ điển (tường giải và đối chiếu)*, NXB Phương Đông.
7. Đỗ Thị Xuân Dung (2021), “Ứng dụng lí thuyết ngữ pháp chức năng hệ thống trong phân tích diễn ngôn khẩu hiệu chính trị - xã hội”, *Ngôn ngữ và Đời sống*, 5a(311), tr.15-23.
8. Nguyễn Thị Khánh Dương (2009), *Ngôn ngữ chat: tiếng Việt và tiếng Anh*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Thị Hoài Tâm (2022), *Đặc điểm của từ ngữ lóng trên tư liệu tiếng Hán và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội.
10. Phạm Thị Mai Duyên (2021), “Đối chiếu bình diện đánh giá tham thoại trong các nhận định Euro 2020 bằng tiếng Việt và tiếng Anh”, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa* (5), tr.2674.

11. Nguyễn Thị Thu Hiền, Huỳnh Thị Thu Toàn (2014), “An Expansion resources analysis of English and Vietnamese political editorials in the light of Appraisal Theory”, *Tạp chí Khoa học* (60), tr.54.
12. Hà Thanh Hải (2011), *Đối chiếu phương thức ẩn dụ nhìn từ lí thuyết ngôn ngữ học tri nhận trên cứ liệu báo chí kinh tế Anh - Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐHKHXH và NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
13. Phạm Hồng Thu Hằng (2015), *Uyển ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn tri nhận*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh.
14. Nguyễn Văn Hiệp (2015), “Ngữ pháp chức năng hệ thống và đánh giá ngôn ngữ “phi chuẩn” của giới trẻ hiện nay theo quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống”, *Ngôn ngữ và Đời sống* (1), tr.17-25.
15. Nguyễn Văn Hiệp (2014), *Một số vấn đề mới trong phát triển và giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*, Đề tài cấp Bộ.
16. Phan Văn Hòa, Hồ Trinh Quỳnh Như (2015), “Tìm hiểu các biểu thức ẩn dụ về tình yêu đôi lứa chứa "lòng" trong tiếng Việt và "heart" trong tiếng Anh qua thi ca”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng* (2), tr.87-90.
17. Nguyễn Thị Bích Hồng (2023), *Nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ đánh giá trong tiếng Anh và tiếng Việt trên cứ liệu bài tạp chí chuyên ngành ngôn ngữ học*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện hàn lâm KHXHVN.
18. Nguyễn Hòa (2006), *Phân tích diễn ngôn phê phán: Lý luận and phương pháp*, NXB ĐHQGHN.
19. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, Nhà xuất bản Giáo dục.
20. Ngũ Thiện Hùng, Võ Nguyễn Thùy Trang (2021), “Phân tích diễn ngôn tích cực về thái độ và thang độ trong bài báo bình luận kinh tế liên quan đến đại dịch Covid-19”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng* (19), tr.49-54.
21. Trần Thị Thanh Hương (2018), *Ngôn ngữ đánh giá của các giám khảo trên truyền hình thực tế trong một số chương trình giải trí tiếng Việt (có liên hệ với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN.

22. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2009), *Ấn dụ tri nhận - Mô hình ấn dụ cấu trúc trên cứ liệu ca từ Trịnh Công Sơn*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh.
23. Nguyễn Văn Khang (2019), *Ngôn ngữ mạng - biến thể ngôn ngữ trên mạng tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
24. Nguyễn Văn Khang (2010), *Tiếng lóng Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội
25. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam.
26. Nguyễn Thị Hương Lan (2018), *Nghiên cứu ngôn ngữ đánh giá trong sách giáo khoa bậc tiểu học (so sánh sách tiếng Anh tiểu học ở Singapore và sách tiếng Việt tiểu học ở Việt Nam)*, Luận án tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
27. Trịnh Cẩm Lan (2014), “Thái độ ngôn ngữ đối với những hiện tượng biến đổi trong tiếng Việt trên mạng Internet hiện nay”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Xã hội và Nhân văn* (3), tr.28-38.
28. Nguyễn Thị Liên (2022), *Ấn dụ ý niệm màu sắc trong tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế.
29. Trần Thị Thùy Linh, Nguyễn Phương Thanh (2022), “Phân tích diễn ngôn một số quảng cáo Nivea bằng tiếng Hán dựa vào mô hình phân tích diễn ngôn 3 chiều của Fairclough”, *VNU Journal of Foreign Studies* (38), tr.53-61.
30. Bùi Thị Kim Loan (2020), *Diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt từ góc độ phân tích diễn ngôn (so sánh với tiếng Anh)*, Luận án tiến sĩ, trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG TP.HCM.
31. Lê Hữu Lộc (2019), “Đánh giá cảm quan thông qua hành vi biểu cảm của giám khảo The Voice UK so với The Voice Vietnam”, *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Quy Nhơn* (13), tr.99-110.
32. Đoàn Tiến Lực (2012), “Sự tri nhận về cái chết của người Việt qua ngôn ngữ”, *Tạp chí Nghiên cứu văn hoá* (1), tr. 22-26.
33. Đoàn Tiến Lực (2013), “Về phương thức cấu tạo ngôn ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (2), tr. 16-25.

34. Trần Văn Nam (2018), *Ấn dụ ý niệm về tình yêu trong thơ mới 1932 - 1945 (Trên cứ liệu Thi nhân Việt Nam và thơ Xuân Diệu, Nguyễn Bính)*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.
35. Hồ Trịnh Quỳnh Như (2018), *Nghiên cứu tri nhận các biểu ngữ ẩn dụ tình yêu trong tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Đà Nẵng.
36. Lê Tuyết Nga (2020), “Ngôn ngữ học khối liệu - khái niệm, cách tiếp cận, phương pháp và ứng dụng trong nghiên cứu, giảng dạy tiếng Đức như một ngoại ngữ”, *VNU Journal of Foreign Studies* (36), tr.75-90.
37. Bùi Thị Ánh Ngọc (2014), *Phân tích diễn ngôn phê phán bài phát biểu của tổng thống Mỹ Barack Obama về cái chết của Osama Bin Laden*, ULIS.
38. Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Từ điển Bách khoa.
39. Trần Văn Phước (2019), “Sự lựa chọn ngôn ngữ đánh giá tình cảm trong một số truyện ngắn Việt Nam”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* (9), tr.3-15.
40. Nguyễn Thanh Tâm (2014), *A study of the semantic features of Explicit Judgements in political speeches in American English*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.
41. Nguyễn Thùy Tuyết Tâm (2022), *Ngôn ngữ đánh giá trong truyện ngắn Nam Cao dưới góc độ ngữ pháp chức năng hệ thống*, Luận văn Thạc sỹ, Trường Đại học Sư Phạm - Đại Học Đà Nẵng.
42. Lê Quang Thiêm (2008), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
43. Sĩ Thị Thơm (2021), *Ấn dụ về mùa trong bài hát tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.
44. Đào Hồng Thu (2009), *Ngôn ngữ học khối liệu và các vấn đề liên quan*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
45. Nguyễn Thị Kiều Thu và Bạch Thị Thu Hiền (2014), “Ấn dụ và mô hình văn hóa”, *Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ* (17), tr. 88-101.
46. Trần Hữu Thuận (2014), *A study of Appreciation in football commentaries in English and Vietnamese*, Luận văn Thạc sỹ, Đại học Đà Nẵng.

47. Hà Hội Tiên (2015), *Đặc điểm của uyển ngữ trong tiếng Hán (có liên hệ với tiếng Việt)*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội
48. Huỳnh Thị Thu Toàn, Bùi Thị Minh Nguyệt (2018), “Attitudinal meaning in Hillary Clinton’s concession speech: an appraisal analysis”, *Tạp chí Khoa học – Trường ĐHSP TP. HCM* (5), tr.89-98.
49. Nguyễn Việt Toàn (2007), “Uyển ngữ trong cụm từ diễn đạt cái chết trong tiếng Anh”, *Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống* (11), tr. 20-24.
50. Nguyễn Đức Tôn (2014), “Ngôn ngữ giới trẻ có phải là tiếng lóng cần chuẩn hóa?”, *Tạp chí Ngôn ngữ* (8), tr.3-21.
51. Đỗ Thùy Trang (2018), *Ngôn ngữ giới trẻ qua phương tiện truyền thông*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
52. Võ Nguyễn Thùy Trang (2017), “Ngôn ngữ mang chức năng phán xét, đánh giá trong văn bản bình luận về xã hội trên báo chí tiếng Anh và tiếng Việt”, *Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa* (1), tr.23-27.
53. Nguyễn Thị Linh Tú (2019), “Khái quát tình hình phát triển và ứng dụng lí thuyết đánh giá trong nghiên cứu ngôn ngữ ở Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế: Xã hội Nhân văn* (128), tr. 63–76.
54. Nguyễn Thanh Tùng (2007), “Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư tưởng hệ trong phân tích diễn ngôn phê phán”, *Tạp chí Khoa học ĐHSP TP.HCM* (11), tr.3-19.
55. Trương Viên (2003), *Nghiên cứu uyển ngữ trong tiếng Anh và việc dịch chuyển sang tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

56. AbuSa’aleek, A. O. (2013), “Linguistic Dimensions of Initialisms used in Electronic Communication”, *Studies in Literature and Language* Vol. 6 (3), pp.7-13.

57. AbuSa'aleek, A. O. (2015), "Internet linguistics: A linguistic analysis of electronic discourse as a new variety of language", *International Journal of English Linguistics* Vol. 5 (1), p.135.
58. Aian, D. (2017), "The analysis of attitudinal resources in Obama's victory speech from perspective of appraisal theory", *Higher Education of Social Science* Vol. 12 (1), pp.37-44.
59. Aijmer, K. (2008), "Parallel and comparable corpora". In A. Lüdeling và M. Kytö (Eds.), *Corpus linguistics. An international handbook* (Vol. 1). Berlin: de Gruyter Mouton, pp. 275–291.
60. Al-Mas' udi, H. (2021). "Fairclough and van Dijk Models of Critical Discourse Analysis", *Kufa Journal of Arts* Vol. 1 (48), pp. 477-490.
61. Anderman, G. (1998), "Languages in contrast: Papers from a symposium on text-based cross-linguistic studies Ed. by Karin Aumer, Bengt Altenberg, and Mats Johansson", *Language* Vol. 74 (1), pp.238-239.
62. Anh, D. T. M. (2017), "An Investigation into Conceptual Metaphors Denoting Life in American and Vietnamese Short Stories", *Journal of Development Research* Vol. 1 (1), pp.29-35.
63. Asseel, D. A. (2020), *Seeing the Unseen: Euphemism in Animated Films. A Multimodal and Critical Discourse Study*, Doctoral dissertation, Lancaster University (United Kingdom).
64. Auman, C. (2014), *An appraisal analysis of British, French and Belgian online and print press coverage of the rise of the 'Red Devils'*, Doctoral dissertation, Universiteit Gent-Geassocieerde Faculteit Toegepaste Taalkunde.
65. Averianova, I. (2012), "The language of electronic communication and its implications for TEFL", *Procedia-Social and Behavioral Sciences* Vol. 34, pp.14-19.
66. Aytan, A., Aynur, B., Hilal, P., Aytac, E., Malahat, A. (2021), "Euphemisms and dysphemisms as language means implementing rhetorical strategies in political discourse", *Journal of Language and Linguistic Studies* Vol. 17 (2), pp.741-754.

67. Baker, P. (2010), *Sociolinguistics and corpus linguistics*, Edinburgh University Press.
68. Baker, P. (2023), *Using corpora in discourse analysis*, Bloomsbury Publishing.
69. Blommaert, J., và Mesthrie, R. (2005), *Discourse: A critical introduction (Vol. 10)*, Cambridge University Press.
70. Brown, P., Levinson, S. C. (1987), *Politeness: Some universals in language usage* Vol. 4, Cambridge University Press.
71. Burgen, S. (1997), *Your mother's tongue: A book of European invective*, Indigo.
72. Cameron, L. J. (2007), “Patterns of metaphor use in reconciliation talk”, *Discourse và society* Vol. 18 (2), pp.197-222.
73. Carpenter, L., Austin, H. (2007), “Silenced, silence, silent: Motherhood in the margins”, *Qualitative Inquiry* Vol. 13 (5), pp.660-674.
74. Chiang, W. Y., Duann, R. F. (2007) “Conceptual metaphors for SARS: 'war' between whom?”, *Discourse và society* Vol. 18 (5), pp.579-602.
75. Clara Ertyas, P. (2011), *An Appraisal Analysis of Gossip News Texts Written By Perez Hilton From Perezhilton.com (A Study Based on Systemic Functional Linguistics)*, Doctoral dissertation, Sebelas Maret University.
76. Coakley, J. (2006), “The good father: Parental expectations and youth sports”, *Leisure studies* Vol. 25 (2), pp.153-163.
77. Crespo, E. (2005), “Euphemistic strategies in politeness and face concerns”, *Pragmalingüística* Vol. 13, pp.77-86.
78. Crespo-Fernández, E. (2014), “Euphemisms and political discourse in the British regional press”, *Brno studies in English* Vol. 40 (1), pp.5-26.
79. Crespo-Fernández, E. (2018), Euphemism as a discursive strategy in US local and state politics, *Journal of Language and Politics* Vol. 17 (6), pp.789-811.
80. Cupach, W. R., Metts, S. (1994), *Facework (Vol. 7)*, Sage.
81. Dang, H.-M., Weiss, B., Trung, L. T. (2016), “Functional impairment and mental health functioning among Vietnamese children”, *Social psychiatry and psychiatric epidemiology* Vol. 51, pp.39–47.



82. Davie, J. (2018), *Slang across societies: motivations and construction*, Routledge.
83. Debacker, J. (2015), *Appraisal analysis of international press coverage of the shock defeats of Brazil and Spain during the World Cup 2014*, Masters Thesis. Ghent University, Belgium.
84. DeGroot, J. M., Vik, T. A. (2021), “Fake smile. Everything is under control.”: The flawless performance of motherhood”, *Western Journal of Communication* Vol. 85 (1), pp.42-60.
85. Douglas, S., Michaels, M. (2004), *The mommy myth: The idealization of motherhood and how it has undermined women*, New York: Free Press.
86. Eggins, S., Martin, J.R. (1997), “Genres and Register of Discourse”. In van Dijk, T.A. (Ed.), *Discourse as Structure and Process: Discourse Studies: A Multidisciplinary Introduction* (pp.230-256), Sage Publications, Inc.
87. Fairclough, N. (1995), *Media Discourse*, Edward Arnold.
88. Fairclough, N. (2001), *Language and power*, Pearson Education.
89. Fasold, R. (1984), *The sociolinguistics of society*. New York: Basil Blackwell.
90. Friedman, M. (2013), *Mommyblogs and the changing face of motherhood*, University of Toronto Press.
91. Fryer, D. L. (2013), *Exploring the dialogism of academic discourse: Heteroglossic Engagement in medical research articles*, University of Gothenburg.
92. Gibbs Jr, R. W. (2006), “Metaphor interpretation as embodied simulation”, *Mind và Language* Vol. 21 (3), pp.434-458.
93. Grosjean, F. (1982), *Life with two languages: An introduction to bilingualism*, Harvard University Press.
94. Guo, S. (2013) “Metaphor Studies from the Perspective of Critical Discourse Analysis: A Case Study of Business Acquisition”, *Theory và Practice in Language Studies* Vol. 3 (3), pp.475-481.

95. Halliday, M. A. K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, London: Edward Arnold.
96. Halmari, H. (2011), "Political correctness, euphemism, and language change: The case of 'people first'", *Journal of Pragmatics* Vol. 43 (3), pp.828-840.
97. Hart, C. (2008), "Critical discourse analysis and metaphor: Toward a theoretical framework", *Critical Discourse Studies* Vol. 5 (2), pp.91-106.
98. Hayes, M. T. (2011), "Parenting children with autism online: Creating community and support online". In Moravec, M. (Ed.), *Motherhood online: How online communities shape modern motherhood* (pp. 258–265), Newcastle upon Tyne, UK: Cambridge Scholars Publishing.
99. Hays, S. (1996), *The cultural contradictions of motherhood*, New Haven: Yale University Press.
100. Hosni, H. R. (2020), "Advice giving in Egyptian Arabic and American English: A cross-linguistic, cross-cultural study", *Journal of Pragmatics* Vol. 155, pp.193-212.
101. Ifukor, P. (2010), "'Elections' or 'selections'? Blogging and Twittering the Nigerian 2007 general elections", *Bulletin of Science, Technology và Society* Vol. 30 (6), pp.398–414.
102. Jansen, B. J., Zhang, M., Sobel, K., Chowdury, A. (2009), "Twitter power: Tweets as electronic word of mouth", *Journal of the American Society for Information Science and Technology* Vol. 60 (11), pp.2169–2188.
103. Johansson, S., Hofland, K. (2000), "The English-Norwegian parallel corpus: current work and new directions", In *Multilingual corpora in teaching and research* (pp.134-147). Brill.
104. Johnson, D.D., Swanson, D.H. (2003a), "Invisible mothers: A content analysis of motherhood ideologies and myths in magazines", *Sex Roles* Vol. 49 (1/2), pp.21-33.

105. Johnson, D.D., Swanson, D.H. (2003b), "Undermining mothers: A content analysis of the representation of mothers in magazines", *Mass Communication and Society* Vol. 6 (3), pp.243-266.
106. Juana, I. M. A., Begoña, N. P. (2006), "Evaluation and Engagement in Journalistic Commentary and News Reportage", *Revista Alicantina de Estudios Ingleses* Vol. 19, pp.225-248.
107. Karam, S. (2011), "Truths and euphemisms: How euphemisms are used in the political arena", *The Southeast Asian Journal of English Language Studies* Vol. 17 (1), pp.5-17.
108. Kerr, G., Mortimer, K., Dickinson, S., Waller, D. S. (2012), "Buy, boycott or blog: Exploring online consumer power to share, discuss and distribute controversial advertising messages", *European Journal of Marketing* Vol. 46 (3), pp.387–405.
109. Kim, K. H. (2014), "Examining US news media discourses about North Korea: A corpus-based critical discourse analysis", *Discourse và Society* Vol. 25 (2), pp.221-244.
110. Knowles, M., Moon, R. (2004), *Introducing metaphor*, Routledge.
111. Lakoff, G., Johnson, M. (1980), *Metaphors we live by*, University of Chicago Press.
112. Leech, G. (1991), "The state of the art in corpus linguistics", In K. Aijmer và B. Altenberg (Eds.), *English corpus linguistics: Linguistic studies in honour of Jan Svartvik* (pp.8–29), London: Longman.
113. Li, K., Zhang, Q. (2022), "A corpus-based study of representation of Islam and Muslims in American media: Critical Discourse Analysis Approach", *International Communication Gazette* Vol. 84 (2), pp.157-180.
114. Li, X., Lu, Z. (2014, November), "A Semantic Study of Euphemism in British TV Drama Downton Abbey (1st season)". In 2014 *International Conference on Social Science (ICSS-14)* (pp.375-379). Atlantis Press.

115. Linfoot-Ham, K. (2005), “The linguistics of euphemism: A diachronic study of euphemism formation”, *Journal of Language and Linguistics* Vol. 4 (2), pp.227-263.
116. Linh, H. (2011), *A Study of metaphor in Newspapers: English versus Vietnamese*, MA thesis, University of Da Nang.
117. Locke, C., Ngan Hoa, N. T., Thanh Tam, N. T. (2012), “Visiting marriages and remote parenting: Changing strategies of rural-urban migrants to Hanoi, Vietnam”, *Journal of Development Studies* Vol. 48 (1), pp.10–25.
118. London, J. D. (2011), *Education in Vietnam*, Institute of Southeast Asian Studies.
119. Lopez, L. K. (2009), “The radical act of 'mommy blogging': redefining motherhood through the blogosphere”, *New Media và Society* Vol. 11 (5), pp.729-747.
120. Lupton, D. (2000), “‘A love/hate relationship': the ideals and experiences of first-time mothers”, *Journal of Sociology* Vol. 36 (1), pp.50-63.
121. Ly, B. K. (2012), *A study on cognitive metaphors of negative emotions in English and Vietnamese*”, MA Thesis, University of Da Nang.
122. Lyddy, F., Farina, F., Hanney, J., Farrell, L., Kelly O'Neill, N. (2014), “An Analysis of Language in University Students' Text Messages”, *Journal of Computer-Mediated Communication* Vol. 19 (3), pp.546-561.
123. Madge, C., O'Connor, H. (2006), “Parenting gone wired: Empowerment of new mothers on the internet?”, *Social và Cultural Geography* Vol. 7, pp.199–220.
124. Martin, J. R., White, P. R. (2005), *The Language of Evaluation: Appraisal in English*, Palgrave/ Macmillan.
125. McEnery, T, Wilson, A. (2001), *Corpus linguistics*, Edinburg University Press.
126. McNeill, P. (2006), *Research methods*, Routledge.

127. Messner, M. A. (2009), *It's all for the kids: Gender, families, and youth sports*, University of California Press.
128. Mohammed, F. O., Majeed, S. H. (2018), "A content analysis of euphemism-formation strategies in Evro daily newspaper", *Humanities Journal of University of Zakho* Vol. 6 (2), pp.611-623.
129. Moore, J. (2018), "From "I'm never having children" to motherhood: A critical analysis of silence and voice in negotiations of childbearing face", *Women's Studies in Communication* Vol. 41(1), pp.1-21.
130. Moravec, M. (Ed.). (2011), *Motherhood online*, Newcastle upon Tyne, Cambridge Scholars Publishing.
131. Morrison, A. (2010), "Autobiography in real time: A genre analysis of personal mommy blogging", *Cyberpsychology: Journal of Psychosocial Research on Cyberspace*, Vol. 4(2), p.1-12.
132. Mudib, K. M. (2023), *The Use of Euphemisms in Social Media Posts*, M.A thesis, College of Education for Human Sciences, University of Babylon.
133. Musolff, A. (2012), "The study of metaphor as part of critical discourse analysis", *Critical discourse studies* Vol. 9 (3), pp.301-310.
134. Myers-Scotton, C. (1992), "Comparing codeswitching and borrowing", *Journal of Multilingual và Multicultural Development*, Vol. 13(1-2), pp.19-39.
135. Nelson, M. K. (2010), *Parenting out of control: Anxious parents in uncertain times*, New York: New York University Press.
136. Nguyễn Dương Hà, Trần Thị Phương (2022), "A critical discourse analysis of President Obama's 9/11 Memorial Address", *TNU Journal of Science and Technology*, Vol. 227 (04), pp.195-202.
137. Nguyen, M. T. (2012), "The influence of Confucianism on Vietnamese mothers' parenting practices", *Journal of Comparative Family Studies*, Vol. 43(1), pp.63-78.

138. Nguyễn Thanh Trí (2018), “An affect value analysis of comments given by judges in American Idol in the light of Appraisal Theory”, *Journal of Science* Vol. 15, pp.190-200.
139. Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Hương Lan (2020), "A preliminary study on attitude in English and Vietnamese media texts in the light of appraisal theory", *VNU Journal of Foreign Studies* Vol. 36, pp.101-117.
140. Nguyễn Quang Ngoan, Lê Hữu Lộc (2020), "Affect in expressive speech acts by the judges of The Voice UK versus The Voice Vietnam", *VNU Journal of Foreign Studies* Vol. 35, pp.28-46.
141. Nguyễn, V. T. (2014), “A Cross-cultural analysis of the metaphorical conceptualization of sadness in modern English and Vietnamese”, *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol. 30 (2), p.33-47.
142. Nguyen, V. T. (2016), “The cross-cultural analysis of the metaphorical conceptualization of happiness in English and Vietnamese: Idioms can tell”, *Review of Cognitive Linguistics*. Published under the auspices of the *Spanish Cognitive Linguistics Association*, Vol. 14 (2), pp.275-302.
143. Nilep, C. (2006), “*Code Switching*” in *Sociocultural Linguistics*, Colorado Research in Linguistics: University of Colorado.
144. Obst, P. (2003), *Grief is a journey*, [http://www.helphorizons.com/care/search\\_details.htm?id=455](http://www.helphorizons.com/care/search_details.htm?id=455) (Accessed: 7 September 2006).
145. Okimoto, T. G., Heilman, M. E. (2012), “The “bad parent” assumption: How gender stereotypes affect reactions to working mothers”, *Journal of Social Issues*, Vol. 68, pp.704–724.
146. Owen, W. F. (1984), “Interpretive themes in relational communication”, *Quarterly Journal of Speech*, Vol. 70 (3), pp.274-287.
147. Pedersen, S., Lupton, D. (2018), ““What are you feeling right now?” communities of maternal feeling on Mumsnet”, *Emotion, space and society* Vol. 26, pp.57-63.

148. Phan, V. H., Ho, T. Q. T. (2017), “Poetic metaphors of love in English and Vietnamese”, *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol. 33(6), pp.56-64.
149. Pham Hien, Ngo Si Linh (2022), “Critical Discourse Analysis of U.S Vice President Kamala Harris’ Press Remarks during Official Visit to Vietnam in 2021”, *Vietnam Social Sciences* Vol. 3 (209), pp.03-16.
150. Rich, A. (1986), *Of woman born: Motherhood as experience and institution*, WW Norton và Company.
151. Ridings, D. (1998), “PEDANT: Parallel texts in Göteborg”, *Lexikos* Vol. 8, pp.243-268.
152. Ringrow, H. (2020), “‘Beautiful masterpieces’: Metaphors of the female body in modest fashion blogs” In *Contemporary Media Stylistics* (2020), pp.15-34.
153. Ringrow, H. (2020). “I can feel myself being squeezed and stretched, moulded and grown, and expanded in my capacity to love loudly and profoundly”: Metaphor and religion in motherhood blogs. *Discourse, Context và Media* Vol. 37 (100429), p.22-30.
154. Ritchie, L. D. (2008), “X IS A JOURNEY: Embodied simulation in metaphor interpretation”, *Metaphor and Symbol*, 23(3), pp.174-199.
155. Saidil Morsalin, A. Z., Adnan, W. H. (2022), “The usage of taboo words and euphemism among Malaysian students on social media: a comparative study”, *Journal of Media and Information Warfare (JMIW)*, 15(1), pp.111-122.
156. Salkie, R. (2002), “How can linguists profit from parallel corpora?”, In *Parallel corpora, parallel worlds* (pp. 91-109), Brill.
157. Schmidt, E. M., Décieux, F., Zartler, U., Schnor, C. (2023), “What makes a good mother? Two decades of research reflecting social norms of motherhood”, *Journal of Family Theory và Review*, 15(1), pp.57-77.
158. Schmied, J. (1993), “Qualitative and quantitative research approaches to English relative constructions”, *Corpus based computational linguistics*, pp.85-96.

159. Schoenebeck, S. Y. (2013, July 8–11), “The secret life of online moms: Anonymity and disinhibition on YouBeMom.com”, In *Proceedings of the AAAI International Conference on Weblogs and Social Media*, Boston, MA: ICWSM.
160. Shaikh, M., Bughio, F. A., Kadri, S. A. (2015), “The representation of men and women in advertisements: A critical discourse analysis”, *The Women-Annual Research Journal of Gender Studies*, 7(1), pp.108-141.
161. Shrestha, S., Adachi, K., Petrini, M., Shrestha, S. (2019), “Maternal role: A concept analysis”, *Journal of Midwifery and Reproductive Health*, 7(3), pp.1732-1741.
162. Sinclair, J., Wynne, M. (2004), “Corpus and text–basic principles’ in developing linguistic corpora: A guide to good practice”, Available from [www.ahds.ac.uk/linguistic-corpora](http://www.ahds.ac.uk/linguistic-corpora) [21 February 2013].
163. Singer, D. G., Singer, J. L., D'Agostino, H., DeLong, R. (2009), “Children's Pastimes and Play in Sixteen Nations: Is Free-Play Declining?”, *American journal of play*, 1(3), pp.283-312.
164. Song, S. X. (2022), “A Corpus-Based Study of Representation of Obesity in China Daily and The Associated Press: Critical Discourse Analysis”, *Studies in Literature and Language* Vol 25 (2), pp.32-38
165. Sun, H. M. (2010), “A study of the features of Internet English from the linguistic perspective”, *Studies in Literature and Language*, Vol. 1 (7), pp.98-103.
166. Thurlow, C., Brown, A. (2003), “Generation txt? The sociolinguistics of young people's text-messaging”, *Discourse Analysis Online* Vol. 1, p.1-27.
167. Trương Lê Bích Trang, Võ Nguyễn Thùy Trang (2020), “Linguistic expression of graduation in Vietnamese and English newspaper articles of social issues”, *Journal of Science and Technology – University of Danang* Vol. 18, pp.42-47.



168. Tuan, L. T. (2011), "Exploring Metaphors in Vietnamese Prepositions and Adverbial Particles", *Theory and Practice in Language Studies* Vol. 1 (5), pp.460-465.
169. Valiquette-Tessier, S. C., Gosselin, J., Young, M., Thomassin, K. (2019), "A literature review of cultural stereotypes associated with motherhood and fatherhood", *Marriage và Family Review* Vol. 55(4), pp.299-329.
170. Van Cleaf, K. (2014), *Blogging Through Motherhood: Free Labor, Femininity, and the Digital (Re) production of Maternity*, Doctoral dissertation, CUNY Graduate Center, New York.
171. Van Dijk, T. (2001), "Critical Discourse Analysis", In D. Schiffrin, D. Tannen, và H. E. Hamilton (ed.) *The Handbook of Discourse Analysis*, Oxford: Blackwell, pp.352-71
172. Van Dijk, T. A. (1995), "Discourse analysis as ideology analysis", *Language and peace* Vol. 10(47), p.142.
173. Van Dijk, T. A. (2009), *Society and discourse: How social contexts influence text and talk*, Cambridge University Press.
174. Verniers, C., Bonnot, V., và Assilaméhou-Kunz, Y. (2022), "Intensive mothering and the perpetuation of gender inequality: Evidence from a mixed methods research", *Acta psychologica* Vol. 227 (103614), p.1-14.
175. Wakefield, S. R. (2010), *Self Presentation Online: An Analysis of Mom Blogs*, Doctoral dissertation, Southern Utah University.
176. Walker, S. K. (2005), "Use of a parenting newsletter series and other child-rearing information sources by mothers of infants", *Family and Consumer Sciences Research Journal* Vol. 34 (2), pp.153-172.
177. Wang, G., Ma, X. (2021), "Representations of LGBTQ+ issues in China in its official English-language media: A corpus-assisted critical discourse study", *Critical Discourse Studies*, Vol. 18 (2), pp.188-206.
178. Ward, A. N. (2012), *Mom Blogs: Portrayals of Contemporary Mothering Standards, Styles, and Secrets*, Brigham Young University.

179. Webb, L. M., Wang, Y. (2013), “Techniques for analyzing blogs and micro-blogs”, In *Advancing research methods with new technologies* (pp. 206-227). IGI Global.
180. Yan, Y. (2023), “A Corpus-Based Critical Discourse Analysis of News Reports about China on COVID-19 in The New York Times”, *International Journal of Education and Humanities*, Vol. 10 (2), pp.36-45.
181. Yonker, M. D. (2012), *The rhetoric of mom blogs: A study of mothering made public*, Ph.D. dissertation, Syracuse University. Retrieved from [https://surface.syr.edu/wp\\_etd/34](https://surface.syr.edu/wp_etd/34)
182. Yu, H., Lu, H., Hu, J. (2021), “A corpus-based critical discourse analysis of news reports on the COVID-19 pandemic in China and the UK”, *International Journal of English Linguistics*, Vol. 11 (2), pp.36-45.
183. Zamawe, F. C. (2015), “The implication of using NVivo software in qualitative data analysis: Evidence-based reflections”, *Malawi Medical Journal*, Vol. 27 (1), pp.13-15.
184. Zhang, Y. (2018), “Attitudinal Analysis of President Xi's Remarks at Press Conference of BRICS Xiamen Summit from the Perspective of Appraisal Theory”, *Journal of Language Teaching and Research*, Vol. 9 (2), pp.385-390.

### Trang web

1. Data Reportal: <https://datareportal.com/reports/digital-2022-vietnam>
2. eMarketer: <https://www.insiderintelligence.com/coverage/emarketer/>
3. Github: <https://github.com/vncorenlp/VnCoreNLP>
4. NetMarketShare. (2020), Market share reports.
5. QSR International Pty Ltd. (2020) NVivo (released in March 2020), <https://www.qsrinternational.com/nvivo-qualitative-data-analysis-software/home>
6. Sketch Engine: <https://www.sketchengine.eu/>
7. Statista: <https://www.statista.com/topics/1164/social-networks/#editorsPicks>